LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 183

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

SỐ 2053
(QUYỂN 1 → 10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 2053

BÀI TỰA VỀ TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

Ngày mười lăm tháng ba niên hiệu Thùy Củng thứ bốn
Sa-môn Thích Ngạn Tông biên soạn.

Đức Thích-ca đến cõi Ta-bà đầu tiên giảng nói pháp Bát chánh đạo, lập ra Tam bảo, bác bỏ kinh điển của các tà giáo. Do đó mà Phật giáo được thạnh hành. Các kinh điển Phương đẳng, Nhất thừa, viên tông Thập địa, đều gọi là Đại pháp, đều gọi là chân thuyên. Hóa thành và y phục nhơ bẩn, cứu giúp bằng xe dê, xe nai. Đó gọi là tiểu học, là quyền chỉ. Cho đến đem thiền học, giới luật, chú thuật soi sáng cho muôn loài, để dứt bỏ hoặc nghiệp, làm lợi ích cho chúng sanh, cùng quay về bờ giác đạo.

Thế nên, trải qua các triều đại, các bậc anh quân Thánh đức ra đời, đều hết lòng tôn kính bảo trợ. Kinh điển trong tám hội, đều là ý nghĩa căn bản của Phật giáo. Ba lần chuyển pháp luân mang ý nghĩa mạt chi của đạo. Trên trời rải mưa hoa bốn phía. Mặt đất rung chuyển khắp sáu cách. Giải thích hạt châu trên búi tóc, chỉ bày hạt châu trong chéo áo. Mượn một để phá ba nhiếp, gom ngọn trở về gốc.

Trong Phó Pháp Tạng Truyện chép:

Thánh giả A-nan có khả năng tụng trì tất cả pháp tạng của Như Lai. Cũng như các loại khoáng chất đều nặn ra bình tích được, tức có nghĩa là một đời Đức Thích Tôn truyền pháp bốn mươi chín năm đều tùy căn cơ của chúng sanh mà thuyết giáo. Khắp cả bờ sông Đề Hà đều được thấm nhuần soi sáng, làm cho các học thuật sâu sa khác đều dứt

mất. Như Lai nhập diệt, ngài Ca-diếp nối tiếp truyền thừa. Mắt sáng của trời, người đã nhắm. Nỗi trầm luân của chúng sanh không người cứu vớt. Cho nên Tôn giả bèn triệu tập các bậc Thánh để kết tập lại kinh điển. Đem giấy mực để lập ra các pháp môn, tức là xâu hóa lại mà mở ra luật bộ. Y cứ vào Ưu-ba-đề-xá để làm luận, giải thích rõ các pháp hữu không, phân biệt các pháp đoạn thường, chỉ bày nhân tu, soi sáng để làm quả chứng. Lấy đó để làm khuôn phép cho đương thời và lời dạy cho đời sau. Người học Phật quy hướng về, đều nương theo nghĩa này. Các bậc vương thần đều vâng giữ, khiến tìm ánh quang minh và tìm cầu học Phật. Ngài Ma-đằng, Trúc Pháp Lan theo lời cầu thỉnh mà diễn giải kinh điển khắp nơi. Và phiên dịch ra kinh pháp phàm những điều dễ thì đặt ở phía sau, những điều mới thì để vào giữa và đầu. Truyền bá cái đẹp thì để ở bên ngoài. Trình bày những nghĩa sâu xa trên lá triện. Dịch những gì tinh túy đều để bên trong. Nhưng tất cả đều đến chỗ xuất thần. Những người tư lự, hoặc mê theo tánh tướng thì duy chỉ biết lờ mờ, người đàm luận thì mê muội ở nơi phải trái, huống chi đời nay cách bậc Thánh đã xa, giáo điển phần nhiều đều thiếu sót. Môn đồ các tông phái cạnh tranh đâu phải chỉ bấy nhiêu thôi sao? Thế nên Pháp sư mới ra đời, ứng với không sinh trong cửa đạo, thắp lại ngọn đèn sắp diệt. Tâm phù hợp với sự chí thành của diệu đức, lòng từ bi không bờ bến, nơi đất giác định thần trú lại. Cho nên, Ngài xuất gia học Phật để mong nhóm họp nhị không. Mong đem ngựa ngàn dặm vượt lên núi cao, thường than rằng, sách sử tiên hiền để lại có nhiều sai sót, khiến người nghe vẫn còn nhiều nghi ngờ mê hoặc chưa rõ ràng.

Trộm nghĩ, âm nhạc dưới cây ắt là do âm hưởng của vàng đá. Trong ngủ Thiên Trúc ý nghĩa của cả trăm thiên.

Do đó, Pháp sư phát tâm mạnh mẽ, xem nhẹ cái chết một mình vượt qua bao núi sông hiểm trở, đến tận ngọn Thứu Sơn, vào vườn nai, chiêm ngưỡng các thánh tích nhiệm mầu nơi đất Phật.

Trải qua mười bảy năm trời, đi qua một trăm ba mươi nước. Đến đâu cũng nói lên sự hưng thịnh của Đại Quốc Hoàng Đế đương triều, thống lãnh cả quyền hào. Xét những điều cao thấp của dị học, nêu cao sự học với đồng sư.

Các vị vua nổi tiếng đều sùng bái, đồng học đều tôn vinh, cho rằng xưa nay chỉ có vị này mà thôi. Pháp sư đi qua các nước đều thỉnh được Tam tạng kinh điển Đại Tiểu thừa bằng bản Phạm, gồm có sáu trăm năm sáu bộ. Tất cả chuyên chở bằng voi ngựa vượt qua bao trạm gác để về nước. Trải qua bao sương gió nắng mưa, nhờ uy đức của

Hoàng Đế mà được yên ổn trở về.

Đến niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín Pháp sư về đến Thượng kinh, tăng ni, dân chúng khắp kinh thành đều ra đón nước, tiếng chuông khánh rền vang khắp nẻo, Ngài vào ra mắt nhà vua, vua cũng thiết tha thăm hỏi bao sự nhọc nhằn của Pháp sư.

Rồi sai quan Hữu ty sắp xếp chỗ cho Ngài phiên dịch. Mọi người cung kính cúng dường khó mà nói hết được.

Ngài thuộc dòng họ trâm anh, còn xa lìa thân tộc mà đi xuất gia, du hóa khắp xa gần, trong ngoài đều khen ngợi. Chỉ bày khuyến hóa để trở về chân, cũng như củi hết thì lửa tắt.

Sách này biên soạn có năm quyển, vào thời nhà Ngụy ở chùa Quốc Tây do Sa-môn Tuệ Lập thuật lại.

Ngài Tuệ Lập vốn họ Triệu, là người ở Công Lưu, tỉnh Thiểm Tây, con của Lang Tư Lệ Tùng Sự Nghị đời nhà Tùy.

Là người hiểu sâu cả Nho học và Phật giáo, khéo luận biện lại thêm lời nói ngay thẳng, sắc diện nghiêm trang không sợ uy quyền thế lực, dù có giẫm vào lửa, đi trong nước vẫn không khuất phục.

Ngài rất kính ngưỡng sự học vấn và đức hạnh của Pháp sư Huyền Trang. Do đó mà biên chép lại để khen ngợi công đức của Ngài. Nhưng bản cảo đã viết xong, ngài Tuệ Lập vẫn lo còn thiếu sót, những điều tốt đẹp, cho nên đem cất không phổ biến ra. Đến khi sắp thị tịch ngài mới đưa cho môn đồ xem. Sách này về sau bị phân tán thất lạc đi. Tôi phải nhiều năm tra cứu suy tầm, sắp xếp, chú thích hiệu đính mà hoàn thành lại bộ sách này gần đầy đủ. Do đó mà tôi viết lời tựa này để trình bày lần lượt các việc sau đây:

Nhân có người lại nói với tôi rằng: Việc ở trong Phật Phật pháp, há cho thế sự xen vào, huống chi phơi bày các việc khổ cực của bậc Thánh.

Tôi nghe xong trầm ngâm hồi lâu ý muốn lui sụt. Tay cầm quyển kinh mà sụt sùi rơi lệ, nào đâu dám lẫn lộn giữa gạch đá mà cho là ngọc báu, cho nên mượn bản văn này soạn thành mười quyển.

Trình bày lần lượt trước sau. Mọi người xem qua xin chớ chê cười.

TRUYỆN TAM TẠNG
PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 1

Sa-môn Tuệ Lập biên soạn bổn văn,
Thích Ngạn Tông chú thích biên chép lại.

BẮT ĐẦU TỪ KHI SINH RA Ở CÂU THỊ CHO ĐẾN LÚC ĐI VỀ CAO XƯƠNG

Pháp sư húy là Huyền Trang, Họ Trần, là người ở Trần Lưu. Vốn là con cháu của Thái Khâu Trương Trọng Cung đời nhà Hán. Tăng Tổ là quan Thái thú ở Thượng Đảng đời Hậu Ngụy. Tổ phụ là bậc học sĩ, làm chức Quốc tử bác sĩ. Thực ấp ở phía Nam, con cháu nhân đây mà lập cơ nghiệp gọi là đất Câu Thị. Cha Ngài là bậc trí tuệ anh minh, lại tiết tháo nho nhã, sớm thông kinh thuật, thân cao tám thước ra dáng một nho sĩ đương thời, nhưng ông tánh tình điềm đạm giản dị, cũng không mưu cầu vinh tiến, gặp lúc nhà Tùy suy vi, bèn ẩn tích mai danh, xem kinh viết sách. Người trong châu quận đều tiến cử ông giữ chức Hiểu Lâm và Tư Lệ. Nhưng ông đều viện cớ bệnh mà không nhận. Người hiểu biết thì khen ngợi.

Ông có bốn người con trai, Pháp sư là con thứ bốn. Khi còn nhỏ đã nổi tiếng là thống minh đạt ngộ. Năm lên tám, khi ấy cha đang ngồi trên ghế để dạy cho Pháp sư bài văn nói về sự hiếu thảo, đến chỗ Tăng Tử rời khỏi chiếu. Ngài cũng đứng dậy, sửa áo ngay thẳng đứng dậy mà thưa với cha: Tăng Tử nghe thầy dạy liền rời khỏi chiếu thì Huyền Trang cũng y theo lời cha dạy đâu dám ngồi yên.

Người cha nghe con nói hết sức vui lòng. Bởi ông nghĩ ngày sau con tất sẽ nên người. Ông đem điều này nói với các vị danh sĩ thì ai nấy đều khen rằng:

Con của ông ngày sau sẽ nổi tiếng, nên mới sớm phát tuệ như thế.

Từ đó về sau, sư thông hiểu đầy đủ nghĩa sâu của các kinh, lại ưa

chuộng các vị Hiền thánh thuở xưa. Còn sách nào mà không tao nhã chân chánh thì không xem, phong tục nào chẳng phải là Thánh triết thì không học tập, không dao du với bọn trẻ con, không lui tới chốn phường chợ. Tuy đủ các trò ồn náo trên đường phố, trăm thú vui ca hát trong xóm làng. Các nơi kỹ nữ tụ tập thì chưa một lần đến. Lại cũng ít biết về sắc dục, tánh tình ôn hòa cẩn thận. Người anh thứ hai đã đi xuất gia trước. Đều ở tại chùa Tịnh Độ ở Đông Đô. Thường giảng dạy truyền pháp cho Pháp sư. Do đó mà đến đạo tràng để tu tập kinh nghiệp. Chẳng bao lâu lại có sắc chỉ, ở Lạc Dương thế độ cho mười bốn vị tăng. Người có nghiệp tốt có đến mấy trăm. Pháp sư vì nhỏ tuổi nên không được xếp hạng dự phần, bèn đứng ở bên ngoài cửa.

Bấy giờ, có người sứ nước Đại Lý là Trịnh Thiện Quả rất biết trọng kẻ sĩ. Nhìn thấy Pháp sư thì lấy làm lạ hỏi: Ngươi là con nhà ai?

Đáp: Là con nhà họ ấy.

Lại hỏi: Ngươi muốn xuất gia chăng?

Đáp: Vâng, nhưng vì tuổi nhỏ sức kém nên không mong được dự vào.

Lại hỏi: Ngươi muốn xuất gia để làm gì?

Đáp: Ý tôi muốn xa là nối tiếp hạt giống Phật của Như Lai. Gần là muốn làm sáng tỏ Đạo pháp.

Bởi chí ý sâu sa tốt đẹp, lại con nhà hiền sĩ khí mạo khác người, cho nên Ngài đặc biệt được nhận vào. Nhân đó quan mới nói với các quan đồng liêu rằng:

Thông nghiệp thì dễ, mà thành được phong cốt mới thật là khó. Nếu độ người này thì chắc chắn là pháp khí vĩ đại của nhà Phật. Chỉ sợ rằng các vị không thấy, người này bay xa lên được khoảng trời xanh thì sẽ rưới dòng cam lộ, mà danh giá gia môn không thể mất.

Ngày nay quán xét lại việc kia, thì lời của Trịnh Khanh nói quả là không luống dối. Sau khi Pháp sư được xuất gia thì ở chung với anh. Bấy giờ ở trong chùa có Pháp sư Cảnh giảng Kinh Niết-bàn. Ngài lúc nào cũng ôm kinh bên mình quên cả ăn ngủ. Lại học luận Nhiếp Đại thừa với Pháp sư Nghiêm, lòng yêu thích nên chỉ nghe qua một lần liền thông thuộc hết. Sau xem lại một lần nữa thì nghĩa lý không còn thiếu sót. Đại chúng đều lấy làm lạ, bèn mời Ngài lên tòa giảng lại. Những lời Ngài giảng lại đều phù hợp kinh sách của các vị Tôn sư, thế là tên tuổi vang lừng từ ấy.

Đó là năm Ngài mười ba tuổi. Về sau, khi nhà Tùy mất, dân chúng khắp nơi nổi dậy. Chốn Đế kinh là nơi hùng cứ của đạo tặc, khắp sông

ngòi là hang ổ của sói lang, quan binh không còn thì pháp chúng cũng mất, xương trắng đầy đường, khói lửa mới dứt.

Vương Đổng dấy binh soán ngôi, Lưu Thạch làm loạn gây đồ thán cho sinh linh. Pháp sư lúc ấy tuy còn nhỏ tuổi mà thấu đạt mọi tình lý, bèn nói với anh rằng: Đây tuy là ấp của cha mẹ để lại, nhưng khi loạn lạc nổi lên thì chẳng lẽ giữ mà chịu chết? Tôi nghe nói nhà Đường khởi nghiệp, cùng dân chúng Tấn Dương nổi lên ở đất Trường An, thiên hạ nương tựa như gặp cha mẹ. Vậy xin anh hãy đến đó.

Người anh nghe lời, liền cùng em đến đó, bấy giờ là niên hiệu Vũ Đức năm đầu. Bấy giờ, nước nhà mới sáng lập, binh giáp các nơi vẫn còn khởi lên, đối với pháp thuật Tôn Ngô thì đây là mục đích chính phải giải quyết gấp, còn đạo Phật và đạo Khổng vẫn chưa được đề xướng, cho nên đất kinh thành chưa có nơi thuyết giảng, Pháp sư rất bùi ngùi. Vào năm đầu tiên đời vua Dạng Đế (nhà Tùy) ở Đông Đô có lập ra bốn đạo tràng, cho mời danh tăng khắp trong nước đến, các vị ở đó đều là bậc tài giỏi. Cho nên đạo pháp phát triển như rừng, Người người đều tìm đến.

Vào năm cuối đời vua Dạng Đế thì nước nhà ly loạn nên mọi việc chấm dứt, tăng chúng phần nhiều đều sang đất Thục. Biết rằng Phật pháp rồi sẽ hưng thạnh tại đây, nên Pháp sư nói với người anh rằng: "Ở đây không có pháp sự, không thể để luống qua, nguyện đến đất Thục thọ học". Người anh nghe theo. Lại cùng với Kinh Tử Ngọ Cốc đến Hán Xuyên, gặp hai Pháp sư Không và Cảnh đều là những bậc Đại đức chốn đạo tràng, các vị gặp nhau vừa buồn vừa vui, bèn dừng lại đó hơn một tháng để thọ học. Sau đó cùng nhau đến thành đô. Các Đại đức đã về đây, cùng kiến tạo đạo tràng, thế là Pháp sư ở đây tạo nền móng học nhiếp luận Tỳ-đàm và chấn hưng cùng với các Pháp sư khác.

Lúc này, trong nước dân chúng đói khổ ly loạn, chỉ có đất Thục là bình yên sung túc, cho nên tăng chúng khắp nơi đều trở về đây rất đông. Hằng ngày người đến nghe pháp thường có đến mấy trăm. Tài trí của Pháp sư sâu rộng, mỗi lời nói ra đều có lợi ích, lâu nay ở đất Kinh sở, Ngô Thục này chưa hề nghe biết Phật pháp nên lòng luôn ngưỡng vọng mong cầu.

Anh của Pháp sư nhân đó đến trụ trì chùa Không Tuệ ở thành đô, cũng làm cho Phật pháp hưng thạnh thêm lên. Ngài cũng là bậc tài giỏi đương thời giống như cha mình. Thích học thông cả nội, ngoại điển. Thường giảng Kinh Niết-bàn và luận Nhiếp Đại thừa cùng A-tỳ-đàm, càng thông với các sách sử và khéo phù hợp với lão Trang, nên

được người dân Thục kính mến. Quan tổng quản là Toản Công rất kính trọng. Đến như một lời nói ra đều ẩn nét phong lưu, tiếp vật độ người, thật không hổ thẹn với em. Còn Pháp sư thì rộng lớn anh tú riêng mình mà không xen một chút bụi trần, dạo chơi cả tám cõi đạt hết mọi lý lẽ nhiệm mầu. Muốn chu du khắp cả hoàn vũ để nói lên ý chí, tâm nối gót bậc Thánh đạt, gìn giữ giềng mối, khác tục. Dù gặp phong ba ý vẫn không nản. Đối với muôn lý Đại thừa đều thể hiện khí tiết của bậc cao sĩ, ngay cả người anh cũng không thể bì được. Nhưng cả hai anh em ý nghiệp đều cao cả thanh quy, danh tiếng nhã chất đều tỏ sáng khắp nơi. Tuy rằng ở chốn núi non sơn dã, mà đâu đâu cũng biết tiếng, khi Pháp sư vừa tròn hai mươi tuổi, đó là vào niên hiệu Vũ Đức thứ năm, ở nơi thành đô thọ giới cụ túc và nhập hạ học luật. Các tông yếu về năm thiên bảy tụ đều thông suốt, nhiều bộ kinh luận đều nghiên cứu tường tận. Sư lại muốn đến kinh đô để học thêm yếu chỉ, nhưng đường xá xa xôi trở ngại, lại vì người anh cứ lưu lại nên chưa được toại chí. Sau bèn kết bạn với những người đi buôn, cùng đóng ba chiếc tàu, men theo dòng sông trốn đi. Khi đến Kinh Châu thì vào chùa Thiên Hoàng, chẳng bao lâu hàng đạo tục nghe tiếng đều kéo đến, đều cung thỉnh Ngài lên tòa nói pháp.

Pháp sư liền giảng nhiếp luận và Tỳ-đàm, từ mùa hạ cho đến mùa đông mỗi kinh đều giảng qua ba lần. Bấy giờ, có Hán Dương Vương là người có uy đức đang trấn nhậm tại đây. Khi nghe có Pháp sư đến thì rất vui mừng. Tự tìm đến bái yết làm lễ, rồi trong ngày bắt đầu khai giảng, vua và các đồng liêu cùng hàng đạo tục, các bậc học sĩ đương thời đều nhóm họp ở chỗ Pháp sư để hỏi đạo nghe pháp, Pháp sư trả lời, giải thích mọi ý kinh không có chỗ nào mà không sáng tỏ. Ngài đều thể hiện lòng từ bi vô lượng nói hết những lý mầu sâu sa, khi ấy vua cũng khen ngợi vô cùng. Đại chúng đem tài vật đến cúng dường như núi, nhưng Ngài đều không nhận. Sau đó, Ngài từ giã để đến phương Bắc cầu học các bậc tiên đức, đến Tương Châu gặp Pháp sư Tào Hưu thưa hỏi các điều còn nghi ngờ, sư lại đi dến Triệu Châu tham yết Pháp sư Thâm học luận Thành thật. Kế tiếp đi dến Trường An dừng chân tại chùa Đại Giác. Học luận Câu-xá với Pháp sư Nhạc, chỉ nghe qua một lần đều thấu triệt hết ý chỉ. Tất cả các kinh mục đều ghi nhớ ở trong tâm. Nhưng tuy tu học đã nhiều năm mà lý kinh vẫn không giảng giải ra được. còn những lời lẽ sâu sa, mở ra mọi lý nhiệm mầu, cũng chỉ riêng ngộ ở nơi chỗ sâu xa, cho nên đó chẳng phải là một nghĩa. Bấy giờ, ở Trường An có hai vị Đại đức tu học nghiên cứu pháp Nhị thừa, tu trì theo ba học,

đây cũng là pháp tượng ở chốn kinh kỳ, hàng tăng tục đều theo về, đạo vang khắp cả Thần Châu, tiếng vang ra khỏi nước, nên được bạn lữ theo về đông đảo. Tuy thông suốt các kinh mà chỉ riêng giảng luận Nhiếp Đại thừa. Pháp sư cũng có công đức ở Ngô Thục, nay tự đến Trường An, lại tùy theo đại chúng mà giảng nói các ý kinh. Nhưng những chỗ sâu xa nhất lại thâu thập hết mọi ý nghĩa. Hai vị Đại đức đều hết sức khen ngợi nói với Pháp sư rằng: Thầy đáng được gọi là con ngựa câu ngàn dặm trong hàng thích môn lại soi sáng mặt trời trí tuệ khắp nơi. Nay nên lưu lại đây để độ chúng, hận là chúng ta tuổi đã già, e rằng không được nhìn thấy.

Từ đó tăng đồ theo học khắp cả kinh thành, Pháp sư yết kiến hết các vị Đại sư, nghe đầy đủ các kinh pháp, thấu triệt hết mọi ý nghĩa sâu sa, rồi đem các thánh điển của các môn phái mà chứng nghiệm lại thì thấy ẩn hiện có nhiều sai khác mà không biết theo ai. Ngài liền phát nguyện đến Tây Vực học đạo để tìm hiểu những chỗ còn nghi ngờ, nên dùng luận Thập thất địa để giải thích những điều còn nghi. Nay chính là luận Du-già-sư-địa.

Lại nói về thuở xưa ngài Pháp Hiển, Trí Nghiêm cũng là bậc học giả một thời, đều đi cầu pháp, dắt dẫn làm lợi ích cho chúng sanh. Lẽ nào bây giờ lại không noi theo dấu vết của ngày xưa, mà để cho ngọn gió mát phải ngừng thổi. Đại trương phu phải nối gót theo người trước, thế là Ngài liền kết bạn để đi và dâng biểu lên trình tấu tâm nguyện, nhưng sắc chỉ không cho phép. Mọi người đều thối chí, riêng Pháp sư thì cương quyết không nản lòng, bèn một mình đơn độc ra đi, lại nương theo con đường hiểm trở phía Tây. Ngài tự hỏi tâm mình có vì đạo mà kham chịu các khổ nạn hay không? Và đều nhất trí với sự điều phục chịu đựng không lui sụt. Rồi vào trong tháp Phật nói rõ ý nguyện, cầu xin Thánh chúng thầm gia bị, khiến cho đi về đều được bình an. Khi Pháp sư vừa mới sinh ra, người mẹ nằm mộng thấy sư mặc áo đi về hướng Tây, người mẹ hỏi: Ngươi là con ta giờ đây định đi đâu?

Đáp rằng: Vì cầu pháp cho nên phải đi. Đây là điềm báo trước cho sự ra đi này. Niên hiệu Trinh Quán thứ ba, tháng tám mùa Thu sư lại định ra đi, lại cầu được điềm lành. Đêm ấy, nằm mộng thấy giữa một bờ biển lớn có ngọn núi Tô-mê-lư, bốn phía đều do châu báu tạo thành rất tráng lệ rực rỡ, ý muốn bước lên núi, nhưng vì sóng đập quá mạnh, lại không có tàu bè. Dù vậy Ngài vẫn không lấy làm sợ, bèn quyết tâm đi vào.

Bỗng nhiên thấy có đài hoa sen bằng đá nổi lên trên sóng, theo

mỗi bước chân ngài bước mà sinh ra. Khi bước qua thì các bông sen đó đều biến mất. Trong khoảnh khắc thì đến dưới chân núi, nhưng núi thì cao chót vót không thể lên được, Ngài bèn thử đặt chân lên thì tự nhiên bay vọt lên đỉnh núi, nhìn khắp bốn phương đều bao la rộng lớn không trở ngại gì!

Khi ấy, lòng Ngài rất vui mừng rồi chợt thức giấc. Bèn quyết chí ra đi! Bấy giờ Ngài đã hai mươi sáu tuổi.

Lúc này, ở Tần Châu có vị tăng tên Hiếu Đạt. Đi đến kinh đô để học Kinh Niết-bàn, học xong trở về quê hương. Nên Ngài cùng đi theo, khi đến Tần Châu thì dừng lại một đêm, gặp người bạn ở Lan Châu lại cùng đi theo đến Lạn Châu, nghỉ lại một đêm. Lại gặp người ở Kinh Châu đang hộ tống xe ngựa cho quan trở về. Ngài lại theo đến đó, lưu lại hơn một tháng, các đạo tục lại thỉnh giảng Kinh Niết-bàn, nhiếp luận và Bát-nhã. Pháp sư đều giải thích cho họ nghe. Kinh Châu là nơi đô hội của Hà Tây. Nơi đây là chốn thông hành buôn bán vải lụa giữa các nước, các thương buôn qua lại nơi đây không ngớt. Pháp sư khai giảng đạo pháp ngày một đông. Có người đem trân báo vải lụa đến cúng dường Sư, ai nấy đều khen ngợi Sư và cùng quy hướng về. Họ lại đến các nơi khen ngợi Sư không ngớt và nói Sư muốn đi về Tây Vực để cầu pháp. Thế là bên xứ Tây Vực và các xứ gần đó nghe nói rất vui mừng, đều lo trang hoàng các nơi và chờ đợi Ngài đến.

Đến ngày chia tay, mọi người đem châu báu đến cúng dường thật nhiều, lại còn tiền vàng, tiền bạc, ngựa xe vô số, Pháp sư thọ nhận một phân nửa để đốt đèn, còn bao nhiêu thì cúng cho các chùa. Lúc này, việc chính trị trong nước còn mới, biên giới vẫn chưa ổn. Nên nghiêm cấm dân chúng không cho ra khỏi lãnh thổ. Quan Đô đốc Kinh Châu là Lý Đại Lượng, tuân theo sắc chỉ nên việc phòng vệ, nghiêm cấm rất ngặt. Có người đến báo với Lượng rằng: Có vị tăng từ Trường An đến muốn đi đến Tây Vực, không biết để làm gì?

Lượng sợ nên cho bắt Pháp sư đến tra hỏi nguyên do, Pháp sư đáp rằng:

"Muốn sang Tây Vực để cầu pháp". Lượng nghe rồi thì bắt buộc trở về kinh. Ở đây có Pháp sư Tuệ Uy, là lãnh tụ ở đất Hà Tây, là người thông minh thần ngộ, đã trọng Pháp sư về ngôn từ đạo lý, lại nghe nói chí cầu pháp của người nên càng sinh tâm vui theo, bèn thầm sai hai người đệ tử, một người tên là Tuệ Lâm, một người tên Đạo Chỉnh, lén đưa người về hướng Tây, nhưng không dám đưa đi công khai, ban ngày thì ẩn trốn, đợi khi đêm đến mới đưa đi, rồi đến được Trảo Châu. Bấy

giờ, quan Thứ sử là Độc Cô Đạt nghe Pháp sư đến rất vui mừng, mọi việc cúng dường thừa sự rất tha thiết hậu đãi. Pháp sư nhân đó bèn hỏi đường đi Tây Vực, có người bảo rằng: Từ đây đi lên hướng Bắc hơn năm mươi dặm. Có Sông Hồ Lô ở dưới rộng mà trên hẹp, nước chảy rất mạnh còn độ sâu không thể đo được. Ở phía trên có đặt Ngọc Môn Quan, con đường chính là từ đây. Đây chính là yết hầu của Tây Vực. Phía Tây bắc ngoài cửa ải lại có năm ngọn đèn hiệu, đều đặt người canh gác, mỗi tháp canh cách nhau một trăm dặm, trong đó không có nước và cây cỏ. Ngoài năm tháp canh đó ra thì toàn là sa mạc, không có ngựa xe nào để nương theo mà vào nước ta được.

Pháp sư nghe xong rất lo lắng, con ngựa kéo xe lại bị chết không biết tính kế nào để đi. Lặng lẽ qua hơn một tháng, thì ở Kinh Châu đưa văn thư đến nói là có vị tăng Tên Huyền Trang, muốn đến Tây Vực, bảo các châu huyện ở tại đó phải nghiêm ngặt truy bắt. Quan Châu sử là Lý Xương Sùng là người có lòng kính tin, tâm ông có nghi là Pháp sư, bèn lén đem chiếu văn đến trình cho Ngài và nói: Thầy có phải là người này không?

Pháp sư còn đang nghi ngại chưa trả lời, thì Xương liền nói: Thầy nên nói thật để đệ tử lo liệu cho.

Pháp sư bèn trình bày ý định của mình. Xương nghe xong thầm cảm phục cho là chưa từng có, nói thầy đã nói thật ra hết, thì xin vì thầy mà hủy văn thư này.

Ông liền ở trước mặt Pháp sư mà xé văn thư rồi nói rằng: "Thầy nên sớm ra đi". Từ đó càng tăng thêm sự chán nản lo lắng cho hai vị tiểu tăng đi theo, ngài Đạo Chỉnh trước đã đi về Đôn Hoàng rồi, chỉ có ngài Tuệ Lâm ở lại. Biết người này cũng không thể kham được đường xa cực khổ, nên Sư cũng trả cho về, Ngài liền tìm mua một con ngựa, nhưng khổ nỗi không có người dẫn đường. Ngài dừng lại trước một ngôi chùa, đến trước tượng Di-lặc mà cầu thỉnh: "Nguyện cho một người dẫn đường để vượt qua cửa ải". Trong đêm đó, ở chùa có một vị tăng người Ấn Độ là Đạt-ma nằm mộng thấy Pháp sư ngồi trên một đài hoa sen, đi về phía Tây. Đạt-ma lấy làm lạ, sáng ra liền thưa lại. tâm Pháp sư rất vui mừng cho là việc ra đi của mình đã có chứng nghiệm. Nhưng nói với ngài Đạt-ma rằng mộng chỉ là luống dối, đâu đáng nói, Ngài lại đến đạo tràng để lạy cầu thỉnh, trong phút chốc có một người Ấn Độ đi vào lễ Phật, đi nhiễu Pháp sư hai ba vòng. Pháp sư hỏi họ tên thì nói họ Thạch tên Bàn-đà. Người này xin thọ giới, Ngài liền cho thọ năm giới. Người này rất vui vẻ từ biệt ra về. Lát sau lại mang thức ăn hoa quả đến

cúng dường. Pháp sư thấy người này diện mạo sáng sủa mạnh khoẻ lại hết sức cung kính, bèn nói ý định ra đi của mình. Người này hứa sẽ dẫn đường, đưa thầy vượt qua năm tháp canh. Pháp sư rất vui mừng, bèn đổi y phục và tiền của để lấy ngựa mà đi. Sáng hôm sau vừa muốn đi vào đồng cỏ. Một lát sau người kia đến dẫn theo một lão người Ấn Độ, cưỡi con ngựa già màu đỏ cùng đến. Thấy Pháp sư tỏ vẻ không vui, người ấy liền nói:

Ông lão này rất am tường đường đến Tây Vực. Đã từng qua lại nơi đó hơn ba mươi lần, cho nên con mới dẫn đến. Ông lão nhân đó cũng nói: Đường đến Tây Vực rất hiểm trở, toàn là sa mạc nóng cháy. Lại có yêu mị gió dữ khó mà vượt qua được, cả một đòan người đi mà còn bị lạc đường, huống chi thầy đơn thân độc mã làm sao đến được, xin lượng xét chớ khinh thân mạng. Pháp sư đáp rằng: Bần đạo vì cầu Đại pháp nên phát nguyện đến Tây Vực. Nếu không đến được nước Bà-la-môn thì quyết không trở về Trung Quốc. Cho dù phải chết ở dọc đường cũng không hối hận.

Ông lão nói: Thầy nhất định đi thì lấy con ngựa của tôi mà đi. Con ngựa này đã qua lại bên đó mười lăm lần, nó rất khỏe mà lại thuộc đường, con ngựa của thầy nhỏ lại không kham nổi đường xa.

Pháp sư liền suy nghĩ: Lúc còn ở Trường An khi phát chí nguyện đi Tây Vực, có vị thuật nhân tên Hà-tư-đạt, tụng chú bói xem các việc. Pháp sư cũng bói xem việc hành sự của mình ra sao.

Hà-tư-đạt nói: Thầy sẽ đi được. Khi thầy đi thì cỡi con ngựa xấu màu đỏ, yên ngựa bằng sắt sơn. Nay lại thấy người Ấn Độ này cỡi con ngựa y như đã bói, cùng rất phù hợp với lời nói. Tâm bèn cho là phải, bèn đổi ngựa. Ông lão rất vui vẻ lễ lạy rồi từ biệt. Thế là Pháp sư bèn sửa soạn cùng với người Ấn Độ trẻ trong đêm ấy lên đường. Canh ba thì đi đến một bờ sông, từ xa đã trông thấy Ngọc Môn Quan. Cửa ải này cách thượng lưu khoảng mười dặm, hai bên bờ rộng khoảng hơn một trượng. Một bên có khu rừng hồ tiêu, người Ấn Độ chặt cây làm cầu, trải cỏ lấp cát, rồi cưỡi ngựa đi qua. Pháp sư qua được rồi rất vui. Nhân đó tháo yên ngựa ra để ngựa nghỉ ngơi. Rồi đi cách người Ấn Độ năm mươi bước tìm chỗ trải đệm nằm ngủ. Được một chút thì người Ấn Độ ngồi dậy cầm dao tiến tới chỗ Pháp sư. Chưa được mười bước thì trở lại, không biết với ý định gì. Pháp sư nghi là có ý xấu, liền ngồi dậy tụng kinh, niệm Bồ-tát Quán Âm. Người Ấn Độ thấy vậy liền trở lại nằm ngủ. Trời vừa sáng Pháp sư đã gọi dậy, lấy nước rửa mặt và bày thức ăn ra ăn xong lại muốn lên đường. Người Ấn Độ nói: Đệ tử thấy phía

trước đường đi xa xôi hiểm trở, lại không có cây cỏ, nước uống, vậy phải đợi đến tối lội qua nước mà đi, chỉ một chỗ phát giác thì cũng đủ chết, không bằng quay trở lại thì được an ổn, dĩ nhiên Pháp sư không chịu quay lại. Pháp sư vẫn tiến bước. Kẻ kia bèn giơ dao, giương cung ngăn cản Pháp sư tiến bước, Pháp sư không chịu khuất phục. Người Ấn Độ cũng theo đến vài dặm quay trở lại nói: "Đệ tử không thể đi tiếp", việc gia lụy đã nhiều mà vương pháp không thể dung tha.

Pháp sư biết ý người này bèn cho hắn quay trở lại, người Ấn Độ nói:

Chắc chắn thầy sẽ không đi được. Nếu bị truy bắt thì làm sao? Pháp sư nói: Giả như thân này có bị nát thành tro bụi, cũng nhất định không quay trở lại. Người Ấn Độ thấy ý thầy như vậy, bèn cùng với một con ngựa từ biệt cáo lui. Từ đó, Pháp sư một mình đơn chiếc đi trên bãi sa mạc mênh mông, chỉ biết nhìn theo hướng có xương cốt và phân ngựa mà dò đường đi. Không bao lâu bỗng nhiên có quân binh đi tới, số đến vài trăm người, đầy khắp sa mạc. Họ thoắt đi, rồi thoắt dừng, tất cả đều mặc áo lông cừu cỡi ngựa, lại mang cờ xí và gươm dài, bỗng chốc họ thay hình đổi dạng cả ngàn lần. Từ xa thì thấy rất lớn, đến gần thì lại nhỏ. Lúc đầu Pháp sư tưởng là giặc cướp, sau đến gần thì biến mất nên biết là yêu quái. Lại nghe trên không trung có tiếng nói:

"Chớ sợ! Chớ sợ!", nhờ đó mà được an ổn. Đi được tám mươi dặm thì thấy tháp canh thứ nhất, sợ lính canh trông thấy nên Pháp sư ẩn vào một hố cát, đợi đêm xuống mới đi ra. Đến phía Tây của chòi canh thì thấy có giòng nước ở dưới, bèn lấy túi da muốn lấy nước thì có một mũi tên bay tới trúng vào đầu gối, giây lát lại có mũi tên bay đến nữa thì biết là có người thấy, Pháp sư liền nói lớn: Tôi là vị tăng từ kinh đô đến, các ông đừng bắn.

Pháp sư liền dẫn ngựa đi về tháp canh, người trên tháp cũng mở cửa cho vào, khi gặp mặt mới biết là tăng, bèn đưa vào ra mắt quan Hiệu úy Vương Tường, Tường bảo quân đem lửa đến để xem mặt và nói: Đây chẳng phải là vị tăng Hà Tây, thật giống như ở kinh đô đến.

Rồi hỏi Pháp sư đi đến đây có việc gì? Pháp sư đáp: Quan Hiệu úy nghe người ở Kinh Châu nói có vị tăng tên Huyền Trang muốn đến nước Bà-la-môn để cầu pháp không?.

Đáp: Nghe là đã đưa sư trở lại phía Đông rồi. Làm sao lại đến đây được? Pháp sư liền đưa người kia xem văn sớ và tên họ, quan mới tin, bèn nói:

Đường qua Tây Vực rất gian nan xa xôi, thầy không bao giờ đến

được đâu. Nay cũng không thể để cho thầy chịu tội, đệ tử là người Đôn Hoàng, nên muốn đưa thầy trở về Đôn Hoàng, ở đó có Pháp sư Trương Kiểu, cũng là bậc Hiền thiện đức độ, nếu gặp thầy ắt chắc chắn vui mừng. Xin thầy nên đến đó.

Pháp sư đáp: Trang này vốn quê ở Lạc Dương, thuở nhỏ đã mến đạo. Nhị kinh đều biết là bậc tài giỏi của Phật pháp. Xứng danh là vị tăng đất Ngô Thục, không ai không tin tưởng quy hướng về. Nay nếu chỉ biết đàm luận suông há không làm nhục tổ tông, và xem thường đàn-việt ở Đôn Hoàng sao? Chỉ hận là kinh Phật lưu truyền chưa trùm khắp, nghĩa lại thiếu sót cho nên không màng đến tánh mạng, không nệ gian nguy, nguyện đến được Tây phương, để tìm cầu di pháp, đàn-việt đã không giúp đỡ khuyến khích lại còn bảo quay về, há gọi là đồng chán cảnh trần lao mà cùng gieo trồng nhân Niết-bàn sao? Nếu muốn giữ lại để trị tội, thì Trang này quyết không trở về hướng Đông một bước mà phụ tâm ban đầu. Vương Tường nghe nói thế bèn than thở rằng: Đệ tử thật có duyên may mới gặp được Pháp sư, dám đâu không tùy hỷ, nay Sư đã mệt mỏi nên nghỉ lại qua đêm, đến sáng tôi sẽ đích thân đưa Sư lên đường.

Bèn sai người quét dọn, trải chiếu cho Sư nằm nghỉ đến sáng. Sau khi Pháp sư tiểu thực xong. Vương Tường lại bảo người lấy đầy nước và thức ăn cho Sư, rồi đưa đi hơn mười dặm. Từ đây, Pháp sư đi đường tắt hướng về tháp canh thứ tư, người coi ở đây cũng có tâm lành, lại là đệ tử cốt nhục, họ Vương tên Bá Lủng, đến đây thì có thể nói là đệ tử đưa thầy đi, lễ bái rơi lệ mà từ biệt nhau. Trong đêm đó Pháp sư đi tới tháp canh thứ tư, lại sợ bị lưu nạn, nên chỉ lặng lẽ lấy nước mà đi, đến chỗ dòng nước chưa kịp lấy thì có mũi tên bay đến, rồi cũng cỡi ngựa lại báo như trước, quân lính cấp báo lên, và cũng được đưa vào trong tháp canh, quan giữ tháp cũng tra hỏi thì Pháp sư đáp rằng:

"Tôi muốn đến Thiên Trúc đi ngang qua đây. Quan Hiệu úy Vương Tường ở tháp đầu tiên đã cho qua". Người kia nghe nói rất vui vẻ, liền lưu lại một đêm. Lại cúng dường túi da lớn và ngựa, thức ăn khô. Lúc đưa tiễn, vị quan nói rằng: Thầy không cần phải đến tháp canh thứ năm. Người coi ở đây rất sơ suất sợ sinh ý khác. Sau đó, Pháp sư đi khoảng một trăm dặm có suối Dã Mã, liền xuống lấy thêm nước rồi đi tiếp. Rồi đi thêm hơn tám trăm dặm nữa, đến một nơi gọi là Sa Hà, nơi đây, trên không có chim bay, dưới không có thú chạy, lại không có cây cối, cỏ nước. Lúc này, Pháp sư chỉ lặng lẽ bước đi và niệm thầm Bồ-tát Quán Âm và Bát-nhã Tâm Kinh. Ngày trước, ở tại nước Thục có

gặp môt người bệnh, thân thể lở lói hôi thúi, y phục lại rách nát. Ngài động lòng thương mới đem về chùa cho thức ăn và y phục. Người bệnh hổ thẹn mới trao cho Pháp sư quyển kinh này, do đó nên Pháp sư vẫn thường tụng cho đến khi tới sông Sa Hà này, gặp lúc có ác quỷ hiện ra muôn hình trạng đi nhiễu theo người trước sau. Tuy Ngài có niệm Quán Âm nhưng ác quỷ kia vẫn không biến mất. Đến khi tụng kinh nàẩ tiếng thì chúng đều tan mất. Khi gặp nguy ách mà được cứu giúp thì mới thấy được sự chứng nghiệm này. Khi Pháp sư đi thêm một trăm dặm thì bị lạc đường, tìm suối Dã Mã mà không được. Khi tìm thấy suối, vừa muốn lấy nước thì tay đãi bị rơi mất. Thức ăn cả ngàn dặm bỗng chốc lại hết sạch, lại lạc đường nên bàng hoàng mờ mịt không biết phương hướng, định trở lại tháp thứ tư. Vừa đi hơn mười dặm thì Pháp sư tự nghĩ trước ta đã phát nguyện, nếu không đến được Thiên Trúc thì không trở về hướng Đông dù một bước, nay sao ta lại trở lại, thà đi về hướng Tây mà chết chứ nhất định không trở lại hướng Đông mà sống. Thế là Ngài lại lặng lẽ chuyên niệm Quán Âm theo hướng Tây bắc mà đi tới. Lúc này, bốn phía đều vắng vẻ, chẳng có một bóng người bóng chim, ban đêm thì yêu mị nổi lửa lập lòe như sao trời. Ban ngày thì gió mạnh thổi cát bay như mưa. Tuy thường gặp như vậy mà tâm Pháp sư vẫn không chút sợ hãi. Chỉ khổ là nước hết, khát quá không thể đi được. Thế là trải qua bốn đêm năm ngày không có một giọt nước vào cổ họng, bụng và miệng đều khô khốc, tưởng chừng như ngã quỵ không tiến về phía trước được. Ngài bèn ngồi xuống bãi cát, niệm thầm Quán Âm, tuy gặp nguy khốn mà ý vẫn không dứt bỏ. Ngài cầu khẩn Bồ-tát rằng: Huyền Trang này đi không vì cầu tài lợi, không mong tiếng tăm, chỉ vì Chánh pháp Vô thượng mà ra đi. Cúi mong Bồ-tát từ bi, nhớ nghĩ chúng sanh, lấy việc cứu khổ làm mục đích thì nỗi khổ của con hôm hôm nay, Bồ-tát không nghe sao?

Như thế, Ngài cứ niệm niệm, cầu nguyện không dứt, đến nửa đêm thứ năm bỗng nhiên có ngọn gió mát thổi đến khắp toàn thân, lúc ấy thật là khoan khoái như được tắm nước lạnh. Thế là mắt liền mở sáng, ngựa cũng đứng dậy được, cơ thể dường như được sống lại. Ngài bèn nhắm mắt ngủ một chút, trong giấc ngủ nằm mộng thấy một vị thần lớn, thân cao mấy trượng, cầm cây kích dài nói rằng: Vì sao không mạnh dạn đi tới, mà lại nằm đây?

Pháp sư liền tỉnh giấc lại tiếp tục đi được mười dặm. Con ngựa đột nhiên rẽ sang đường khác, dù kiềm giữ nó vẫn không quay lại. Đi được vài dặm thì đột nhiên thấy thảm cỏ xanh rộng mấy mẫu, Ngài bước

xuống cho ngựa ăn, đi cách đám cỏ chừng mười bước thì muốn quay trở lại, đến một ao nước, nước ở đây ngọt ngào trong xanh, bèn bước lại đó uống, thế là thân mạng được bảo toàn, người và ngựa như được sống lại. Xét ra đây chẳng phải cỏ và nước thật, đó là do lòng từ bi cuả Bồ-tát mà sinh ra, thần thông do tâm, chí thành mà được cũng giống như thế. Bởi vậy nên ao nước và bãi cỏ này chỉ một ngày là biến mất. Sau khi lấy nước đầy và cỏ tươi thì Sư lại lên đường. Lại trải qua hai ngày mới ra khỏi biển cát đến được xứ Y Ngô. Sự nguy nan này đến cả trăm ngàn lần không thể kể hết ra đây, khi đến được nước Y Ngô thì Sư dừng nghỉ trong một ngôi chùa. Chùa có ba vị tăng là người Hán, trong số đó có một vị đã già, y không kịp đắp, đi chân không bước ra đón rước Pháp sư, rồi ôm lấy nghẹn ngào, khóc lóc không thôi, sau đó mới nói: Đã lâu rồi, hôm nay mới gặp được người đồng hương, lúc này vua nước Hồ và vị tăng nước Hồ đến cầu ra mắt Pháp sư, Pháp sư cũng rơi lệ mà tiếp đãi mọi người. Vua thỉnh Ngài về cung, rồi sắp đặt cúng dường đầy đủ. Vua nước Cao Xương là Khúc Văn Thái trước đã sai sứ sang Y Ngô, khi sứ định trở về thì gặp Pháp sư bèn về tâu lại với vua. Vua nghe nói liền sai người đến nước chỗ vua Y ngô mời Pháp sư về. Vua lại chọn mười con ngựa tốt, sai các vị đại thần cỡi ngựa đi đón rất trọng hậu.

Pháp sư đi nghỉ lại ở nước Y Ngô hơn mười ngày. Vua lại sai sứ đến trình bày ý của Sư, bái thỉnh rất tha thiết. Lúc ấy Pháp sư muốn qua nước Phù Đồ của vua Khả Hàn, nhưng vì vua Cao Xương cầu thỉnh nên Sư không từ chối được. Thế nên Ngài bèn đi qua bãi sa mạc phía Nam, trải qua sáu ngày thì đến ranh giới nước Cao Xương. Khi đến thành Bạch Lực thì trời đã chiều tối, Pháp sư muốn dừng lại trong thành này, nhưng các vị quan và sứ thần đều nói: Vương thành cũng gần đây xin mời Ngài đến.

Các quan đổi lấy ngựa tốt cho Pháp sư, rồi cùng tiến về phía trước. Con ngựa đỏ mà lúc trước Pháp sư cỡi thì để lại, cho nó đến sau. Thế là ngay trong đêm đó khi gà vừa gáy thì đến Vương thành, quan giữ cửa vào tâu với vua, vua sai mở cửa thành, Pháp sư vào thành, vua sai thị vệ đốt đèn lên, vua ra khỏi cung đón rước Pháp sư đến viện sau, ngồi trong màn báu của gác Nhất Trùng. Vua lễ bái thưa hỏi rất tha thiết rồi thưa: Đệ tử có nghe, Pháp sư ưa thích cầu pháp quên cả ăn ngủ, tính toán chuẩn mực trên đường đi thì biết Pháp sư đêm nay sẽ đến đây, nên trẫm và vợ con chưa ngủ, ngồi đọc kinh và chờ đợi.

Một lát sau, Vương phi và mấy mươi cô gái hầu cùng đến lễ bái.

Lúc này, trời dần dần sắp sáng, nói chuyện lâu mỏi mệt nên vua

khuyên Ngài đi nghỉ, vua sai người sửa soạn chỗ cho Pháp sư nghỉ, rồi mới trở về cung, để lại một số hoạn quan đứng hầu suốt đêm.

Sáng hôm sau, khi Pháp sư chưa thức dậy thì vua đã đến ngoài cửa, Vương phi cũng đến thưa hỏi lễ bái. Vua nói: Đệ tử nghĩ phải vượt qua bãi sa mạc mênh mông thật là gian nan hiểm trở, mà Pháp sư lại đi một mình đến đây thật là việc lạ lùng, dù cho rơi lệ khen ngợi cũng không thể hết.

Sau khi mời Pháp sư thọ thực xong, bên cạnh cung có một đạo tràng riêng, vua tự dẫn Pháp sư đến đó, sai hoạn quan thị vệ theo hầu. Ở xứ này có Pháp sư Thoán từng thọ học ở Trường An, khéo thông hiểu các pháp tướng. Vua rất quý trọng, liền sai người mời đến để gặp mặt Pháp sư. Một lát sau thì Pháp sư Thoán ra về. Vua lại cho mời Pháp sư Quốc Thống Vương, tuổi đã tám mươi là người đồng xư với Pháp sư, vị này khuyên Ngài ở lại chớ đi Tây phương. Pháp sư không nghe theo, ở lại được hơn mười ngày Ngài định từ biệt ra đi. Vua nói: Đã nhờ Thống Sư cầu thỉnh, vậy ý Sư như thế nào?

Pháp sư đáp rằng: Ở lại đây thật là ân đức của vua, nhưng tâm nguyện thì không thể ở lại được.

Vua lại nói: Trẫm và tiên vương có đến Đại quốc, từ đời vua Tùy Đế trải qua hai kinh đô Đông Tây, và cũng đến núi Yên Đại, Song Phần..., có gặp nhiều vị danh tăng nhưng tâm không kính mến, nay gặp được Pháp sư lòng rất đỗi vui mừng, muốn Pháp sư dừng lại đây để đệ tử cúng dường trọn đời, và người trong cả nước đều làm đệ tử Pháp sư, mong Pháp sư truyền trao cho tăng đồ, tuy ít nhưng cũng có đến mấy ngàn vị, xin Pháp sư lượng xét tâm thành, chớ đi qua Tây Vực nữa. Pháp sư từ tạ nói: Ý vua đã hậu đãi, bần đạo ít đức đâu dám nhận lãnh, vả lại sự ra đi này đâu phải vì sự cúng dường mà đến, bởi lòng thương bổn quốc pháp nghĩa chưa đầy đủ, kinh giáo còn thiếu sót. Bởi lòng hoài nghi không dứt, sự tìm cầu không cùng, nên mới vượt đường xa đến Tây Vực để được nghe yếu chỉ chưa nghe. Bởi muốn đem pháp phương đẳng cam lộ thấm nhuần khắp nơi, chớ đâu chỉ để riêng mình an ổn chốn già-lam, nay quyết giữ lời nói phải đem pháp về truyền bá ở Trung Quốc, thỏa chí hỏi đạo ở chốn Ba Luân, tâm cầu thiện tri thức của Thiện Tài, ngày lại càng thêm vững chắc, lẽ nào giữa đường lại dừng bước, xin vua đổi ý chớ giữ bần đạo ở lại.

Vua nói: Đệ tử vì kính mến Pháp sư nên muốn giữ lại cúng dường, dù núi cao có thể chuyển thì ý này vẫn chẳng dời, lòng tín ngu thành chớ ngại là không thật.

Pháp sư đáp: Ý sâu của vua há phải nói nhiều, rồi sau sẽ rõ, nhưng Huyền Trang vì pháp mà ra đi, pháp chưa được thì không thể giữa đường mà dừng lại, nay xin từ ta, xin vua chớ giữ lại. Vả chăng Đại vương đời trước đã từng làm được phước đức tốtlành nên được làm bậc nhân chủ. Chẳng riêng gì trăm họ được cậy nhờ, mà đạo Phật cũng nhờ đây được phát triển. Theo lý thì nên giúo đạo hưng thịnh, há lại làm trở ngại sao?

Vua nói: Đệ tử cũng đâu dám làm trở ngại, chỉ vì trong nước không có bậc đạo sư, cho nên muốn giữ Pháp sư lại để dẫn dắt chúng sanh mê lầm mà thôi. Pháp sư vẫn chối từ không chấp nhận. Nhà vua lộ sắc giận, duỗi tay áo nói lớn rằng: Đệ tử đạ có tâm đãi Sư nước ngoài, vì sao thầy cứ mực đòi đi. Hoặc là giữ Sư ở lại đây, hoặc là đưa Sư trở về nước, xin tự xét lấy, nên thuận theo thì hơn.

Pháp sư đáp rằng: Huyền Trang đi đến đây là vì Đại pháp, giờ đây gặp chướng nạn thì chỉ có thể bỏ xương cốt lại nước của vua thôi, nhưng thần thức vẫn chẳng ở lại đây.

Vua vẫn không chịu và càng tăng thêm sự cúng dường, mỗi ngày tới giờ thọ thực vua tự mình dâng thức ăn cho Pháp sư. Pháp sư bị vua ngăn trở giữ lại, bèn thề sẽ không thọ thực để hóa cảm tâm vua. Thế là Pháp sư ngồi thẳng chánh niệm, một giọt nước cũng không thấm vào môi, trải qua ba ngày như vậy, đến ngày thứ tư, vua biết Pháp sư hơi thở đã suy yếu, thì rất lo sợ hối hận, bèn cúi đầu lễ tạ nói rằng: Xin tùy ý Sư, xin dùng tiểu thực rồi đi sang Tây Vực.

Pháp sư sợ vua không thật lòng, vua chỉ vào mặt trời mà thề, rồi thỉnh đến bàn Phật để kết nhân duyên. Sư bèn cùng vua đến đạo tràng lễ Phật, vua đối trước mẹ là Trương Thái phi xin kết làm anh em với Pháp sư, xin theo thầy cầu pháp. Ngày trở về xin ghé qua đây ba năm để thọ đệ tử cúng dường. Nếu Ngài tương lai được thành Phật thì nguyện đệ tử cũng như là vua Ba-tư-nặc và Tấn-bà-ta-la v.v.... Vì thầy mà làm đàn-việt ngoại hộ, nhưng xin thầy ở lại đây một tháng để giảng kinh Nhân Vương, trong thời gian đó để thầy sửa soạn hành lý trang phục.

Pháp sư chấp thuận. Vương Thái phi rất vui mừng, ngyện cùng Sư đời đời làm quyến thuộc, đời đời được độ thoát.

Thế là Pháp sư mới chịu ăn trở lại, vì tiết chí vững chắc như thế. Ngay ngày sau vua đặc biệt cho giăng màn trướng lớn để Sư bắt đầu giảng kinh. Trong đạo tràng đó chứa hơn ba trăm người. Từ Thái phi cho đến vua và các thống sư Đại thần v.v... mỗi vị tùy theo mỗi bộ kinh mà đến nghe. Mỗi ngày đến giờ giảng, vua cung kính cầm lư hương tự

đến đón rước Pháp sư khi Pháp sư sắp bước lên tòa thì vua quỳ xuống đỡ Pháp sư lên, ngày nào cũng đều như thế, khi giảng xong thì Pháp sư độ được bốn Sa-di đều cho theo hầu, may thêm pháp phục được ba mươi bộ. Vì bên Tây Vực rất lạnh nên may thêm khăn che mặt, bao tay và các loại vớ tất... Vua lại cúng một trăm lượng vàng ròng, ba muôn đồng tiền vàng, bạc, năm tấm vải lụa, đủ cho Pháp sư qua lại chi dụng hai mươi năm. Lại cấp ba mươi con ngựa, hai mươi lăm lực sĩ, làm lễ đưa tiễn ở trong điện rồi đưa tiễn ra đến ngoài thành, vua cũng viết hai mươi bốn bức thư, để đưa cho hai mươi bốn nước ở Khuất-chi. Mỗi một bức thư thì gởi kèm một tấm lụa hoa lớn để làm tin, lại đưa thêm năm trăm tấm lụa, hai xe cây trái thức ăn, hiến cúng các thứ...

Trong thư vua lại nói Pháp sư là hiền đệ, muốn cầu pháp ở nước Bà-la-môn xin vua xem Pháp sư lân quốc cũng như vua hèn lân quốc này. Xin sắc lệnh cho đi sang các nước phương Tây cấp cho hộ chiếu để xuất cảnh.

Pháp sư thấy vua đưa cho Sa-di và quốc thư cùng lụa vải tiền vàng rất hậu.

Liền từ tạ khải tấu rằng: "Trang này nghe nói sông biển rất sâu rộng, cần phải có thuyền buồm để vượt qua, chúng sanh mê hoặc phải có bậc đạo sư mượn lời thánh mà giảng đạo. Thế nên Đức Như Lai vận lòng Đại bi xem chúng sanh như con một mà trong cõi uế trược này, đem gương tuệ nhật ba minh mà soi sáng chốn mê lầm tăm tối này, áng mây từ che khắp cõi trời Hữu đảnh, mưa pháp thấm nhuần khắp cõi Tam thiên. Khi làm việc lợi ích an vui cho chúng sanh đã xong, Phật liền nhập Niết-bàn trở về nguồn chân với lời di giáo Phật pháp truyền sang Trung Quốc sau sáu trăm năm. Ngoài Ma-đằng, Khương Tăng Hội chấn hưng ở miền Ngô Lạc, Đàm-vô-sấm, La-thập truyền pháp ở chốn Tần Lương, không làm lạc mất huyền phong, khuôn phò thắng nghiệp. Nhưng người xưa phiên dịch âm vận lại không đồng, bởi cách Phật quá xa nên nghĩa loại đều sai khác, vì thế khiến cho yếu chỉ nhất vị ở song lâm chia ra làm đương lai là thường vàhiện tại là thường. Tông giáo Đại thừa không hai, lại chia làm Nam Bắc hai đường, rồi tranh luận phân vân suốt mấy trăm năm, kẻ học đạo thì hoài nghi không có thầy chỉ dạy. Huyền Trang do nhân đời trước học đạo nên sớm dự vào chốn huyền môn. Theo thầy học đạo cũng được hai năm, có tham học với các bậc danh hiền bạn tốt, các tông phái Đại, Tiểu thừa đều đã xem qua, mỗi khi cầm quyển kinh lên thì dạ ngẩn ngơ, tâm chí trù trừ, nên lòng cứ ôm ấp một hoài bão là được lên núi Thứu học đạo cho thỏa chí,

nguyện được bái kiến nơi đất Phật. Nhưng biết là ống sáo nhỏ không thể nhìn thấu được trời xanh. Loài trùng kiến thì làm sao uống hết nước biển, nhưng không thể bỏ lòng chí thành này mà không tìm cầu, vì vậy mà sửa soạn vượt qua ngàn dặm đến được nước Y Ngô này, xin nguyện Đại vương bẩm thọ sự thuần hòa của trời đất, tuân theo khí tiết nhị nghi, làm bậc quân chủ che chở muôn dân, phía Đông là đến Đại quốc, phía Tây thì an ủi dân chúng binh sĩ, lầu gác là đất nguyệt Thị, xe cộ quân lính lànơi mong ngóng đều thấm nhuần ân đức sâu dày của Đại vương, lại thêm yêu hiền mến sĩ, thích làm điều lành, để tiếng nhân từ, lo lắng cho người ở xa đến, hết lòng tiếp đãi, đến đây rồi thì muốn ở lại, lòng nhân ái càng sâu dày, chỉ một lời nói mở mang pháp nghĩa lại mong kết làm anh em.

Cùng viết chiếu thư đưa cho hai mươi bốn nước, để có sự tiếp đón ân cần đối với Trang này. Lại vì đường xá xa xôi hiểm trở cho bốn vị Sa-di đi theo để làm bầu bạn, và cung cấp đầy đủ các vật dụng y phục thuốc men hơn năm mươi việc, cùng tiền bạc lụa là đều chi dụng đủ để đi về trong vòng hai mươi năm, lại đi qua các trạm không cần khải tấu. Rồi vượt qua sông suối núi rừng, các nơi hiểm trở nguy nạn, đều nhờ ân vua che chở, giúp đỡ mọi điều. Sau đó lần lượt đi yết kiến các vị chân sư, bẩm thừa chánh pháp, để rồi khi trở về nước phiên dịch kinh sách, rộng truyền bá cho người chưa học. Từ đó mà phá dẹp hết rừng tà kiến, dứt hết tâm dị đoan cố chấp. Cùng khai hóa đạo mầu trong thời Tượng pháp, định lại chỉ nam trong chốn huyền môn, lấy đó để báo đáp ân đức sâu nặng của các Phật các Tổ. Lại vì đường trước còn khá xa, nên không thể dừng lại lâu được, ngày mai xin từ biệt lên đường, xin viết vài lời khải tấu lên vua".

Nhà vua đáp rằng: Pháp sư đã hứa làm anh em, thì những việc của nước này cũng là của Pháp sư, cớ sao lại còn nói đến ân nghĩa.

Hôm sau, vua cùng các quan, tăng chúng và nhân dân đều đưa tiễn Pháp sư ra khỏi kinh đô đi về hướng Tây Vực. Vua ôm lấy Pháp sư rơi lệ, mọi người cũng khóc theo, sự ly biệt chấn động cả thành ấp. Rồi vua bảo các vương phi và bá tánh trở về, tự mình cùng với các Đại đức mỗi người lên ngựa đưa Pháp sư đi hơn mười dặm mới quay về. Từ đó, Pháp sư trải qua các nước đều được hậu đãi, từ đây đi về hướng Tây đến thành Vô Bán, thành Đốc Tiến. Rồi đến nước A-kỳ-ni (cựu dịch là Ô-kỳ-ngoa).

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 2

BẮT ĐẦU TỪ NƯỚC A KỲ NI CHO ĐẾN NƯỚC YẾT-NHÃ-CÚC- XÀ

Từ đây đi về hướng Tây đến nước A-kỳ-ni, có dòng suối A-phụ-sư. Suối ở con đường phía Nam của một ngọn núi cát, núi cao mấy trượng. Nước từ lưng chừng núi chảy ra. Tương truyền, xưa có mấy trăm người buôn đi đến đây thì hết nước, vô cùng khốn khổ mà chẳng biết làm sao. Khi đó, trong số họ có một vị tăng, không có tài của gì mà chỉ khất thực để sống. Có người đề nghị rằng: Vị tăng này thời Phật, cho nên chúng tôi cúng dường, dù trải qua ngàn dặm vẫn không thiếu thốn, nay bỗng nhiên bọn tôi gặp cảnh này, xin bạch cho Ngài biết để. Vị tăng nói: Các vị muốn có nước thì nên lễ Phật thọ ba quy năm giới, ta sẽ lên núi tìm nước cho các vị.

Mọi người vì nguy khốn nên vâng theo lời dạy, khi họ thọ giới xong, vị tăng dạy rằng: Sau khi ta lên núi rồi các vị nên gọi A-phụ-sư xin cho con nước, phải dốc lòng cầu thỉnh mới được.

Vị tăng đi lên núi một lúc, thì mọi người vâng theo lời dạy mà cầu thỉnh, chốc lát nước từ trên núi chảy xuống tràn ngập, mọi người đều rất hớn hở, thấy vị Sư không xuống, mọi người bèn lên đó xem thì thấy Sư đã nhập diệt rồi.

Mọi người than khóc kêu gào, theo pháp bên Tây Vực mà làm lễ hỏa táng. Tại chỗ Pháp sư ngồi, họ chất đá lên xây thành tháp, ngôi tháp này hiện nay vẫn còn, dòng nước vẫn không mất, khách đi đường qua lại đây tùy nhiều ít mà nước chảy ra cũng nhiều ít. Nếu không có người thì chỉ là nước ngầm mà thôi. Lúc này, Pháp sư cùng mọi người dừng nghỉ qua đêm ở một bên suối. Sáng ra thì leo lên núi, thấy núi rất cao rộng, các nơi đều có mỏ bạc, các nước phương Tây lấy vàng bạc cũng từ đây mà ra. Đến phía Tây núi lại gặp bọn cướp, mọi người đem

vật báu đi xuống, đi đến thành Vương-xá nghỉ đêm bên bờ sông. Khi đó những thương buôn người Ấn Độ khoảng vài chục người, vì tham việc mua bán trước nên nửa đêm lén đi, đi được hơn mười dặm thì bị bọn cướp giết sạch không còn một người. Khi Pháp sư đến chỉ thấy thi hài mà chẳng còn tài sản thì thương xót than thở không thôi. Sau đó lại đi tiếp, từ xa đã trông thấy kinh thành, Vua A-xà-ni và các quan ra đón rước vào cung cúng dường. Nước này trước thường bị người nước Cao Xương sang cướp phá nên rất oán hận, không chịu chu cấp ngựa cho Pháp sư, Pháp sư chỉ dừng lại một đêm. Sáng hôm sau, phải vượt qua hai con sông lớn. Đi vài trăm dặm nữa thì đến nước Khuất-chi (cựu dịch Quy-tư là sai). Khi sắp đến kinh thành, vua, các quan với Đại đức tăng là Mộc-xoa-cúc-đa cùng tăng chúng... cả ngàn vị ra ngoài thành đón rước. Ngoài cửa phía Đông thành đều treo màn lọng, đặt hành tượng, trổi nhạc mà đi đến. Khi Pháp sư đến thì các Đại đức đứng dậy thăm hỏi, rồi mỗi vị trở về chỗ ngồi, sai một vị tăng đem một tràng hoa tươi đến cúng dường Pháp sư, Pháp sư nhận lấy rồi đem đến trước bàn Phật tán hoa lễ bái, sau đó đến chỗ Mộc-xoa-cúc-đa ngồi xuống. Đại chúng đem hoa và nước Bồ-đào đến. Lúc đầu, ở trong chùa này cũng thọ hoa và Bồ-đào, sau đó kế tiếp các chùa khác cũng như thế. Lần lượt cho đến sáng mới xong, tăng chúng mới giải tán. Có hơn mười người Cao Xương đến nước Khuất-chi này xuất gia, ở riêng một ngôi chùa. Chùa này ở phía Đông nam của thành. Khi biết Pháp sư từ quê nhà đến, Họ mời qua chùa nghỉ lại đêm đầu tiên. Vua cùng các Đại đức đều trở về, hôm sau vua mời Pháp sư vào cung rồi bày biện thức ăn cúng dường. Nhưng thức ăn lầtm tịnh nhục nên Pháp sư không dùng, vua rất lấy làm lạ, Pháp sư bảo ở đây chỉ khai đạo tiệm giáo mà Pháp sư Huyền Trang là học giả Đại thừa cho nên không thể dùng mặn, phải thọ thực riêng.

Khi thọ thực xong, Pháp sư đi đến phía Tây bắc thành có chùa A-xà-lý-nhi (đời Đường dịch là Kỳ Đặc). Đây là chùa của Đại đức Bổn-xoa-cúc-đa. Ngài Cúc-đa là người hiểu biết, siêng năng học đạo, có du học Ấn Độ hơn hai mươi năm. Tuy làu thông kinh sử mà Ngài lòng vẫn trong sáng hiền thiện. Vua và nhân dân rất tôn trọng gọi là Độc Bộ. Khi thấy Pháp sư đến thì bảo đệ tử dẫn vào ngồi đợi. Vì không hiểu sâu pháp lý, không rõ việc cầu kinh nên nói với Pháp sư rằng: Ở xứ này chỉ chuyện tu tạp tâm Câu-xá, Tỳ-bà-sa v.v... tất cả đều có, sự thọ học đã đủ không phải sang phương Tây gian khổ hiểm nguy. Pháp sư hỏi: Đây có luận Du-già không? Cúc-đa nói: Vì sao lại hỏi loại sách tà kiến đó. Người Phật tử chân chánh không học sách này.

Pháp sư ban đầu rất kính tin, nhưng khi nghe lời này, thì coi như đất nên bảo rằng: Bà-sa, Câu-xá bên nước tôi đã có, Chỉ tiếc là nghĩa lý và lời lẽ còn cạn cợt chưa đạt đến chỗ rốt ráo, cho nên mới đến đây để học luận Đại thừa Du-già. Lại vì luận Du-già đó, là do hậu thân của Bồ-tát Di-lặc nói, nay gọi là tà thư, há là không sợ bị đọa lạc sao?

Vị kia nói: "Các sách Bà-sa các ông còn chưa rõ, vì sao cho là không sâu được?".

Pháp sư đáp: Nay thầy có hiểu không mà nói mình hiểu hết.

Pháp sư liền dẫn những lời văn đầu tiên của luận Câu-xá ra hỏi. vị ấy vừa nói đã sai, nhân đó mà đuối lý, liền lộ sắc giận nói:

Thầy hãy hỏi chỗ khác. Pháp sư lại dẫn một câu nữa cũng không thông, vị ấy nói: Trong luận không có câu này. Bấy giờ, em của vua là Trí Nguyệt xuất gia cũng hiểu kinh luận, bấy giờ ngồi bên cạnh liền nói:

"Luận có nói câu này", bèn lấy bổn kinh đối chiếu đọc lại. Cúc-đa rất hổ thẹn nói vì già cả nên quên.

Pháp sư lại hỏi các bộ luận khác và Cúc-đa cũng không giải thích được.

Sau đó, Pháp sư vượt qua núi Tuyết, vì đường sá chưa thông nên không thể tiến lên được, phải dừng lại hơn sáu mươi ngày.

Những cư dân qua lại nơi đây thấy vậy. Riêng nói với nhau rằng: Vị tăng Trung Quốc này, chẳng phải dễ đối đáp lại, nếu qua Ấn Độ thì những vị trẻ tuổi chưa chắc đã hơn. Họ khen ngợi như thế.

Qua hôm sau, vua cung cấp những con ngựa tốt. Rồi cùng đạo tục đến đưa tiễn Pháp sư đi. Từ đây đi về hướng Tây hai ngày thì gặp bọn cướp ở Đột-quyết hơn hai trăm tên, định cướp tài vật của mọi người. Có người bất bình chống cự mới dẹp tan được. Lại đi thêm sáu trăm dặm nữa, vượt qua một bãi sa mạc nhỏ thì đến nước Bạt-lục-già, dừng lại đó một đêm. Lại đi về hướng Tây bắc ba trăm dặm nữa, vượt qua một bãi sa mạc thì đến núi, tức là ngọn Thông lãnh ở phía Bắc, núi này rất to lớn, hiểm trở cao đến tận mây. Khi đến đây thì nước cũng đóng thành băng tuyết. Rồi tích tụ lại mà thành núi, dù xuân hạ cũng không tan.

Ngước lên thấy trời trắng phau, không có gì che khuất. Lên tới đỉnh núi thì có các đường ngang dọc, hoặc là cao một trăm thước, hoặc rộng vài trượng. Do đó nên các lối tắt ngoằn nghoèo khúc khuỷu rất hiểm trở. Lại thêm gió tuyết bay loạn xạ, tuy mặc y phục dày mà vẫn rét cóng, muốn nấu ăn cũng không thể nhúm lửa được, chỉ biết treo nồi lên mà thổi lửa, và trải chiếu trên băng mà nằm. Suốt bảy ngày đêm

mới ra khỏi núi. Trong các đồ đệ, bạn lữ đi theo thì mười người chết cóng hết ba bốn, chỉ có ngựa lừa là chịu được. Ra khỏi núi thì đến một ao nước xanh (Thanh trì, cũng dịch là Nhiệt Hải, đối lại với ngọn Lăng Sơn không có nước đông lạnh, nên được gọi như vậy, chứ nước ở đây không hẳn là ấm). Suối này chu vi khoảng một ngàn bốn, năm trăm dặm, chiều Đông sang Tây dài còn chiều Nam Bắc thì hẹp. Nhìn thì nước mênh mông, không cần gió lớn mà sóng vẫn cao cả mấy trượng. Nương theo hướng Tây bắc của bờ biển đi khoảng năm trăm dặm thì đến thành Tố-diệp, gặp vua nước Đột-quyết là Kha Hãn. Ở đây việc săn bắn, chiến đấu rất thạnh. Vua Kha Hãn thân mặc lụa mỏng, áo bào choàng dài cả trượng. Nơi cổ lót lụa trắng rủ ra phía sau. Các quan khoảng hai trăm người, đều mặc lụa bào kết tóc đứng chung quanh vua. Còn binh lính đều mặc áo lông thú, đều cầm cờ, giáo mác cung tên và cỡi ngựa. Khi gặp Pháp sư, vua Kha Hãn vui mừng nói:

Ngài tạm ở chỗ này rồi hai, ba ngày nữa sẽ trở về.

Pháp sư còn phải đến nơi nha sở, nhờ Đạt Quan sắp đặt nơi ở. Đến nha sở ba ngày, Kha Hãn mới tiếp rước Pháp sư vào, Kha Hãn ở trong màn trướng lớn. Trong trướng có trang sức hoa vàng, sáng rực hoa cả mắt người. Các quan đứng phía trước tùy lớn nhỏ mà chia ra hai hàng, trang phục đầy đủ trang nghiêm chói lọi. Còn người hầu thì đứng ở phía sau. Tuy là xem chỗ của vua cao lớn, nhưng cũng trang nghiêm xinh đẹp. Pháp sư đi còn cách màn trướng hơn ba mươi bước thì vua Kha Hãn bước ra đón rước mời vào, rồi hỏi thăm lễ lạy, ở xứ Đột-quyết này vì thờ lửa nên không có giường, cây chỉ dùng để đốt lửa, nếu là người cung kính mà không có chỗ ở thì trải đệm dày nằm dưới đất mà thôi. Nhưng vì Pháp sư nên vua cho trải đệm trên giường sắt mời Ngài ngồi. Trong giây lát, đưa sứ người Hán và sứ Cao Xương đem đến, Thông Quốc thư và các tín vật. Vua Kha Hãn trông thấy các việc thì rất vui mừng, mời sứ ngồi và đem rượu thết đãi. Vua cùng các quan và sứ thần đều ăn uống, dọn riêng các thức chay và nước bồ-đào dâng cho Pháp sư. Việc thù tạc yến ẩm thật là vui nhộn. Một lát sau, lại đưa thức ăn đến, toàn là các món cao lương mỹ vị làm từ các loại cá, thịt dê, bò... Dọn riêng cho Pháp sư các món tịnh thực, gồm bánh cơm sữa, đường phèn, bồ-đào v.v...

Ăn xong thì thỉnh Pháp sư nói pháp. Pháp sư nhân đó mà dạy pháp mười điều lành, thương tiếc nuôi dưỡng sinh mạng loài vật, và tụng Ba-la-mật-đa giải thoát. Đại chúng đều chắp tay vui mừng tin nhận. Nhân đó mà Vua thỉnh Pháp sư ở lại vài ngày. Sau đó, Vua lại khuyên Pháp sư chớ đi sang nước Ấn-đặc-già (Ấn Độ). Vì thời tiết ở xứ này rất nóng

từ tháng mười cho đến tháng năm. Xét dung mạo của Sư sang xứ kia sẽ chịu không nổi. Người bên đó thì đen đúa không có uy nghi đáng nhìn.

Pháp sư nói: Huyền Trang này đi sang xứ kia chỉ vì tìm thánh tích và mến cầu Phật pháp thôi.

Vua Kha Hãn bèn sai quân đi dò xét tìm người về giải Hán ngữ và các quốc âm, quân đi tìm được một thiếu niên đã từng đến Trường An học Hán ngữ mấy năm, vua liền phong là Ma-khuất Đạt Quan để viết các quốc thư, rồi sai Ma-khuất đưa Pháp sư đến nước Già-tất-thí. Lại cúng dường năm mươi tấm lụa là gấm vóc, vua cùng các quan đưa tiễn ra mười dặm, từ đây đi về hướng Tây hơn một trăm dặm nữa thì đến Bình Duật, đây gọi là Thiên Tuyền, xứ này chỉ khoảng vài trăm dặm, đã nhiều ao suối, lại đầy các loài cây lạ, cây cối rậm rạp xanh tốt. Đây chính là nơi tránh nắng của vua Kha Hãn, từ Bình Duật đi khoảng một trăm năm mươi dặm thì đến thành Đát-la-tư, lại đi về hướng Tây nam khoảng hai trăm dặm nữa thì đến thành Bạch Thủy, lại tiếp tục theo hướng Tây nam hai trăm dặm thì đến thành Cung Ngự, tiếp tục đi theo hướng Nam năm mươi dặm thì đến nước Nô-xích-kiến. Lại theo hướng Tây hai trăm dặm thì đến nước Giả-thì (đời Đường dịch là Thạch Quốc). Đi đến phía Tây của nước thì gặp sông Diệp-diệp, đi thêm một ngàn dặm về hướng Tây thì đến nước Tốt-đổ-lợi-sắt-na, phía Đông của nước có sông Diệp-diệp. Qua khỏi sông là đến phía Bắc ngọn Thông Lãnh, thượng nguồn con sông ở phía Tây bắc. Theo hướng Tây bắc này mà đi thì đến một sa mạc lớn, không có cây cối, nước uống, chỉ nhìn vào xương trắng mà đi. Hơn năm trăm dặm thì đến nước Táp-mạt-kiến (đời Đường dịch là Khang Quốc). Ở đây vua và dân chúng không tin Phật pháp, họ theo đạo thờ lửa. Có hai ngôi chùa nhưng không có tăng ở. Khi có khách tăng đến đây thì những người Ấn Độ dùng lửa đốt đuổi đi không cho ở lại. Khi Pháp sư mới đến thì vua đón rước còn tỏ vẻ kiêu mạn, sau một đêm Ngài nói về nhân quả của trời, người, công đức khen ngợi Phật, phước lợi của việc cung kính thì vua vui mừng xin thọ trai giới rất tha thiết. Khi ấy có hai vị tiểu Sa-di đến chùa lễ bái, những người Ấn Độ dùng lửa đốt rồi đuổi họ đi, xong trở về báo với vua. Vua nghe bèn sai bắt người đốt lửa, nhóm họp dân chúng lại rồi bắt chặt tay chân của người đó, Pháp sư vì muốn khuyến khích làm lành nên không nỡ để người khác bị hủy hoại thân thể, vua bèn sai dùng roi đánh và đuổi ra khỏi thành. Từ đó, trên dưới đều cung kính, đều mong cầu tín sự. Pháp sư bèn cho thiết đại hội để độ người đến ở chùa, đây là do Pháp sư hết lòng sửa đổi tâm tà, khai sáng cho người mê lầm, nên mới được

như vậy.

Sau đó, Pháp sư lại đi về hướng Tây hơn ba trăm dặm nữa thì đến nước Khuất-sương-di-ca, đi theo hướng Tây bốn trăm dặm nữa thì đến nước Bổ-yết (đời Đường dịch là Trung An Quốc)

Lại đi về hướng Tây hơn một trăm dặm thì đến nước Phạt-địa (đời Đường dịch là Tây An Quốc). Lại đi về hướng Tây năm trăm dặm đến nước Hóa-lợi-tập-di-già, đi về phía Đông đến sông Phược-sô, lại đi về phía Tây nam hai trăm dặm nữa đến nước Yết-sương-na, lại đi theo hướng Tây nam hai trăm dặm thì đến một ngọn núi, đường trên núi rất hiểm trở chỉ lọt vừa một người đi bộ, cũng không có cây cỏ, nước uống. Vượt qua núi hơn ba trăm dặm thì vào Thiết Môn, đỉnh núi cao chót vót mà tường lại hẹp, đá lại nhiều, nương đó làm cửa. Người ta đúc sắt làm chuông treo đầy ở trên cho nên mới gọi tên như thế. Đây chính là biên giới của nước Đột-quyết. Ra khỏi Thiết Môn thì đến nước Đổ-hóa-la (xưa dịch là Thổ-hỏa-la là lầm). Từ đây đi vài trăm dặm, vượt qua sông Phược-sô thì đến nước Hoạt, tức Diệp Hộ, là nơi ở của trưởng tử của Kha Hãn là Đát-độ-thiết (Thiết là tên quan), lại là em rể của vua nước Cao Xương, vua Cao Xương có viết thư gởi cho Pháp sư đem đến, báo tin rằng công chúa Kha-hạ-đôn đã chết, Đát-độ-thiết lại bệnh, nghe Pháp sư từ Cao Xương đến, lại nhận thư của anh vợ nên cùng con cái ra đón rước, nhân đó thỉnh Pháp sư rằng: "Đệ tử thấy Sư mắt sáng, xin dừng lại ít ngày, tôi sẽ sai người hộ tống thầy đến nước Bà-la-môn".

Bấy giờ, lại có một vị phạm tăng đến, tụng chú cầu nguyện cho vua nên bệnh hoạn dần dần được tiêu trừ. Về sau, vua lấy vợ là Kha-hạ-đôn, được ít năm nàng nghe lời Tiền Nhi dùng thuốc giết chồng của người này, đã làm chết đứa con trai nhỏ công chúa Cao Xương, bèn lập Tiền Nhi Đặc Cần Toản lên làm vợ, nhưng sau cũng bị đọa thai mà chết.

Nước này có Sa-môn là Đạt-ma Tăng-già, có du học ở Ấn Độ. Là bậc tài giỏi ở miền Tây đỉnh Thông Lãnh, tăng Sớ-lặc ở Vu-điền không dám đối đáp lại, Pháp sư muốn biết sở học của người này sâu hay cạn nên cho người tới hỏi Sư mấy bộ kinh luận, các đệ tử nghe liền nổi giận, Đạt-ma cười nói rằng: Tùy ý các ông hỏi ta sẽ giải nghĩa hết. Pháp sư biết vị này không học Đại thừa, chỉ đem giáo lý Tiểu thừa Bà-sa ra hỏi vài điều, không phải là người thông suốt, nhân đó mà chịu cảm phục, các môn nhân đều hổ thẹn, từ đó gặp nhau đều vui mừng, các nơi đều khen ngợi, cho rằng mình không bằng.

Bấy giờ Quan Tân Thiết đã lập. Pháp sư cầu xin sứ giả đưa đến

Ô-lạc, muốn tiến về phía Nam để đến nước Bà-la-môn, Quan Tân Thiết bảo: Trong sở bộ của đệ tử có nước Phược-hiệt, đi đến phiá Bắc gặp sông Phược-sô, chỗ này mọi người thường gọi là thành Vương-xá nhỏ, có rất nhiều thánh tích, xin thầy tạm đi chiêm ngưỡng đảnh lễ. Sau đó hãy lên đường đi tiếp về hướng Nam.

Bấy giờ, chư tăng ở Phược-hiết khoảng mấy mươi vị nghe Quan Cựu Thiết đã mất, con cũng được lập, cùng đến đón rước chúc thọ an ủi, Pháp sư cùng họ gặp nhau nói hết ý nguyện. Các vị kia nói: Nên đi ngay, ở kia có đường tốt, đường không quanh co như ở đây.

Pháp sư theo lời họ, liền vào từ tạ Quan Tân Thiết, để theo các vị kia đi. Khi đến đó thì đi chiêm ngưỡng các nơi thành quách thôn xóm, sông núi bao la rộng rãi, thật là thắng địa. Có cả trăm ngôi chùa, hơn ba ngàn vị tăng, đều tu theo Tiểu thừa. Ở ngoại thành phía Tây nam có ngôi chùa Nạp-phược (đời Đường dịch là Tân) rất trang nghiêm rực rỡ. Trong ngôi chùa này chính giữa là Phật đường, có chậu tắm của Phật, sức chứa hơn một đấu. Lại có răng Phật dài một tấc, rộng tám, chín phân, màu vàng trắng. Mỗi răng đều có ánh sáng tốt lành. Lại có chổi quét tinh xá Phật làm bằng cỏ già-xa, dài hơn ba thước, chu vi khoảng bảy tấc. Chuôi của chổi trang sức bằng các thứ báu. Ba thứ này đều bày ra để mỗi ngày người xuất gia, tại gia tới chiêm bái đảnh lễ, người có tâm chí thành đều phát ra ánh sáng thần diệu. Phía Bắc chùa có ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, phía Tây nam chùa có một tinh xá, xây dựng đã nhiều năm để hành đạo, những bậc chứng đắc bốn quả đời đời không dứt bặt. Sau khi Phật Niết-bàn đều có Tháp Ký. Sự truyền thừa nối tiếp đã mấy trăm năm rồi. Ở phía Tây bắc cách đại thành năm mươi dặm là thành Đề-vị, ở phía Bắc thành bốn mươi dặm có thành Ba-lợi, trong thành có hai ngôi tháp cao ba trượng. Xưa lúc Phật mới thành đạo, thọ bát cháo mật của hai Trưởng giả, lần đầu tiên được nghe năm giới mười điều lành, đồng thời thỉnh cúng dường Như Lai và nhân tóc, móng tay của Phật rồi xây tháp, và nghi thức xây tháp. Khi hai vị Trưởng giả đó trở về nước xây dựng linh tháp tức là đây vậy. Cách phía Tây tháp hơn bảy mươi dặm có ngôi tháp cao gần hai trượng, ngôi tháp này được xây dựng vào thời Phật Ca-diếp ở quá khứ. Chùa Nạp-phược có vị tăng Tam tạng Tiểu thừa ở nước Trách-già tên là Bát-nhã-yết-la (đời Đường dịch là Tuệ Tánh) nghe nước Phược-hiệt có nhiều Thánh tích, cho nên đến đây lễ bái. Vị này là người thông minh, ưa chuộng sự học, còn nhỏ mà đã thấu đạt anh tài, nghiên cứu thông suốt chín bộ kinh, du học khắp bốn cõi, khắp xứ Ấn Độ đều biết tiếng. Các kinh sách Tiểu thừa như A-

tỳ-đạt-ma, Ca-diên Câu-xá, Lục túc A-tỳ-đàm, v.v... Không có bộ nào không thông đạt. Đã nghe việc Pháp sư từ xa đến cầu đạo, khi gặp mặt rất vui mừng. Pháp sư nhân đó đem những điều con nghi vấn trong các bộ luận Câu-xá Tỳ-bà-sa ra hỏi, vị này đối đáp đều thông suốt. Ngài bèn dừng lại ít tháng, để tụng học luận Tỳ-bà-sa. Trong chùa lại có hai vị Tam tạng Tiểu thừa là Đạt-ma-tất-lợi (đời Đường dịch là Pháp Ái) và Đạt-ma-yết-la (đời Đường dịch là Pháp Tánh) đều được mọi người tôn trọng, gặp Pháp sư thần thái minh tú thì rất kính ngưỡng. Bấy giờ, ở phía Tây nam Phược-hiệt có nước Nhuệ-mạt-đà-hồ-thật-kiểm, vua xứ này nghe Pháp sư từ xa đến, bèn sai đại thần tới lễ bái mời sang nước này lễ thọ cúng dường. Pháp sư từ chối không đến, sứ giả qua lại tớiba lần, bất đắc dĩ Ngài phải ghé qua, vua rất vui mừng, bèn bày biện các thứ thức ăn ngon quý để cúng dường. Pháp sư không thọ nhận mà quay trở về. Từ nước Phược-hiệt đi về phía Nam, cùng Pháp sư Tuệ Tánh đến nước Yết-chức. Rồi theo hướng Đông nam đến núi Đại Tuyết, đi hơn sáu trăm dặm nữa thì ra khỏi địa phận nước Đổ-hóa-la, đến nước Phạm-diễn-na. Cách nước này hơn hai ngàn dặm về phía Đông tây, là núi Tuyết Sơn, trong núi Tuyết Sơn đường sá gian nan nguy hiểm gấp bội cả vùng sa mạc, mây đọng lại thành tuyết mà không tan. Thỉnh thoảng mới gặp được con đường bằng phẳng chừng vài trượng. Cho nên Tống Vương mới gọi sự gian nan của Tây phương mây nước, tuyết bay cả ngàn dặm chính là đây vậy.

Than ôi! Nếu không vì chúng sanh cầu Chánh pháp Vô thượng thì ai lại đem di thể thọ bẩm của cha mẹ mà đến chốn này sao? Ngày trước, vua vượt qua bảy ngọn núi cao, tự nói ta là trung thần của nhà Hán, nay Pháp sư đến chốn Tuyết Lãnh để cầu kinh, cũng đáng gọi là Như Lai chân tử.

Cứ như thế dần dần Pháp sư đi đến đô thành Phạm-diễn-đô, có hơn mười ngôi chùa còn tăng đồ cũng vài ngàn vị, tu theo Xuất Thế Thuyết Bộ của Tiểu thừa. Vua nước này cung thỉnh Pháp sư vào cung cúng dường, nhiều ngày mới ra đi. Ở đây có các vị tăng tu theo Ma-ha Tăng-kỳ Bộ như A-lệ-na-đà-bà (đời Đường dịch là Thánh Sử), A-lợi-da-tư-na (đời Đường dịch là Thánh Quân) đều hiểu sâu pháp tướng, gặp Pháp sư họ rất kinh ngạc khen ngợi. Ở nước Trung Quốc xa xôi mà có được vị tăng như vậy. Các vị dẫn Pháp sư đi các nơi để tham bái hết lòng không thôi. Ở trên ngọn núi ở phía Đông bắc Vương thành có lập tượng đá, cao một trăm năm mươi thước, phía ĐÔNG tượng có ngôi chùa, phía Đông chùa có tượng Phật Thích-ca đứng bằng đá, cao một trăm thước. Trong

chùa có tượng Phật Niết-bàn, dài một ngàn thước, đều rất trang nghiêm nhiệm mầu. Từ đây đi về hướng Đông nam hơn hai trăm dặm vượt qua núi Đại Tuyết, đến một con sông nhỏ có ngôi chùa, trong chùa này có thờ răng Phật và răng của vị Độc Giác từ thời kiếp Sơ. Răng dài năm tấc rộng khoảng bốn tấc. Lại có răng của vua Kim Luân, dài ba tấc rộng hai tấc, lại thờ bát bằng sắt của Tôn giả Thương-nhã-già-phược-sa (cựu dịch là Thương-na-hoa-tu là sai) bát chứa khoảng tám, chín thăng, và chiếc y tăng-già-chi màu đỏ thẩm. Vị Tôn giả này trong năm trăm đời sinh ra đều thọ y này, thường mặc y này từ bào thai sinh ra cùng lượt, về sau biến thành ca sa. Nhân duyên này trong Biệt Truyện có nói rõ. Như thế trải qua mười lăm ngày mới ra khỏi Phạm-diễn, đi hai ngày thì gặp tuyết nên lạc đường. Đi đến một đồi cát nhỏ thì gặp được người săn bắn chỉ đường. Vượt qua ngọn núi đen thì đến nước Già-tất-thức-cảnh, chu vi hơn bốn ngàn dặm, ngọn núi Tuyết ở sau lưng phía Bắc, vua nước này là dòng Sát-đế-lợi, là người thông minh thao lược có uy đức thống lãnh hơn mười nước. Khi Pháp sư sắp đến kinh đô, vua cùng chư tăng ra ngoài thành đón rước. Ở đây có hơn một trăm ngôi chùa, chư tăng đều tranh nhau cố mời Ngài về. Ở đấy có một ngôi chùa Tiểu thừa tên Sa-lạc-ca, tương truyền rằng chùa này do một vị Hoàng tử con vua nhà Hán qua làm con tin ở đây lập ra. Một vị tăng trong chùa nói:

Chùa tôi vốn do Hoàng tử con tin tạo nên. Nay Ngài từ nước Trung Quốc đến, vậy trước nên ghé qua chùa tôi.

Pháp sư thấy vị này ân cần mời thỉnh nên ưng thuận. Vả lại có bạn đồng lữ lá Pháp sư Tuệ Tánh vốn tu theo Tiểu thừa, ý của vị này không muốn ở chùa Đại thừa nên cùng đi về chùa này.

Vị Hoàng tử khi lập chùa này lại cất giấu vô lượng châu báu ở cửa Đông Phật viện, và phía Nam dưới chân Đại Thần Vương. Sau đó, khi sửa sang lại ngôi chùa này, chư tăng đều nhớ ân đức của người, nên mỗi bức tường ở trong phòng thất đều có họa hình Hoàng tử, mỗi năm kiết hạ an cư mỗi ngày đều có giảng kinh tụng kinh cầu phước. Đời đời cùng truyền nhau ở đây không dứt. Gần đây có vị vua ác rất tham bạo muốn đoạt lấy tăng bảo ở đây, mới sai người đào dưới chân thần, mặt đất liền rung chuyển, trên đỉnh vị thần có tượng chim anh vũ, chim thấy người đào đất thì vỗ cánh kêu lên kinh hãi. Vua và quân lính đều lo buồn, sợ hãi trở về. Trong chùa có ngôi tháp cũng bị đổ nát, có vị tăng muốn lấy vật báu ở đây để tu sửa, mặt đất lại rung chuyển, vị ấy không dám đến gần.

Khi Pháp sư đến đây, đại chúng cùng nhóm họp lại thỉnh Ngài và

nói lại các việc trước kia, Pháp sư liền đi đến chỗ vị thần đốt hương mà nói rằng: Hoàng tử con tin ngày trước dấu vật báu ở đây là vì muốn tạo lập công đức, nay đem ra để cúng thí thật đúng lúc, nguyện xin Ngài chứng giám, đừng quên mất tâm thành mà dấu đi sự uy nghiêm. Vậy mong để cho Huyền Trang này tự đào lên, rồi giao số lượng bao nhiêu cho quan Sở ty coi sóc, đúng như pháp mà sửa chữa lại chớ để hoang phế, nếu thần có hiển linh nguyện xin soi xét. Pháp sư nói xong thì sai người đào, quả nhiên không có việc gì xảy ra. Đào được bảy, tám thước thì thấy một hộp bằng đồng lớn, trong đó có vàng ròng mấy trăm cân, minh châu mấy trăm hộp. Mọi người vui mừng, không ai không cảm phục. Pháp sư liền dừng lại nơi chùa này để nhập hạ.

Vua nước này cũng kính tin Đại thừa, ưa thích việc giảng tụng.

Thế là Tam tạng Tuệ Tánh vì khuất phục cảm kích Pháp sư mà theo quy tắc chùa Đại thừa để tu tập. Ở đây cũng có một vị Tam tạng Đại thừa là Mạt-nô-nhược-cù-sa (đời Đường dịch là Như Ý Thinh).

Vị tăng tu theo Tát-bà-đa Bộ là A-lê-da-phạt-ma (đời Đường dịch là Thánh Phục) vị tăng tu theo bộ phái Di-sa-tắc là Cầu-na-bạt-đà (đời Đường dịch là Đức Hiền). Các vị đều là bậc thượng thủ của các tông phái, nhưng việc học không kiêm thông, Đại Tiểu đều riêng biệt, tuy tinh tường hết các lý nhưng không có sở trường, các vị đều tham vấn Pháp sư để học hỏi thêm.

Pháp sư đều tùy theo mà giải nói đầy đủ theo bộ phái, các vị đều kính phục, cứ như thế năm ngày mới giải tán. Vua rất vui mừng bèn đem năm khúc lụa gấm để cúng dường riêng cho Pháp sư.

Khi ở Sa-lạc-già an cư xong, Pháp sư Tuệ Tánh lại thỉnh vua trở về, Pháp sư cũng xin từ biệt.

Từ đó lại đi về hướng Đông hơn sáu trăm dặm thì vượt qua ngọn Hắc Lĩnh, và địa phận Bắc Ấn Độ đến nước Lam-bà. Nước này chu vi hơn một ngàn dặm, có mười ngôi chùa, tăng chúng đều tu theo Đại thừa. Ngài dừng lại đây ba ngày, rồi lên đường đi về hướng Nam, vượt qua một ngọn núi nhỏ. Trên ngọn núi này có một ngôi tháp, ngày trước Phật từ hướng Nam đi bộ đến đây, người đời sau vì lưu luyến thương kính cho nên xây tháp này để ghi nhớ. Từ đây đi về hướng Bắc có một nơi gọi là Miệt-lệ-xa (đời Đường dịch là Biên Địa) Như Lai muốn giáo hóa nơi đây nên nương theo hư không mà qua lại chứ không đi trên đất, vì nếu đi bộ thì mặt đất sẽ rung chuyển.

Từ đây đi về hướng Nam hơn hai mươi dặm, xuống núi vượt qua một dòng sông thì đến nước Na-yết-la-hát (địa phận Bắc Ấn). Ở phía

Đông nam cách đại thành hai dặm có ngôi tháp cao hơn ba trăm thước, do vua Vô Ưu xây dựng. Nơi đây khi Như Lai tu Bồ-tát hạnh ở tăng-kỳ thứ hai gặp Phật Nhiên Đăng, Bồ-tát trải y bằng da nai và và trải tóc trên sình lầy mà được thọ ký. Tuy trải qua kiếp hoại mà thánh tích này vẫn còn, trời thường rải hoa trời để cúng dường.

Pháp sư đến đây lễ bái và đi nhiễu quanh, có vị lão tăng trình bày cho Pháp sư nghe về nhân duyên xây dựng ngôi tháp này.

Pháp sư hỏi: Lúc Bồ-tát trải tóc là tăng-kỳ thứ hai, từ đó đến A-tăng-kỳ thứ ba là trải qua đến vô lượng kiếp, trong mỗi kiếp đó có nhiều lần thành hoại. Như thời hỏa tai khởi lên mà núi Tô-mê-lô vẫn còn hóa thành tro bụi thì làm sao thánh tích này vẫn còn mà không bị hủy hoại.

Đáp: Lúc thế giới bị hủy hoại thì nơi đây cũng hủy hoại theo, Khi thế giới thành, thì thánh tích này vẫn trở lại như cũ, vả lại, núi Tô-mê-lô hoại rồi cũng trở lại, thì sao Thánh tích này không thể thành trở lại, lấy đây mà so sánh thì đâu có gì phải nghi ngờ.

Sau đó, Pháp sư lần đi tiếp về hướng Đông nam, vượt qua một ngọn núi cát hơn mười dặm thì đến thành Phật đảnh cốt, trong thành này có ngôi lầu các, trên tầng hai của ngôi lầu nay có ngôi tháp nhỏ làm bằng bảy chất báu, trong đó xương đảnh Như Lai, xương đầu Phật chu vi một thước hai tấc, ở trong mỗi lỗ chân tóc đều có màu vàng nhạt rất rõ ràng, đựgn trong cái hộp bằng báu.

Nếu muốn rõ biết tội phước thì mài mạt hương nhỏ như bùn, dùng lụa gói kín xương này lại đặt lên trên rồi tùy theo chỗ mà định được lành dữ.

Pháp sư ở tại đây được một tượng cây Bồ-đề. Còn hai vị Sa-di đi theo, vị lớn được một tượng Phật, vị nhỏ được một tượng hoa sen, vị Bà-la-môn giữ xương Phật ở đây rất vui mừng, hướng về Pháp sư búng ngón tay tán hoa cúng dường ngài và nói:

Thầy có được những vật này thật là ít có, đây là biểu tượng được quả Bồ-đề

Lại có ngôi tháp đựng xương đầu của Phật, xương giống như lá sen, lại có tròng mắt của Phật, con ngươi lớn như quả nại, ánh sáng phát ra đỏ rực chiếu cả bên ngoài hộp, lại có Tăng-già-chi của Phật, may bằng loại dạ tốt.

Lại có tích trượng của Phật, có vòng làm bằng sắt trắng, thân làm bằng gỗ chiên-đàn.

Khi đến lễ bái những nơi này, Pháp sư đều tỏ lòng thương cảm cung kính vô cùng.

Nhân đó Ngài cúng dường nơi đây hơn năm mươi đồng tiền vàng, một ngàn đồng tiền bạc, bốn tấm lụa, hai khúc gấm và hai bộ pháp phục.

Sau đó, Ngài đem các loại hương hoa đến cúng dường, rồi từ biệt đi tiếp.

Lại nghe ở phía Tây nam cách thành Đăng Quang hơn hai mươi dặm có Long Vương Cù-bà-la ở trong hang núi, Đức Phật ngày xưa đã hàng phục rồng này, nhân đó mà lưu lại hình ảnh tại đây, nên Pháp sư muốn đến để lễ bái. Đường đi hoang sơ cách trở lại có nhiều trộm cướp, đã hai, ba năm nay ít có người qua lại, cho nên càng vắng vẻ. Bấy giờ, người sứ hộ tống Sư đến nước Ca-tất thí vì tham nên trở về liền, không muốn lưu lại, khuyên cũng không chịu. Pháp sư bảo rằng: Chân thân của Như Lai còn lưu hình bóng cả ức kiếp cũng không gặp, đã đi qua đây sao lại không đến chiêm bái. Các ông hãy dần dần đi trước, để Huyền Trang tạm đến đó, sẽ trở lại ngay.

Thế là Pháp sư một mình đi đến thành Đăng Quang, vào trong một ngôi chùa hỏi thăm đường, tìm người hướng dẫn nhưng không ai chịu đi. Sau đó, có một đứa bé nói:

Chùa ấy cũng ở gần đây, bây giờ con có thể đưa Sư đến đó.

Sau đó, Sư đi theo đứa bé đến chùa, gặp một lão ông biết rõ chỗ này, cùng dẫn Sư đi

Đi được vài dặm thì gặp năm tên cướp cầm dao đi tới, Pháp sư liền cởi bỏ mũ bày ra pháp phục. Bọn cướp nói: Thầy muốn đi đâu?

Đáp: Muốn lễ bái hình Phật.

Bọn cướp nói: Thầy không nghe ở đây có cướp sao?

Sư đáp: Cướp cũng là người, nay tôi chỉ muốn lễ Phật, dù là thú dữ đầy đường tôi còn không sợ, huống chi các vị là người.

Bọn giặc nghe vậy liền phát tâm đi theo lễ bái. Khi đến được hang, trong hang ở tường phía Đông có khe nước, cửa xoay mặt về hướng Tây. Mở cửa thì vừa sâu vừa tối không thấy được gì. Ông lão nói rằng:

Thầy đi thẳng vào, đụng vách tường phía Đông, rồi đi lùi lại năm mươi bước, nhìn thẳng vào hướng Đông sẽ thấy hình hiện ra.

Pháp sư thành tâm làm đúng theo lời nói, quả nhiên đụng vách tường phía Đông, rồi đứng lùi lại năm mươi bước, Ngài chí thành lễ một trăm lạy, nhưng vẫn không thấy được gì. Ngài tự trách mình nghiệp chướng sâu dày, lòng bi thương thật áo não. Ngài càng chí tâm lễ tụng các kinh như Thắng-man, v.v... tụng kệ tán Phật. Mỗi lời khen ngợi là một lạy, thì thấy ở phía Đông tường hiện lên vầng ánh sáng rực rỡ như

cái bát. Bỗng chốc lại biến mất, Ngài vừa vui vừa buồn lại càng đảnh lễ, lại thấy vầng ánh sáng rực rỡ như cái bát hiện ra, hiện rồi lại mất. Pháp sư càng tăng thêm lòng kính mộ liền phát nguyện nếu không thấy Đức Thế Tôn hiện ra thì không rời khỏi chỗ này. Ngài nguyện như thế đến hơn hai trăm lạy thì thấy bên một góc hang ánh sáng rực rỡ, thấy hình Như Lai hiện ra rõ ràng trên vách, như vẹt tan đám mây mù, chợt thấy rõ núi vàng, có muôn dịu tướng sáng rực.

Pháp sư chiêm ngưỡng không chớp mắt, lòng vui mừng không thể nào tả hết. Thân Phật cùng cà sa đều tỏa màu vàng rực rỡ, từ đầu gối trở lên các tướng tốt đều sáng chói, từ tòa hoa trở xuống ánh sáng hơi tối một chút, bên tả hữu và sau lưng Phật, đều hiện hình Phật Bồ-tát và Thánh tăng, cũng đều đầy đủ. Sau đó, Pháp sư liền bảo sáu người ở ngoài cửa đem lửa vào đốt hương. Khi có ánh lửa nổi lên thì hình Phật tự nhiên biến mất. Ngài liền bảo tắt lửa đi và cầu thỉnh thì hình Phật hiện trở lại. Trong số sáu người đi theo thì năm người được thấy, còn một người thì không hề thấy gì cả. Như vậy chỉ trong khoảng thời gian nửa bữa ăn mọi việc đều thấy rõ ràng. Mọi người lễ lạy cúng dường, đem hương hoa lễ tán xong thì vầng ánh sáng liền biến mất, cả đoàn người từ tạ trở ra.

Mọi người đưa Ngài đến nước Bà-la-môn ai cũng tỏ vẻ vui mừng cho là điều chưa từng có. Họ nói: Nếu không phải do lòng chí thành và nguyện lực sâu dày của Pháp sư thì không thể được như thế.

Ở bên ngoài hang động còn có rất nhiều Thánh tích đã nói trong Biệt Truyện. Khi mọi người quay ra thì năm tên cướp đều vất bỏ đao kiếm, xin quy y Pháp sư rồi mới trở về. Từ đây, Ngài cùng bạn hợp lại mà đi. Đi theo hướng Đông nam hơn năm trăm dặm nữa thì đến nước Kiền-đà-la, đi về hướng Đông nước này thì lại vượt qua sông, tới một thành đô gọi là Lộ-xa-bố-la. Nước này có rất nhiều bậc Hiền thánh. Xưa nay thường có các bậc Đại sư soạn luận như Na-la-diên Thiên, Bồ-tát Vô Trước, Bồ-tát Thế Thân, ngài Pháp Cứu, Như Ý, Hiếp Tôn giả... Đều xuất xứ từ nước này. Ở phía Đông bắc của Vương thành có xây đài báu để đặt bát Phật, bát này về sau được dời đến các nước. Hiện nay đang ở tại nước Ba-thứ-noa-tư. Phía Đông nam ngoại thành hơn tám mươi dặm có cây Tất-bát-la, cao hơn một trăm thước, bốn Đức Phật đời quá khứ, đều ngồi dưới gốc cây này, hiện vẫn còn tượng bốn Đức Như Lai này.

Đời vị lại chín trăm chín mươi sáu vị Phật cũng ngồi dưới gốc cây này, bên cạnh đó có ngôi tháp do vua Ca-nị-sắc-ca xây dựng, cao bốn

trăm thước, nền bao chung quanh đến nửa dặm, cao một trăm năm mươi thước. Trên đó xây tướng luân bằng đồng mạ vàng cao hai mươi lăm tầng. Trong đó có một hộp Xá-lợi của Phật. Cách Đại tháp về hướng Tây nam hơn một trăm bước có bức tượng bằng đá trắng cao một trượng tám thước, đứng xoay mặt về hướng Bắc. Tượng này có rất nhiều điềm linh ứng. Những người qua lại vào ban đêm đều thấy tượng đi kinh hành nhiễu quanh tháp. Lại đi một trăm dặm về hướng Đông bắc có ngôi chùa Ca-nị-sắc-ca, rồi vượt qua một dòng sông lớn thì đến thành Bố-sắc-yết-la-đại-để. Ở hướng Đông thành cũng có một ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng, bốn Đức Phật trong thời quá khứ cùng nói pháp tại đây. Ở phía Bắc thành cách bốn mươi lăm dặm, trong chùa có ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, cũng do vua Vô Ưu xây dựng. Đức Phật Thích-ca ngày trước khi còn thực hành đạo Bồ-tát, thích tu hạnh bố thí, ở tại nước này, một ngàn đời sinh ra làm vua, thì một ngàn lần xả bỏ mắt ở tại chỗ này. Thánh tích ở đây thật là vô lượng, các nơi Pháp sư đều đến tham quan lễ bái. Tất cả vàng bạc, lụa là, y phục được cúng dường từ nước Cao Xương cho đến những chỗ tháp lớn chùa lớn, Pháp sư đều chia ra cúng dường các nơi rồi đi. Từ đây, lại đi đến thành Ô-dịch-ca-hán-đồ. Đi đến phía Bắc thành thì vượt qua sông núi, đi thêm sáu trăm dặm thì đến nước Ô-trượng-na (đời Đường dịch là Uyển, ngày trước là khu vườn của vua A-luân-ca, xưa dịch Ô-trường là sai). Sau đó, Ngài vượt qua sông Giáp-tô-bà-tát-đổ. Ngày xưa ở đây có một ngàn bốn trăm ngôi chùa, tăng chúng một muôn tám ngàn vị. Nay thì hoang sơ vắng vẻ đi nhiều. Các vị tăng ở đây giảng dạy truyền pháp năm bộ luật nghi là: một là Pháp Mật Bộ; hai là Hóa Địa Bộ; ba là Ẩm Quang Bộ; bốn là Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ; năm là Đại Chúng Bộ. Nhà vua nước này phần nhiều ở tại thành Mạn-yết-lý. Nơi đây, dân chúng sống sung túc giàu có. Ở phía Đông thành cách bốn mươi lăm dặm có ngôi tháp lớn, có rất nhiều điều kỳ diệu. Đây là nơi trước kia Phật là vị tiên tu hạnh nhẫn nhục bị vua Yết-lợi (đời Đường dịhc là Đấu Tránh, xưa dịch Ca-lợi là lầm), cắt chặt các phần trên thân thể. Từ đây đi về hướng Đông bắc hai trăm năm mươi dặm thì vượt qua một ngọn núi lớn, đến suối rồng A-bà-la-la, tức là thượng nguồn của sông Tô-bà. Vùng đất ở phía Tây nam ở dòng sông này rất lạnh buốt, xuân hạ thường đóng băng, đến tối thì có tuyết rơi, tuyết có năm màu lất phất bay bay tựa như muôn sắc hoa. Ở phiá Tây nam cách suối rồng này hơn hai mươi dặm, nơi bờ phía Bắc trên một hốc đá còn lưu dấu tích bàn chân Phật, tùy theo nguyện lực và phước đức của mỗi người mà có dài ngắn. Đây là chỗ ngày trước Đức

Như Lai hàng phục rồng đầu đàn A-bà-la-la. Pháp sư đến đây chiêm bái xong rồi lại đi, xuôi theo dòng nước đi hơn ba mươi dặm thì có cục đá giặt y Phật. Các màu sắc điều diệp của y vẫn còn rõ ràng, đi theo phía Nam thành hơn bốn trăm dặm thì đến núi Ê-la, đây là nơi khi xưa Đức Như Lai nghe nửa bài kệ. Vì trả ân cho Dược-xoa mà xả bỏ thân ở nơi này.

Qua khỏi thành Tào-yết-lý đi thao hướng Tây năm mươi dặm vượt qua sông Đại Hà, thì đến chỗ tháp Lô-ê-đán-ca (đời Đường dịch là Xích) cao hơn mười trượng. Tháp này do vua Vô Ưu xây dựng, bởi ngày trước Đức Như Lai khi còn là vua Từ Lực lấy dao cắt thân trả ân cho Dược-xoa (xưa dịch Dạ-xoa là sai). Đi về phía Đông bắc của thành hơn ba mươi dặm thì gặp tháp Yết-bộ-đa (đời Đường dịch là Kỳ-đặc) bằng đá cao ba mươi thước, tại đây ngày trước Phật nói pháp cho trời, người nghe. Sau khi Phật nhập diệt tự nhiên nổi lên ngôi tháp này.

Từ tháp đi về hướng Tây, vượt qua dòng lớn đi chừng ba, bốn dặm thì đến một tinh xá, nơi đây có tượng Bồ-tát A-phược-lô-chỉ-đa-y-hiển-đại-la (đời Đường dịch là Quán Tự Tại, xưa dịch là Quan Thế Âm hoặc Quán Thế Âm, hoặc Quán Thế Âm Tự Tại đều là lầm) tượng này rất uy linh, ở phía Đông bắc thành nghe nói có người vượt qua hang núi, đi ngược lên dòng sông, giữa đường gặp nguy ách trượt chân mà bay lên được tới cầu, có thể gọi là đi ngàn dặm đến sông Đạt-lê-la, tức là thành cũ Ô-trượng-na.

Ở bên dòng sông này có một ngôi chùa lớn, có tượng Bồ-tát Từ Thị khắc bằng gồ, màu vàng trang nghiêm, cao hơn một trăm thước, do A-la-hán Mạt-điền-để-gia tạo nên. Bồ-tát dùng thần lực đem tượng này lên cõi trời Đổ-sử-đa (xưa dịch Đâu-xuất-đà là lầm) tự thân Bồ-tát quán diệu tướng, qua lại cõi này ba lần công đức mới viên mãn. Từ thành Ô-dịch-ca-hán-trà đi về hướng Nam vượt qua sông Tín-độ. Sông rộng đến ba, bốn dặm, nước trong và chảy xiết. Các loài rồng dữ, ác thú ở trong hang rất nhiều. Thuyền bè đi đây đều bị chìm hết. Qua khỏi dòng sông này thì đến nước Đát-xoa-thỉ-la (biên giới Bắc Ấn Độ). Cách thành này khoảng mười hai, mười ba dặm có một ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Ngôi tháp này thường phát ra ánh sáng kỳ lạ. Đây là nơi Đức Như Lai thuở xưa làm vị Đại quốc vương thực hành đạo Bồ-tát, hiệu là Chiên-đạt-la-bát-thứ-bà (đời Đường dịch là Nguyệt Quang) vua chí cầu đạo Bồ-đề, xả một ngàn thân ở tại chỗ này. Bên cạnh tháp có ngôi chùa, ngày xưa có vị sư kinh bộ tên Câu-ma-la-đa (đời Đường dịch là Đồng Thọ) vị Sư này soạn ra các bộ luận ở đây. Từ đây, Pháp sư đi về

hướng Đông nam hơn bảy trăm dặm thì đến nước Tăng-ha-bổ-la (biên giới Bắc Ấn Độ). Lại từ phía Bắc biên giới Đát-xoa-thỉ-la vượt qua sông Tín-độ, di về hướng Đông Nam hơn hai trăm chín mươi dặm thì đến Đại thạch môn, là nơi ngày xưa Vương tử Ma-ha-tát-đỏa, xả thân cho chim Ô-trạch đang bị đói ăn, là nơi mà máu của Vương tử đã đổ ra, nay vẫn còn màu đỏ, cây cỏ cũng như thế.

Từ đây, Pháp sư đi về hướng Đông nam vượt qua núi hơn năm trăm dặm thì đến nước Ca-thấp-di-la, đi từ kinh đô nước này đến phía Tây thì có dòng sông lớn. Nơi đây có cả trăm ngôi chùa, hơn năm ngàn vị tăng, có bốn ngôi tháp, rất cao lớn nguy nga. Tháp này do vua Vô Ưu xây dựng, mỗi tháp đều có thờ xá-lợi Như Lai. Lúc đầu Pháp sư đi đến Thạch Môn, tức là cửa Tây nước này. Vua cho người cậu đem ngựa xe ra tiếp rước đưa vào Thạch Môn, sau đó, Pháp sư đi lễ bái các chùa, đến một ngôi chùa ngủ lại đêm, tên là chùa Hộ-sắc-ca-la. Tăng chúng trong chùa trong đêm đó đều nằm mộng thấy có vị thần đến bảo rằng: Vị tăng này từ nước Trung Quốc đến, muốn học kinh ở xứ Ấn Độ này và chiêm bái các thánh tích. Vị Sư này vì pháp mà đến đây, có vô lượng thiên thần theo che chở, giúp đỡ hiện đang có mặt tại đây. Có phước duyên đời trước mới gặp được Pháp sư từ phương xa đến viếng. Vậy nên siêng năng tu tập để cho người khen ngợi kính ngưỡng, cớ sao lại biếng nhác, mờ mệt ngủ nghỉ như thế.

Chư tăng nghe vậy ai cũng kinh hãi thức giấc, rồi lo tụng niệm đi kinh hành cho đến sáng. Mọi người đều đến chỗ Pháp sư nói lại nhân duyên ấy và lễ bái càng cung kính hơn.

Pháp sư ở lại mấy ngày rồi mới đi đến Vương thành. Cách đó một do-tuần thì đến Đạt-ma-xá-la (đời Đường dịch là Phước Xá). Vua cùng các quan và chư tăng ở kinh đô cả ngàn vị đón rước Ngài rất trọng thể. Cờ lọng và tràng hoa cung nghinh đầy đường. Khi gặp Ngài thì vua lễ bái rất cung kính hết lòng, tự tay tán rải vô lượng hoa cúng dường, sau đó, mời Ngài lên voi lớn để về kinh đô. Ngài ở lại chùa Xà-da-nhân-đà-la (chùa này do cậu của vua xây dựng). Hôm sau, vua lại thỉnh vào cung cúng dường. Các vị Đại đức tăng cả ngàn vị cùng đến thọ trai. Sau đó, vua thỉnh Ngài khai giảng, giải thích những điều còn chưa rõ. Người nghe ai nấy đều rất vui mừng.

Nhà vua biết Pháp sư đến tìm học nghiên cứu kinh bổn, cho nên cung cấp hai mươi người viết tay để biên chép kinh luận, lại cấp riêng cho năm người để sai làm các việc khác, các vật dụng thọ thực đều cung cấp đầy đủ.

Các vị Pháp sư ở nước đó cũng là bậc đức hạnh cao xa. Giới pháp thuần khiết, lý đạo sâu sa. Quý ngài học rộng tổng trì, tài năng như thần, mà tánh lại kính trọng bậc hiền sĩ, xem Pháp sư như bậc thượng khách.

Pháp sư cũng tham cầu học hỏi các Ngài ngày đêm không mỏi mệt.

Pháp sư ở lại đây hai năm để học kinh luận và thỉnh các vị Luận sư giảng lại các bộ luận. Các vị sư ở đây có vị đã bảy mươi tuổi, sức khỏe đã suy yếu, gặp được Pháp sư tâm rất vui mừng nên cố gắng truyền đạt lại. Mỗi ngày trước giờ ngọ thì giảng luận Câu-xá, sau giờ ngọ thì giảng luận Thuận chánh lý, từ đầu hôm trở đi thì giảng luận Nhân minh, Thanh minh. Do đây mà các người học trong xứ đều cùng đến học tập. Pháp sư tùy theo mỗi bộ kinh được nghe giảng dạy mà lãnh ngộ không thiếu sót. Ngài nghiên cứu sâu sa, lãnh hội hết mọi đều thần bí. Các vị Luận sư đều rất vui mừng khen ngợi Ngài không thôi, và nói với mọi người rằng:

Vị tăng Trung Quốc này trí lực sâu rộng, học chúng ở đây thật chẳng ai bằng. Đây là bậc trí sáng, có đủ năng lực nối tiếp đạo phong của ngài Thế Thân, chỉ tiếc là sinh ở quá xa bổn quốc, không sớm tiếp cận được những lời dạy để lại của Thánh hiền. Ở trong chúng lúc này có chư tăng học Đại thừa như Tỳ-mậu-đà-tăng-ha (đời Đường dịch là Tịnh Sư Tử) Chấn-na-phạn-trà (đời Đường dịch là Tối Thắng Thân).

Học tăng của Tát-bà-la là Tô-già-mật-đa-la (đời Đường dịch là Như Lai Hữu), Bà-tô-mật-đa-la (đời Đường dịch là Thế Hữu), học tăng của Tăng-kỳ Bộ là Tô-lợi-na-đề-bà (đời Đường dịch là nhật Thiên), Chấn-na-đát-la-đa (đời Đường dịch là Tối Thắng Cứu).

Các vị này đến đây thọ học từ trước, đều là các bậc có ý chí vững bền, tài năng lỗi lạc, nhưng so với Pháp sư vẫn không bằng, nhưng với mọi người đều là bậc cao đức. Thấy Pháp sư là bậc tài giỏi, mở mang Phật pháp, nên cùng đến hỏi han, bắt bẻ, Pháp sư đều đối đáp trôi chảy, do đó mà các vị đều thần phục.

Nước này trước kia là cái ao rồng, sau khi Phật Niết-bàn năm mươi năm, đệ tử của A-nan là La-hán Mạt-điền-địa đến đây giáo hóa được rồng đầu đàn, mới lấp được ao nước này, xây được năm trăm ngôi chùa, và mời các vị Thánh tăng đến trụ ở đây, lại được rồng đầu đàn cúng dường. Sau đó Vua Ca-nị-sắc-ca (vua A-dục) của nước Kiền-đà-la. Sau khi Phật diệt độ bốn trăm năm, nhân ngài Hiếp Tôn giả thỉnh các Thánh tăng được bốn trăm chín mươi chín vị, đều là bậc lão thông ba tạng thấu đạt năm minh, cùng với ngài Thế Hữu hợp lại được năm

trăm vị Hiền thánh, cùng kết tập kinh tạng ở đây.

Trước tiên soạn được mười muôn bài kệ tụng, luận Ô-bà-đệ-thước (xưa dịch Ưu-ba-đề-xá là sai) để giải thích bộ: Tố-đạt-lãm tạng. Kế đến soạn mười ngàn bài tụng Tỳ-nại-da, luận Tỳ-bà-sa, giải thích tạng Tỳ-nại-da (xưa dịch Tỳ-da là sai). Kế tiếp soạn mười vạn bài tụng A-tỳ-đạt-ma Tỳ-bà-sa luận, để giải thích A-tỳ-đạt-ma tạng (có chỗ phiên âm A-tỳ-đàm là sai). Tổng cộng là ba mươi muôn bài tụng, chín mươi sáu muôn câu. Vua sai dùng đồng đỏ làm những lá mỏng, khắc những bài kệ tụng này trên đó để lưu giữ, xây tháp cất giữ trong đó, sai thần Dược-xoa giữ gìn, đủ biết năng lực của các bộ sách này nghĩa lý thật sâu sa nhiệm mầu. Như thế Pháp sư ở lại đây tổng cộng hai năm học tập các kinh luận và lễ lạy Thánh tích xong rồi mới từ tạ ra đi.

Pháp sư tiếp tục đi về hướng Tây nam vượt qua sông núi hơn bảy trăm dặm thì đến nước Bá-noa-xoa.

Từ đây đi về hướng Đông nam hơn bốn trăm dặm thì đến nước Yết-la-xà-bổ-la (phía Bắc Ấn Độ)

Từ đây đi về hướng Đông nam leo núi vượt sông hơn bảy trăm dặm thì đến nước Thược-ca (Bắc Ấn Độ). Từ Lam-ba đến đất này, ở đây phong tục rất hoang sơ, cách ăn mặc và tiếng nói hơi khác với Ấn Độ.

Từ nước Hạt-la-xà-bổ-la, trải qua ba ngày, vượt qua sông Chiên-đạt-la-bà-già (Hán dịch là Nguyệt Phân) đến thành Xà-na-bổ-la, nghỉ qua đêm tại chùa ngoại đạo, chùa ở phía ngoài cửa Tây thành. Bấy giờ có hơn hai mươi vị tăng. Ngày hôm sau thì đến thành Xa-yết-la, trong thành này có ngôi chùa, tăng chúng hơn trăm vị. Nơi đây ngày trước Bồ-tát Thế Thân soạn luận Thắng Nghĩa Đế, cạnh chùa có ngôi tháp cao hai trăm thước. Đây là nơi bốn vị Phật đời quá khứ từng nói pháp, thấy có dấu vết kinh hành. Từ đây ra khỏi thành Na-la-tăng-ha, đi theo hướng Đông đến nước Ba-la-xa, trong khu rừng lớn gặp năm mươi tên cướp, Pháp sư và mọi người đều bị tước mất hết quần áo và tất cả mọi thứ. Chúng giơ đao đẩy mọi người xuống một cái ao khô ở phía Nam đường muốn giết hại hết. Pháp sư cùng một Sa-di trốn thoát được vào rừng, thấy ở phía Nam con sông có một cái hang có thể chui qua lọt, hai người liền vượt qua đó, chạy nhanh đến hướng Đông nam chừng hai, ba dặm thì gặp làng của Bà-la-môn mới báo tin cho mọi người biết. Ai nghe cũng đều kinh ngạc, liền cỡi trâu cùng Pháp sư đi đến khu rừng, hơn tám mươi người cùng khua chiên đánh trống, khí thế hùng hậu khiến cho bọn cướp hoảng sợ bỏ chạy hết. Pháp sư bèn đến chỗ ao cởi trói

cho mọi người. Mọi người dắt nhau vào xóm tá túc và được người cung cấp y phục vật dụng, ai cũng rơi lệ khóc lóc, còn Pháp sư chỉ mỉm cười không hề lo lắng. Đồng bạn hỏi: Vì sao Ngài có thể mỉm cười được, khi đồ đạc y phục đã bị bọn cướp lột sạch, sự nguy khốn thật cùng cực, may mà tánh mạng vẫn còn, Pháp sư thật là vô tư.

Ngài đáp: Mạng sống là quý hơn cả, nay đã được an toàn thì cớ gì lại khóc? Nước chúng tôi có câu: "Vật báu lớn nhất của trời đất là sự sống", sự sống là vật báu lớn nhất mà chúng ta đã không mất. Còn y phục vật phẩm chỉ là chuyện nhỏ thì đâu đáng để lo buồn như thế.

Do đây mà các bạn đều tỉnh ngộ và cảm phục tiết lượng và sự trầm tỉnh của Ngài.

Hôm sau cả đoàn người đi đến nước Thược-ca, ở phía Đông có một tòa thành lớn, khu rừng Đại Am-la ở phía Tây thành. Ở đây có vị Bà-la-môn đã bảy trăm tuổi, nhưng nhìn qua chỉ khoảng độ ba mươi tuổi, thần khí vẫn mạnh khỏe, thân thể vẫn còn tươi trẻ, vị này thông suốt hết các kinh luận, thuộc hết các kinh điển Phệ-đà, có hai vị thị giả đều đã trên một trăm tuổi. Khi gặp Pháp sư thì tỏ vẻ rất vui mừng. Lại nghe gặp cướp mất hết đồ đạc vị Bà-la-môn bèn sai một vị thị giả đưa vào trong thành, đến những nhà tin Phật pháp để Pháp sư khất thực. Thành này có cả ngàn hộ, nhưng người tin Phật pháp rất ít, các tông phái ngoại đạo thì nhiều. Lúc Pháp sư đi đến xứ Ca-thấp-di-la này, thì tiếng tăm Ngài các nước xa gần đều biết, do đó các người sứ đi khắp làng xóm loan báo rằng: Vị tăng người Trung Quốc đến, gần đây bị bọn cướp lấy hết y phục, mọi người nên biết là phước lực sẽ cảm hóa được mọi tà tâm, vậy chúng ta nên cúng dường Ngài.

Khi đó, có những nhà giàu có hơn ba mươi người, nghe nói liền đem y phục, mùng mền, vật dụng đến cung kính cúng dường, lễ bái thăm hỏi. Pháp sư chú nguyện cho họ, lại giảng về nhân quả báo ứng, khiến cho mọi người đều phát tâm đạo, bỏ tà về chánh. Ai nấy đều vui vẻ hớn hở trở về, khen ngợi là việc chưa từng có từ nhiều năm nay. Mọi người được vật dụng cúng dường thật nhiều, Ngài đem ra cúng dường bố thí lại.

Pháp sư dừng lại ở đây hơn một tháng học Bách luận và Quảng bách luận. Ngài có vị đệ tử là Long Mãnh, được đắc pháp nơi thầy, giảng nói kinh luận đều thông suốt rõ ràng. Lại từ đấy đi đến nước Na-bộc-để, ghé vào chùa Đột-xá-tát-na, có vị Đại đức là Tỳ-ni-đa-bát-lạp-bà, là bậc đạo phong làu thông cả ba tạng, tự soạn ra Ngũ Uẩn Luận Thích, Duy Thức Tam Thập Luận Thích. Pháp sư ở lại chùa này

mười bốn tháng, học các bộ luận Đối pháp, luận Hiển Tông, luận Lý Môn v.v... Sau đó, Ngài đi về hướng Đông nam hơn năm mươi dặm thì đến chùa Đáp-mạt-tô-phạt-na (đời Đường dịch là Ám Lâm) tăng chúng hơn ba trăm vị, đều tu theo Nhất thiết hữu bộ. Một ngàn Đức Phật của kiếp Hiền sẽ nhóm trời trời ở tại đây để nói pháp. Sau khi Đức Thích-ca Như Lai Niết-bàn khoảng ba trăm năm có Luận sư là Ca-đa-diễ-na (xưa dịch Ca-chiên-diên là sai) ở tại đây soạn luận Phát Trí. Từ đây đi hơn một trăm năm mươi dặm về hướng Đông bắc thì đến nước Xà-lan-đạt-na (phía Bắc Ấn Độ), nước này có chùa Na-già-la-đà-na, có Đại đức Chiên-đạt-la-phạt-ma (Hán dịch là Nguyệt Mạo), rất làu thông ba tạng, Pháp sư bèn dừng lại bốn tháng để học luận Tỳ-bà-sa. Rồi từ đây đi về hướng Đông bắc hơn bảy trăm dặm, đường đi rất gian nan nguy hiểm mới đến nước Khuất-lộ-đa (phạm vi Bắc Ấn Độ). Từ nước này đi về hướng Nam hơn bảy trăm dặm. Vượt núi qua sông đến nước Thiết-đa-đồ-lư (phạm vi Bắc Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Tây nam hơn tám trăm dặm thì đến nước Ba-lý-dạ-đán-la (phạm vi Trung Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Đông hơn năm trăm dặm thì đến nước Mạt-thố-la (phạm vi Trung Ấn Độ). Nơi đây có tháp thờ các đại đệ tử Phật như Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... Những ngôi tháp này ngày nay vẫn còn. Và tháp các vị Mãn-từ-tử, Ưu-ba-ly, A-nan-đà, La-hầu-la, và Mạn-thù-thất-lợi (Văn-thù-sư-lợi). Mỗi năm tới ngày tu phước, tăng đồ các nơi đều kéo đến cúng dường. Tăng chúng của phái A-tỳ-đạt-ma thì cúng dường tháp ngài Xá-lợi-phất. Đồ chúng tu tập thiền định thì cúng dường tháp ngài Một-đặc-già-la-tử (Mục-kiền-liên) Chúng tụng đọc kinh bộ thì cúng dường tháp ngài Mạn-từ-tử. Chúng học Tỳ-nại-da thì cúng dường tháp ngài Ưu-ba-ly. Chúng Tỳ-kheo ni thì cúng dường tháp ngài A-nan, chúng chưa thọ giới cụ túc thì cúng dường tháp ngài La-hầu-la.

Chúng học Đại thừa thì cúng dường tháp các vị Bồ-tát v.v...

Từ phía Đông thành này đi chừng năm, sáu trăm dặm thì đếnmột ngôi chùa trên núi, do Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa (đời Đường dịch là Cận Hộ) xây dựng. Trong chùa này có thờ tóc, móng tay, và xá-lợi Phật. Ở sườn núi phía Bắc chùa có một ngôi thạch thất, cao hơn hai mươi thước, rộng ba mươi thước bốn tấc, là nơi chứa thẻ tre ghi chứng đạo ngày trước. Tôn giả Ưu-ba-cúc-đa nói pháp cả vợ chồng đều ngộ đạo chứng quả A-la-hán, nhưng không ghi tên vào thẻ tre này.

Từ đây đi về hướng Đông bắc hơn năm trăm dặm thì đến nước Tát-tha-nê-thấp-phạt-la (thuộc Trung Ấn Độ). Lại đi về hướng Đông hơn bốn trăm dặm thì đến nước Lục-lặc-na (thuộc Trung Ấn Độ), vượt

qua sông Căng-già, đi về phía Đông thì gặp ngọn núi lớn ở phía Bắc sông Hằng, lại qua sông Diêm-mâu-na, ở Trung Ấn Độ chảy qua. Lại đi về hướng Đông hơn tám trăm dặm thì đến đầu nguồn của sông Hằng. rộng ba, bốn dặm. Đi về hướng Đông nam, lại vượt qua biển rộng hơn mười dặm, biển lại có mùi vị ngọt dịu, cát lại mịn màng. Ở trong Tục Thư Ký gọi là biển phước. Nếu tắm ở biển này thì tội nghiệp đều tiêu trừ. Còn súc miệng thì tai nạn cũng dứt mất. Người bị chìm chết ở đây cũng được sinh lên trời hưởng phước, người dân nam nữ thường nhóm họp ở dòng sông Hằng này để tắm rửa, cầu nguyện. Đó đều là thực hành theo tà ngôn của ngoại đạo. Sau Bồ-tát Đề-bà nói rõ những việc chánh lý, thì việc này dân chúng mới dần bỏ. Trong nước có một vị Đại đức tên là Xà-da-cúc-đa, thông suốt ba tạng. Pháp sư ở lại đó trọn mùa Xuân và nửa mùa Đông để học bộ Luận Tỳ-bà-sa.

Sau khi qua sông lên bờ phía Đông, Ngài đến nước Mạt-để-bổ-la, ở đây có hơn mười ngôi chùa, tăng chúng hơn tám trăm vị, đều tu học Nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa.

Ở phía Nam của đại thành cách chừng bốn, năm dặm có một ngôi chùa nhỏ có hơn năm mươi vị tăng, ngày trước Luận sư Cù-noa-bát-thích-bà, soạn các bộ luận biện chân ở tại đây, gồm hơn một trăm bộ. Luận sư là người nước Bát-phạt-đa, vốn tu theo Đại thừa, sau sang qua tu theo Tiểu thừa. Bấy giờ, có vị La-hán tên Đề-bà-tê-na (đời Đường dịch là Thiên Quân) thường qua lại cung trời Đổ-sử-đa, Đức Quang mong được thấy Bồ-tát Từ Thị để giải hết nghi vấn, nên mới xin Thiên Quân dùng năng lực thần thông đưa mình lên cõi trời. Khi gặp ngài Di-lặc thì chỉ vái chào chứ không làm lễ, mà nói rằng: Tôi đã xuất gia thọ giới cụ túc, cõi trời của ngài Từ Thị cũng là cõi phàm nếu lễ lạy thì không nên. Như thế qua lại đến ba lần mà không làm lễ, vì ngã mạn tự cao, nên tâm nghi không dứt bỏ được.

Cách chùa Đức Quang khoảng ba, bốn dặm về phía Nam có một ngôi chùa, hơn hai trăm vị tăng, đều tu học theo Tiểu thừa. Đây là nơi Luận sư Chúng Hiền thị tịch. Luận sư vốn là người nước Ca-thấp-di-la, là bậc bác học đa tài rõ thông luận Tỳ-bà-sa của Nhất thiết hữu bộ. Bấy giờ, ngài Bồ-tát Thế Thân cũng là bậc thông minh học rộng, trước đã soạn ra các bộ luận A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận, phá những điều chấp trước của các Luận sư Tỳ-bà-sa. Lý lẽ thật là văn hoa uyên áo, học đồ ở Tây Vực đều rất kính trọng khen ngợi, cho đến quỷ thần cũng theo học tập. Ngài Chúng Hiền tuy học rộng nghe nhiều nhưng tâm vẫn còn nóng giận, nên vào năm hai mươi tuổi soạn luận Câu-xá-bạc, hơn hai muôn

năm ngàn bài tụng, gồm tám mươi muôn lời. Soạn xong thì muốn cùng Thế Thân đối mặt để phân phải trái, nhưng chưa được thì đã mất, ngài Thế Thân sau thấy bộ luận này thì khen là có tri giải và nói: thật không kém với các bộ luận Tỳ-bà-sa, tuy nhiên nếu theo ý ta thì nên đặt tên là luận Thuận chánh lý. Thế là Ngài liền gọi bằng tên đó. Ngài Chúng Hiền sau khi mất, được xây tháp thờ trong rừng Am-một-la, đến nay vẫn còn, bên cạnh đó lại có tháp di thân của Luận sư Tỳ-mạt-la-mật-đa-la (đời Đường dịch là Vô Cấu Xưng). Luận sư là người nước Ca-thấp-di-la, xuất gia theo thuyết Nhất thiết hữu bộ, đi khắp cõi ngũ Ấn, học hết cả ba tạng, rồi quay trở về bổn quốc, giữa đường thấy tháp thờ ngài Chúng Hiền lòng thương cảm vị này soạn thuật kinh luận chưa được truyền bá thì đã mất, do đó mà thệ nguyện rằng sẽ soạn luận để phá nghĩa Đại thừa, làm mất danh tiếng của Thế Thân, giúp cho pháp yếu của Luận sư được truyền đến môn đời. Nói xong lời này thì tâm trí trở nên cuồng loạn, khắp thân đều ra máu. Tự biết đây là do tâm ác kiến mà ra bèn viết thư tỏ lòng sám hối, khuyên các bạn đồng tu chớ hủy báng Đại thừa. Nói xong thì qua đời, nơi vị này mất đất sụt xuống thành hố.

Nước này có một vị Đại đức tên là Mật-đa-tư-na, từ năm lên chín, lên mười đã theo làm đệ tử Luận sư Đức Quang, khéo thông cả ba tạng. Pháp sư lại ở đây mùa Hạ và nửa mùa Xuân để học luận Đát-đỏa Tam-đệ-thước, luận Tùy phát trí v.v... thuộc Tát-bà-đa-bộ.

Sau đó, Pháp sư lại đi về hướng Bắc hơn ba trăm dặm thì đến nước Bà-la-hấp-ma-bổ-la (thuộc Trung Ấn Độ). Rồi từ đây đi về hướng Đông nam hơn bốn trăm dặm thì đến nước Ê-chế-đán-la (thuộc Trung Ấn Độ). Lại đi về hướng Nam hơn hai trăm dặm thì đến sông Căng-già. Đi về hướng Tây nam nước Tỳ-la-na-noa (thuộc Trung Ấn Độ). Lại đi về hướng Đông hơn hai trăm dặm thì đến nước Kiếp-tỉ-tha (thuộc Trung Ấn Độ). Ở phía Đông thành cách hai trăm dặm có một ngôi chùa lớn. Trong nội viện có Thềm Tam bảo, mặt trước xoay về hướng Nam bắc, mặt dưới là Đông tây.

Đây là nơi ngày trước Phật lên cung trời Đao-lợi nói pháp độ Ma-da phu nhân xong trở xuống đây. Ở bên trong toàn là vàng ròng, bên trái là thủy tinh, bên phải bạc trắng. Như Lai lập ra Thiện pháp đường ở đây, dẫn các vị trời bước lên thềm này mà đi xuống. Vua Đại phạm Thiên cầm phất trần trắng đi vào thềm bạc bên phải, trời Đế Thích cầm lọng báu đi vào thềm thủy tinh bên trái, sau đó cả ngàn vị trời và Bồ-tát đều bước theo sau, từ vài trăm năm trước còn có thềm cấp, nay đã bị chìm mất. Sau vua vì lòng luyến mộ mới xây thềm bằng đá lại y

như cũ, trang sức bằng các thứ châu báu, cao hơn bảy mươi thước, trên thì lập tinh xá, trong có tượng Phật bằng đá, hai bên tả hữu là tượng Phạm thiên, cũng mô phỏng y theo hiện trạng như trước kia, Bên cạnh có một cột đá cao bảy trượng, tất cả đều do vua Vô Ưu xây dựng. Bên cạnh đó còn có nền đá dài hơn năm mươi bước, cao bảy thước, đây là nơi trước kia Phật thường đi kinh hành. Từ đây đi về hướng Tây bắc hơn hai trăm dặm thì đến nước Yết-nhược-cúc-xà, chu vi nước này khoảng bốn ngàn dặm, ở phía Tây đô thành là sông Căng-già, dài hơn hai mươi dặm, rộng năm, sáu dặm, có cả trăm ngôi chùa, cả vạn vị tăng, tu học theo Đại thừa lẫn Tiểu thừa, vua thuộc dòng Phệ-đà, tên là Hạt-lợi-sa- phạt-đàn-na (đời Đường dịch là ??), cha tên là Ba-la-yết-la-phạt-đàn-na (đời Đường dịch là Quang), tiên huynh tên là Át-la-xà-phạt-đàn-na (đời Đường dịch là Tăng).

Vua này khi tại vị trị nước rất nhân từ, ai cũng khen ngợi xưng tụng. Lúc này, ở phía Đông Ấn Độ có nước Yết-la-noa-tô-phạt-thích-na (đời Đường dịch là Kim Nhĩ), vua là Thiết-thưởng-ca (đời Đường dịch là Đồng Thượng), vị vua này rất tàn ác nên bị nước láng giềng dụ đến mà giết đi. Quan đại thần là Bà-ni (đời Đường dịch là Minh Liễu) và các bạn đồng liêu vì thương trăm họ vô chủ mới lập người em vua là La-a- dật-đa (đời Đường dịch là Giới Nhật) lên nối ngôi để giữ gìn tông miếu. Vị vua này rất anh hùng tài giỏi, mưu lược sâu xa, đức độ soi cả trời đất, ân nghĩa cảm cả lòng người. Từ đó vua nuôi chí báo thù cho anh, làm lao lung khắp xứ Ấn Độ, uy phong rất lẫm liệt, lễ giáo thấm nhuần, đâu đâu cũng quy phục. Khắp trong nước đều được ổn định, dân chúng đều được an lành. Vua lại lấy việc thao tập binh mã làm sự nghiệp, nhưng ban sắc lệnh khắp cả nước không được sát sinh. Nhân dân cũng theo vua không hề ăn thịt.

Tùy theo các nơi có thánh tích mà xây dựng các chùa. Mỗi năm có hai mươi mốt ngày làm lễ cúng dường chúng tăng, năm năm lại lập đại hội Vô giá một lần. Đem hết tài vật chứa trong kho ra cúng dường bố thí. Chẳng khác gì Tu-đạt-noa ngày trước. Phía Tây bắc thành có một ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, cũng do vua Vô Ưu xây dựng, cũng là chỗ ngày trước Phật nói pháp.

Khi vào nước này Pháp sư ở lại chùa Bạt-đạt-la-tỳ-ha ba tháng, nương theo Tam tạng Tỳ-li-da-tê-na học "Phật Sử Tỳ-bà-sa" và "Nhật Trụ Tỳ-bà-sa".

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 3

BẮT ĐẦU TỪ NƯỚC A THÂU ĐÀ ĐẾN NƯỚC Y LAN NOA

Từ đây Ngài đi về hướng Đông nam hơn sáu trăm dặm, qua sông Hằng, đi về hướng Nam thì đến nước A-thâu-đà (thuộc Trung Ấn Độ) có cả trăm ngôi chùa, tăng chúng có mấy ngàn vị, tu học theo cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Trong thành lớn có ngôi chùa cũ, đây là chỗ ngày trước ngài Phạt-tô-bàn-độ (đời Đường dịch là Thế Thân, xưa phiên âm là Bà-tẩu-bàn-đậu, dịch là Thiên Thân là sai) soạn chế tác ra các kinh Đại tiểu thừa, rồi giảng dạy cho chúng. Ở phía Tây bắc thành khoảng bốn, năm dặm là bờ sông Hằng. Trong ngôi chùa lớn có ngôi tháp, cao hơn hai trăm thước, do vua Vô Ưu xây dựng, đây là chỗ ngày trước Phật ở lại ba tháng nói pháp. Bên cạnh đó lại có chỗ bốn vị Phật quá khứ đi kinh hành, cách năm, sáu dặm về phía Tây nam có ngôi chùa xưa, đó là chỗ Bồ-tát A-tăng-già nói pháp, vào ban đêm Bồ-tát bay lên cung trời Đâu-suất, chỗ Bồ-tát Di-lặc nghe các bộ luận Du-già, Trang Nghiêm Đại thừa, và Trung Biên phân biệt v.v.... Ban ngày thì xuống nói pháp cho đại chúng nghe. A-tăng-già cũng gọi Vô Trước, là người nước Kiền-đà-la, sau Phật diệt độ một ngàn năm thì Ngài ra đời, xuất gia với phái Di-sa-tắc Bộ, sau tin theo Đại thừa. Huynh đệ đều là bậc Thánh minh xuất thế, đều có tài soạn thuật, soạn ra nhiều bộ luận và giải thích kinh Đại thừa. Thật là bậc tài giỏi của xứ Ấn Độ. Các bộ luận ấy gồm: Luận Nhiếp Đại thừa, Hiển Dương Thánh giáo, Đối Pháp, Duy Thức, Câu-xá v.v... Pháp sư ở nước A-du-đà lễ lạy hết các thánh tích, rồi xuôi theo dòng sông, cùng hơn tám mươi người lên thuyền đi về hướng Đông đến nước A-na-mục-khứ, đi khoảng một trăm dặm, hai bên bờ sông đều là rừng A-di-ca, rất rậm rạp. Bất ngờ có một toán cướp hơn mười chiếc thuyền từ trong rừng chèo ra, những người trên thuyền đều kinh hãi, có một vài người nhảy đại xuống sông, bọn cướp bắt thuyền trở vào bờ,

bảo mọi người cởi hết y phục để tìm châu báu.

Bọn cướp này thờ thần Đột-già Thiên, mỗi năm tới giữa mùa thu thì chúng tìm một người có hình dáng xinh đẹp giết đi để lấy máu thịt cúng tế, để cầu thần ban phước. Chúng thấy Pháp sư dung nghi khôi ngô lại khỏe mạnh, bèn vui mừng bảo nhau: Chúng ta nay thần cứ sợ không gặp người, nay đã có Sa-môn này rất khôi ngô thì nên giết đi để làm vật tế thần chẳng phải là tốt sao?

Pháp sư liền bảo: Thân tôi thật xú uế không đáng để tế thần, thật chẳng phải là tiếc mà vì tôi có ý nguyện muốn lễ cây Bồ-đề, lễ thánh tích Bồ-tát ở các hang động, và thưa hỏi kinh pháp, tâm này vẫn chưa toại nguyện, nếu đàn-việt giết đi thì e không được tốt.

Người trên thuyền đều cùng cầu xin, lại có người xin thay thế. Nhưng bọn giặc đều không bằng lòng. Chúng bảo người lấy nước đem lại, rồi ở trong rừng hoa lập đàn tế thần. Sai hai người cầm đao đưa Pháp sư lên đàn vừa định giết, khi đó Pháp sư không hề tỏ ra một chút sợ sệt nào làm cho bọn giặc rất kinh ngạc.

Ngài biết khó tránh khỏi nên nói với bọn cướp rằng: Xin thư thả chớ có bức bách, đợi cho tôi an tâm, hoan hỷ rồi hãy giết.

Pháp sư liền chuyên tâm hướng về cung trời Đâu-suất, một lòng nghĩ tưởng đến ngài Di-lặc, nguyện sinh về cõi đó, để cung kính cúng dường và học luận Du-già-sư-địa, xin được nghe diệu pháp, đầy đủ thông tuệ, trở lại đây để giáo hóa những người này, giúp họ tu thắng hạnh, diệt trừ hết nghiệp ác, nói rộng các pháp, làm lợi lạc tất cả chúng sanh. Ngài lễ khắp các Đức Phật trong mười phương, rồi ngồi thẳng giữ chánh niệm, chú tâm nghĩ đến Bồ-tát mà không phan duyên cảnh khác. Trong tâm tưởng thấy dường như đang bước lên ngọn núi Tô-mê, Vượt lên các tầng trời thứ nhất, thứ nhì, thứ ba thì thấy cõi trời Đâu-suất, la nơi ngài Từ Thị ở, trên đài diệu bảo thấy các vị trời vây quanh. Lúc này thân tâm ngài rất vui mừng. Không biết là đang đứng trên đàn, cũng không nhớ bọn cướp. Trong những người bạn đồng hành người kêu gào la khóc, chốc lát bỗng có cơn gió mạnh thổi đến đen kịt, làm gãy cây cối và thổi tung cát đá. Nước sông dậy sóng, thuyền bè đều trôi dạt, bọn cướp rất kinh hãi, hỏi đồng bạn: Sa-môn này từ nước nào đến, tên là gì? Đáp rằng: Thầy từ nước Trung Quốc đến để cầu pháp ở đây. Các ông nếu giết đi sẽ mắc tội vô lượng. Vả lại thấy cơn gió dữ này, thì đủ biết thiên thần đang nổi giận, phải mau sám hối.

Bọn giặc sợ hãi liền xin sám hối và quy y. Lúc này, Pháp sư vẫn không hay biết, bọn cướp đưa tay đụng vào người, lúc ấy Ngài mới mở

mắt ra, hỏi họ rằng: "Đã tới giờ chưa?"

Đáp: Thật không dám hại Pháp sư, xin cho chúng con sám hối.

Pháp sư cho mọi người lễ sám, lại nói việc cướp bóc giết hại để tế thần chẳng phải là nghiệp lành, đời sau sẽ chịu khổ Vô gián.

Bọn cướp đều cúi đầu sám hối và nói: Chúng con vì vọng tưởng điên đảo, gây ra những việc không nên làm, nếu không gặp được thầy là bậc đức độ cảm hóa cả thần linh, thì làm sao được nghe lời dạy bảo, từ nay về sau xin từ bỏ nghiệp ác này, xin thầy chứng minh.

Pháp sư tùy theo đó mà khuyên hóa họ. Cả bọn đều quy y Ngài và đem trả hết những gì đã cướp bóc cho bổn chủ. Lúc này, trời đất đã trở lại quang đãng, bọn cướp đều rất vui mừng, đảnh lễ Ngài rồi xin từ biệt.

Các bạn đồng hành với Ngài rất cung kính, khen ngợi là việc chưa từng có, xa gần nghe tiếng không ai không lấy làm lạ. Đó là do Ngài đều hết lòng cầu pháp mà được như vậy. Từ đây đi về hướng Đông hơn ba trăm dặm, vượt qua sông Hằng, đi về hướng Bắc đến nước A-da-mục-khứ (thuộc Trung Ấn Độ). Từ đây lại đi về hướng Đông nam hơn bảy trăm dặm vượt qua sông Hằng, đi về hướng Nam là sông Mâu-na, đi về hướng Bắc thì đến nước Bát-la-da-già (thuộc Trung Ấn Độ). Trong rừng hoa Thiệm-bác-ca ở phía Tây nam thành có ngôi tháp do vua Vô Ưu tạo lập, đây là chỗ Phật hàng phục ngoại đạo. Bên cạnh có ngôi chùa, là nơi Bồ-tát Đề-bà soạn luận Quảng Bá để phá Tiểu thừa và ngoại đạo. Ở phía Đông thành là nơi các dòng sông giao nhau.

Ở phía Tây có một vùng đất chu vi khoảng mười bốn, mười lăm dặm, mặt đất bằng phẳng. Từ xưa đến nay các bậc vương tôn hào kiệt đều là bậc nhân từ đức độ đều xuất thân từ đây, và đều xây đàn cúng thí cho nên đặt tên vùng đất này là đại thí trường. Ngày nay, vua Giới Nhật cũng tiếp tục việc này. Năm năm tích góp tài vật rồi bốn thí hết trong bảy mươi lăm ngày. Cúng thí trên từ Tam bảo cho đến kẻ nghèo cùng khốn khổ.

Từ đây đi về hướng Đông nam thì đến một khu rừng lớn, đầy các thú dữ, đi thêm năm trăm dặm đến nước Kiều-thưởng-di (cựu dịch là Câu-thiểm-di là lầm, thuộc Trung Ấn Độ). Nước này có hơn mười ngôi chùa với hơn ba trăm vị tăng. Trong cung cũ ở trong thành có ngôi tinh xá lớn cao hơn sáu trăm thước, có tượng Phật khắc bằng cây tử đàn, phía trên có che lọng bằng đá, do vua Ổ-đà-diễn-na (đời Đường dịch là Xuất Ái, xưa dịch vua Ưu-điền là lầm) xây dựng nên. Ngày trước Đức Như Lai lên cung trời nhập hạ, nói pháp hóa độ mẹ. Vua mới thỉnh cầu ngài

Mục-kiền-liên, dùng năng lực thần thông đưa lên cõi trời để được thấy tôn nhan Phật. Khi trở về vua sai đem cây tử đàn để khắc chân dung Phật. Khi Thế Tôn trở về thì đem tượng đón rước Phật tại đây.

Ở phía Nam thành có ngôi nhà xưa tên là Cù-sử-la (xưa phiên âm Cù-sư-la là lầm) là chỗ ở của một vị Trưởng giả ngày trước. Cách thành không xa về phía Nam có ngôi chùa xưa, cũng nằm trong vùng đất của Trưởng giả, trong khuôn viên chùa có ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, do vua A-dục xây dựng. Kế đó ở phía Tây nam có ngôi lầu gác, là nơi ngài Thế Thân soạn luận Duy Thức.

Kế đến đi về hướng Đông đến rừng Am-một-la có một nền nhà cũ, là nơi ngài Vô Trước soạn luận Hiển Dương. Từ đây đi về hướng Đông hơn năm trăm dặm thì đến nước Tỳ-sách-ca, hơn hai mươi ngôi chùa, hơn ba ngàn vị tăng, tu học theo Chánh lượng Bộ của Tiểu thừa. Đi về hướng Đông nam ở bên trái con đường có một ngôi chùa. Đây là nơi La-hán Đề-bà-thiết-ma soạn Thức Thân Túc luận nói không có ngã nhân.

A-la-hán Cù-bà soạn "Thánh Giáo Yếu Thật Luận" nói có ngã, nhân. Do đó việc pháp chấp càng thêm dữ dội hơn. Lại là nơi Bồ-tát Hộ Pháp trong bảy ngày hàng phục cả trăm vị Luận sư Tiểu thừa. Bên cạnh là nơi Đức Phật nói pháp sáu năm, có một cội cây cao hơn bảy mươi thước, ngày trước Phật dùng cây này xỉa răng rồi bỏ ở đây, do đó, nên đàn-việt trồng cây tại đây đến nay vẫn còn xanh tốt. Về sau, bọn tà kiến đã mấy lần đến tàn phá nhưng cây vẫn sống và xanh tươi như cũ. Từ đây, Pháp sư lại đi về hướng Đông bắc hơn năm trăm dặm thì đến nước Thất-la-phạt-tất-để (xưa dịch Xá-vệ là sai). Chu vi hơn sáu trăm dặm, có mấy trăm ngôi chùa với mấy ngàn vị tăng, đều tu học theo Chánh lượng Bộ. Lúc Phật còn tại thế thì đây là kinh đô của vua Ba-tư-nặc, trong nội thành còn nền cũ của cung điện. Cách đây không xa về hướng Đông có một nền đất cũ, trên có xây một ngôi tháp, vua Thắng Quân (Ba-tư-nặc) lập đại giảng đường để Phật nói pháp tại đây, kế bên lại có ngôi tháp, là tinh xá Tỳ-kheo ni Bát-la-xà-bạt-để (đời Đường dịch là Sanh Chủ, xưa dịch Ba-xà-ba-đề là lầm) là di mẫu của Phật. Về hướng Đông lại có ngôi thấp, là ngôi nhà xưa Tô-đạt-đa (đời Đường dịch là Lạc Thí, xưa dịch Tu-đạt là lầm), cạnh ngôi nhà này có ngôi tháp lớn, là nơi bỏ tà của Ương-lũ-lợi-ma-la (xưa dịch Ương-quật-ma-la là lầm). Cách thành về phía Nam chừng năm, sáu dặm có rừng Thệ-đa (đời Đường dịch là Thắng Lâm, xưa dịch Kỳ-đà là sai), tức là vườn cây của Trưởng giả Cấp Cô Độc. Xưa là chùa, nhưng nay đã hoang phế

tiêu sơ. Hai bên cửa phía Đông đều có dựng cây cột bằng đá cao hơn bảy mươi thước, do vua Vô Ưu xây dựng. Các ngôi chùa đều đã bị hủy hoại, chỉ còn một cái nhà gạch, trong nhà này có pho tượng bằng vàng, xưa Phật lên cõi trời nói pháp hóa độ mẹ. Vua Thắng Quân vì tâm luôn nhớ Phật nên sai người khắc cây làm tượng để tạo ra tượng Phật. Phía sau chùa không xa là nơi phạm chí ngoại đạo trước kia giết vợ để hủy báng Phật. Ở phía Đông chùa hơn trăm bước có một cái hố sâu, là chỗ Đề-bà-đạt-đa dùng thuốc độc dược hại Phật trước kia, nên khi còn sống đã đọa vào địa ngục. Ở phía Nam lại có một cái hố lớn, là nơi còn sống đã bị đọa vào địa ngục của Tỳ-kheo Cù-già-lê hủy báng Phật. Cách đó hơn tám trăm bước về phía Nam là nơi còn sống đã đọa vào địa ngục của Bà-la-môn Chiến-già hủy báng Phật. Ba cái hố này rất sâu không thể nhìn thấy đáy. Cách chùa hơn bảy mươi bước về phía Đông có một tinh xá cao lớn, trong có tượng Phật xây mặt về hướng Đông. Đây là chỗ trước kia Phật luận nghị với ngoại đạo. Kế đến ở hướng Đông có ngôi đền thờ trời, lớn bằng tinh xá. Mặt trời di chuyển, bóng của ngôi đền thờ trời không đến tinh xá, nhưng bóng của tinh xá thường che phủ ngôi đền thờ trời. Lại đi về hướng Đông ba, bốn dặm có một ngôi tháp, là nơi ngài Xá-lợi-phất luận nghị với ngoại đạo. Cách thành lớn về phí Tây bắc khoảng sáu trăm dặm có một ngôi thành xưa, là nơi mà trong kiếp Hiền con người thọ hai muôn tuổi, Đức Phật Ca-diếp-ba thành Chánh Giác ở phía Nam thành này. Ở phía Bắc thành có ngôi tháp, trong tháp có xá-lợi kim thân của Phật Ca-diếp-ba, đều do vua Vô Ưu xây dựng. Từ đây đi về hướng Đông nam hơn tám trăm dặm đến nước Kiếp-tì-la-phạt-tốt-đổ (xưa dịch là nước Ca-tỳ-la-vệ). Nước này chu vi hơn bốn ngàn dặm, đô thành hơn mười dặm nay đều bị đổ nát. Cung thành chu vi mười lăm dặm, đều làm bằng gạch rất vững chắc. Trong thành vẫn còn nền gạch cũ, là cung điện của vua Tịnh Phạn, trên nền này hiện nay xây dựng tinh xá, trong pho tượng vua. Ở phía Bắc cũng có nền gạch cũ, là cung nghỉ ngơi của phu nhân Ma-da. Trên nền này hiện nay xây dựng tinh xá, bên trong có pho tượng nhu nhân, bên cạnh đó còn có tinh xá là nơi Bồ-tát Tất-đạt-đa giáng thần vào thai mẹ, bên trong có pho tượng Bồ-tát giáng sinh. Thượng Tọa Bộ cho rằng: Bồ-tát ở trên cung trời Đâu-suất. Vào đêm ba mươi giáng thần vào thai mẹ, nay là ngày mười lăm tháng năm. Các bộ phái khác thì nói là ngày hai mươi ba, nay là mùng tám tháng năm. Về phía Đông bắc có ngôi tháp là chỗ tiên A-tư-đà gặp Thái tử. Hai bên thành là nơi Thái tử đấu sức với những người họ Thích. Lại có nơi Thái tử cỡi ngựa du ngoạn ngoài

kinh thành và nơi mà ngày trước Thái tử cửa Tây thấy các cảnh sinh già bệnh chết và Sa-môn, nên nhàm chán cảnh sống ở thế gian, quày xe trở về cung điện.

Từ đây đi về hướng Đông khoảng năm trăm dặm thì đến khu rừng hoang và nước Lam-ma (thuộc Trung Ấn Độ) dân chúng ở đây rất thưa thớt. Ở phía Đông nam thành cũ có ngôi tháp gạch cao hơn năm mươi thước. Sau khi Như Lai Niết-bàn, vị tiên vương của nước này được chia xá-lợi nên đem về đây xây tháp. Mỗi viên đều tỏa ánh sáng rực rỡ. Bên cạnh có ao rồng, rồng thường biến thân thành người đi nhiễu quanh tháp. Các loài dã thú thường ngậm hoa đem đến cúng dường. Cách đó không xa có một ngôi chùa, do vị Sa-di coi sóc, tương truyền xưa có một vị Bí-sô ở xa cùng với bạn đồng học đến lễ bái, thấy một con voi hoang ngậm hoa đem đặt trước tháp. Rồi lại dùng răng ngậm cỏ, dùng mũi phun nước. Mọi người thấy không ai mà không cảm thán. Có một vị Bí-sô bèn xả đại giới, nguyện ở lại để cúng dường, nói với mọi người rằng: Voi là súc sinh mà còn biết kính tháp quét dọn dâng hoa, ta là con người, lại xuất gia với Phật, há thấy sự hoang phế này mà không ở lại để coi sóc sao?

Liền từ biệt đại chúng ở lại cất chòi, đào ao trồng hoa trái. Tuy khó nhọc mà vẫn không nản chí. Các nước lân cận nghe biết liền đem tài vật đến cúng dường để xây cất chùa. Từ đó, vị Sa-di này coi sóc việc tăng, bèn trở thành sự tích. Từ ngôi chùa Sa-di này đi về hướng Đông băng qua rừng hơn một trăm dặm thì có một ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng, đây là nơi mà ngày trước Thái tử du hành ra ngoài thành, đến đây liền cởi bỏ y phục châu báu giao cho Xiển-đặt-ca (xưa dịch là Xa-nặc là sai) đem về, Rồi cạo tóc xuất gia. Các việc đều có ghi lại trong tháp. Từ khu rừng này đến nước Câu-thi-na-yết-la đường đi rất hoang vắng. Ở góc Đông bắc của thành có một ngôi tháp, cũng do vua Vô ưu xây dựng, là nhà của Chuẩn-đà (xưa dịch Thuần-đà là sai). Trong nhà này có giếng nước ngày trước cúng dường Phật. Nước giếng nay vẫn còn trong vắt. Đi về hướng Tây bắc thành ba, bốn dặm thì qua sông A-thị-đa-phạt-để (đời Đường dịch là Vô Thắng, xưa dịch A-lợi-bạt-đầ-ô là sai). Cách đó không xa là đến rừng Ta-la. Cây này giống như cây hộc nhưng da xanh lá trắng, rất tươi sáng, cây có bốn cặp đôi đều cao lớn. Chính là chỗ Như Lai Niết-bàn, có một ngôi tinh xá bằng gạch lớn, bên trong có tượng Như Lai Niết-bàn, nằm xoay đầu về hướng Bắc. Cạnh chùa có ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, do vua Vô Ưu xây dựng. Lại dựng cột đá ghi việc Phật nhập Niết-bàn, nhưng không ghi ngày tháng.

Tương truyền rằng: Phật trụ thế tám mươi năm, nhập Niết-bàn vào ngày mười lăm, nửa sau của tháng Phệ-xá-khứ, nay chính là ngày mười lăm tháng hai.

Thuyết Nhất thiết hữu bộ thì cho rằng: Phật nhập Niết-bàn nửa sau tháng Ca-thích-để-ca, nay là mùng tám tháng chín. Từ khi Phật Niết-bàn đến nay, có chỗ nói là một ngàn hai trăm năm, hoặc một ngàn ba trăm, hoặc một ngàn năm trăm. Hoặc có chỗ nói chỉ hơn chín trăm chứ chưa đủ một ngàn năm. Lại nói Đức Như Lai lúc nằm trong kim quan nói pháp để độ mẹ, đưa tay ra để hỏi A-nan, hiện chân để khai thị cho Ca-diếp. Gỗ thơm đốt thân được tám vị vua chia ra xây tháp đều có ghi lại.

Pháp sư xuyên qua khu rừng lớn này, đi khoảng hơn năm trăm dặm nữa thì đến nước Bà-la-ni-tư. Nước này chu vi khoảng bốn ngàn dặm. Ở phía Tây đô thành là dòng sông Hằng, dài hơn mười dặm, rộng năm, sáu dặm. Có hơn ba mươi ngôi chùa, với hơn hai ngàn vị tăng, tu học theo Nhất thiết hữu bộ Tiểu thừa.

Lại vượt qua sông Bà-la-ni-tư, đi về hướng Đông bắc hơn mười dặm thì đến chùa Lộc-dã, có đài cao tới mây, lan can dài khắp bốn bên, có hơn một ngàn năm trăm vị tăng, tu học Chánh lượng Bộ của Tiểu thừa. Trong đại viện có tinh xá, cao hơn một trăm thước, thềm bằng gạch đá, có thềm thang một trăm bậc, đều ẩn hiện tượng Phật màu vàng ròng. Trong thất lại có tượng Phật bằng đá, khối lượng bằng với tượng Phật quay bánh xe pháp luân. Phía Đông tinh xá lại có ngôi tháp bằng đá, do vua Vô Ưu xây dựng, cao hơn mười thước, phía trước có trụ đá, cao hơn bảy mươi thước, là nơi Phật xoay bánh xe pháp lần đầu tiên. Bên cạnh lại là chỗ thọ ký cho Bồ-tát Mai-đát-lệ (đời Đường dịch là Từ Thị, cựu dịch Di-lặc là sai). Ở hướng Tây có ngôi tháp, là nơi Bồ-tát Hộ Minh vào thời kiếp Hiền khi con người thọ hai muôn tuổi, Phật Ca-diếp-ba đã thọ ký cho Bồ-tát ở chỗ này. Ở phía Nam có một chỗ cao bảy thước, dài năm mươi thước là nơi bốn vị Phật thời quá khứ đi kinh hành làm bằng đá xanh. Trên có tượng bốn vị Phật kinh hành. Ở phía Tây chùa có ao Đức Như Lai tắm rửa. Lại có ao rửa đồ vật và ao giặt y, tất cả đều có rồng thần giữ gìn, không cho ai đến làm nhơ uế. Bên cạnh ao cũng có ngôi tháp, khi Phật tu hạnh Bồ-đề thì đây là chỗ voi trắng sáu ngà đem ngà cho thợ săn. Lại là chỗ lúc Bồ-tát làm loài chim, Ngài cùng voi trắng và khỉ giao ước ở dưới cây ni-câu-luật, quyết định trải qua nhiều kiếp hóa độ mọi người.

Từ đây lại vượt qua sông Hằng, đi về hướng Đông hơn ba trăm

dặm thì đến nước Chiến-chủ, đi về hướng Đông bắc vượt qua sông Hằng, đi một trăm bốn mươi, một trăm năm mươi dặm thì đến nước Phệ-xá-ly (xưa dịch Tỳ-xá-ly là sai), chu vi khoảng năm ngàn dặm, đất đai ở đây rất tốt lại có nhiều trái Am-một-la, đô thành hoang phế, cho nên nền đất chu vi khoảng sáu, bảy ngàn dặm mà cư dân rất ít.

Ở cách cung thành năm, sáu dặm về hướng Tây bắc có một ngôi chùa, bên cạnh có ngôi tháp, là nơi thuở xưa Phật nói kinh Tỳ-ma-la-cật. Đi về phía Đông bắc chừng ba, bốn dặm cũng có ngôi tháp, là ngôi nhà cũ của Tỳ-ma-la-cật. Ngôi nhà này vẫn còn nhiều điều kinh dị. Cách đó không xa lại có một ngôi nhà bằng đá, là nơi ngài Vô Cấu xưng thị hiện tật bệnh để nói pháp. Bên cạnh đó cũng có ngôi nhà cũ của Bảo Tích, nhà cũ của nàng Am-ma-la. Đi về hướng Bắc chừng ba, bốn dặm có ngôi tháp, là nơi khi Phật sắp đến nước Câu-thi-na để nhập Niết-bàn, các trời, người đứng sắp hàng đợi ở đây. Tiếp tục đi về hướng Tây lại có chỗ khi Phật đến đây lần cuối để xem kinh thành Phệ-xá-ly. Ở phía Nam lại có nơi nàng Am-ma-la cúng dâng khu vườn lên Đức Phật. Lại có chỗ Phật hứa với Ma Vương sẽ nhập Niết-bàn. Từ nước Phệ-xá-ly đi về hướng Nam qua sông Hằng hơn một trăm dặm đến thành Phệ-đa-bổ-la, nơi đây Pháp sư được Bồ-tát kinh tạng.

Lại đi về hướng Nam vượt qua sông Hằng đến nước Ma-kiệt-đà (xưa dịch Ma-già-đà là sai), nước này chu vi hơn năm ngàn dặm, dân ở đây đều tôn sùng việc học và kính trọng bậc hiền tài. Có hơn năm mươi ngôi chùa với hơn một muôn vị tăng, phần nhiều tu theo Đại thừa. Ở phía Nam sông có ngôi thành cổ, chu vi hơn bảy ngàn dặm, tuy bị hoang phế nhưng vẫn còn bức tường thấp. Thuở xưa, khi con người thọ vô lượng tuổi thì thành này tên là Câu-tô-ma-bổ-la (xưa dịch là thành Hương Hoa Cung). Vương cung này có rất nhiều hoa nên gọi là Hương Hoa Cung. Lại đến khi con người thọ mấy ngàn tuổi thì thành lại có tên là Ba-sất-lý-tử (xưa dịch ấp Hy-liên-phất là sai), đó là gọi theo tên cây.

Sau khi Phật nhập Niết-bàn một trăm năm, có vua A-du-ca (đời Đường dịch vua Vô Ưu, xưa dịch vua A-dục là sai), tức cháu nội của vua Tần-tỳ-sa-la. Từ thành Vương-xá dời đô về đây, vì đã lâu năm nênnay chỉ còn nền cũ. Có mấy trăm ngôi chùa nay chỉ còn hai, ba ngôi.

Từ cung cũ đi về phía Bắc, vượt qua sông Hằng thì có một ngôi thành nhỏ. Thành có hơn một ngàn ngôi nhà. Phía Bắc cung thành có cột trụ bằng đá, cao vài chục thước. Đây là chỗ vua Vô Ưu lập địa ngục. Pháp sư dừng lại ở thành nhỏ này bảy ngày để chiêm bái thánh tích. Ở

phía Nam địa ngục có ngôi tháp, tức là một ngôi tháp trong tám muôn bốn ngàn ngôi tháp mà vua Vô Ưu đã cho xây dựng. Mỗi tháp đều có một viên xá-lợi, tất cả đều phát ra ánh sáng rực rỡ. Kế lại có tinh xá, trong tinh xá có tảng đá nơi Như Lai đi qua. Trên tảng đá có dấu hai chân Phật dài một thước tám tấc, rộng sáu tấc. Dưới hai bàn chân có hình bánh xe ngàn căm, ở đầu mười ngón chân có chữ ?? (Vạn), hoa văn và bình ngư v.v... tất cả đều sáng rõ. Là nơi Đức Thế Tôn khi sắp nhập Niết-bàn Ngài đi từ nước Phệ-xá-ly đến đây, Ngài đứng trên tẳng đá vuông lớn trên bờ phía Nam sông, rồi quay lại nói với A-nan rằng: Đây là nơi cuối cùng của ta.

Rồi Phật quay nhìn dấu tích còn lưu lại trên tòa Kim cương và thành Vương-xá. Phía Bắc tinh xá có cột đá cao hơn ba mươi thước, có ghi vua Vô Ưu ba lần cúng dường Phật, pháp, tăng ở cõi Diêm-phù-đề này, ba lần dùng châu báu để chuộc từ ở phía Đông nam ngôi thành cổ có nền của ngôi chùa Khuất-sất-a-lạm-ma, do vua Vô Ưu lập nên, là nơi mời cả ngàn vị tăng đến Sự cúng dường tứ sự. Pháp sư dừng lại nơi thánh tích này bảy ngày để chiêm bái lễ lạy rồi mới đi tiếp.

Lại đi về phía Tây nam sáu, bảy do-tuần thì đến chùa Đê-la-trách-ca, trong chùa có mấy mươi vị Tam tạng, nghe có Pháp sư đến họ đều ra đón rước. Từ đây lại đi về hướng Nam hơn một trăm dặm thì đến cội Bồ-đề, cây có bờ tường bao quanh vững chắc, chiều đông tây dài, chiều nam bắc hơi hẹp. Cửa chánh ở hướng Đông, đối diện với sông Ni-liên-thiền. Cửa Nam giáp với ao Đại Hoa, phía Tây là nơi hiểm trở kiên cố, phía Bắc thông với ngôi chùa lớn. Bên trong có nhiều thánh tìch liên tiếp, hoặc tinh xá, hoặc tháp... đều do các vị vua, quan, trưởng giả giàu có vì mộ Thánh hiền nên xây dựng lên để ghi nhớ cho dòng họ. Ở trong chánh điện có tòa Kim cương, từ khi kiếp Hiền bắt đầu mới thành thì tòa Kim cương này có mặt đồng thời với mặt đất. Căn cứ vào cõi tam thiên đại thiên thì dưới tận đến mé kim luân, trên ngang đến mé đất, đều do Kim cương tạo thành. Chu vi hơn một trăm bộ, nói Kim cương đây là chỉ cho sự vững chắc khó hoại diệt, có công năng ngăn trở cả muôn vật, nếu không nương vào bản tế thì đất không thể đứng vững, nếu không nương vào tòa Kim cương thì không thể phát sanh định Kim cang. Nay muốn hàng phục ma vương thành đạo Chánh giác thì phải ở tại đây.

Cho nên ngàn vị Phật trong kiếp Hiền thành tựu đạo nghiệp chính ở tại đây. Vì vậy chỗ này cũng gọi là Đạo tràng. Thế giới dù có nghiêng động thì riêng ở đây vẫn được bình an. Vài trăm năm trở lại đây chúng sanh vì phước mỏng, có đến cây Bồ-đề cũng không thấy tòa Kim cương.

Sau khi Phật Niết-bàn, vua các nước đem hai tượng Bồ-tát Quán Tự Tại làm tiên giới cho nam bắc, ngồi theo hướng Đông, tương tryuền rằng thân Bồ-tát này ẩn mất thì Phật pháp sẽ bị tiêu diệt. Nay ở phía Nam tượng Bồ-tát đã chìm tới lưng, còn cây Bồ-đề tức là cây Tất-bát-la. Khi Phật tại thế thì cây cao hơn một trăm thước, vì thường bị các vua ác tàn phá nay chỉ còn hơn năm trượng. Ngày trước Phật ngồi dưới gốc cây thành Vô thượng Chánh giác, cho nên gọi cây này là Bồ-đề. Thân cây màu vàng nhạt, lá màu xanh thắm, thu đông đều không xơ xác. Nhưng đến ngày Như Lai nhập Niết-bàn thì lá rụng hết, qua một đêm lại mọc như cũ. Mỗi năm đến ngày này vua các nước và các quan cùng đi đến dưới gốc cây này, quét dọn sạch sẽ và rải hoa cúng dường, rồi hái lá đem về. Pháp sư đến lễ bái cây Bồ-đề và tượng Bồ-tát Di-lặc thành đạo rất chí thành cung kính, lòng Ngài bi thương sầu não gieo năm vóc sát đất rồi tự than rằng: Phật khi thành đạo thì không biết con còn đắm chìm trong đường nào, nay cuối thời chánh pháp con mới đến được nơi đây, bởi do nghiệp chướng quá sâu nặng.

Bây giờ, gặp ngày chúng tăng giải hạ, xa gần đều trở về có mấy ngàn vị. Người thấy không ai mà không thương cảm. Người đến chiêm bái thánh tích này càng đông, Pháp sư dừng lại đây tám chín ngày lễ bái rồi mới đi. Đến ngày thứ mười, chùa Na-lan-đà sai bốn vị Đại đức đến đón rước, Pháp sư liền đi theo. Đến một ngôi làng vốn là nơi Tôn giả Mục-kiền-liên sanh ra. Pháp sư thọ thực trong giây lát lại có khoảng hơn hai trăm vị tăng và một ngàn cư sĩ đem cờ lọng hoa hương lại đến đón rước, khen ngợi vây quanh đưa Pháp sư vào chùa Ma-lan-đà. Đại chúng đến lễ lạy Pháp sư xong thì mời Ngài lên tháp tòa ngồi, đồ chúng cũng ngồi xuống, sau đó sai Duy-na lấy kiền chùy xưng tụng. Pháp sư ở tại chùa, Những các pháp vật, đạo cụ mà tất cả chư tăng trong chùa chứa dùng đều giống nhau, rồi sai hai mươi vị còn khỏe mạnh uy nghi tề chỉnh lại thông hiểu kinh luật, đưa Pháp sư đến ra mắt ngài Chánh Pháp Tạng, tức là Pháp sư Giới Hiền. Vì đại chúng rất tôn kính cho nên gọi Ngài là Chánh Pháp Tạng. Pháp sư theo chúng vào ra mắt Ngài. Khi gặp mặt thì Pháp sư vô cùng cung kính, Pháp sư thưa hỏi khen ngợi xong rồi, ngài Pháp Tạng bảo trải tòa rộng để Pháp sư và đại chúng ngồi, xong rồi liền hỏi Pháp sư rằng:

Ngài từ đâu đến đây?

Đáp: Đệ tử từ Trung Quốc đến, muốn học luận Du-già với thầy.

Ngài Chánh Pháp Tạng nghe xong thì rơi lệ. Mới gọi người đệ tử là Phật-đà-bạt-đà-la (đời Đường dịch là Giác Hiền) tức cháu ngài Pháp

Tạng. Năm nay đã hơn bảy mươi tuổi và thông hiểu kinh luận, khéo bàn luận đàm yếu nghĩa.

Ngài Pháp Tạng bảo: Ông vì đại chúng mà nói các nhân duyên bệnh não của ta ba năm trước cho Pháp sư nghe.

Ngài Giác Hiền nghe xong thì rơi lệ rồi mới trình bày lại về nhân duyên ngày trước: Hòa thượng bị chứng bệnh phong, mỗi khi phát bệnh thì tay chân co quắp như lửa thiên, đao chém rất đau đớn. Chợt phát bệnh ra rồi lại chợt dứt, suốt hơn hai mươi năm như vậy. Cách đây ba năm, bệnh càng dữ dội, Ngài chán ghét thân này muốn nhịn ăn để chết. Trong đêm đó lại nằm mộng thấy ba vị trời, một vị màu vàng ròng, vị thứ hai màu lưu ly xanh, vị thứ ba màu bạc trắng. Ba vị hình dáng đều xinh đẹp, nghi phục sáng rực nhẹ nhàng. Bước đến chỗ Hòa thượng nói: Ngài muốn dứt bỏ thân này phải không? Trong kinh chỉ nói thân là khổ, chứ không nói phải xa lìa, chán ghét thân này. Vào thời quá khứ Ngài từng làm vị quốc vương, vì giết hại chúng sanh nên giờ đây phải chịu khổ báo này. Nay nên quán sát tội lỗi đời trước mà chí thành sám hối, ở trong sự khổ mà an nhẫn siêng năng giảng nói kinh luận, thì tội sẽ tự tiêu diệt, nếu ông chán thân mà hủy diệt đi, thì khổ báo không dứt được

Hòa thượng nghe xong thì chí thành lễ bái, vị có màu vàng bèn chỉ vào vị có màu lưu ly xanh nói với Hòa thượng rằng: Ngài biết không? Đây chính là Bồ-tát Quán Tự Tại.

Lại chỉ vị có màu bạc trắng nói: Đây là Bồ-tát Từ Thị.

Hòa Thượng liền lễ lạy ngài Từ Thị và thưa: Giới Hiền thường nguyện sinh về chỗ Tôn giả, chẳng biết có được không?

Đáp: Ông rộng truyền bá chánh pháp, sau sẽ được sinh về.

Vị màu vàng lại nói: Ta là Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi. Chúng ta vì thấy ông muốn xả bỏ thân này mà không được lợi ích gì, cho nên mới đến khuyên ông nên theo lời ta dạy mà truyền bá chánh pháp, luận Du-già, v.v.... Đến khắp những người chưa nghe, được như vậy thì thân ông sẽ dần dần được an ổn, chớ lo không hết bệnh. Rồi sẽ có vị tăng ở nước Trung Quốc đến, vì cầu đại pháp nên sẽ học với ông, ông nên đợi vị ấy để truyền dạy. Ngài Pháp Tạng nghe xong thì lễ bái rằng: "Xin kính vâng theo lời Ngài chỉ dạy".

Nói xong ba vị liền biến mất. Từ đó đến nay bệnh Hòa thượng dần bớt hẳn, tăng chúng nghe qua không ai không khen ngợi cho là việc ít có.

Pháp sư nghe được lời này thì lòng vừa vừa vui buồn không thể

kiềm chế được, lại càng cung kính lễ lại và nói: Nếu như lời thầy nói, thì Huyền Trang này xin dốc hết sức mình học pháp nghe kinh, xin Tôn giả từ bi nhiếp thọ dạy bảo. Ngài Pháp Tạng lại hỏi Pháp sư: "Ông đi đường đã bao lâu?"

Đáp: Đã ba năm.

Khi biết thời gian rất phù hợp với giấc mộng thì Pháp sư càng vui mừng lấy tình thầy trò mà đối xử, xong rồi từ biệt lui ra. Pháp sư được sắp đặt ở viện Ấu Nhật Vương, ở trên tầng lầu thứ tư nơi cửa phòng ngài Giác Hiền để thọ sự cúng dường trong bảy ngày, sau đó lại được sắp đặt ở trên thượng phòng. Ở tại phía Bắc phòng Bồ-tát Hộ Pháp và được cung cấp một trăm hai mươi quả đam-bộ, hai mươi quả tân-lang, hai mươi quả đậu-khấu, một lượng long não hương, một thăng gạo Cung đại nhân, khi nấu lên mùi hương bay ra khắp cùng, chỉ có nước Ma-kiệt-đà là có loại gạo thơm này, các xứ khác không có. Chỉ để dành cung cấp cho đại vương và hàng Đại đức học rộng, cho nên đặt tên là gạo Cung đại nhân.

Mỗi tháng lại cung cấp cho Pháp sư ba thăng dầu, và các thứ sữa lạc tô v.v... mỗi ngày đều đầy đủ như thế. Lại cho một tịnh nhân Bà-la-môn, được miễn hết các việc tăng chỉ lo việc xe ngựa cho Pháp sư. Hằng ngày ở chùa Na-lang-đà này chủ khách cả muôn vị tăng đều được cung cấp cúng dường.

Trong vườn Am-một-la ở phía Nam chùa này có ao, trong ao có con rồng tên là Na-lan-đà, vì nằm cạnh chùa cho nên đặt tên là chùa Na-lan-đà.

Lại nói: Khi Như Lai còn thực hành đạo Bồ-tát, vì vua nước này kiến lập đô thành ở đây, vì thương xót người nghèo khổ nên thường thực hành bố thí tài vật. Vì dân chúng nghĩ nhớ ân đó cho còn gọi là Thí-vô-yếm. Khu vườn này vốn là của Trưởng giả Am-một-la, có năm trăm người đi buôn cùng bỏ ra mười ức đồng tiền vàng để mua khu vườn cúng dường Đức Phật. Đức Như lai đã ở lại đây ba tháng để nói pháp, có nhiều người thương buôn được chứng quả. Sau khi Phật nhập Niết-bàn, vị vua ở nước này là Thược-già-la-a-dật-da (đời Đường dịch là Đế Nhật) vì kính nhớ Phật cho nên xây dựng ngôi chùa này. Sau khi vua băng hà thì con là vua Phật-đà-cúc-đa cũng nối nghiệp cha xây dựng thêm ngôi chùa ở phía Nam. Kế tiếp vua con là Đát-tha-yết-đa cũng xây dựng ngôi chùa ở hướng Đông, rồi đến đời con Bà-la-a-dật-đa (đời Đường dịch là Ấu Nhật) lại xây ngôi chùa ở hướng Đông bắc. Sau thấy Thánh tăng từ nước Trung Quốc đến thì tâm vua rất vui mừng, bèn bỏ ngôi vị đi

xuất gia, con là Phạt-xà-la lên nối ngôi, lại xây dựng ngôi chùa ở hướng Bắc. Về sau vua xứ Trung Ấn lại lập thêm ngôi chùa ở một bên, như thế sáu vị vua kế tiếp nhau lập chùa, lại lập ở kinh đô một ngôi chùa bằng gạch, lại lập đình tự riêng, ở trong chia thành tám viện. Lại xây riêng bảo đài nguy nga riêng biệt, khói mây bao bọc quanh năm, gió mây vờn ngoài song cửa, vầng nhật nguyệt soi ngoài mái hiên. Lại có dòng nước uốn quanh trong suốt, mọc đầy hoa sen xanh. Lại có cây hoa Yết-ni diệu kỳ trong sáng. Rừng Am-một-la rậm rạp ở bên ngoài. Chư tăng trong các chùa viện đều có bốn lớp, lầu gác xây cất bằng các loại cây tốt quý, có chạm khắc đủ kiểu, và trang sức bằng các loại châu báo quý giá vô cùng. Các ngôi chùa ở xứ Ấn Độ này có đến ngàn muôn, đều rất nguy nga tráng lệ, tăng chúng chủ khách thường có cả muôn người, đều học Đại thừa kiêm Thập bát bộ, cho đến các loại sách thế tục như Phệ-đà v.v... ngũ minh cũng đều nghiên cứu học tập. Còn người thông hiểu hai mươi bộ kinh luận thì có hơn một ngàn vị, ba mươi bộ kinh luận thì có năm ngàn vị, năm mươi bộ kinh luận thì có mười vị Pháp sư, chỉ có Pháp sư Giới Hiền thì tất cả đều thông suốt. Ngài là bậc đức độ cao sâu, làm bậc Tôn tượng cho đại chúng. Ngài thường giảng kinh trong chùa viện, học chúng tu tập không bỏ phí thời gian, do đó mà đức chúng thường trú tự nhiên trang nghiêm, ngôi chùa này được xây dựng đến nay đã hơn bảy trăm năm, chưa hề có một người phạm lỗi, quốc vương rất tôn kính, đem hơn trăm ấp để sung vào việc cúng dường, hơn hai trăm hộ trong ấp đều dâng cúng gạo thóc, bơ sữa mỗi ngày. Do đó mà người học dù không có mong cầu, mà tứ sự vẫn thường đầy đủ. Sự nghiệp thành tựu đều do sự gắng sức của mỗi vị, Pháp sư được sắp đặt ở chùa Na-lan-đà này, Ngài liền đến thành Vương-xá để lễ bái thánh tích. Thành cũ Vương-xá này còn có tên là thành Cừ-xà-yết-la-bổ-la (đời Đường dịch là thành Thượng Mao Cung). Thành này nằm trong nước Ma-kiệt-đà. Ngày trước các vua thường ở trong thành, lại vì thành này có loài cỏ tranh (mao) rất thơm nên gọi là thành Mao Cung. Bốn mặt đều có núi bao bọc cao chót vót, hướng Tây thông với con đường nhỏ, phía Bắc có Đại Môn, chiều đông tây dài, nam bắc hẹp. Chu vi hơn một ngàn năm trăm dặm, bên trong có một nền cũ của tòa thành nhỏ, chu vi hơn ba mươi dặm. Các nơi đều mọc cây Yết-ni-ca thành rừng, bốn mùa hoa nở không ngớt, màu lá như vàng. Ở cửa phía Bắc cung thành có ngôi tháp, đây là chỗ Đề-bà-đạt-đa cùng VUA Vị Sinh oán thả voi say để hại Phật. Ở phía Đông bắc lại có ngôi tháp, đây là chỗ ngài Xá-lợi-tử nghe ở nước A-thấp-bà có vị Bí-sô nghe nói pháp mà chứng quả. Cách

đó không xa về hướng Bắc có một cái hố rất sâu là nơi Thất-lợi-cúc-đa, vâng lời tà đạo của ngoại đạo, làm hố lửa và cơm độc để hại Phật.

Ở phía bắc thành này lại có ngôi tháp, đây là nơi Phược-ca-đại-y (xưa dịch là Giả-bà là sai) xây dựng giảng đường cho Phật nói pháp. Bên cạnh hiện vẫn còn ngôi nhà cũ của Phược-ca. Cách cung thành mười bốn, mười lăm dặm về hướng Đông bắc thì đến núi Cật-lật-đà-la-cũ-tra-sất (đời Đường dịch là Thứu Phong, cũng gọi là Thứu Đài, xưa dịch là núi Kỳ-xà-quật là sai).

Núi này hình như chim Thứu, lại cao lớn, cho nên gọi là Thứu Phong. Ở đây có suối đá trong vắt, rừng cây xanh tốt. Khi Phật còn tại thế Ngài ở núi này nói vô lượng các kinh như Pháp Hoa, Đại Bát-nhã, v.v.... Ở phía bắc núi đi hơn một dặm thì đến vườn trúc Ca-lan-đà, hiện nay vẫn còn ngôi nhà gạch, khi còn tại thế Phật vẫn thường ở nơi này đặt ra các giới luật. Chủ vườn tên là Ca-lan-đà. Trước vườn này được cúng cho ngoại đạo, sau gặp Phật lại nghe pháp sâu, hận vì không có vườn cúng cho Như Lai, bấy giờ, thiên thần biết được ý này, hiện các điều tai quái để làm cho ngoại đạo sợ hãi và nói rằng: Trưởng giả muốn đem vườn này cúng dường lên Phật, các ông nên đi đi.

Ngoại đạo đều giận và bỏ đi, Trưởng giả rất mừng bèn xây dựng tinh xá rồi đích thân đến thỉnh Phật, Phật thọ nhận. Ở phía Đông vườn trúc có một ngôi tháp, vua A-xà-đa-thiết-đốt-lộ (đời Đường dịch là Vị Sanh Oán, xưa dịch là A-xà-thế) xây dựng nên. Sau khi Như Lai Niết-bàn, các vua cùng chia xá-lợi, vua này được một phần liền xây tháp cúng dường, vua Vô Ưu phát tâm muốn xây dựng các tháp, mới mở lấy xá-lợi ở đây, chỉ lưu lại một ít, nay đều phát ra ánh sáng rực rỡ. Ở phía Tây nam vườn trúc cách hơn năm, sáu dặm bên cạnh núi có một rừng trúc khác. Bên trong có ngôi thất lớn bằng đá. Đây là nơi Tôn giả Ma-ha Ca-diếp-ba, ở cùng với chín trăm chín mươi chín vị đại A-la-hán, sau khi Như Lai Niết-bàn đến đây kiết tập kinh điển. Khi kiết tập, có vô lượng thánh chúng nhóm họp, ngài Ca-diếp-bảo: Trong chúng, vị nào tự biết mình có đầy đủ ba minh sáu thông, tổng trì tất cả pháp tạng của Như Lai không có sai lầm thì nên đến đây.

Bấy giờ, có được chín trăm chín mươi chín vị, khi đó ngài A-nan cũng đến. Ngài Ca-diếp liền nói: Ông chưa dứt hết các lậu, chớ làm nhiễm ô đại chúng thanh tịnh.

A-nan xấu hổ đi ra, chỉ qua một đêm chuyên tu dứt hết ba hoặc, chứng quả A-la-hán, bèn đi đến gõ cửa. Ca-diếp hỏi: Ông đã dứt hết kiết lậu rồi sao?

Đáp: Vâng, đã hết.

Lại hỏi: Nếu hoặc lậu đã dứt, thì cần gì phải gõ cửa, có thể tùy ý mà vào.

A-nan liền dùng thần lực bay qua cửa để vào lễ bái dưới chân chúng tăng. Ngài Ca-diếp nắm tay A-nan nói: "Ta vì muốn ông chứng quả cho nên mới đuổi ông ra, ông nên hiểu mà chớ giận".

A-nan nói: Nếu có tâm hờn giận thì đâu dứt hết lậu hoặc.

Rồi ngoài lễ tạ ngồi xuống. Sau đó ở lại an cư mười lăm ngày .

Ca-diếp nói: Như Lai thường ở trước đại chúng nói ông là người học rộng, tổng trì hết pháp tạng của Như Lai, nay ông nên vì chúng tăng mà lên pháp tòa, tụng lại hết các kinh đã nghe, tức Nhất Thiết Kinh. A-nan vâng lệnh, đứng lên hướng về núi Phật nhập Niết-bàn đảnh lễ rồi lên tòa ngồi tụng kinh, đại chúng tùy theo miệng A-nan tụng mà ghi nhớ. Ngài Ca-diếp lại nhờ Ưu-ba-ly tụng Tỳ-nại-da, tức là tất cả giới luật, ngài Ưu-ba-ly tụng xong, ngài Ca-diếp tự mình tụng tạng A-tỳ-đạt-ma, tức là Luận Tạng, trải qua ba tháng an cư thì tụng xong cả ba tạng, chép vào lá cây rồi đem ra truyền bá. Các thánh nói với nhau:

Chúng ta kiết tập kinh điển để báo ân Phật, ngày nay được nghe là nhờ năng lực của Ca-diếp.

Ngài Ca-diếp được tôn làm bậc Thượng tọa trong chúng tăng, nhân đó gọi là Thượng tọa bộ.

Từ đây đi về hướng Tây hai mươi dặm thì có một ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng, tức là nơi Đại chúng bộ nhóm họp. Các vị học, vô học số đến mấy ngàn vị, lúc ngài Ca-diếp kiết tập không đến dự thì nhóm họp ở đây. Các vị nói với nhau: Đức Như Lai còn tại thế thì cùng học một thầy, Thế Tôn nhập diệt lại xua đuổi chúngta, lẽ nào chúng ta lại không thể kết tập kinh điển để báo ân Phật được sao?

Thế là các vị nhóm họp lại cùng kết tập tạng Tố-đát-lãm, tạng Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma, tạng Tạp tập, tạng Cấm chú, chia ra làm năm tạng riêng biệt, nơi đây phàm Thánh cùng hội họp, nhân đó mà gọi là Đại chúng bộ.

Kế đến, đi về hướng Đông bắc khoảng ba, bốn dặm thì đếnthành Vương-xá. Bên ngoài thành đã đổ nát nhưng bên trong thành vẫn còn nguy nga, chu vi hơn hai mươi dặm, trước mặt có một cửa, lúc đầu vua Tần-bà-ta-la ở nơi Cung Mao, trăm họ no ấm, nhà cửa đông đúc. Sau vì xảy ra hỏa hoạn mới lập ra nghiêm chế, nếu người nào không cẩn thận gây cháy sẽ bị đem bỏ vào rừng lạnh, rừng này là nơi bỏ thây chết, không bao lâu chính nơi cung vua xảy ra hỏa hoạn. Vua nói:

Ta là bậc nhân chủ mà phạm pháp, nếu không thi hành thì còn trị ai, bèn sai Thái tử ở lại cai trị dân chúng, còn vua thì đi vào rừng lạnh. Bấy giờ, vua Phệ-xá-ly nghe vua Tần-bà-ta-la ở nơi hoang vắng thì muốn đem binh đánh úp nước này. Quan hầu cận biết bèn tâu với vua nên xây thành ấp ở đây, vì vua lập thành xá ở đây cho nên gọi là thành Vương-xá, đây chính là ngôi thành mới. Các vua sau nhân đó mà lập kinh đô tại đây.

Đến đời vua Vô Ưu mới dời đô về Ba-tra-lý, giao thành cho Bà-la-môn, hiện nay trong thành này không có giai cấp khác ở, duy chỉ hơn một ngàn ngôi nhà của Bà-la-môn.

Ở phía Tây nam trong cung thành có ngôi tháp, là ngôi nhà cổ của Trưởng giả Thù-để-sắc-ca (đời Đường dịch là Tịnh Lịch, xưa dịch Thọ-đề-già là sai), bên cạnh lại có chỗ hóa độ La-hổ-la (tức con của Thái tử Sĩ-đạt-ta), phía Tây bắc chùa Na-lan-đà có ngôi tinh xã lớn cao hơn ba trăm thước, do vua Bà-la-a-thất-la xây dựng, rất trang nghiêm rực rỡ, bên trong có tượng Phật và tượng cây Bồ-đề. Phía Đông bắc của tinh xá lại có ngôi tháp, đây là chỗ Như Lai ở lại bảy ngày để nói pháp.

Ở hướng Tây bắc lại có chỗ ngồi của bốn vị Phật thời quá khứ.

Lúc này, Pháp sư đi đến ngôi tinh xá xây dựng bằng đá ở hướng Nam, do vua Giới Nhật xây dựng. Tuy là chưa xong, nhưng công trình ước lượng đã rõ ràng, dự tính cao hơn mười trượng. Ở phía Đông thành cách chừng vài trăm bộ có tượng Phật đứng bằng đồng, cao hơn tám mươi thước. Lầu gác có sáu tầng, do vua Mãn-trụ ngày trước lập nên. Đi về hướng Đông vài dặm lại có ngôi tháp. Khi Phật mới thành đạo, Ngài đi đến thành Vương-xá, khi đến đây thì vua Tần-bà-ta-la cùng nhân dân ra đón rước.

Lại đi về hướng Đông hơn ba mươi dặm thì đến núi Nhân-đà-la-thế-la-lũ-ha, ở trước ngôi chùa ở phía đông núi này có một ngôi tháp tên là Tăng-sa.

Ngày trước ở chùa này tu theo Tiệm giáo của Tiểu thừa, ăn tam tịnh nhục, nhưng trong một thời gian mua bán được, người xem xét bàng hoàng, không biết làm sao.

Khi đó bất chợt có vị tăng nhìn thấy có bầy nhạn bay qua liền ngước lên nhìn vui vẻ nói rằng: Ngày hôm nay tăng có thiếu sót gì xin Ma-ha-tát-đỏa liễu tri cho.

Nói rồi thì dẫn đến trước vị ấy, nói sẽ giết bầy nhạn để có thịt ăn. Bầy nhạn tự nhiên đâm đầu xuống chết cả. Vị Bí-sô thấy vậy thì vừa lo sợ vừa xấu hổ, bèn nói với chúng tăng biết. Mọi người nghe qua đều

kinh sợ, ai cũng than thở rơi lệ, rồi nói với nhau:

Đây là Bồ-tát, ta gặp người này thì đâu còn dám ăn thịt. Lại, Đức Như Lai lập ra giáo pháp thứ lớp mà ngăn ngừa. Chúng ta chấp vào lời nói khuyến dụ ban đầu ấy bèn cho là lời rốt ráo, cố chấp không sửa đổi gây ra sự thương tổn này. Từ nay về sau nên tu theo Đại thừa, không ăn tam tịnh nhục.

Sau đó, các vị Bí-sô bèn xây linh tháp, để chôn bầy nhạn chết trong đó. Có ghi lại những điều tâm nguyện để lưu truyền cho đời, vì thế mà có ngôi tháp này. Như thế trải qua các thánh tích, Pháp sư đều lần lượt đi tham kiến lễ bái, xong rồi thì trở về chùa Na-lan-đà. Ngài liền thỉnh Pháp sư Giới Hiền giảng luận Du-già. Người đến nghe có mấy ngàn vị. Khi ngài Giới Hiền vừa khai đề xong, thì có một vị Bà-la-môn, ở bên ngoài chúng vừa kêu gào khóc lóc rồi lại cười nói, Ngài sai người ra hỏi thì vị ấy đáp: Tôi là người ở Đông Ấn, ở trên núi Bố-trách-ca, đối trước tượng Bồ-tát Quán Tự Tại phát nguyện làm vua. Bồ-tát liền hiện thân ra quở trách tôi rằng: Ngươi chớ phát lời nguyện này, vào ngày tháng đó nên đi đến chùa Na-lan-đà có Pháp sư Giới Hiền giảng luận Du-già cho vị tăng ở Trung Quốc đến, ngươi nên đến nghe, nhờ nghe pháp này mà về sau được thấy Phật, cần gì được làm vua. Nay tôi đến đây thấy vị tăng Trung Quốc và Pháp sư giảng kinh như Bồ-tát đã dạy, cho nên lòng vui mừng mà rơi lệ.

Pháp sư giới Hiền liền cho vị này vào nghe, qua mười lăm ngày thì giảng xong. Pháp sư sai người đưa vị Bà-la-môn cùng vua Giới Nhật ra về, vua phong cho vị này ba ấp.

Pháp sư Huyền Trang ở lại chùa nghe luận Du-già ba lần, Thuận Chánh Lý một lần, Hiển Dương, Đối Pháp mỗi bộ một lần, các luận Nhân Minh, Thanh Minh, Tập Lượng, v.v... mỗi bộ hai lần. Trung luận, Bách luận mỗi luận ba lần và các bộ Câu-xá, Tỳ-bà-sa, Lục Túc, A-tỳ-đàm v.v... đã nghe ở các nước Ca-thấp-di-la, v.v.... Đến đây chỉ để tìm đọc giải quyết những điều còn nghi ngờ mà thôi, kiêm học các điển thư của Bà-la-môn và phạm thư của Ấn Độ, gọi là Ký luận, có nguồn gốc từ vô thỉ nên không biết tác giả thường cho rằng từ lúc kiếp Sơ Phạm vương đã nói rồi truyền trao cho trời, người. Vì do Phạm vương nói ra cho nên gọi là Phạm thư, lời lẽ rất rộng, có đến trăm muôn bài tụng, xưa dịch gọi là Tỳ-già-la luận, chính là Phạm thư ở đây nói. Nhưng cách phiên âm này chưa đúng, Nếu đúng thì nên gọi là Tỳ-da-yết-thích-nam, Hán dịch là "Thanh Minh Ký Luận".

Vì sách này ghi chép rộng các pháp cho nên gọi là Thanh Minh

Ký Luận. Ngày trước khi mới thành lập kiếp thì Phạm thiên đã nói ra trước tiên, có đến trăm muôn bài tụng. đến đầu kiếp Trụ, thì Đế Thích lược lại chỉ còn lại mười muôn bài. Về sau, Bà-la-môn nước Kiền-đà-la ở Bắc Ấn Độ là Đổ-la-ấp-ba-nị-ni-tiên lại lược còn tám ngàn bài, đến nay vẫn còn hiện hành. Trở lại xứ Nam Ấn Độ khi các vị Bà-la-môn vì quốc vương ở đây lại lược còn hai ngàn năm trăm bài, lưu truyền rộng rãi khắp các nước. Các vị học rộng ở Ấn Độ, đếu không thích học tập theo đây. Đây chính là gốc tiếng Tây Vực. Từ đó chia ra nhiều âm tự khác. Lại có bài ký luận, lược có một ngàn bài, lại có tự thể khác có ba ngàn bài tụng. Lại có hai loại tự duyên: Một gọi là Gian-trạch-ca có ba ngàn bài. Hai là Ôn-na-địa có hai ngàn năm trăm bài, đây chỉ phân biệt về tự duyên tự thể. Lại có Bát giới luận có tám trăm bài, trong đây lược hợp các duyên thể của chữ. Các ký luận này phân biệt năng thuyên sở thuyên có hai trường hợp: Một là Để-sản-đa-thinh có mười tám bài, hai là Tô-mạn-đa-Thinh có hai mươi bốn bài. Để-sản-đa-thinh văn chương bóng bẩy, các loại phiếm văn cũng ít dùng, hai mươi bốn bài này tấtcả các văn tự đều dùng. Mười tám bài Để-sản-đa-thinh thì có hai loại: Một là Bàn-la-táp-mê, hai là A-đáp-mạt-nê. Mỗi loại có chín điều, tổng cộng có mười tám điều, chín điều trước, cũng như phiếm luận nhất sự, tức nhất sự thì có ba, tha thuyết có ba, tự thuyết có ba, mỗi mỗi trong ba là nói một, nói hai, nói nhiều, cho nên có ba. Cả hai câu đều như thế, vì có thinh khác nhau nên có mười tám điều, nếu y theo Bàn-la-táp-mê thì nói có vô lượng các pháp.

Vả lại, như Thuyết hữu bộ thì có ba tên: Một tên là Bà-bì-để, hai tên là Bà-bì-sất, ba tên là Bà-phạn-để.

Thuyết tha cũng có ba: Một là Bà-bì-tủ, hai tên là Bà-bì-chách, ba tên là Bà-bì-tha.

Tự thuyết có ba: Một là Bà-bì-di, hai tên là Bà-bì-ngoa, ba là Bà-bì-ma. Y theo A-đáp-mạt-nê thì có chín điều, từ chín điều trước trở xuống, mỗi điều đều đem Tỳ-da-để mà nói. Các điều khác cũng đồng như trên. Đem đặt ở đây là khiến cho văn trở nên hay ho mà nghĩa vẫn không khác, cũng nói lên nghĩa rất hay.

Tô-mạn-đa-thanh có hai mươi bốn điều, nghĩa là gồm có tám điều, trong mỗi điều này đều có ba điều nhỏ, gọi là thuyết nhất, thuyết nhị, thuyết đa, khai ra thì có hai mươi bốn điều, trong hai mươi bốn điều này, mỗi điều đều có ba, gọi là "Nam thanh, nữ thanh, phi nam phi nữ thanh".

Tám điều đó: Một là giải thích thể các pháp, hai là sở tác nghiệp,

ba là nói rõ về tác cụ và năng tác, bốn là giải thích việc phải làm, năm là việc sở nhân, sáu là giải thích việc sở thuộc, bảy là việc sở y, tám là việc kêu gọi.

Văn cú của pháp đều đạt đến chỗ thông đạt sâu sắc, cùng với người luận bàn những điều vi diệu, và học sách Phạm, phàm kinh trong năm năm.

Sau đó, Ngài lại đi qua nước Y-lan-noa-bát-phạt-đá, ở đây Ngài ghé lại chùa Ca-bố-đức-già. Cách chùa hai, ba dặm về phía Nam có ngọn Cô Sơn, núi này cao lớn vòi vọi, rừng cây rậm rạp, có dòng suối trong vắt thấy cả cá lội, hoa cỏ thơm lừng, đây là đất Thánh nên linh miếu thật nhiều, sự cảm ứng của thần linh cũng thật nhiều. Trong một tinh xá có tượng Bồ-tát Quán Tự Tại bằng cây tử đàn, oai thần đặc biệt tôn nghiêm. Tường có vài mươi người từ bảy ngày đến mười bốn ngày nhịn đói để cầu xin các điều nguyện. Tâm hết lòng cầu khẩn tha thiết liền thấy thân tướng Bồ-tát đầy đủ đức tướng trang nghiêm chiếu diệu từ bên trong tượng cây bước ra, an ủi khuyến hóa người đó và giúp cho như sở nguyện. Rất nhiều người được cảm ứng như thế, cho nên thường lui tới đây đông đảo để làm lễ cúng dường Bồ-tát. Người giữ tháp vì sợ mọi người làm nhơ uế tôn nghi, cho nên xây hàng rào bốn bên che kín bên ngoài, mỗi bên cách tượng khoảng bảy bộ. Người muốn đến lễ bái đều đứng từ xa mà không đến gần tượng được. Muốn dâng hương cũng rải tán từ xa, nếu hoa mà đến được tay hay đeo vào cánh tay Bồ-tát thì người đó sẽ được tốt lành và được như sở nguyện.

Pháp sư nghe nói cũng muốn đến cầu thỉnh, Ngài mua đủ các loại hoa xâu lại thành tràng, đem đến tượng Phật để cúng dường. Đến nơi, Ngài thành kính lễ tán Bồ-tát xong, rồi quỳ xuống phát ba lời nguyện lớn:

Một là khi ở đây học xong, trở về nước được an lành không gặp trở ngại gì, nguyện cho hoa này đến được tay Bồ-tát.

Hai là nhờ nguyện lực tu phước tuệ, nguyện sanh về cõi trời Đâu-suất, thờ phượng Phật Di-lặc. Nếu được như ý xin nguyện hoa này đến hai cánh tay Bồ-tát.

Ba là trong kinh sách Thánh giáo nói chúng sanh trong pháp giới có một số người không có Phật tánh, nay Huyền Trang này vẫn còn nghi ngờ không biết có đúng không? Nếu người tu hành có Phật tánh sẽ được thành Phật, nguyện cho hoa nay treo vào cổ Bồ-tát.

Nói xong, Pháp sư cầm những tràng hoa từ ngoài xa tung lên, tất cả đều được như lời nói, sở cầu được viên mãn, Pháp sư thật vui mừng

vô lượng. Người giữ tinh xá và dân chúng đến lễ bái thấy vậy, ai cũng khen ngợi cho là việc chưa từng có. Tương lai nếu Ngài thành đạo, xin nhớ đến nhân duyên ngày nay mà hóa độ chúng tôi trước.

Ngài từ giã nơi đây rồi dần đi đến nước Y-lan-noa. Ở đây có mười ngôi chùa, với hơn bốn ngàn vị tăng, phần nhiều tu học theo thuyết Nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa. Gần đó có vị quốc vương, phế bỏ vua nước này, cúng dường kinh thành cho tăng, trong đó có xây dựng hai ngôi chùa, mỗi ngôi có tới ngàn vị tăng.

Có hai vị Đại đức: Một vị tên là Đát-tha-yết-đa-cúc-đa (đời Đường dịch là Như Lai Mật), vị kia tên Lý-để-tăng-ha (đời Đường dịch là Sư Tử Nhẫn) đều giỏi về Tát-bà-đa Bộ. Ngài dừng lại nơi đây một năm để học luận Tỳ-bà-sa, luận Thuận chánh lý, v.v...

Ở phía Nam thành lớn có một ngôi tháp, ngày trước Đức Thế Tôn dừng lại đây ba tháng để nói pháp cho trời, người nghe, bên cạnh còn có dấu tích của bốn vị Phật thời quá khứ. Phía Tây là sông Hằng, phía Nam có ngọn núi nhỏ. Phật ngày trước ở đây an cư ba tháng hàng phục được Dược-xoa Bạc-câu-la. Phía Đông nam núi có một tảng lớn dưới núi, trên tảng đá còn in dấu tích Phật ngồi thiền sâu vào đá hơn cả tấc, dài năm thước hai tấc, rộng bốn thước một tấc. Lại có dấu tích nơi Phật tắm rửa sâu hơn tấc, có làm tám hoa văn nổi lên, phía Nam nước này có khu rừng hoang, có rất nhiều con voi rất to lớn mạnh khỏe.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 4

BẮT ĐẦU TỪ NƯỚC CHIÊM-BA CHO ĐẾN VUA THỈNH VỀ NƯỚC CA-MA-LŨ-BA

Từ đây xuôi theo phía Nam sông Hằng, đi về hướng Đông hơn ba trăm dặm thì đến nước Chiêm-ba (thuộc Trung Ấn Độ), có mười ngôi chùa, với hơn hai trăm vị tăng, tu theo Tiểu thừa giáo. Thành xây bằng gạch cao mấy trượng. Ở đây có một hào sâu thật vững chắc. Ngày xưa, người ở kiếp Sơ đều sống trong hang, về sau có Thiên nữ hạ giáng làm người, đến sông Hằng tắm, vì nước linh xúc chạm vào người nên sinh được bốn người con, chia ra làm vua ở Thiệm bộ châu, xây dựng các cường quốc riêng biệt, sửa sang đất nước. Đây là đô thành của một trong những người con, cách phía Nam nước chừng mấy mươi do-tuần, có khu rừng rộng lớn bao quanh xanh tươi u tịch hơn hai trăm dặm, ở đây có nhiều voi hoang, sống thành từng bầy cả trăm con. Cho nên ở hai nước Y-lan-noa và Chiêm-ba quân voi rất nhiều, thường đi vào rừng này khiến cho người nài voi bắt đem về nước để cỡi dùng. Lại có nhiều cọp sói báo đen khiến người không dám qua lại.

Tương truyền rằng: Khi Phật chưa ra đời thì có một người giữ trâu, chăn thả mấy trăm con, lùa vào trong khu rừng này. Một con vì lạc bầy đi mất không tìm được, đến chiều tối muốn quay về, tìm đến trong bầy, nhưng vì màu sắc của nó lúc này sáng đẹp, tiếng kêu lại khác thường nên bầy trâu đều sợ không dám tới gần. Như thế qua nhiều ngày, người giữ trâu lấy làm lạ, muốn tìm hiểu rõ ràng. Con trâu kia ít bữa lại bỏ đi, người giữ trâu bèn đuổi theo xem thử, thấy trâu đi vào một hang đá, người ấy cũng theo vào đến chừng bốn, năm dặm thì tự nhiên thấy sáng sủa rộng lớn. Trong khu rừng hoang kia có đầy hoa quả, trái cây rất la, ngắm không chán mắt, ở trần gian không thấy được cảnh này. Trâu đi đến một nơi để ăn cỏ, màu sắc và hương thơm của loài cỏ này ở nhân

gian cũng không có được. Người này nhìn thấy các loài quả màu vàng, đỏ như kim cương mà rất lớn, bèn hái lấy một quả, tâm tuy ưa thích nhưng lại sợ không dám ăn. Một lát sau trâu quay trở ra, người ấy cũng đi theo. Khi chưa bước ra khỏi cửa hang thì có một con ác quỷ đoạt lại quả đó. Người ấy trở về hỏi một người thầy thuốc về hình dáng của trái đó, người thầy thuốc nói: Không được ăn liền mà hãy tìm cách lấy về đây một quả. Ngày hôm sau, người giữ trâu lại tìm vào, hái một quả vừa muốn đem về, thì quỷ cũng chặn đường và đoạt lại. Người kia hái quả dấu vào trong miệng, thì quỷ lại móc họng, người kia bèn nuốt vào trong bụng thì thân thể tự nhiên to lớn lạ lùng. Khi trở ra thì đầu tuy lọt qua hang mà thân không chui qua được, nên không thể quay về. Sau người nhà đi vào tìm thấy hình tướng kỳ lạ thì rất kinh sợ . Nhưng khi nghe người ấy nói rõ nguyên nhân. Người nhà trở về dẫn theo nhiều tay lực sĩ vào để kéo người ấy ra mà vẫn không được.

Quốc vương nghe nói thì lại lo sợ người này gây hậu hoạn bèn sai người tới đào, lôi ra mà vẫn không được. Trải qua thời gian lâu người kia dần dần biến thành đá, nhưng vẫn còn hình dáng người. Sau có vị vua biết đá này là do quả tiên biến thành, bèn nói với quan hầu cận rằng: Người kia đã dùng thuốc để biến thân, thì thân ấy chính là thuốc. Xem thì thấy là đá nhưng chất thể kia chính là thần linh. Vậy ngươi nên sai người đẻo lấy một ít đem về đây.

Vị quan phụng vâng lệnh vua, dẫn thợ vào đó ra sức đẽo tượng đá. Trải qua một tuần mà vẫn không được miếng nào. Đá ấy hiện nay vẫn còn.

Từ đây đi về hướng Đông thì đến nước Yết-mạc-ôn-kỳ-la (thuộc Trung Ấn Độ), tìm lễ thánh tích, có sáu, bảy ngôi chùa với hơn ba trăm vị tăng. Từ đây đi về hướng Đông vượt qua sông Hằng, đi khoảng sáu trăm dặm thì đến nước Bôn-na-phạt-đàn-na (thuộc Nam Ấn Độ), lễ bái thánh tích. Có hơn hai mươi ngôi chùa với hơn ba ngàn vị tăng, tu học cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Ở phía Tây thành cách hai mươi dặm có chùa Bạt-kết-bà, lầu đài thật nguy nga với hơn bảy trăm vị tăng. Bên cạnh đó có một ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng. Xưa Đức Như Lai ở tại đây nói pháp trong ba tháng, thường phát ra ánh sáng, lại có dấu tích đi kính hành bốn vị Phật. Bên cạnh có ngôi tinh xá, bên trong có tượng Bồ-tát Quán Tự Tại, nếu chí tâm cầu thỉnh thì nguyện nào cũng như ý. Từ đây đi về hướng Đông nam hơn chín trăm dặm, thì đến nước Yết-la-noa-tô-phạt-thích-na (thuộc Trung Ấn Độ). Có mười ngôi chùa, với hơn ba trăm vị tăng, tu học theo pháp Chánh lượng bộ của Tiểu thừa. Riêng có ba

ngôi chùa không ăn sữa lạc, đây là do lời dạy để lại của Đề-bà-đạt-đa. Trong thành lớn còn có chùa Lạc-đa-mạt-tri-tăng.

Bởi ngày trước ở nước này lúc Phật pháp chưa có, Sa-môn ở Nam Ấn qua đất này. Sau khi hàng phục bọn tà giáo ngoại đạo rồi thì vua mới xây ngôi chùa này, bên cạnh đó lại có ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi Như Lai ở lại bảy ngày để nói pháp.

Từ đây đi về hướng Đông nam thì đến nước Ma-đát-tra (thuộc Trung Ấn Độ). Vì gần biển nên khí hậu rất ôn hòa. Có hơn ba mươi ngôi chùa, với hơn hai ngàn vị tăng, tu theo nghĩa của Thượng tọa bộ. Đồ chúng ngoại đạo trong các ngôi đề nthờ trời cũng đông. Cách thành không xa có ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng. Ngày trước Phật ở tại đây nói pháp cho trời, người nghe trong bảy ngày. Cách đó không xa lại có ngôi chùa, trong ngôi chùa này có pho tượng Phật bằng ngọc màu xanh cao tám thước, tướng tốt khôi ngô, thường có mùi hương tự nhiên tỏa ra khắp viện, năm màu sắc soi sáng đến cõi trời, tất cả những người thấy nghe đều phát tâm đạo. Từ đây đi về hướng Đông bắc vượt qua biển rừng gần hang núi thì đến nước Thất-lợi-sai-đát-la. Tiếp tục đi về hướng Đông nam thì đến nước Ca-ma-lãng-ca, đi về hướng Đông lại đến nước Đọa-la-bát-để, tiếp tục đi về hướng Đông thì đến nước Y-thưởng-na-bổ-la. Đi về hướng Đông là nước Ma-ha-chiêm-ba. Đi về hướng Tây thì có nước Diêm-ma-na-châu, cả sáu nước này đều có biển núi rất cao, tuy không vào địa phận nước này nhưng phong tục vẫn có thể biết. Từ nước Tam-ma-đát-sất đi về hướng Tây hơn chín trăm dặm thì đến nước Đam-ma-lật-để (thuộc Đông Ấn Độ) nước này ở gần bờ biển, có hơn mười ngôi chùa, với hơn ngàn vị tăng, bên cạnh thành có ngôi tháp cao hơn hai trăm thước, do vua Vô Ưu xây dựng. Bên cạnh đó lại có di tích kinh hành của bốn vị Phật quá khứ. Bấy giờ nghe dưới biển có nước Tăng-già-la (Hán dịch là Chấp Sư Tử).

Ở đây có Tam tạng Minh Thượng tọa bộ và Giải Du-già Luận giả, vượt qua biển này bảy trăm do-tuần thì sẽ đến đó. Chưa đi thì gặp vị tăng ở Nam Ấn Độ đến, khuyên khích rằng: Đến nước Sư Tử không cần phải qua biển, vì qua biển sẽ gặp gió dữ và quỷ Dượ-xoa làm hại gây sóng lớn, có thể đi về hướng Nam, đi bên cạnh bờ biển ba ngày thì đến. Tuy là có vượt qua núi rừng nhưng vẫn được an ổn, lại được xem thánh tích của các nước như Ô-trà, v.v...

Pháp sư liền đi về hướng Tây nam đến nước Ô-trà (thuộc Trung Ấn Độ), có hơn trăm ngôi chùa, với hơn mười ngàn vị tăng, tu học theo pháp Đại thừa. Cũng có ngoại tà đạo thờ trời, tà chánh lẫn lộn, có hơn

mười ngôi tháp, đều do vua Vô Ưu xây cất, rất linh ứng.

Đi về hướng Đông nam thì đến một biển lớn có thành Chiết-lợi-đát-la (đời Đường dịch là Phát Hành), liền nhập cùng với những người đi buôn và lữ khách phương xa, con đường qua lại dừng nghỉ. Từ hướng Nam đi đến nước Tăng-già-la hơn hai muôn dặm. Thường khi yên tịnh không có mây mù, thì từ xa trông thấy tháp Phật ở trên có ánh sáng châu báu tỏa ra sáng rực trời. Từ đây đi về hướng Nam thì đến rừng Đại Lâm, đi chừng một ngàn hai trăm dặm thì đến nước Cung-ngự-đà (thuộc Đông Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Tây nam đến khu rừng Đại Hoang, khoảng một ngàn bốn trăm, một ngàn năm trăm dặm thì đến nước Yết-lộ-già (thuộc Trung Ấn Độ) có hơn mười ngôi chùa, với năm trăm vị tăng, tu học theo pháp Thượng tọa bộ. Ngày trước dân chúng nơi đây rất đông đúc, vì làm xúc phạm mười lăm vị tiên nên tiên giận dùng ác chú tàn hại cả nước, già trẻ đều chết hết. Những người sống sót thì dời đi nơi khác. Từ đây theo hướng Tây bắc hơn một ngàn tám trăm dặm đến nước Nam-kiều-tát-la (thuộc Trung Ấn Độ), vua thuộc dòng Sát-đế-lợi rất tôn kính Phật pháp, ưa chuộng học nghề, có một trăm ngôi chùa, với một muôn vị tăng, có cả ngoại đạo thờ trời sống lẫn lộn. Cách phía Nam thành không xa có ngôi chùa xưa, bên cạnh có ngôi tháp cũng do vua Vô Ưu xây dựng. Xưa Đức Như Lai ở trong chỗ này hiện năng lực thần thông rộng lớn để hàng phục ngoại đạo, sau có Bồ-tát Long Mãnh dừng lại tại chùa này bấy giờ chùa tên Sa-đa-bà-ha (đời Đường dịch là Dẫn Chánh), rất tôn kính ngài Long Mãnh, nên cúng dường rất hậu. Lúc này, Bồ-tát Đề-bà từ nước Sư Tử đến muốn vấn nạn. Viết biểu cầu thỉnh đề ngoài cửa. Long Mãnh biết đây là bậc kỳ danh, bèn đưa một bát đầy nước, sai đệ tử đem đến dâng. Ngài Đe-bà nhìn thấy nước thì im lặng ném cây kim vào, đệ tử đem trở lại, Long Mãnh thấy thì hiểu ý lại thêm vui mừng nói: Nước đã lắng đủ để soi đức của ta, vị kia ném kim xuống tận đáy, như vậy có thể luận nghị diệu nghĩa với ta. Ngài Long Mãnh tự ra dẫn Đề-bà vào pháp tọa. Hai bên đối đáp qua lại đều rất vui vẻ, hài hòa như cá và nước. Cá Ngài Long Mãnh nói: Ta suy yếu rồi, mặt trời trí tuệ soi sáng được là do ông.

Đề-bà đứng dậy lễ ngài Long Mãnh nói: Con không được thông tuệ để dám nhận lời dạy này. Nước này có vị Bà-la-môn giỏi về Nhân minh, Pháp sư dừng lại đây hơn tháng để đọc Tập Lượng Luận. Từ khu rừng lớn ở phía Nam này đi về hướng Đông nam hơn chín trăm dặm thì đến nước An-đạt-la (thuộc Nam Ấn Độ), cạnh thành có một ngôi chùa lớn, cấu trúc rất cao rộng, tôn dung rực rỡ, phía trước có ngôi tháp đá,

cao mấy trăm thước, do A-la-hán A-triết-la xây dựng. Cách chùa La-hán về phía Tây nam hơn hai mươi dặm có ngọn Cô Sơn, trên đó có ngôi tháp đá, là chỗ Bồ-tát Trần-na soạn luận Nhân minh. Từ đây đi về hướng Nam hơn hai ngàn dặm thì đến nước Đà-na-yết-trách-già (thuộc Nam Ấn Độ). Núi Cứ ở phía Đông thành có chùa Phất-bà-thế-la (đời Đường dịch là Đông Sơn). Núi Cứ ở phía Tây thành có chùa A-phạt-la-thế-la, do tiên vương nước này xây dựng để thờ Phật. Quy thức rất to lớn, có đủ vẻ rực rỡ của núi rừng. Ở đây thiên thần đều che chở, thần thánh đều lui tới. Sau khi Phật Niết-bàn một ngàn năm, thường có một ngàn vị phàm tăng đến an cư tại đây, an cư xong đều chứng quả La-hán, vọt lên hư không mà bay đi. Sau một ngàn năm thì phàm Thánh đồng cư. Từ hơn một trăm năm trở lại đây, sơn thần dị chất thường làm não loạn người qua lại, nên ai cũng sợ sệt không dám đến. Do vậy đến nay vẫn hoang vu không có tăng lữ. Cách thành về phía Nam không xa có một ngọn núi đá lớn, là nơi Luận sư Bà-tỳ-phệ-ca (đời Đường dịch là Thanh Biện), ở nơi Lạc Cung để đợi Bồ-tát Di-lặc thành Phật, giải hết mọi điều nghi vấn.

Pháp sư ở tại nước này gặp hai vị tăng, một vị tên là Tô-bộ-để, vị kia tên là Tô-lợi-da, khéo thông hiểu ba tạng của Đại chúng bộ, nhân đó Pháp sư dừng lại vài tháng, học các bộ luận căn bổn của Đại chúng bộ như A-tỳ-đạt-ma, v.v... Các vị cũng học các bộ luận Đại thừa với Pháp sư. Rồi lập chí cùng đi tham bái thánh tích.

Từ đây đi về hướng Tây một ngàn lý thì đến nước Chu-lợi-da (thuộc Nam Ấn Độ). Phía Đông nam thành có ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Đây là nơi ngày trước Phật hiện thần thông rộng lớn để hàng phục ngoại đạo, nói pháp hóa độ trời, người. Phía Tây thành này có ngôi chùa cổ, là nơi Bồ-tát Đề-bà đến chùa này luận nghị với A-la-hán Yết-đát-la (đời Đường dịch là Thượng Dã). Đến ngày thứ bảy thì vị A-la-hán không đáp được, bèn vận thần thông đến cung trời Đâu-suất hỏi Bồ-tát Từ Thị. Bồ-tát nói: Đề-bà là người trồng cội lành từ nhiều đời, vào kiếp Hiền sẽ thành bậc Đẳng chánh giác, ông chớ có xem thường. Khi trở về, vẫn đem những điều nghi ra vấn nạn như trước, Đề-bà nói: Nghĩa này là của Bồ-tát Từ Thị, chẳng phải trí của nhân giả tự biết được.

Vị La-hán xấu hổ liền qùy lạy tạ lỗi. Từ đây đi về hướng Nam qua khu rừng lớn đi hơn một ngàn năm trăm, một ngàn sáu trăm dặm thì đến nước Đạt-ma-tỳ-trà (thuộc Nam Ấn Độ) đô thành lớn của nước này là Kiến-chí-bổ-la, thành Kiến-chí là nơi giáng sanh của Bồ-tát Ma-bà-la. Bồ-tát là con của vị đại thần nước này, còn nhỏ mà đã tthông minh, đến

tuổi trưởng thành, vua vì yêu tài nên muốn gả công chúa cho, Bồ-tát từ lâu tu hạnh ly dục, nên không có tâm ái nhiễm. Một đêm, lúc sắp thành hôn thì sanh lo buồn, bèn đến trước tượng Phật cầu gia bị, nguyện thoát khỏi nạn này. Lòng chí thành cảm động đến đại thần vương hiện đến dẫn đi, đưa đến một nơi cách xa cung thành mấy trăm dặm, trong Phật đường của một ngôi chùa trên núi, tăng chúng vào thấy ngỡ là ăn trộm, Bồ-tát trình bày lý do, ai nghe cũng đều kinh hãi, đều kính trọng ý chí của Ngài. Rồi Ngài xin xuất gia. Về sau, càng tinh chuyên tu hành chánh pháp. Ngài có thể nghiên cứu hết các bộ kinh luận, lại thích soạn thuật. Ngài soạn Thanh Minh Tạp luận, có hai muôn năm ngàn bài tụng. Lại giải thích Quảng bách luận, Duy thức luận, Nhân minh mấy mươi bộ, đều rất thạnh hành. Vì Ngài là bậc đức rộng tài cao nên có tự truyện riêng.

Thành Kiến Chí tức cửa khấu của Biển Nam Ấn Độ, hướng về nước Tăng-già-lam, đi đường thủy ba ngày thì đến. Chưa đến nơi thì nghe vua nước này đã băng hà. Trong nước trở nên loạn lạc đói khổ. Có các Đại đức tên là Bồ-đề-mê-kỳ, Thấp-phạt-la, A-bạt-da-đặng-sắt-chiết-la, hơn ba trăm vị tăng như thế, đều đi đến thành Kiến-chí. Pháp sư cũng gặp mọi người, hỏi các vị tăng ấy rằng: Các vị Đại đức ở nước các vị đều thông hiểu ba tạng của Thượng tọa bộ và luận Du-già. Nay tôi muốn đến đó tham học cớ sao các vị lại đến đây.

Đáp rằng: Nước chúng tôi vua vừa mất, dân chúng đói khổ loạn lạc không thể nương ở được. Nghe ở xứ này an vui sung túc, là nơi Phật đản sinh, lại có nhiều thánh tích, cho nên tìm đến đây. Lại biết các bậc học giả đây không thể bằng chúng tôi, Trưởng lão có nghi vấn gì xin cứ hỏi.

Pháp sư dẫn các đoạn văn quan trọng trong luân Du-già ra hỏi. Cũng không thể qua được lời giải của ngài Giới Hiền.

Từ phạm vi nước này đi hơn ba ngàn dặm nghe có nước Mạt-la-cũ-tra (thuộc Nam Ấn Độ). Ở bên cạnh bờ biển có nhiều châu báu lạ. Ở phía Đông thành có ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng. Xưa, Đức Như Lai ở đây nói pháp, hiện thần biến rộng lớn, độ chúng vô lượng. Ở bờ biển phía Nam có núi Mạt-thích-na, hang núi sâu thẳm, trong đó có các loại cây chiên-đàn, bạch đàn... có các loại bạch dương, tánh chất mát lạnh, rắn thường đeo trên các cây ấy, đến mùa đông mới ẩn đi. Lại có cây yết-bố-la hương, thân lá hoa quả cũng khác lạ. Khi trời ẩm ướt thì không thơm, sau khi khô mới thơm. Hình trạng thì như mây che, màu sắc như băng tuyết, cây này được gọi là hương long não.

Lại nghe ở bờ biển Đông bắc có một ngôi thành, từ thành này đi về hướng Đông nam hơn ba ngàn dặm thì đến nước Tăng-già-la (đời Đường dịch là Chấp Sư Tử, không thuộc phạm vi Ấn Độ), nước này có chu vi hơn bảy ngàn dặm, chu vi đô thành hơn bốn mươi dặm, dân chúng đông đúc, lúa thóc dồi dào.

Cồn bãi trong nước có nhiều trân kỳ, về sau ở Nam Ấn Độ có người nữ đẹp đưa sang lân quốc, giữa đường gặp con sư tử đầu đàn, những người hầu đều sợ hãi bỏ trốn, chỉ còn người con gái này trong xe, sư tử đầu đàn thấy bèn tha đi, đem vào trong rừng sâu. Hằng ngày sư tử hái hoa quả chu cấp, lâu ngày chày tháng bèn sinh ra con cái, hình dáng giống người mà tánh tình hung bạo. Người con trai dần dần lớn lên mới hỏi mẹ:

Con là loài gì khi cha là thú, mẹ là người.

Người mẹ mới kể lại các việc, con nói: Người và thú khác xa, tại sao không bỏ đi mà lại theo ở.

Mẹ nói: Không phải là không muốn bỏ đi, nhưng do không có cách nào thoát được. Người con sau đó theo cha lên núi quan sát những con đường trên hang núi. Vào ngày khác đợi sư tử cha đi xa, liền trốn về dẫn mẹ và em gái vào trong xóm làng loài người. Khi về đến quê xưa, người mẹ mới hỏi thăm những người lớn tuổi thì biết dòng họ đã dứt tuyệt, bèn nương ở nơi làng xóm.

Sư tử đầu đàn khi trở về không thấy vợ con, thì giận dữ đi xuống núi. Kêu rống khắp các xóm làng, mọi người qua lại đều bị sư tử giết hại. Dân chúng tâu việc này lên vua. Vua sai bốn thứ binh tới tiêu diệt con thú dữ. Khi vừa định bao vây hạ thủ, thì sư tử trông thấy nổi giận kêu rống lên, người ngựa đều ngã quỵ không ai dám tới gần. Như thế trải qua nhiều ngày mà không làm gì được. Vua bèn kêu gọi ban thưởng, nếu ai giết được sư tử thì ban cho vàng bạc ức lượng.

Người con nói với mẹ rằng: Nay đói lạnh cùng khổ muốn đến chỗ vua ban thưởng thì phải thế nào?

Mẹ nói: Không thể được. Đó tuy là loài thú nhưng cũng là cha của con. Nếu giết đi thì đâu còn là người.

Con nói: Nếu không làm như thế thì sư tử sẽ không bao giờ bỏ đi, có thể sẽ theo chúng ta vào ngôi làng này, nếu vua biết thì chúng ta cũng sẽ chết, cũng không thể trở về, vì sư tử sẽ nổi giận tàn bạo cả với mẹ và con, đâu chỉ là một mà còn làm não loạn nhiều người.

Hai, ba lần suy nghĩ cũng không có cách nào hơn, người con bèn đi tìm. Sư tử thấy con thì vui vẻ thuần phục mà không làm hại. Con bèn

dùng dao bén đâm vào cổ và mổ bụng sư tử. Tuy đau đớn nhưng lòng thương con sâu sa, sư tử cam nhẫn chịu rồi chết. Vua nghe tin thì vừa vui vừa lấy làm lạ hỏi người con, nhưng hắn vẫn giữ kín không nói ra, nhiều lần bức bách quá hắn đành phải nói ra.

Vua bảo: Than ôi! Nếu chẳng phải loài súc vật, thì ai khởi tâm như vậy, tuy nhiên, trước ta đã hứa ban thưởng thì không nuốt lời. Nhưng người đã giết cha, phạm tội nghịch thì không được ở nước ta.

Vua bèn ban thưởng nhiều vàng bạc và đuổi ra khỏi nước.

Người con bèn trang bị hai chiếc thuyền chở đầy vàng ròng và tư lương, rồi đưa mẹ vượt biển ra đi. Thuyền của người anh xuôi theo biển, đến một hòn đảo báu vật. Thấy ở đây sung túc lạ kỳ, bèn dừng lại, sau đó, có người đi buôn đem gia đình đi tìm châu báu, lại đến nơi này. Người kia bèn giết người đi buôn mà lấy vợ người ấy. Rồi từ đó sinh ra con cháu đến vô lượng đời sau, dân chúng dần dần đông thêm. Bèn lập triều đình vua tôi. Vì viễn tổ đã giết sư tử, nhân đó mà đặt tên nước là Sư tử.

Còn thuyền của người em gái đi đi về hướng Tây, đến nước Ba-thích-tư, gặp loài quỷ mị ở đây, sinh ra một bầy con gái, nay ở hướng Tây có nước Đại nữ chính là nước này.

Lại nói: Tăng-già-la là tên con của người đi buôn, vì người này thông minh trí tuệ nên thoát được quỷ La-sát hại, rồi xây dựng đô thành, do đó mà đặt tên là Tăng-già-la.

Còn trong Tây Vực ký nói: Nước này trước không có Phật pháp, Như Lai sau khi Niết-bàn một trăm năm, em của vua Vô Ưu là Ma-hê-nhân-đà-la, nhàm chán sinh tử nên xuất gia đầu Phật, đắc bốn quả Sa-môn. Nương hư không qua lại xứ này để giáo hóa dân chúng, khen ngợi Phật pháp, hiển bày thần thông. Người trong nước kính tin ngưỡng mộ, xây hơn trăm ngôi chùa, với cả vạn vị tăng, tu theo giáo pháp Đại thừa và Thượng tọa bộ. Tăng đồ đều tinh tấn tu đạo, giới hạnh nghiêm minh, chuyên cần không biếng nhác. Bên cạnh cung vua có ngôi tinh xá thờ răng Phật, cao mấy trăm thước, trang nghiêm bằng các vật báu. Trên có dựng cột biểu, đặt Đại bảo Bát-đàm-ma-la-già đặt ở trên, ánh sáng chiếu khắp hư không. Trong đêm yên tịnh không có mây thì dù cách muôn dặm cũng đều trông thấy.

Bên cạnh đó lại có một tinh xá cũng trang nghiêm bằng các thứ báu. Bên trong có tượng vàng, do tiên vương nước này xây dựng. Trên đỉnh có hạt châu giá trị đến vô lượng. Sau, có người muốn trộm lấy hạt châu này, nhưng nhờ giữ gìn rất vững chắc nên không thể vào được. Kẻ

trộm mới đào hầm dưới đất để đột nhập vào lấy, nhưng tượng dần dần cao nên kẻ trộm không thể lấy được. Người kia trở ra nói rằng: Xưa Như Lai tu đạo Bồ-tát vì tất cả chúng sanh, đã không tiếc thân mạng cả cung thành đất nước. Ngày nay vì sao lại vững chắc như thế.

Nói rồi thì trở vào, thì thấy pho tượng cúi xuống trao hạt châu cho người kia. Người kia được hạt châu thì đem bán, người hiểu biết bèn bắt giao cho vua.Vua hỏi vì sao có được hạt châu này?

Tên trộm nói: Phật tự cho tôi.

Bèn kể lại sự việc. Vua tự mình đi đến xem, thì thấy đầu tượng còn thấp, vua thấy sự linh ứng của bậc Thánh nên càng phát tâm, vua bèn chuộc lại hạt châu của kẻ trộm đem cúng lại cho pho tượng Phật, đến nay vẫn còn. Ở phía Đông nam có núi Lăng-ca, có nhiều thần quỷ nương ở. Xưa Như Lai ở núi này nói kinh Lăng-ca (cựu dịch Lăng-già là sai). Phía Nam của nước có biển dài mấy ngàn dặm kéo dài đến châu Na-la-khể-la. Người châu này rất lùn, nhỏ con chỉ hơn ba thước, thân như chim mổ. Không biết trồng lúa, chỉ ăn dừa. Nước này ở ngoài biển xa xôi nên người không đến được, chỉ hỏi thăm mọi người nên biết đại khái như thế. Khi đến nước Đạt-la-tỳ-trà cùng hơn bảy mươi vị tăng nước Sư tử, cùng theo Pháp sư đi về hướng Tây bắc để chiêm lễ thánh tích. Đi hơn hai ngàn dặm thì đến nước Kiến-na-bổ-la (thuộc Nam Ấn Độ), có hơn trăm ngôi chùa với hơn một muôn vị tăng, tu theo Đại thừa lẫn Tiểu thừa, các ngoại đạo thờ trừoi cũng rất đông.

Bên cạnh thành của cung vua có ngôi chùa lớn, với hơn ba ngàn vị tăng, đều là những vị học rộng. Trong tinh xá có mũ báu của Thái tử Nhất Thiết Nghĩa Thành, cao chưa đến hai thước, đựng trong rương báu. Mỗi khi đến ngày trai, đem ra để trên đài cao chí thành quán lễ thì phần nhiều được ánh sáng lạ. Ngôi chùa ở bên cạnh thành có tinh xá, bên trong có tượng Bồ-tát Di-lặc khắc bằng cây tử đàn, cao hơn mười thước, cũng thường phát ra ánh sáng lành, nghe nói do hai trăm ức vị La-hán tạo nên. Phía Bắc thành có cây đa-la, chu vi hơn ba mươi dặm, lá dài màu sắc trơn láng. Các nước dùng lá này sao chép kinh sách rất tốt. Từ đây đi về hướng Tây bắc qua khu rừng lớn có đầy thú hoang. Đi được hai ngàn bốn trăm, hai ngàn năm trăm dặm thì đến nước Ma-ha-thích-sá (thuộc Nam Ấn Độ), người ở đây xem nhẹ cái chết mà coi trọng tiết tháo. Vua thuộc dòng Sát-đế-lợi, thích việc binh chiến, võ nghiệp cho nên khắp cả nước việc binh mã rất hoàn chỉnh, pháp lệnh rất nghiêm minh. Mỗi khi sai tướng đi đánh giặc thì dù bị thất trận táng quân vị tướng ấy không bị hình phạt, mà chỉ bắt mặc y phục của phụ nữ cho xấu

hổ, có người vì quá hổ thẹn mà chết.

Vua thường nuôi các dũng sĩ cả đến ngàn người, nuôi voi dữ mấy trăm con, dùng để đánh trận. Trước khi đánh giặc thì lại uống nhiều rượu cho đến say, rồi mới dong cờ xí, lấy đó mà xông phá, không hề có lần nào thua trận, cho nên ỷ lại, kiêu ngạo xem thường các nước láng giềng. Vua Giới Nhật nói rằng: Trí lược cao xa, quân lính lại hùng mạnh, mỗi khi ra trận, mỗi lần thân chinh thì không thể thua trận.

Nước này có hơn trăm ngôi chùa, với hơn năm ngàn vị tăng, tu theo Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Cũng có ngoại đạo thờ trời, bôi tro. Trong và ngoài thành lớn có năm ngôi tháp, đều cao mấy trăm thước, là dấu tích du hóa của bốn vị Phật thời quá khứ, do vua Vô Ưu xây dựng.

Từ đây đi về hướng Tây bắc hơn một ngàn dặm, vượt qua sông Nại-mạt-đà thì đến nước Bạt-lục-yết-chiếp-bà (thuộc Nam Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Tây bắc hơn hai ngàn dặm đến nước Ma-lạp-bà (nước Nam-la-la thuộc Nam Ấn Độ). Ở đây phong tục hòa mục, yêu thích thế nghiệp. Trong năm khu vực Ấn Độ, chỉ có hai nước Ma-lạp-bà ở phía Tây nam và Ma-yết-đà ở phía Đông bắc, thì đáng gọi là có nhiều bậc hiếu học thượng hiền, nói năng có phong vận. Nước này có hơn trăm ngôi chùa, với hơn một muôn vị tăng, đều tu theo giáo pháp Chánh lượng bộ của Tiểu thừa. Cũng có ngoại đạo bôi tro và ngoại đạo thờ trời. Tương truyền trước đây sáu mươi năm có vua tên Giới Nhật, là bậc tài cao học rộng, nhân từ bác ái, yêu mến nhân dân, tôn kính Tam bảo. Từ khi lên ngôi cho đến lúc qua đời, miệng không nói lời thô lỗ, sắc không lộ vẻ giận, không có ý làm thương tổn quan dân, cả đến loài côn trùng nhỏ nhít. Mỗi khi cho voi ngựa uống nước thì lọc xong mới cho uống, vì sợ làm tổn hại vi trùng trong nước. Cho đến nhân dân trong nước cũng khuyên không sát sinh. Do đó mà thú hoang cũng ở gần người, loài lang sói cũng hết hung dữ. Khắp nước đều an lành, ngày một phát triển, vua soạn ra nghi thất Phật, lập hộ vô già. Như vậy trải qua hơn năm mươi năm tại vị, không bao giờ tạm nghỉ. Muôn dân ghi nhớ ân đức đến nay vẫn còn. Cách thành lớn hơn hai mươi dặm về phía Tây bắc có ấp của Bà-la-môn, bên cạnh có một hố sâu là nơi mà Bà-la-môn ngã mạn hủy báng Phật nên đang còn sống đã bị đọa vào địa ngục, có nói trong Tây Vực ký. Từ đây đi về hướng Tây bắc hơn hai ngàn bốn trăm, hai ngàn năm trăm dặm thì đến nước A-tra-lý (thuộc Nam Ấn Độ). Đất này là nơi sản xuất ra cây hồ tiêu, lá hồ tiêu giống như cây thục tiêu, thoảng ra mùi hương của cây huân lục. Lá cây này giống cây đường lê. Từ đây đi về hướng Tây bắc ba ngày thì đến nước Khế-tra (thuộc Nam

Ấn Độ). Đi về hướng Tây bắc hơn một ngàn dặm thì đến nước Phạt-lạp-tỳ (thuộc Nam Ấn Độ), có hơn một trăm ngôi chùa với hơn sáu ngàn vị tăng, tu theo pháp Chánh lượng bộ của Tiểu thừa. Ngày trước, Như Lai thường đến nước này, vua Vô Ưu tùy theo những nơi Phật đến mà có làm biểu ký. Vua này thuộc dòng Sát-đế-lợi, lấy con gái của vua Thi-la-a dật-đa, ở nước Yết-nhã-cúc-xà, tên vua là Đỗ-lỗ-bà-bạt-tra (đời Đường dịch là Đế Trụ), tánh nhanh nhẹn nhưng lại sơ suất, nhưng quý người thông minh hiếu học, tôn kính Tam bảo. Mỗi năm thiết đại hội bảy ngày để cúng dường chư tăng các nước, bố thí đủ các thứ trân bảo y phục vật dụng. Từ đây đi về hướng Đông bắc hơn bảy trăm dặm thì đến nước A-nan-đà-bổ-la (thuộc Tây Ấn Độ) Lại đi về hướng Tây bắc hơn năm trăm dặm đến nước Tô-thích-sá (thuộc Tây Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Đông bắc hơn tám trăm dặm đến nước Cù-chiết-la, lại đi về hướng Đông nam hơn hai ngàn tám trăm dặm thì đến nước Ô-xà-diễn-na (thuộc Nam Ấn Độ).

Cách thành này không xa có một ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng để làm nơi địa ngục. Lại đi về hướng Đông bắc hơn ngàn dặm đến nước Trịch-chỉ-đà (thuộc Nam Ấn Độ). Từ đây đi về hướng Đông bắc hơn chín trăm dặm đến nước Ma-hê-thấp-phạt-la-bổ-la (thuộc Trung Ấn Độ).

Từ đây lại đi về hướng Tây trở lại nước Tộ-thích-sất, lại đi về hướng Tây đến nước A-điểm-bà-sí-la (thuộc Tây Ấn Độ), Như Lai ngày trước thường đến vùng đất này. Vua Vô Ưu tùy theo những nơi có thánh tích đều xây dựng tháp. Nay vẫn còn đầy đủ. Từ đây đi về hướng Tây hơn hai ngàn dặm đến nước Lang-yết-la (thuộc Tây Ấn Độ), đến gần biển lớn hướng về con đường của Nữ quốc ở phía Tây. Từ đây đi về hướng Tây bắc đến nước Bà-thích-tư (thuộc Bắc Ấn Độ). Nghe nói ở nước này có nhiều loại trân bảo vải lụa, là nơi sản xuất ngựa giỏi, lạc đà. Có được hai, ba ngôi chùa, với vài trăm vị tăng, tu theo thuyết Nhất thiết hữu bộ của Tiểu thừa giáo. Bát của Phật cũng ở tại cung vua này. Khu vực ở phía Đông nước có thành Hạc-mạt, phía Tây bắc là nước Phất-bẩm. Ở hòn đảo trên biển phía Tây nam có nước Tây nữ, đều là người nữ, không có người nam. Nước này có nhiều vật chất quý giá, phụ thuộc nước Phất-bẩm.

Lại đi về hướng Tây nam hơn bảy trăm dặm đến nước Tý-đa-thế-la (thuộc Tây Ấn Độ) trong nước có ngôi tháp cao mấy trăm thước, do vua Vô Ưu xây dựng, bên trong có xá-lợi thường phát ra ánh sáng. Là nơi khi Phật còn làm vị tiên bị vua hại. Từ đây đi về hướng Đông bắc

hơn ba trăm dặm đến nước A-tham-đồ (thuộc Tây Ấn Độ). Trong khu rừng lớn ở phía Đông bắc thành có nền cũ của ngôi chùa, ngày xưa ở chỗ này Phật cho phép các Bí-sô mang giày, nay có ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng, cạnh đó có tinh xá, trong tinh xá có thờ tượng Phật đứng bằng đá xanh, thường phát ra ánh sáng. Kế là đi về hướng Nam hơn tám trăm bộ có khu rừng lớn, trong khu rừng có ngôi tháp do vua Vô Ưu xây dựng, là nơi ngày trước Như Lai có dừng lại nghỉ đêm, trời lạnh lấy ba y để đắp. Hôm sau Ngài khai cho các Bí-sô được đắp nạp y.

Từ đây lại đi về hướng Đông hơn bảy trăm dặm đến nước Tín-độ (thuộc Tây Ấn Độ). Đất này sản xuất ra đủ các loại vàng, bạc, trâu, dê, lạc đà đỏ, lừa trắng đen v.v... các nơi khác đều lấy về làm thuốc. Như Lai khi còn tại thế Ngài thường đến nước này, tất cả các thánh tích, vua Vô Ưu đều xây tháp và bia ký để ghi nhớ. Lại có thánh tích của Đại A-la-hán Ô-bà-cúc-đa du hóa. Từ đây đi về hướng Đông hơn chín trăm dặm vượt qua bờ sông phía Đông đến nước Mậu-la-tam-bộ-lư (thuộc Tây Ấn Độ). Dân chúng ở đây quen thờ Thiên thần. Họ đúc Thiên tượng bằng vàng ròng trang sức các loại châu báu, người ở các nước phần nhiều đến đây cầu thỉnh. Rừng hoa ao nước đều có xây thềm bậc, người đến đây ai cũng yêu thích. Từ đây đi về hướng Đông bắc hơn bảy trăm dặm đến nước Bát-phạt-đa (thuộc Bắc Ấn Độ). Cạnh thành có ngôi chùa lớn, với hơn trăm vị tăng, đều tu theo Đại thừa. Đây là nơi ngày trước Luận sư Thận-na-phất-đát-la (đời Đường dịch là Tối Thắng Tử) soạn luận Du-già-sư-địa Thích Luận, cũng là chỗ Luận sư Hiền Ái và Luận sư Đức Quang xuất gia. Ở nước này có hai ba vị Đại đức, đều có học nghiệp đáng kính, nên Pháp sư dừng lại đó hai năm để học căn bản A-tỳ-đạt-ma và luận Nhiếp Chánh Pháp, luận Giáo Thật v.v... của Chánh lượng bộ. Từ đây đi về hướng Đông nam trở lại nước Ma-yết-đà vào chùa Thí-vô-yếm, tham lễ ngài Chánh Pháp Tạng, sau đó nghe ở phía Tây cách ba du-thiên-na có chùa Để-la-trạch-ca, có vị Đại đức xuất gia tên Bát-nhã-bạt-đà-la, vốn là người nước Phược-la-bát-để, xuất gia với Tát-ba-đa Bộ, giỏi về ba tạng của tông mình và Thanh Minh, Nhân Minh v.v... Pháp sư dừng lại đó hai tháng để tham thưa hỏi những điều còn nghi ngờ. Từ đây lại đến núi Trượng Lâm, là chỗ cư sĩ Luận sư Thắng Quân ở. Thắng Quân vốn là người nước Tô-thích-tha, dòng Sát-đế-lợi, tuổi nhỏ đã ham học, trước học Nhân Minh với Luận sư Hiền Ái. Lại học Thanh Minh, luận Đại thừa, Tiểu thừa với Bồ-tát An Tuệ. Lại học luận Du-già với ngài Pháp sư Giới Hiền, cho đến các sách ngoại điển tứ Phệ-đà, các loại thiên văn, địa lý, y phương, toán số, đều nghiên

cứu rõ suốt hết nguồn gốc. Đã thông suốt nội ngoại điển mà đức độ lại cao thâm, vua Mãn-trụ, đứng đầu nước Ma-yết-đà rất yêu hiền trọng sĩ, nghe vậy thì lòng rất vui, bèn sai người đến thỉnh, tôn làm Quốc sư, phong cho hai mươi ấp lớn, nhưng Luận sư không nhận. Sau khi vua Mãn-trụ băng hà, vua Giới Nhật lại thỉnh làm thầy phong cho tám mươi ấp lớn ở nước Ô-đồ, Luận sư cũng từ chối không nhận. Vua hai, ba lần đến thỉnh, Sư cũng cố từ chối, nói với vua rằng: Thắng Quân nghe nói nhận bổng lộc của người thì phải lo việc của người, nay chỉ cầu mau chóng ra khỏi sự trói buộc của sanh tử, lẽ nào có thời gian rảnh rỗi mà nghĩ đến việc vua? Nói xong bèn xá chào ra về, vua không thể nào giữ lại được.

Từ đây Pháp sư thường nương ở trong rừng Trượng Lâm, nuôi dạy các đệ tử, thường dạy kinh Phật. Đạo tục trở về thường hơn trăm vị, Pháp sư lưu lại khoảng hai năm để học Duy thức, luận Quyết trạch, luận Ý nghĩa, luận Thành vô úy, luận Bất trụ Niết-bàn thập nhị nhân duyên, luận Trang nghiêm kinh, và hỏi các điều nghi trong Du-già, Nhân minh xong rồi. Trong đêm đó nằm mộng thấy các phòng việc trong chùa Na-lan-đà đều hoang phế, chỉ có vài con trâu bị cột ở đó, không còn vị tăng nào! Pháp sư từ phía cửa Tây viện Ấu Nhật Vương vào thấy ở trên lầu tầng thứ tư, có một người vàng, sắc mạo rất khôi ngô, ánh sáng soi khắp phòng, trong tâm Ngài rất vui mừng muốn bước lên mà không thể được, bèn xin vị ấy dẫn lên, người vàng liền nói: Ta là Bồ-tát Mạn-thù-thất-lợi, ông vì duyên nghiệp nên chưa thể lên đây được. Rồi chỉ ra bên ngoài chùa nói: Ông hãy nhìn đây.

Pháp sư nhìn theo tay Bồ-tát chỉ bên ngoài chùa, lửa cháy thiêu đốt cả xóm làng đô thị, người vàng lại nói: Ông phải sớm rời khỏi nơi này, mười năm sau khi vua Giới Nhật băng hà thì xứ Ấn Độ này sẽ trở nên hoang phế loạn lạc, bọn tà ác làm hại khôn cùng. Ông nên biết điều đó. Nói xong liền biến mất.

Pháp sư tỉnh dậy lấy làm lạ, liền đến chỗ Thắng Quân kể lại, Thắng Quân nói: Ba cõi không an, thật đúng như thế. Đã có Bồ-tát mách bảo, vậy nhân giả nên trở về thôi. Thế đủ biết những việc làm của bậc Đại sĩ, đều được Bồ-tát che chở giúp đỡ.

Khi sắp rời khỏi Ấn Độ thì nói lại với ngài Giới Hiền, nhưng Ngài cứ giữ lại mãi chưa cho về, Pháp sư phải đem những điều vô thường ra nói rõ để khuyên người cho trở về, nếu việc làm không khế hợp với Thánh tâm thì ai có thể chiêu cảm được điều này.

Vào cuối niên hiệu Vĩnh Huy, quả nhiên vua Giới Nhật băng hà,

Ấn Độ trở nên loạn lạc hoang tàn đói khổ như Pháp sư đã thấy.

Lúc bấy giờ, quốc gia sai người là Vương Huyền Sách đến đây nên thấy rõ các việc như thế, lúc ấy là đầu tháng giêng.

Theo pháp ở các nước phương Tây dùng tháng này, chùa Bồ-đề đem ra xá-lợi Phật, Pháp sư liền cùng với Thắng Quân cùng đến đó xem xá-lợi, có viên lớn, viên nhỏ, viên lớn như hạt châu, sắc sáng màu hồng nhạt. Lại có viên xá-lợi như hạt đậu to, màu đỏ thắm. Vô lượng đồ chúng dâng cúng hương hoa khen ngợi lễ lạy rồi đặt vào trong tháp, đến tối, qua canh một mới xong, Pháp sư cùng Thắng Quân luận bàn về các viên xá-lợi lớn nhỏ khác nhau rằng:

Đệ tử thấy ở chỗ khác có những viên xá-lợi lớn như hạt lúa, trong khi ở đây lại quá lớn, ý Pháp sư có nghi ngờ gì không?

Pháp sư bảo: Huyền Trang cũng có điều nghi này.

Một lát sau, bỗng không thấy trong phòng có đèn đuốc gì mà cả trong và ngoài phòng đều sáng rực. Mọi người lấy làm lạ ra ngoài xem thì thấy tháp xá-lợi tỏa ra ánh sáng rực rỡ, phát ra năm màu chiếu rực lên tận trời xanh. Mặt đất sáng rỡ mà không có trăng sao. Lại có mùi thơm lạ bay khắp viện. Pháp sư liền bảo chúng rằng: Xá-lợi có thần biến rộng lớn, các người nên biết.

Mọi người lại lễ bái khen ngợi là việc ít có. Ánh sáng của xá-lợi tỏa ra chừng khoảng bữa ăn thì dần dần lịm tắt. Trời đất trở lại tối tăm, trăng sao xuất hiện trở lại.

Đại chúng thấy được điều này thì dứt hết mọi nghi ngờ. Cùng nhau lễ lạy cây Bồ-đề và thánh tích. Trải qua tám ngày Ngài lại trở về chùa Na-lan-đà, lúc này Luận sư Giới Hiền bảo Pháp sư giảng luận Nhiếp Đại thừa, luận Duy thức quyết trạch cho chúng nghe. Lúc này, Đại đức Sư Tử Quang, trước giảng luận Trung luận, Bách luận cho chúng nghe, trình bày yếu chỉ để phá nghĩa Du-già. Pháp sư thì khéo giảng cả Trung luận, Bách luận lại giỏi Du-già, cho rằng bậc Thánh lập giáo đều theo một ý, không hề trái nhau. Nếu có người chưa thông hiểu, cho là trái lý thì đây là do người truyền thọ chớ đâu phải do pháp. Thương xót sự hạn hẹp nên thường đến gạn hỏi, nhưng lại không thể trả lời. Do đây mà người học dần dần giải tán, mà tôn sùng Pháp sư.

Pháp sư lại dùng yếu chỉ của Trung luận, Bách luận, nhưng chỉ phá tánh biến kế sở chấp, không nói tánh y tha khởi, và tánh viên thành thật. Sư Tử Quang không khéo ngộ. Thấy luận chép tất cả không thật có bèn cho rằng Viên thành thật v.v... do Du-già lập ra. Cũng dựa trên các lập luận khác mà nói thôi

Pháp sư vì hòa hợp hai tông mà nói không trái nhau, bèn soạn luận Hội tông ba mươi bài tụng. Khi xong rồi thì trình lên Pháp sư Giới Hiền và đại chúng, ai cũng khen ngợi, và cùng theo đó tu hành

Sư Tử Quang dần dần có vẻ giận, bèn rời khỏi chùa Bồ-đề, đi đến Đông Ấn cùng với người bạn đồng học tên là Chiên-đà-la-tăng-ha, đến để bứt bẻ hầu giải sự hổ thẹn trước kia, nhưng khi đến thì thấy Pháp sư uy đức vô cùng nên không dám nói, từ đó danh tiếng Pháp sư càng vang dội. Lúc đầu, khi Sư Tử Quang chưa bỏ đi thì vua Giới Nhật ở bên cạnh chùa Na-lan-đà cho lập một tinh xá bằng đá, cao hơn mười trượng, các nước đều biết, sau đó vua đích thân đi cung thỉnh.

Pháp sư lần lượt đi đến nước Ô-đồ, ở đây tăng chúng đều tu theo Tiểu thừa, không tin Đại thừa, cho Đại thừa là của ngoại đạo chứ chẳng phải do Phật nói. Khi thấy vua đến thì đều nói: Nghe nói ở chùa Na-lan-đà vua đã xây dựng một tinh xá, công đức thật vĩ đại. Vì sao không ở nơi chùa Ca-ba-ly của ngoại đạo, riêng ở đó? Vua nói: Đây là ý gì?

Đáp: Chùa Na-lan-đà là của Không Hoa ngoại đạo, cùng với Ca-ba-ly không khác. Trước kia ở Nam Ấn Độ vị sư đã quán đỉnh cho vua là lão Bà-la-môn Bát-nhã-cúc-đa, giảng rõ nghĩa Chánh lượng bộ, để phá Đại thừa luận bảy trăm bài tụng, các Luận sư Tiểu thừa đều khâm phục, nhân đó mà khai thị cho vua rằng: Tông phái của tôi như thế, há có người tu theo Đại thừa nào có thể phá được một chữ.

Vua nói: Đệ tử nghe nói người đi giữa bầy chuột nhắt, tự cho là người hùng, khi gặp sư tử thì hồn phi phách tán, quý thầy vì chưa thấy công đức của Đại thừa, cho nên giữ mãi ý thấp kém, nếu thấy được, thì e rằng cũng tu theo thôi.

Người kia đáp: Nếu vua còn nghi ngờ thì vì sao không nhóm họp chư tăng lại, để quyết định sự phải trái.

Vua bảo: Việc này cũng không khó. Thế là ngày hôm sau, vua hạ chiếu thư gửi cho chư tăng ở chùa Na-lan-đà và ngài Chánh Pháp Tạng Giới Hiền như sau:

Đệ tử đi đến nước Ô-đồ thấy các vị tăng Tiểu thừa nương vào sự hiểu biết nhỏ hẹp soạn luận phỉ báng Đại thừa. Ngôn từ nghĩa lý thật tác hại không phù hợp với nhân tình, nhưng lại muốn luận biện với các Pháp sư, đệ tử biết các vị Đại đức trong chùa, tài đức trí tuệ có dư, học vấn lại cao sâu, cho nên đồng ý cho họ luận biện. Xin Pháp sư cho bốn vị Đại đức khéo thông cả kinh luận nội ngoại tự tha để đi đến nước Ô-đồ đối đáp với họ. Ngài Chánh Pháp Tạng nhận được thư liền họp đại chúng lại để chọn lựa. Sai bốn vị là Hải Tuệ, Trí Quang, Sư Tử Quang

và Pháp sư, theo lệnh của vua để đến đó, ba vị kia đều rất lo lắng, riêng Pháp sư nói:.

Kinh Tạng Tiểu thừa, Huyền Trang khi còn ở tại bổn quốc và nước Ca-thấp-di-la đều có học qua, nếu họ muốn đem yếu nghĩa của tông phái mình để phá Đại thừa thì không bao giờ có đủ lý lẽ. Trang này tuy học cạn trí sơ nhưng cũng thông suốt hết, xin các Đại đức chớ lo phiền. Nếu như có sai trái thì nói là do vị tăng của Trung Quốc, không quan hệ gì ở đây.

Mọi người đều vui vẻ. Ngày hôm sau vua lại có thư đến, trước đã thỉnh các Đại đức, xin cùng đến đây.

Lúc này lại có bọn ngoại đạo Thuận Thế đến tu viện Na-lan-đà để khiêu khích luận nạn, họ viết ra bốn mươi quan điểm dán trước cửa tu viện và nói: Nếu ai có khả năng phá được một điều, thì bọn ta sẽ tự cắt đầu tạ tội.

Qua mấy ngày mà không có ai ra ứng đối, Pháp sư sai tịnh nhân ra xé bỏ và lấy chân đạp lên, Bà-la-môn rất giận dữ hỏi rằng: Ông là ai? Đáp: Ta là thị giả của Pháp sư Trung Quốc. Bà-la-môn cũng vốn nghe danh Pháp sư, thì lòng hổ thẹn không dám hỏi nữa, Pháp sư bảo những người ấy vào đối trước sự hiện diện của ngài Giới Hiền và các Đại đức làm chứng Ngài luận biện với vị ấy. Ngài gom hết các tông bổn mà các nhà ngoại đạo đã lập, rồi nói rằng: Như ngoại đạo Phô-đa, ngoại đạo Ly-hệ, ngoại đạo Lâu-man, ngoại đạo Thù-trưng-già. Bốn phái này hình dáng y phục đều khác nhau. Còn ngoại đạo Số Luận (xưa dịch là Tăng Khư) và ngoại đạo Thắng Luận, hai phái này lập nghĩa cũng khác, những người tu theo Phô-đa thì trét tro lên người để tu đạo, khiến cho thân thể trắng xám như mèo ở trong lò, còn đồ chúng của Ly-hệ thì lõa hình, lại có những tập tục kỳ dị như nhổ râu tóc và cho như vậy là có công đức, da dẻ họ trở nên lở loét và bàn chân nứt nẻ chẳng khác nào như những cây mục bên bờ sông.

Còn ngoại đạo Lâu-man thì thân thể lại trang sức bằng các sâu chuỗi sọ người đeo trên cổ, trông họ hốc hác kinh hoàng như những Dược-xoa ở nghĩa địa, còn phái ngoại đạo Trưng-già, thì khoác trên người những tấm vải đầy bụi bặm và ăn những đồ nhơ bẩn, trông họ hôi hám xấu xa như con heo ở trong chuồng. Họ cho đó là đạo giải thoát, há là không ngu muội sao.

Đến như ngoại đạo Số Luận, lập ra nghĩa hai mươi lăm đế, từ tự tánh sinh ra đại, từ đại đế sinh ra ngã chấp, rồi lần lượt sinh ra ngũ duy lượng (sắc thanh hương vị xúc) kế tiếp sinh ra ngũ đại, rồi đến mười

một căn, hai mươi bốn điều này đều cung phụng cho thần ngã, là cái mà Ngã thọ dụng, nếu xa lìa được chúng thì ngã được thanh tịnh. Thắng Luận Sư lập ra sáu cú nghĩa, đó là thực, đức, nghiệp, đồng, dị và hòa hợp tánh, sáu phạm trù này là cái mà Ngã sở lãnh thọ đầy đủ, khi chưa giải thoát thì Ngã sở thọ dụng nó, nếu được giải thoát lìa sáu thứ này, thì gọi là Niết-bàn.

Nay tôi sẽ phá những điều mà Số Luận lập ra, như ông nói trong hai mươi lăm đế, thì Ngã là trong hai mươi lăm đế đó có tánh chất đặc biệt, còn hai mươi bốn đế xoay vần cùng là một thể. Còn một loại tự tánh thì lấy ba pháp làm thể, gọi là Tát-đỏa-thích-xà-đáp-ma.

Ba thứ này lần lượt hợp thành hai mươi ba đế đại đẳng, hai mươi ba đế mỗi đế đều lấy ba pháp làm thể, nếu khiến mỗi đại đẳng đều đủ ba thành thì như chúng như rừng, tức là giả danh, làm sao nói tất cả là thật được. Lại nữa, nếu các đại đẳng này mỗi đẳng đều lấy ba thành thì ngay nơi một là tất cả, nếu một là tất cả thì nên mỗi mỗi đều có tất cả tác dụng, nhưng không phải như thế, thì tại sao lại chấp ba là tất cả thể tánh? Lại như nếu một là tất cả thì các căn mắt mũi... sẽ cũng là chỗ đại, tiểu tiện. Nếu mỗi căn đều có tất cả tác dụng thì miệng, tai cũng ngửi được hương và thấy hình sắc. Nếu không như vậy thì tại sao lại chấp ba đức là tất cả pháp thể. Chẳng lẽ người hiểu biết lại lập nghĩa này. Vả lại, nếu tự tánh là thường còn như ngã thể, thì tại sao nó lại chuyển biến thành pháp đại đẳng? Lại nếu bản tánh của Ngã sở chấp là thường thì nó nên như tự tánh mà không nên là ngã. Nếu như thể của tự tánh chẳng phải ngã thì không nên thọ dụng hai mươi bốn đế, cho nên ngã chẳng phải năng thọ. hai mươi bốn đế chẳng phải là sở thọ, năng sở đều không thì đế nghĩa không lập.

Như thế, Pháp sư lần lượt phá hết các điều tà thuyết một cách hùng biện thông suốt, Bà-la-môn chỉ biết im lặng không nói được gì, sau cùng phải đứng dậy tạ lỗi rằng: Giờ đây chúng tôi đã chịu thua, xin y theo lời đã giao ước

Pháp sư nói: Người tu hành họ Thích chúng tôi không bao giờ hại người. Nay chỉ cần các ông theo làm thị giả, vâng theo lời chỉ dạy của tôi.

Bà-la-môn vui vẻ vâng lời chỉ dạy, Pháp sư liền dẫn các vị ấy về phòng, người nghe ai cũng khen ngợi.

Bấy giờ, Pháp sư lại muốn đến nước Ô-đồ, bèn phỏng theo bảy trăm bài tụng mà phái tiểu thừa đã lập ra để phá Đại thừa. Pháp sư tìm một vài văn bản có những điều nghi ngờ, rồi bảo vị Bà-la-môn đã bị

hàng phục trước đó rằng:

Ông đã nghe những điều này chưa? Đáp: Đã nghe năm lần.

Pháp sư bảo vị ấy giải thích lại cho Ngài nghe, người kia nói: Hiện giờ tôi làm nô bộc, thì làm sao dám giảng cho Ngài nghe.

Pháp sư nói: Đây thuộc về tông phái khác ta chưa từng nghe, ông chỉ nói lại chứ không hề gì.

Người kia nói: Nếu vậy thì xin để đến đêm nay, vì sợ người ngoài nghe cho là Pháp sư học của nô bộc, làm hại tiếng tăm Ngài.

Tối hôm ấy, khi không còn ai thì vị Bà-la-môn nói lại cho Pháp sư nghe qua một lần. Ngài nghe đủ các yếu chỉ bèn tìm những điều còn chưa rõ, rồi dùng nghĩa Đại thừa phá bỏ. Ngài lập ra một ngàn sáu trăm bài tụng, gọi là "Luận Chế Ác Kiến" để bác những điều trên. Viết xong Ngài đem trình lên Pháp sư Giới Hiền, và đồ chúng của các tông phái thì ai cũng khen ngợi cho rằng lý này đã cùng cực, làm sao Tiểu thừa có thể bẻ được.

Luận này được chia ra từng mục, khi hoàn thành Ngài liền bảo Bà-la-môn: Nhân giả vì luận biện thua nên phải làm kẻ bần, đã đủ hổ thẹn rồi, nay ta cho nhân giả được tùy ý ra đi.

Bà-la-môn mừng rỡ từ tạ rồi đi về nước Ca-ma-lâu-ba ở Đông Ấn. Khen ngợi đức độ của Pháp sư với vua nước đó là Cưu-ma-la, vua nghe xong rất vui, liền sai sứ đi mời.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 5

BẮT ĐẦU TỪ NƯỚC NI-KIỀN-CHIÊM-QUY ĐẾN TÂY TÀO Ở ĐẾ THÀNH

Khi vua nước Cưu-ma-la sai sứ đi mời Pháp sư chưa đến, thì có một Ni-kiền-tử lõa hình, tên là Phạt-xà-la, đột nhiên đi vào phòng Pháp sư . Pháp sư vốn biết Ni-kiền-tử rất giỏi việc bói toán, liền mời ngồi và hỏi về điều nghi ngờ của mình:

Huyền Trang này từ nước Trung Quốc đến đây cầu học đạo đã lâu, nay muốn quay về, chẳng biết có được không. Lại ở và đi hai cách, chọn cách nào là tốt nhất và tuổi thọ dài hay ngắn, xin nhân giả bói xem. Kiền-tử bèn lấy một miếng đá trắng vẽ dưới đất để bói, bảo Pháp sư rằng: Ngài ở lại đây rất tốt, vua của năm xứ Ấn Đô và hàng đạo tục sẽ kính trọng thầy. Nếu trở về Ngài cũng được sự kính trọng, nhưng không bằng ở lại đây. Còn tuổi thọ của Ngài sẽ sống thêm mười năm nữa, còn nếu Ngài làm nhiều công đức thì không biết sẽ thọ thêm bao lâu nữa. Pháp sư lại hỏi: Ý tôi muốn mang về một số lớn kinh tượng, không biết có được không?

Ni-kiền-tử bảo: Ngài chớ lo, vua Giới Nhật và vua Cưu-ma-la, sẽ cho người hộ tống Ngài về được an ổn.

Sư bảo: Hai vị vua ấy tôi chưa gặp mặt, làm sao mà được ân đức này.

Ni-kiền-tử đáp: Vua Cưu-ma-la đã sai sứ đến cầu thỉnh, hai, ba ngày nữa sẽ đến, nếu gặp được vua Cưu-ma-la thì cũng sẽ gặp vua Giới Nhật. Ni-kiền-tử nói xong thì từ tạ ra về. Pháp sư ý lại lo sửa soạn kinh tượng, các Đại đức nghe được đều đến khuyên Ngài ở lại và nói:

Ấn Độ là nơi Phật đản sinh cho dù các bậc đại thánh không còn nhưng di tích thì vẫn còn, Pháp sư ở đây, đi khắp các nước để chiêm bái thánh tích cũng đủ thỏa chí bình sinh, cớ sao lại bỏ về. Vả lại, Trung

Quốc là nơi biên địa xa xôi, con người bị khinh rẻ, đạo pháp bị xem thường. Bởi vậy nên các Đức Phật không đản sinh tại đó. Bởi chúng sanh ở nơi ấy ý chí hẹp hòi, mà cấu nhiễm lại sâu xa nên các Thánh cũng không đến. Khí hậu thì lạnh buốt, sông núi đất đai lại hiểm trở, như thế không đủ để Pháp sư suy nghĩ sao?

Pháp sư đáp: Đấng Pháp vương lập giáo nghĩa, những muốn giáo nghĩa được lưu thông, nay tâm tôi được thấm nhuần chánh lý, lẽ nào không ban phát cho những người chưa giác ngộ, hơn nữa, ở bên bổn quốc có nhiều phong tục đáng quý, nhiều pháp độ đáng tôn trọng. Vua thánh tôi trung, cha hiền con hiếu, ai cũng quý nhân nghĩa, bậc lão niên đức độ càng được tôn trọng. Lại thêm mọi người thấu triệt mọi lẽ sâu xa, trí tuệ khế hợp với thần minh. Thể tánh hợp với trời, đáng làm khuôn phép, cho dù bảy sắc mặt trời cũng không thể che được nền văn hóa của nước này, ở đây người ta biết nhạc khí, lại phân chia được thời gian, dù đem sáu luật cũng không thể che lấp được sự thấy biết của họ, cho nên họ có thể chế ngự được loài chim bay thú chạy và cảm hóa được quỷ thần, biết điều tiết âm dương và lợi an cả muôn vật. Từ lúc di giáo đến Đông Thổ, đạo pháp Đại thừa được tín ngưỡng tôn trọng, ở đây nước thiền định soi sáng lắng trong, hương giới luật ngát cả trời xanh, người tu đều phát tâm tạo hạnh nguyện, công đức ngang bằng Thập Địa, lại huân tu để chứng tam thân, các bậc Đại thánh ra đời để truyền pháp hóa, tai nghe lời nói nhiệm mầu, mắt thấy được Kim dung. Họ như chiếc xe đi trên đường dài chưa được hiểu biết, đâu thể nói Phật không đến mà khinh thường sao? Người kia nói: Trong kinh dạy rằng: Các trời tùy theo phước đức, mà thức ăn có khác, nay chúng tôi cùng Pháp sư ở cõi Diêm-phù này, mà Phật sinh ở đây không sinh ở kia. Đủ biết nơi kia là chốn biên địa xấu ác vậy. Nơi không có phước, cho nên mới khuyên Ngài chớ trở về. Pháp sư đáp: Chớ nên nói như thế, vậy chớ mặt trời vì sao đến cõi này. Đáp: Là để xua tan tăm tối.

Nay sự trở về của tôi cũng giống như vậy. Lẽ nào các vị không thấy điều này sao? Các vị đến chỗ Pháp sư Giới Hiền để trình bày mọi việc và nói rõ ý đó. Ngài Giới Hiền hỏi Pháp sư:

Nhân giả định thế nào?

Đáp: Xứ này là nơi Phật đản sinh lẽ nào không yêu thích, nhưng Huyền Trang đi đến đây là để cầu pháp, làm lợi ích cho chúng sanh, từ khi đến đây được thầy giảng cho nghe luận Du-già-sư-địa, xé toang được lưới nghi, lại lễ bái thánh tích và được nghe yếu chỉ các bộ luận, lòng riêng rất cảm kích, thật là việc đi này không hề luống uổng.

Nguyện đem những điều thấy nghe trở về để phiên dịch, giúp cho những người có duyên đều được thấy nghe, để báo ân thầy, do đó nên đệ tử không thể ở lại được.

Pháp sư Giới Hiền liền vui vẻ nói: Đây chính là ý của Bồ-tát, lòng ta cũng mong muốn như vậy.

Pháp sư nói rồi liền trở về phòng. Hai ngày sau tại nước Cưu-ma-la ở Đông Ấn sai sứ đem thư đến cho Pháp sư Giới Hiền rằng:

Đệ tử muốn được gặp Đại đức nước Trung Quốc, xin thầy từ mẫn cho Pháp sư đến đây.

Ngài Giới Hiền được thư bèn bảo đại chúng rằng: Vua nước Cưu-ma-la muốn mời Huyền Trang, nhưng những người này đang đưa chúng tăng đến chỗ vua Giới Nhật để tranh luận với Tiểu thừa, nay nếu đi đến thì vua Giới Nhật làm thế nào được?

Vậy thì không nên đi.

Bèn nói với người sứ rằng: Vị tăng Trung Quốc nay muốn trở về nước, không thể đi đến đó được.

Sứ trở về vua lại phái đến mời nữa: Thầy muốn trở về thì tạm qua chỗ đệ tử, rồi đi cũng không khó gì. Xin Ngài chớ từ chối.

Ngài Giới Hiền không cho đến, vua nước kia liền nổi giận, lại sai sứ đem thư đến cho ngài Giới Hiền: "Đệ tử là người phàm phụ, tạp nhiễm thế lạc, đối với pháp Phật chưa biết hồi hướng. Nay nghe danh tiếng vị tăng từ nước ngoài đến thì rất vui mừng. Giống như hạt giống được nẩy mầm, mà thầy lại không cho đến, đó là muốn làm cho chúng sanh chìm sâu trong đêm tối, há là bậc Đại đức nối tiếp làm hưng thạnh dị pháp, dắt dẫn chúng sanh mê muội sao? Sự khát ngưỡng chẳng thể kể xiết, thiết tha sai người đến mời thỉnh nhiều lần nếu Ngài không đến thì đệ tử sẽ trở thành kẻ ác. Gần đây có vua Thường-ca còn phá hoại Phật pháp, đốt chặt cây Bồ-đề, thầy cho rằng đệ tử không có khả năng làm việc ấy hay sao? Đệ tử sẽ sửa soạn binh mã để đến nước kia, có thể dẫm nát chùa Na-lan-đà ra tro bụi, nếu lời này sai lầm thì thầy hãy thử xem". Ngài Giới Hiền đọc thư xong bèn nói với Pháp sư rằng:

Vua kia đã có tâm lành cầu thỉnh, trong nước Phật pháp không được lưu hành, tự nghe danh mà phát ý sâu, đây cũng do nhiều đời là bạn lành của ông, ông nên cố gắng đến đó, người xuất gia lấy việc lợi ích chúng sanh làm gốc, nay đã đến lúc. Thí như chặt cây, chỉ cần chặt gốc thì cánh lá cũng tự rụng, nếu đến nước kia mà vua đã phát tâm thì muôn dân sẽ được giáo hóa. Nếu chống trái không đến thì sẽ xảy ra việc không tốt, chớ ngại chút mệt nhọc.

Pháp sư từ tạ rồi cùng sứ giả lên đường đến nước kia. Vua nghe tin rất vui mừng, bèn hối thúc các quan lo sửa soạn đón rước, lễ bái khen ngợi. Khi Pháp sư vừa đến cung thành thì trổi âm nhạc, thức ăn, hoa hương, hết lòng cúng dường, xin thọ trai giới. Như thế trải qua hơn một tháng.

Vua Giới Nhật đi chinh phạt nước Cung-ngự-đà trở về nghe Pháp sư ở tại nước Cưu-ma-la thì kinh ngạc nói: Ta trước luôn cầu thỉnh mà Ngài không đến, nay vì sao lại ở nước kia?

Rồi vua sai sứ đến thưa với Vua Cưu-ma-la rằng: Mau đưa vị tăng Trung Quốc đến đây. Vua Cưu-ma-la kính trọng Pháp sư, quyến luyến không rời, nên nói với Sứ giả.

Ta đã mời Pháp sư trước, Pháp sư không thể đi được.

Người sứ trở về báo lại, vua Giới Nhật rất tức giận nói với quan hầu rằng:

Vua Cưu-ma-la khinh ta, tại sao vì một vị tăng mà nói lời thô thiển như thế.

Lại sai sứ đến trách rằng: Nếu Ngài nói mời Pháp sư trước thì nên nghĩ đến tương lai.

Vua Cưu-ma-la lo sợ mình thất ngôn, liền ra lệnh sửa sang hai muôn quân voi và ba muôn chiếc thuyền cùng Pháp sư vượt qua sông Hằng đến chỗ vua Giới Nhật.

Khi đến nước Yết-chu-ôn-kỳ-la, bèn dừng lại. Vua sai người xây một hành cung ở phía Bắc sông Hằng. Ngay trong ngày đó vua qua sông đến cũng, sắp đặt Pháp sư ở tại đó xong vua cùng các quan vào ra mắt vua Giới Nhật ở bờ sông phía Nam. Vua Giới Nhật thấy vua đến thì rất vui, biết người này kính trọng Pháp sư cho nên không trách lời nói trước kia, chỉ hỏi: Vị tăng Trung Quốc hiện ở đâu?

Đáp: Ở tại hành cung.

Vua nói: Vì sao không đến?

Đáp: Đại vương yêu hiền kính đạo, lẽ nào để Pháp sư đến đây ra mắt trước

Vua nói: Phải.

Rồi vua Giới Nhật từ tạ đi ra, bảo hôm sau sẽ đến. Vua Cưu-ma-la trở về nói với Pháp sư: Tuy vua nói ngày mai đến, sợ rằng đêm nay sẽ đến. Nhưng cần phải để cho hầu đợi, nếu đến thầy không nên ra đón.

Pháp sư nói: Huyền Trang này vì Phật pháp lý tự như thế.

Đến tối, vào canh một, quả nhiên vua đến, có người bảo rằng:

Ở dưới sông có cả ngàn ngọn đuốc và chiêng trống vang rền. Vua

nói: Đây là vua Giới Nhật đến. Rồi ra lệnh giơ đuốc lên, vua cùng các quan từ xa đón rước. Khi vua Giới Nhật đến, thường đem theo mấy trăm cái trống vàng, đi một bước thì đánh một tiếng, đó gọi là "Tiết bộ cổ". Chỉ vua Giới Nhật mới có trống này, các vua khác không có. Khi đến thì đảnh lễ dưới chân Pháp sư, tung hoa chiêm ngưỡng, dùng vô lượng bài tụng khen ngợi, sau đó nói với Pháp sư rằng: Đệ tử trước kia đã mấy lần cung thỉnh vì sao Ngài không đến?

Bảo rằng: Huyền Trang này từ xa đến đây để cầu Phật pháp, vì đang nghe luận Du-già, lúc được lệnh vua triệu đi thì nghe chưa xong, vì thế nên không thể đi được.

Vua lại hỏi: Thầy từ nước Trung Quốc đến, đệ tử nghe nước kia có vua Tần phá trận nên vui khúc ca múa, chẳng hay vua Tần là người như thế nào, lại có công đức gì mà được xưng dương như thế. Pháp sư bảo rằng: Nơi quê hương của Huyền Trang hễ thấy người thì nghĩ đến công đức của Thánh hiền, có khả năng vì trăm họ diệt trừ hung bạo, che chở các loài chúng sanh, thì lời ca sẽ tán vịnh công đức. Trên thì đầy đủ nhạc của tông miếu, dưới thì cất tiếng hát đến cùng thôn xóm, vua Tần đó chính là vua hiện nay của nước Trung Quốc vậy, khi chưa lên hoàng cực đã được phong làm vua Tần, lúc mà trời đất mịt mờ, nhân dân chưa có chủ, ở nơi đồng hoang thịt người chất đống, máu chảy thành sông, yêu tinh ban đêm tụ lại, khí độc đầy cả ban ngày. Ba sông khổ bởi tham tàn không dứt, bốn biển nguy khốn do khí độc của rắn dài. Vua dùng thân đế nghiệp, tuân theo mệnh trời, chấn chỉnh muôn dân, sửa an vận nước tạo nên sự thái bình thống nhất. Trong sáu cõi đều nhớ ân, cho nên mới có lời ca vịnh này.

Vua nói: Người như thế là do trời sai xuống để trị vì muôn dân vậy. Lại hỏi Pháp sư rằng: Đệ tử nay trở về, ngày mai sẽ đón rước thầy, xin thầy nghỉ ngơi. Nói rồi thì từ biệt. Sáng mai lại sai sứ đến, Pháp sư và vua Cưu-ma-la cùng đến cung thành vua, vua cùng các quan hơnhai mươi vị ra ngoài đón rước mời ngồi, làm lễ dâng hoa cúng dường thọ thực xong rồi, vua bèn hỏi: Nghe nói thầy có soạn "Luận Chế Ác Tà" nay ở đâu?

Sư bảo ở tại đây. Rồi lấy ra cho vua xem, khi xem xong vua rất vui, nói với các môn sư rằng: Đệ tử nghe khi mặt trời chiếu sáng thì ánh sáng lò sưởi và đèn đuốc sẽ lu mờ, khi trời nổi sấm sét thì tiếng búa không còn nghe được, Pháp sư đã dùng lý thuyết chân lý để bái bác tông môn của các vị, trẫm muốn xem các vị luận biện thế nào?

Vua lại nói: Các vị như Thượng tọa Đề-bà-tư-na tự nói là mình

uyên thâm bác học, thấu suốt mọi hệ thống triết, các vị ấy thường dùng dị kiến của mình để hủy báng Đại thừa, ngay khi nghe Pháp sư từ phương xa đến, liền bỏ đi đến thành Phệ-xá-ly chiêm bái thánh tích để tránh mặt, đủ biết các thầy không đủ năng lực để đối biện.

Vua có một người em gái thông minh lanh lợi, giỏi về nghĩa của Chánh lượng bộ, bà ngồi ở sau vua, nghe Pháp sư giảng yếu nghĩa sâu sa của Đại thừa và sự nông cạn của Tiểu giáo. Bà nghe xong thì hết sức vui mừng khen ngợi. Vua nói: Sư luận về đại thừa rất hay, đệ tử và các Luận sư ở đây đều tin phục, nhưng sợ các ngoại đạo Tiểu thừa ở các nước khác vẫn chấp chặt sự mê muội, vậy mời các vị đến thành Khúc Nữ để cùng dự hội với Pháp sư.

Vua hạ chiếu chỉ mời các vị Sa-môn, Bà-la-môn, ngoại đạo ở khắp năm xứ Ấn Độ đến để nghe lý kinh Đại thừa vi diệu, dứt hết tâm hủy báng, hiển bày đức độ cao sâu của Pháp sư, bẻ gãy tâm ngã mạn.

Ngay ngày đó, vua ban sắc lệnh mời các nước và những vị nghĩa giải nhóm họp ở thành Khúc Nữ để xem Pháp sư người Trung Quốc luận biện.

Pháp sư từ đầu mùa Đông cùng vua vượt qua sông mà tiến. Đến tháng chạp mới đến được hội trường. Mười tám vị vua trong năm xứ Ấn Độ cũng đã có mặt, có hơn ba ngàn vị Tỳ-kheo am hiểu cả Đại, Tiểu thừa cũng đến, hơn hai ngàn Bà-la-môn và phái Ni-kiền-tử, hơn ngàn vị tăng ở chùa Na-lan-đà cũng tới. Đó là những vị có đầy đủ biện tài, hiểu rộng văn nghĩa, nghe tiếng Pháp sư luận hội đều đến. Mỗi vị đều có thị giả theo, rồi nào xe nào voi ngựa, màn lọng tàng phướn, cùng đi đến vây quanh, nguy nga rực rỡ như mây nổi sương giăng, che kín cả không gian hơn mười dặm. Tuy là sáu cõi có lấy tay áo che thành màn, tam ngô đổ giọt thành mưa, cũng chưa đủ nói lên sự hùng hậu này. Vua trước đã sắc lệnh xây hai thảo đường đồ sộ ở hội trường để thờ tượng Phật và đồ chúng, mỗi điện đều rộng lớn uy nghi chứa hơn ngàn người. Hành cung của vua cách hội trường năm dặm về phía Tây. Vua trước kia đã cho đúc một pho tượng Phật bằng vàng, sắp đặt một voi lớn, có màn báu che ở trên, đặt tượng Phật bên trong. Vua Giới Nhật mặc sắc phục của Đế Thích, cầm cờ trắng đứng hầu bên phải, vua Câu-ma-la mặc sắc phục pham Thiên cầm lọng báu đứng hầu bên trái, cả hai vua đều rất lộng lẫy. Vương miện bằng tràng hoa, trang hoàng bằng ngọc bích. Lại trang hoàng hai xe voi lớn chở đầy hoa báu, đi theo sau xe Phật để tung hoa, Pháp sư và chư vị tăng khác, mỗi vị ngôi trên một voi lớn lần lượt đi theo sau vua, lại dành ba trăm voi lớn, để cho vua, các

quan, các Đại đức các nước, v.v... ngồi, đám rước đi trên đường có hoa rắc và nhạc trổi. Từ sáng sớm đoàn xe lần lượt từ cung thành tiến ra hội trường, khi đến nơi mọi người cùng bước xuống, thỉnh Phật vào trong điện đặt trên tòa báu. Vua cùng Pháp sư đều lần lượt dâng hương cúng dường, sau đó cho mời mười tám vị quốc vương vào điện, rồi các vị tăng các nước bác học gồm hơn một ngàn vị, và hơn năm trăm vị Bà-la-môn ngoại đạo và hơn hai trăm chư đại thần các nước đều vào an tọa. Còn người thế tục thì đứng bên ngoài cửa viện. Vua sai ban phát thực phẩm cho cả trong lẫn ngoài viện. Khi thọ thực xong, vua Giới Nhật cúng dường tượng Phật một khay bằng vàng, bảy chén vàng, chậu tắm bằng vàng, một tích trượng bằng vàng, ba ngàn đồng tiền vàng, ba ngàn tấm y bằng nỉ, lại cúng dường vật dụng cho Pháp sư và các vị tăng, sau đó dành riêng một tòa báu mời Pháp sư ngồi làm luận chủ, để giảng nói Đại thừa, trình bày luận ý. Kế đến cử một vị sư của chùa Na-lan-đà là Pháp sư Minh Hiền đọc bản văn cho đại chúng nghe. Lại viết riêng một bản treo ở ngoài hội trường cho công chúng bên ngoài xem. Lại thông báo có chữ nào vô lý nếu có thể bắt bẻ phá bỏ được thì luận chủ xin lấy đầu tạ tội. Như thế cho đến tối mà không ai dám nêu lên một lời bài bác nào. Vua Giới Nhật rất vui mừng, cho bãi cuộc hội rồi trở về cung.

Các vua và tăng chúng các nơi đều về nơi an nghỉ. Pháp sư cùng vua Cưu-ma-la cũng trở về cung mình. Hôm sau, lại đón rước, đưa đi, nhóm họp như lúc đầu, qua năm ngày Tiểu thừa ngoại đạo bị hủy báng tông mình nên ôm hận muốn âm mưu hại Pháp sư. Vua biết tin này liền bảo rằng:

Tà đảng làm loạn chánh đạo đã có từ xưa nay làm che lấp chánh giáo, mê hoặc chúng sanh. Nếu không có bậc Thượng hiền làm sao có thể soi xét được tà ngụy, Pháp sư Trung Quốc đây trí đạo thông suốt, hạnh giải sâu xa, vì để hàng phục các tà giáo cho nên đến nước này để mở mang Đại thừa, dắt dẫn người ngu, đồ chúng yêu vọng đã không biết hổ thẹn, lại còn khởi tâm mưu hại, việc này nếu xảy ra thì sẽ không dung thứ, nếu ai xúc phạm đến Pháp sư thì sẽ bị bêu đầu, còn ai hủy báng mắng nhiếc thì sẽ bị cắt lưỡi, còn như muốn tranh luận thì không nằm trong hạn này. Lời tuyên bố của vua làm tà môn không dám manh động. Trải qua mười tám ngày vẫn không có người luận bác. Đến ngày cuối cùng, Pháp sư lại khen ngợi Đại thừa, khen ngợi công đức Phật, khiến cho vô lượng người bỏ tà về chánh, bỏ Tiểu thừa theo Đại thừa. Vua Giới Nhật càng thêm tôn kính, lại cúng cho Pháp sư mười ngàn đồng tiền vàng, ba mươi ngàn đồng tiền bạc, một trăm chiếc giày bằng da,

mười tám vị quốc vương mỗi vị lại đem châu báu cúng dường Pháp sư. Pháp sư đều nhất quyết không nhận. Vua lại sai quan hầu trang nghiêm lộng lẫy một xe voi treo cờ, để thỉnh Pháp sư đi vòng quanh hội trường có các quan theo hầu, để dân chúng biết chúng biết được Pháp sư đã luận biện thắng cuộc, nhưng Pháp sư từ chối lời cầu thỉnh.

Vua nói: Đó là phép tắc xưa nay không thể làm trái được.

Liền đem bộ ca-sa của Pháp sư đặt lên kiệu voi đi tuần hành các nơi và tuyên cáo rằng: Pháp sư Trung Quốc nay đã lập nghĩa Đại thừa để phá bỏ ác dị kiến, đã mười tám ngày mà không ai dám luận bác, nay công bố cho dân chúng biết.

Mọi người đều rất vui mừng, tranh nhau đặt tên gọi đẹp cho Ngài, Đại thừa thì gọi là Ma-ha Da-na-đề-bà (Hán dịch là Đại Thừa Thiên). Tiểu thừa thì được gọi là Mộc-xoa-đề-bà, Đây Hán dịch là Giải Thoát Thiên. Mọi người đốt hương tung hoa lễ bái xong mới từ tạ ra về. Từ đó danh tiếng của Ngài vang xa. Ở phía Tây hành cung có một ngôi chùa, là nơi được vua cúng dường, bên trong có thờ răng Phật dài một tấc rưỡi, màu vàng nhạt, thường phát ra ánh sáng. Xưa, ở nước Ca-thấp-di-la, vua dòng Ngật-lợi-đa, hoại diệt Phật pháp làm tăng đồ giải tán, có một vị Bí-sô từ xa đến xứ Ấn Độ này. Sau đó, vua nước Đổ-hóa-la là Tuyết Sơn Hạ, thấy vị vua ở đây tàn bạo, Phật pháp bị hủy diệt, bèn giả làm người đi buôn, dẫn ba ngàn lực sĩ, đem nhiều châu báu giả nói là dâng hiến. Vua vì lòng tham nghe nói rất vui mừng, sai sứ ra đón rước. Nhưng vua Tuyết Sơn bản chất rất mạnh mẽ, uy lực như thần, khi bọn người đến bên trướng kêu lên, vua Ngật-lợi-đa trông thấy thì rất kinh sợ té nhào xuống đất. Vua Tuyết Sơn bắt lấy chém đầu, rồi nói với các quan rằng: Ta là vua Tuyết Sơn Hạ, vì thấy vua các ngươi hủy hoại Phật pháp, cho nên mới đến đây trị phạt, lỗi chỉ một người không quan hệ đến các ngươi.

Vua đã trừ bạo chúa, lại xây dựng chùa miếu, nhóm họp tăng chúng đến thiết lễ cúng dường rồi mới trở về. Vị Bí-sô trước đến nước Ấn Độ nghe nước đã được ổn định, bèn cầm tích trượng trở về. Giữa đường gặp một bầy voi đang kêu rống đi đến, Bí-sô thấy bèn leo lên cây để trốn. Voi bèn dùng vòi hút cây, dùng răng đào rễ, trong khoảnh khắc thì cây ngã, voi dùng mũi đưa Bí-sô đặt lên lưng nó rồi mang đi. Đến một khu rừng lớn, có một con voi bị thương đang nằm trong đó. Voi nắm tay Bí-sô đặt vào chỗ đau, Bí-sô dùng thuốc trị vết thương cho voi, voi dần dần hồi phục, sáng ra cả bầy voi đều tranh nhau đi tìm trái cây ngon lạ để cúng dường Bí-sô. Khi Bí-sô ăn xong rồi thì có một con voi

đem một hộp vàng đưa cho con voi bệnh, con voi bệnh đem đến dâng cho Bí-sô, Bí-sô nhận rồi thì bầy voi đưa trở ra khỏi khu rừng, đến chỗ cũ đặt xuống đất, quỳ lạy xong rồi mới đi. Bí-sô mở hộp vàng ra thì thấy đó là răng Phật, mới đem về nước cúng dường. Sau, vua Giới Nhật nghe nói ở nước Ca-thấp-di-la có răng Phật, liền đích thân đến đó cầu thỉnh được xem và lễ bái. Chư tăng ở đây vì tham tiếc không muốn đem ra, nhưng vua vì sợ uy lực của vua Giới Nhật, nên phải trình lên, vua Giới Nhật trông thấy càng thêm kính trọng. Lại cậy có sức mạnh bèn đoạt lấy đem về cúng dường, tức là răng này vậy. Sau khi lễ hội xong vua lại cho đúc tượng vàng, y phục, tiền bạc, v.v... đến trao cho chùa, nhờ chư tăng giữ gìn. Pháp sư trước đã từ tạ các Đại đức chùa Na-lan-đà và sửa soạn kinh tượng xong, sau khi bãi hội, đến ngày mười chín liền vào từ giã vua để trở về, vua nói:

Đệ tử tiếp nối tông miếu, đứng đầu cả nước hơn ba mươi năm, thường lo phước đức không tăng trưởng, pháp nhân không tương tục cho nên chứa để của cải vật báu ở trong nước Bát-la-da-già này và cả vùng lưỡng hà để lập hội trường lớn. Cứ năm năm lại tổ chức lễ hội thiết trai cúng dường chư tăng trong năm xứ Ấn Độ, Bà-la-môn và những kẻ nghèo nàn, cô độc, bố thí không ngăn ngại trong bảy mươi lăm ngày đã thành được năm hội, nay muốn tổ chứa hội thứ sáu, vì sao Sư không tạm dừng lại để cùng tùy hỷ. Pháp sư bảo: Bồ-tát thực hành phước tuệ song tu, bậc trí đắc quả không quên cội gốc, vua đã không tiếc tài của chẳng lẽ Huyền trang này không thể dừng lại ít ngày, xin tùy theo ý vua.

Vua rất vui mừng, đến ngày hai mươi mốt công bố việc lập thí trường lớn tại nước Bát-la-na-già. Ở bờ phía Bắc sông Hằng, và phía Nam sông Diêm-mâu-na. Đều từ hướng Tây bắc và hướng Đông chảy xuống gặp nhau ở đây. Nơi phía Tây chỗ hai dòng sông giao nhau đó có một vùng đất rộng chừng mười bốn, mười lăm dặm bằng phẳng như gương. Từ xưa các vua đều dùng đất này để thực hành thí, do đó nên gọi là Thí Trường.

Tương truyền rằng: Nếu cúng thí ở đất này một đồng tiền vẫn hơn trăm ngàn đồng tiền ở chỗ khác, do đó mà xưa nay đều tôn trọng nơi này.

Vua ban sắc lập thí trường ở nơi đó, dựng tre làm bờ rào, mỗi mặt cả ngàn bộ, trong làm nhà cỏ hơn mười gian, đặt các vật báu, đều là các vật quý giá. Bên cạnh đó có cả dãy nhà rộng cả mấy trăm gian để cất giữ các loại y phục nỉ dạ vàng bạc châu báu v.v.... Ngoài hàng rào đều có xây nhà nấu ăn. Trước các kho báu lại xây các nhà dài hơn một

trăm bước, giống như thành ấp thẳng hàng. Mỗi ngôi nhà dài có sức chứa hơn một ngàn người ngồi. Trước vua ban sắc thông báo cho tất cả Sa-môn, Bà-la-môn và kẻ nghèo cùng ở trong năm nước biết, cùng đến thí trường để thọ thí. Đến ngày đó hàng đạo tục đến hội trường có hơn năm mươi muôn người. Dinh của vua Giới Nhật ở bên bờ Bắc của sông Hằng.

Vua Nam Ấn Độ là Đỗ-lỗ-bà-bạt-sất ở cung phía Tây đông. Vua Cưu-ma-la ở bờ Nam sông Diêm-mâu-na bên khu rừng hoa, những người đến thọ thí ở phía Tây dinh Vua Bạt-tra.

Khi ấy, vua Giới Nhật cùng vua Cưu-ma-la đi thuyền đến, vua Bạt-tra cỡi voi đều nghiêm chỉnh nghi vệ đi đến hội trường. Mười tám vị quốc vương cũng lần lượt theo sau. Ngày thứ nhất thì an trí tượng Phật trong điện cỏ của thí trường. Đem các thứ thượng bảo, thượng y và thức ăn ngon đến cúng dường, trổi nhạc tung hoa đến chiều tối mới trở về dinh. Ngày thứ hai lại an trí Thiên tượng, cũng cúng dường bằng nửa ngày đầu. Ngày thứ ba an trí tượng trời Đại tự tại, cúng dường như Thiên tượng. Ngày thứ tư cúng dường cho tăng chúng cả hơn vạn người.

Lần thứ năm cúng cho các vị Bà-la-môn, hơn hai mươi ngày mới xong.

Lần thứ sáu bố thí cho ngoại đạo, mười ngày mới hết.

Lần thứ bảy cúng cho những người ở xa đến xin, mất mười ngày.

Lần thứ tám cúng thí cho kẻ nghèo nàn, cô độc, một tháng mới hết.

Thế là tiền bạc chứa để trong năm năm đều đã hết, chỉ lưu lại xe ngựa binh khí để giữ gìn tông miếu dẹp trừ bạo loạn.

Khi xong xuôi, vua đảnh lễ chư Phật mười phương, vui mừng hớn hở chắp tay thưa rằng: Lâu nay chứa để tài của, cứ lo sợ không giữ được bền chắc, nay đã để dành phước đức, có thể gọi là nhập vào tạng thức vậy. Nguyện cho con đời đời luôn được tài pháp để bố thí chúng sanh, đầy đủ mười thứ tự tại, hai thứ trang nghiêm.

Khi lễ hội xong rồi thì các vị quốc vương đều cầm tiền vàng, vật báu đến trước mọi người để chuộc lại những trân châu báu, y phục vật dụng mà vua đã cúng thí. Xong đem dâng hiến cho vua, trải qua mấy ngày vua lại có y phục và vật trang sức như cũ.

Pháp sư lúc này muốn từ tạ trở về thì vua nói: Đệ tử muốn cùng Pháp sư mở mang Phật pháp, cớ sao Ngài lại quay về sớm vậy.

Như thế, Pháp sư ở lại thêm mười ngày nữa.

Vua Cưu-ma-la cũng hết lòng mời thỉnh . Thầy hãy đến chỗ đệ tử

để thọ cúng dường, đệ tử sẽ vì thầy mà xây dựng một trăm ngôi chùa. Pháp sư thấy ý các vua không hiểu, bèn cáo từ rằng:

Tôi rời nước Trung Quốc ra đi đã lâu. Nơi ấy cách đây xa xôi, được nghe Phật pháp muộn màng, tuy là có thấm nhuần chút ít nhưng vẫn chưa đủ, vì từ xưa đến nay luận thuyết có nhiều sai khác. Cho nên tôi đã phát nguyện, bởi do các bậc Hiền bên bổn quốc luôn khát ngưỡng chí thành, nên lòng không giây phút dám quên. Kinh nói rằng: Nếu làm ngăn trở người cầu pháp thì đời đời không có mắt, nếu vua giữ mãi Huyền Trang ở lại đây, thì vô lượng chúng sanh ở quê hương sẽ không có lợi ích biết được Phật pháp. Nghiệp báo không mắt há chẳng sợ sao?

Vua nói: Đệ tử kính mến ân đức của Pháp sư, nguyện thường được chiêm bái cúng dường, nhưng sợ làm tổn lợi ích của người, nên tùy ý đưa Sư trở về. Nay thầy muốn đi về bằng đường nào? Nếu thầy đi về hướng Nam Hải thì sẽ cho người đưa tiễn.

Pháp sư bảo: Huyền Trang từ nước Trung Quốc ra đi, đến phía Tây có nước Cao Xương, vua xứ này thông minh lại kính pháp, khi thấy Huyền Trang đến đây tìm đạo, đã sinh tâm vui mừng, cung cấp rất hậu. Đã cầu xin tôi khi trở về nên qua đó, xét về tình thì không thể sai hẹn được, nay muốn đi về hướng Bắc. Vua hỏi: Thầy cần bao nhiêu tư lương? Pháp sư bảo: Không cần.

Vua nói: Như thế sao được!

Thế là vua hạ chiếu đem vàng bạc vật dụng đến cúng dường Pháp sư. Vua Cưu-ma-la cũng đem tài vật đến cúng dường, Pháp sư nhất quyết không nhận, chỉ nhận của vua Cưu-ma-la một cái mền lông vì sợ trên đường sẽ gặp mưa, sau đó liền cáo biệt. Vua và các quan, dân chúng đưa ra đến mười dặm mới quay về, mọi người nghẹn ngào khóc tiễn không thôi. Pháp sư dùng voi chở hết kinh tượng. Rồi cùng đi với vua Ô-địa-đa của xứ Bắc Ấn, sau đó vua Giới Nhật lại gởi sang cho vua Ô-địa-đa một con voi lớn, ba ngàn đồng tiền vàng, mười ngàn đồng tiền bạc, để cúng dường Pháp sư làm lộ phí. Ba ngày sau vua cùng vua Cưu-ma-la, Bạt-tra, ruổi ngựa cả trăm dặm đến để cúng dường đưa tiễn. Vua lại viết thư đưa cho bốn vị Đạt Quan, thư viết trên lụa bạch có ấn triệu son gởi cho các nước Pháp sư đi qua, nhờ cung cấp hộ tống các thứ cho đến khi Pháp sư về đến địa phận đất Hán. Đến nước Bát-la-na-già, đi về hướng Tây nam vượt qua khu rừng bảy ngày thì đến nước Kiều-thưởng-di. Ở phía Nam thành là nơi Trưởng giả Cù-sư-la cúng vườn cho Phật ngày trước. Pháp sư dừng lại lễ bái thánh tích, sau đó lại cùng vua

Ô-địa-đa đi về hướng Tây bắc, đi hơn một tháng trời trải qua nhiều nước và trở lại thăm Thánh tích Thiên Thê.

Ngài lại nhắm hướng Tây bắc đi thêm ba dặm thì đến kinh đô nước Tỳ-la-na-noa, Ngài dừng lại hơn hai tháng, và gặp hai người bạn học là Sư Tử Quang và Sư Tử Nguyệt. Ngài lại giảng Câu-xá, Nhiếp luận, Duy thức v.v...

Hai vị gặp lại Pháp sư đều rất mừng. Đón tiếp nồng hậu. Lại đi về hướng Tây bắc hơn một tháng, trải qua nhiều nước thì đến xứ Xà-lan-đạt, tức kinh đô của Bắc Ấn Độ. Ngài dừng lại một tháng,nơi đây Ngài từ biệt vua Ô-địa, vua cho người theo hộ tống Ngài trở về nước.

Đi về hướng Tây hơn hai mươi ngày thì đến xứ Tăng-hoa-bổ-la, ở đây có hơn một trăm vị tăng, đều là người phương Bắc, mang kinh tượng nương theo Pháp sư trở về nước. Trong hai mươi ngày đó Ngài trải qua nhiều vùng núi non hiểm trở, có nhiều chỗ gặp cướp. Pháp sư sợ bị cướp kinh, thường sai một vị tăng đi trước nếu gặp cướp thì nói, từ xa đến đây cầu pháp, nay chỉ mang theo kinh tượng xá-lợi, xin đàn-việt ủng hộ chớ khởi dị tâm. Pháp sư bảo đệ tử theo sau hộ tống, cũng có mấy lần gặp cướp nhưng không bị tổn hại gì. Hai mươi ngày sau, họ đến xứ Đát-xoa-thi-la. Dừng lại làm lễ chỗ vua Nguyệt Quang thí xả đầu ngàn lần tại đây. Lại đi về hướng Đông bắc hơn năm mươi dặm thì đến nước Ca-thấp-di-la, vua nước này sai sứ mời thỉnh, vì hành lý cồng kềnh nên Pháp sư từ chối không đến. Ngài ở lại đó bảy ngày rồi nhắm hướng Tây bắc thẳng tiến. Qua ba ngày thì đến sông Tín-độ (Indus) sông rộng năm, sáu dặm Pháp sư cỡi voi và một mình lội qua sông, còn bạn đồng hành và kinh điển cùng một ít hạt giống hoa quý của Ấn Độ thì đi thuyền qua. Lúc đến giữa dòng, bỗng nhiên một trận gió dữ dội làm nghiêng động tàu thuyền suýt muốn chìm mất. Người giữ kinh hoảng sợ rơi xuống nước, may mắn được cứu thoát. Năm mươi bộ kinh cùng hạt giống đều bị trôi mất, còn số còn lại được bảo toàn. Bấy giờ vua Ca-tất-thí ở đô thành Ô-đạc-ca-hán-đồ nghe Pháp sư đến thì đích thân đến bên bờ sông đón rước. Hỏi rằng: Nghe nói thầy qua sông bị mất kinh, thầy có muốn đem theo các loại cây giống của xứ Ấn Độ không? Đáp: Muốn đem.

Vua nói: Từ xưa đến nay các giống hoa của xứ Ấn Độ đều lấy ở đây. Rồi vua thỉnh Pháp sư về kinh ở trong một ngôi chùa hơn năm mươi ngày, vì mất kinh nên lại sai người về nước Ô-trưởng-na sao chép lại Tam tạng giáo điển của môn phái Ca-diếp-tí. Vua Ca-thấp-di-la nghe Pháp sư ở gần đó, cũng đích thân đến bái yết và ở lại một ngày mới quay về. Pháp sư cùng vua Ca-tất-thí đi về hướng Tây bắc hơn một

tháng thì đến phạm vi nước Lam-ba. Vua sai Thái tử về trước, cùng ban sắc cho nhân dân và chúng tăng trang hoàng cờ phướn ra khỏi thành để đón rước Ngài. Khi thấy vua và Pháp sư đến, mấy ngàn người cả tăng lẫn tục cờ phướn đầy đường, mọi người thấy Pháp sư đều vui mừng lễ bái, họ vây quanh Ngài khen ngợi. Sau đó, Pháp sư đến kinh đô, được mời ở trong một ngôi chùa lớn. Nhà vua cũng tổ chức hội Vô-già trong bảy mươi lăm ngày.

Từ đây đi về hướng Nam mười lăm ngày thì đến xứ Phạt-thích-noa để chiêm bái thánh tích, lại đi về hướng Tây bắc đến nước A-bạt-kiền, lại đi về hướng Tây bắc đến nước Tào-cũ-tra. Lại đi về hướng Bắc hơn năm trăm dặm đến nước Phật-lật-thị-tát-thưởng-na. Từ đó đi về hướng Đông đến địa phận Ca-tất-thí. Vua lại tổ chức đại thí bảy ngày, sau đó Pháp sư lại từ biệt lên đường. Đi về hướng Đông bắc một dặm đến thành Cù-lư-tát-bàng, nơi đây Pháp sư từ biệt nhà vua đi về hướng Bắc. Vua sai một vị đại thần dẫn hơn một trăm lực sĩ đem theo lương thực đưa tiễn Pháp sư vượt qua núi Tuyết. Đi bảy ngày thì đến đỉnh núi. Núi non hiểm trở muôn hình muôn trạng, hoặc bằng phẳng hoặc cao ngất thế núi thật nguy hiểm vô cùng, sự gian nan thật không thể nào tả hết. Ngựa xe đều không thể cỡi được, ngài phải dùng gậy lần bước đi. Trải qua bảy ngày, lại đến một ngọn núi cao, lại vào một xóm làng có hơn một trăm nóc nhà làm nghề nuôi dê. Dê ở đây lớn như con lừa. Cả đoàn ngủ đêm tại đó. Đến nửa đêm ngài lại tiếp tục hành trình và nhờ một người dân làng dẫn đường. Đất ở đây nhiều tuyết lại đầy những hố băng, nếu không có người dẫn, thì sợ bị trượt té. Đến sáng hôm sau thì vượt qua khỏi ngọn núi băng nguy hiểm đó. Lúc này đoàn lữ hành chỉ còn lại bảy vị tăng, hơn hai mươi người hộ vệ, một voi, mười lừa và bốn ngựa.

Ngày hôm sau thì đoàn người đi đến chân núi. Vượt qua một đoạn đường quanh co thì đến một dãy núi khác. Ở xa trông như có tuyết phủ, khi đến gần thì là dãy núi đá màu trắng, đây là ngọn núi cao nhất, dù mây và tuyết không che khỏi đỉnh. Đến chiều mới lên tới đỉnh núi, mà gió núi lạnh buốt, cả đoàn không thể đứng vững. Núi lại không có cây cối, thảo mộc gì, chỉ có những khối đá khổng lồ, uy nghi sừng sững. Từ đỉnh phía Nam cho đến đỉnh phía Bắc khoảng chừng hơn vài trăm bước. Tìm khắp cõi Ta-bà này ngọn núi cao nhất không thể cao hơn ngọn này được. Pháp sư ra khỏi núi đi về hướng Tây bắc vài dặm thì có một vùng đất bằng phẳng. Ngài cho nghỉ đêm tại đó. Sáng hôm sau lại lên đường đi trong sáu ngày vượt qua núi thì đến xứ An-đát-la-phước-bà, tức là nền đất cũ của nước Đổ-hóa-la. Ở đây có ba ngôi chùa, với vài mươi vị

tăng, đều tu theo pháp Đại chúng bộ. Có một ngôi tháp, do vua Vô Ưu xây dựng. Pháp sư dừng lại đây năm ngày.

Tiếp tục đi về hướng Tây bắc khoảng hơn bốn trăm dặm thì đến nước Hoạt-tất-đa, cũng là nên đất cũ của nước Đổ-hóa-la. Từ đây đi về hướng Tây bắc lại đi núi hơn ba trăm dặm thì đến Hoạt-quốc, nằm bên cạnh sông Phược-sô, tức phạm vi phía Đông của của nước Đổ-hóa-la, đô thành ở phía Nam bờ sông, nhận đó được vua Diệp-hộ-kha-hãn tên Diệp-hộ mời Ngài dừng lại một tháng, Diệp-hộ cho người theo hộ tống, cùng với đoàn người đi buôn đi vài ngày thì đến nước Mông-kiện. Bên cạnh là nước A-lợi-ni, Cát-la-hồ, nước Ngật-lật-sắc-ma, nước Bát-lợi-hạt, đều là đất cũ của nước Đổ-hóa-la.

Từ nước Hoăng-kiện lại đi về hướng Đông vượt qua núi hơn ba trăm dặm thì đến nước Hê-ma-đát-la, cũng là đất cũ của nước Đổ-hóa-la, phong tục đại khái cũng giống như nước Đột-quyết, mà điều lạ nhất là phụ nữ đầu đội mũ bằng sừng gỗ cao hơn ba thước, Đằng phía trước có hai đường rẽ biểu thị cho cha mẹ chồng, ở trên thì một đường biểu hiện cho cha, và một đường dưới là biểu thị cho mẹ, nếu ai mất trước thì bỏ chỗ ấy đi, nếu bà con mất thì đội mũ toàn bằng lá.

Từ đây đi về hướng Đông hơn hai trăm dặm đến nước Bát-sáng-na cũng là đất cũ của nước Đổ-hóa-la, vì có tuyết lạnh nên Ngài dừng lại hơn tháng. Từ đây lại đi về hướng Đông nam hơn hai trăm dặm đến xứ Dâm-bạc-kiện và đi thêm ba trăm dặm đi về hướng Đông nam đầy hiểm trở thì đến nước Khuất-lãng-noa. Từ đây đi về hướng Đông bắc qua núi hơn năm trăm dặm thì đến nước Đạt-ma-tất-thiết-đế. Nước này ở giữa hai ngọn núi, đến sông Phược-sô, nơi đây sản xuất một giống ngựa nhỏ nhưng rất khỏe và chạy nhanh. Phong tục ở đây không biết lễ nghĩa, nên dân chúng tánh tình hung bạo, thân hình xấu xí, mắt phần nhiều màu xanh biếc khác với các nước khác. Ở đây có hơn mười ngôi chùa, kinh đô là Hôn-đà-đa. Trong thành có ngôi chùa do tiên vương nước này xây dựng. Trong chùa thờ tượng Phật bằng đá trên có chiếc lọng tròn bằng đồng mạ vàng, và các thứ báu, các vật trang sức quý giá, tự nhiên trụ ở trên đỉnh tượng Phật. Nếu người vào lễ lạy đi quanh thì lọng cũng quay theo, nếu người dừng thì lọng cũng dừng, khó lường nỗi sự linh thiêng.

Từ nước này vượt qua ngọn núi lớn đi về hướng Bắc thì đến nước Thi-khí-ni. Lại vượt qua nước Đạt-ma-tất-thiết-đế thì đến nước Thương-di. Từ đây lại vượt qua ngọn núi hướng Đông, đi hơn bảy trăm dặm thì đến sông Bà-kế-la, vượt qua sông đi về hướng Đông tây hơn một ngàn

dặm, đi về hướng Nam bắc hơn một trăm dặm, ở giữa hai ngọn núi Tuyết, lại vào một thung lũng, thung lũng gió tuyết phủ kín quanh năm, nên cây cối không phát triển được, lúa gạo cũng không xanh tốt. Cảnh vật tiêu điều không có dấu chân người qua lại. Trong dòng sông có một con rồng lớn, có chiều dài hơn ba trăm dặm, chiều rộng năm mươi dặm. So với các nơi khác thì địa thế nơi đây mênh mông bát ngát tầm nhìn không thể hết. Có cả ngàn muôn loài thủy tộc, âm thanh thật hỗn độn. Lại có các loài chim, thân cao hơn một trượng, mỏ thì to như chậu, xưa gọi Điều-chi-cự-hạc, chắc có lẽ là loài này vậy. Từ phía Tây của ao, chia ra thành dòng sông, đi về hướng Tây thì đến nước Đạt-ma-tất-thiết-đế. Sông Phược-sô nằm về phía Đông nước này, sông chảy ra biển đi về hướng Tây. Đi về hướng đông thì đến nước Khư-sa, phía Tây hợp với sông Tỷ-đa, sông chảy ra biển đi về hướng Đông. Phía Nam sông bên ngoài ngọn núi có nước Bát-lộ-la. Nước này có nhiều vàng bạc, màu sắc của vàng đỏ như lửa.

Từ hướng Đông lại qua vùng núi tuyết hiểm nghèo, đi hơn năm trăm dặm đến nước Khiếp-bàn-đà. Vua nước này rất thông minh, trị nước đã nhiều năm, tự nói rằng: "Ta vốn dòng dõi Đề-bà-cù-đát-la (đời Đường dịch là dòng Hán Nhật Thiên) của Trung Quốc". Ở cung cũ của vua có cố Tôn giả là Luận sư Đồng Thọ Già-lam, Tôn giả là người nước Hằng-xoa-thỉ-la, là người thần ngộ anh tú, một ngày tụng được ba muôn hai ngàn lời. Cách sách khác cũng như thế. Thường dạo chơi trong các pháp và trứ tác, Tôn giả soạn được mấy mươi bộ luận đều đem ra lưu hành khắp nơi, tức kinh Bộ Bản Sư. Lúc đó phía Đông có ngài Mã Minh, phía Nam có ngài Đề-bà, phía Tây có ngài Long Mãnh, phía Bắc có ngài Đồng Thọ, gọi là Tứ Nhật, có công năng soi sáng mê hoặc của chúng sanh, ngài Đồng Thọ tiếng tăm rất cao, cho nên tiên vương ngày trước đích thân chinh phạt nước ấy để đón rước Ngài về cúng dường.

Cách kinh thành ba trăm dặm về hướng Đông nam hơn ba trăm dặm là đến bức tường lớn bằng đá, có hai ngôi nhà đá, trong mỗi ngôi đều có một vị La-hán ngồi nhập định diệt tận bên trong, ngồi ngay thẳng bất động, thấy như người già mà không hề mục rã, đã trải qua hơn bảy trăm năm. Pháp sư dừng lại đây hơn hai mươi ngày. Sau đó, đi về hướng Đông bắc, năm ngày sau thì gặp bọn cướp, những người đi buôn sợ hãi chạy lên núi trốn, còn con voi của Ngài bị chết đuối. Sau khi bọn cướp đi khỏi, Ngài cùng những người buôn đi dần xuống phía Đông, đến một thung lũng. Vượt qua hơn tám trăm dặm nữa thì ra khỏi thung lũng, đến nước Ô-sát, cách hai trăm dặm về hướng Tây là ngọn Đại Sơn

rất cao lớn uy nghi. Trên núi này có ngôi tháp, nghe người xưa nói lại rằng: Cách vài trăm năm trước, vì sấm sét nên núi bị sup đổ. Bên trong có một vị Bí-sô thân hình cao lớn, khô khan, ngồi hai mắt nhắm nghiền mái tóc dài che phủ cả mặt, vai. Có một người hái củi trông thấy bèn về tâu vua, vua đích thân đến lễ bái, kẻ tử sĩ từ khắp nơi nghe truyền liền nhóm họp về cùng đảnh lễ cúng dường.

Vua hỏi: Đây là ai vậy?

Có vị Bí-sô đáp: Đây là vị La-hán xuất gia, nhập định diệt tận. Nhiều năm rồi mà vẫn như còn sống, tóc lại dài thêm ra.

Vua hỏi: Vì sao không lay động cho tỉnh dậy?

Đáp: Thân đã đoạn thực này, nếu xuất định thì liền tan hoại, nếu trước đem các loại sữa lạc tưới vào khiến cho thân thấm nhuần, sau đó đánh kiền chùy thì sẽ tỉnh dậy.

Vua nói: Lành thay!

Bèn theo lời vị tăng nói rưới sữa rồi đánh kiền chùy, vị La-hán liền mở mắt ra, nhìn mọi người nói: Các ngươi ai mà ăn mặc như vậy?

Đáp: Chúng tôi là Bí-sô đây.

Vị kia nói: Thầy của ta là Đức Phật Ca-diếp-ba, nay vì sao lại ở đây?

Đáp: Đức Phật kia nhập Niết-bàn lâu rồi. Vị ấy nghe xong thì rất buồn bã.

Lại nói: Đức Thích-ca thành Vô thượng Đẳng giác chưa?

Đáp: Đã thành Phật, nói pháp độ chúng sanh, và nay cũng đã nhập diệt, vị kia nghe xong thì nhíu mày nghĩ ngợi hồi lâu, rồi đưa tay vuốt tóc, bay lên hư không hiện ra các thứ thần biến, hóa lửa đốt thân khiến cho xương cốt rớt xuống. Vua và đại chúng nhặt lấy xương này về xây tháp thờ, tức là ngôi tháp này. Từ đây đi về hướng Bắc hơn năm trăm dặm thì đến nước Khư-sa. Từ đây đi về hướng Đông nam hơn năm trăm dặm qua sông Tỷ-đa, vượt qua núi thì đến nước Chước-câu-ca. Phía Nam nước có ngọn núi lớn, trên núi này có nhiều am thất, là những vị chứng quả ở Ấn Độ, phần nhiều vận thần thông đến đây cư trú, nhân đó mà những vị nhập tịch diệt rất đông. Nay vẫn còn ba vị La-hán trụ trong hang núi nhập định diệt tâm, râu tóc cũng dần dần dài ra, chư tăng vẫn thường đến đây để cắt. Lại ở nước này còn nhiều kinh sách Đại thừa, bộ kinh gồm mười muôn bài tụng thành một bộ thì có mấy mươi bộ. Từ đây đi về hướng Đông hơn tám trăm dặm thì đến nước Cù-tát-đát-na. Nước này sa mạc chiếm hơn nửa, nên ngũ cốc tốt tươi, sản xuất ra các loại đệm dạ rất mịn tốt. Nơi đây cũng sản xuất nhiều loại ngọc, khí hậu

ôn hòa, có lễ nghĩa phong tục. Người thích học các loại âm vận phong nghi, có nhiều cái khác với người Ấn Độ, văn tự cũng theo như Ấn Độ nhưng có sửa đổi chút ít, kính trọng Phật pháp, có cả trăm ngôi chùa, với hơn năm ngàn vị tăng, phần nhiều tu theo Đại thừa. Vua xứ này rất anh hùng, trí tuệ lại có nhân đức, thường tự nói rằng: Ta là con cháu của trời Tỳ-sa-môn. Tổ tiên của vua chính là Thái tử con vua Vô Ưu ở nước Đát-xoa-thỉ-la. Sau dời đi lên hướng Bắc núi Tuyết, tổ tiên ở đây nuôi trâu đào ao mà xây dựng ra kinh đô này, ở lâu mà không có con, nên cầu Thiên miếu thời trời Tỳ-sa-môn, do đó mà sinh ra một con trai, khi đó đất ở trước miếu có vị lạ, ngọt thơm như sữaa, bèn lấy đó mà nuôi con cho đến lớn. Sau khi cha mất thì lên ngôi, uy đức vang xa, sức mạnh trùm các nước. Vua nay chính là con cháu. Tổ tiên vốn nhờ đất sữa mà giúp thành, cho nên đất Vu-điền gọi đúng phải là nước Địa Nhũ.

Pháp sư vào địa phận nước ấy, đi đến kinh thành Bột-già-di, trong thành có tượng phật ngồi, cao hơn bảy thước, đầu đội mũ báu, khuôn mặt tròn đầy. Nghe người xưa nói rằng: Pho tượng này vốn ở nước Ca-thấp-di-la được thỉnh đến đây. Thuở xưa, có vị La Hán, nuôi một Sa-di mắc bệnh sởi. Khi sắp mất vị Sa-di này đòi ăn loại bánh gạo. Vị thầy dùng thiên nhãn thấy xứ Cù-tát-đát-na có, nên vận thần túc đến đó xin đem về. Sa-di ăn xong thì tâm rất vui mừng nguyện sanh về nước kia. Nguyện lực không trái cho nên khi mất sinh vào trong cung vua. Sau được lên ngôi có tài thao lược muốn thôn tính các nơi, rồi đến ngọn núi Tuyết chinh phạt bổn quốc. Bấy giờ, vua nước Ca-thấp-di-la cũng tập luyện binh mã để chống cự. Vị La-hán nói: Không cần phải lao nhọc động binh, ta sẽ có cách để họ lui. Sau đó, Ngài đi đến chỗ vua Cù-tát-đán-na nói về lỗi tái sinh quên mất ý chí mà trở thành tham tàn. Lại đem y phục thân trước của Sa-di cho vua coi. Vua nghe xong đắc túc mạng trí, sinh tâm rất hổ thẹn, bèn kết giao với vua nước Ca-thấp-di-la và bãi binh. Nhưng xin vua cúng tượng, rồi vận chuyển mang về nước. Khi chở tượng đến thành này thì xe không thể tiến được nữa, vua sai quân binh gắng sức cách mấy cũng không thể đi, cuối cùng phải xây dựng tinh xá, mời chư tăng xả mũ yêu thích để trang nghiêm đảnh Phật mũ này nay vẫn còn, có rất nhiều châu báu quý giá, ai thấy cũng vui mừng. Pháp sư dừng lại đây bảy ngày. Vua Vu-điền nghe Pháp sư đến nước mình bèn đích thân hành đến đảnh lễ yết kiến. Hôm sau, Ngài lại lên đường, vua đã trở về kinh đô trước, để Thái tử ở lại hầu Ngài. Hai hôm sau, vua sai Đạt Quan đến rước, khi rời thành bốn mươi dặm thì nghỉ lại đêm. Hôm sau, vua cùng tăng tục đem âm nhạc hương hoa đến

đón rước Ngài. Ngài vào thành, trụ trong một ngôi chùa của phái Tát-bà-đa thuộc tiểu thừa. Cách cung thành về phía Nam hơn mười dặm có một ngôi chùa, tiên vương nước này là do A-la-hán Tỳ-lư-triết-na xây dựng. Ngày trước khi Phật pháp chưa thấm nhuần nơi đây thì có vị La-hán từ nước Ca-thấp-di-la đến ngồi thiền ở trong rừng. Khi đó có người trông thấy, thấy hình sắc y phục của người ấy thì lấy làm lạ về tâu lại với vua, vua đích thân đến xem và hỏi rằng: Ông là ai mà ngồi một mình trong rừng vắng như thế?

Đáp: Ta là đệ tử của Như Lai, sống thanh thản trong Phật pháp như thế.

Vua nói: Như Lai nghĩa là gì?

Đáp: Như Lai là đức hiệu của Phật. Xưa là Thái tử con vua Tịnh Phạn, vì nghĩ chúng sanh bị chìm đắm trong biển khổ, nếu không có người cứu khổ thì không thể thoát ra được, cho nên Thái tử bỏ hết bảy báu, nghìn người con và cả ngôi vị Luân vương, bốn châu, đi vào rừng tu đạo, suốt sáu năm chứng thành đạo quả. Được thân sắc vàng, chứng pháp Vô thượng. Ngài rải cam lộ nơi vườn nai, chiếu ma-ni nơi ngọn Linh Thứu. Trong tám mươi năm giáo hóa làm lợi ích chúng sanh. Khi hóa duyên đã hết, thì Ngài trở về cõi Niết-bàn vắng lặng. Từ đó môn đồ tạo tượng, tạo kinh, lưu truyền đến nay vẫn còn. Vua nhờ có phước đời trước được làm vua cõi người, nên phó chúc pháp luân, quy y với bậc tôn đức. Nếu không tin thì làm sao rõ được lý này.

Vua nói: Tôi nghiệp chướng sâu dày nên không nghe được danh hiệu Phật. Nay mong bậc Thánh giáng đức, nếu còn chút phước dư tôi sẽ tạo tượng tạo kinh, xing vâng tu hành.

La-hán bảo: Nếu nguyện tất sẽ được, trước nên xây dựng một ngôi chùa thì linh tượng tự đến.

Vua liền hồi giá trở về cung, cùng các quan chọn kỹ một vùng đất thật tốt. Rồi tuyển thợ giỏi, đến hỏi vị La-hán cách xây dựng, rồi theo đó xây dựng. Khi chùa xây xong rồi vua lại đến cầu thỉnh: Chùa đã xong còn tượng Phật ở đâu?

La-hán bảo: Nếu vua chí thành thì tượng sẽ đến không xa.

Vua cùng đại thần và nhân dân đều nhất tâm cầu thỉnh và đốt hương rải hoa. Chẳng bao lâu thì tượng Phật từ hư không hạ xuống ngồi trên tòa báu, ánh sáng rực rỡ, dung nghi trang nghiêm. Vua trông thấy rất vui mừng, hớn hở không cùng. Rồi thỉnh La-hán nói pháp cho đại chúng nghe. Vua nhân đó cùng nhân dân ra sức cúng dường, cho nên ngôi chùa này được xây dựng từ lúc ban đầu ấy.

Pháp sư trước kia vì lội qua sông mà mất kinh, đến đây lại sai người trở lại nước Khuất-chi để tìm lục bản gốc của kinh đã mất, và vì vua Vu-điền muốn lưu lại nên chưa thể về ngay được.

Pháp sư lại sai một người thanh niên ở Cao Xương theo những người đi buôn đem thư về nước nói là Pháp sư đến nước Bà-la-môn cầu pháp, nay đã trở về đến nước Vu-điền. Thư viết rằng:

Sa-môn Huyền Trang nói: Trang nghe phục sinh minh mẫn, Triều Nam tìm học ở Tế Nam.

Thế nên biết rằng, rừng nho học thuật của người xưa mọi người đều mong cầu học hỏi, huống chi Phật pháp làm lợi ích cho chúng sanh không ít. Ba tạng kinh điển được giảng nói phiên dịch, mọi người xa gần đều tu học theo. Huyền Trang nghe Phật pháp hưng thịnh ở Tây Vực, di giáo truyền sang Trung Quốc. Nhưng, tuy thánh điển đã đến mà Viên tông vẫn còn thiếu, nên tôi vẫn thường mong được tìm cầu học tập không tiếc thân mạng. Vào tháng tư niên hiệu Trinh Quán thứ ba, Huyền Trang mạo muội vượt ngoài Hiến chương của triều nội, lén đến Thiên Trúc. Chân giẫm lên một vùng biển cát mênh mông, vượt qua núi tuyết cao ngất, đi qua những cửa ải đầy chông gai nguy hiểm, những con đường đầy sóng gió của biển nóng. Bắt đầu từ ấp Thần ở Trường An, cuối cùng ở thành mới Vương-xá, đã vượt qua hơn năm ngàn dặm, tuy phong tục ngàn muôn sai khác, sự gian nguy lại muôn trùng nhưng nhờ nương vào thiên uy của các vua ở các nơi, thật vô cùng. Nhưng dù thân này gặp nhiều gian nan khổ sở thì tâm nguyện vẫn quyết đi đến, để được trông thấy núi Kỳ-xà-quật, lễ lạy cây Bồ-đề, thấy được những thánh tích chưa từng thấy, nghe được kinh điển chưa từng nghe, hiểu hết mọi sự linh kỳ trong vũ trụ, rõ suốt mọi điều biến hóa của âm dương, nêu cao đức trạch của hoàng phong, phát huy các phong tục khác lạ. Vòng quanh các nước ròng rã suốt mười bảy năm, nay đã từ nước Bát-la-na-già đi qua khu vực Ca-tất-thí. Vượt qua ngọn Thông Lãnh, qua sông Kế-la, trở về đến nước Vu-điền, vì con voi lớn dẫn theo bị chết đuối, kinh bổn lại nhiều phải dừng lại ít lâu vì chưa tìm được ngựa giỏi.

Sáng sớm vào ra mắt nhà vua. Vì chưa rõ nghi thức tập tục nên nhờ một người Cao Xương là Mã Huyền Trí, theo những người đi buôn vào ra mắt trước, rồi sau Ngài mới đến, sau đó Pháp sư giảng các bộ luận như Du-già, Đối pháp, Câu-xá, Nhiếp Đại thừa cho chư tăng nhân duyên Vu-điền nghe. Chỉ trong một ngày một đêm bốn bộ luận này đã lần lượt được giảng xong. Vua cùng kẻ tăng người tục đều quy y nghe nhận, một ngày có cả ngàn người. Trải qua thời gian bảy, tám tháng rồi

muốn trở về. Mong vua ban sắc, đón rước sứ giả an ủi rằng: Nghe thầy đi tìm đạo trải qua các nước, nay được trở về, thật vui mừng vô lượng. Pháp sư hãy mau đến đây, cho trẫm được thấy, chư tăng hiểu tiếng Phạm và nghĩa kinh ở nước ấy cũng hướng dẫn đến đây, trẫm sẽ bảo ban sắc cho nước Vu-điền v.v... sai sứ đưa tiễn Pháp sư, người ngựa xe cộ đều không thiếu, cũng khiến cho các quan ty ở Đôn Hoàng đưa qua các bãi sa mạc, các nước Thiện Thiện ở vùng sông Thư sẽ ra đón rước.

Pháp sư vâng sắc liền lên đường. Vua Vu-điền cúng dường vật dụng tư lương rất nhiều. Từ lúc bắt đầu đi được hơn ba trăm dặm, hướng về phía Đông đến thành Hoán-ma, trong thành này có tượng Phật đứng, khắc bằng cây tử đàn, cao hơn hai trượng. Hình dáng trang nghiêm, rất nhiều linh ứng. Nếu người có bệnh tật gì thì tùy theo đau chỗ nào dùng vàng lá dán vào tượng bệnh liền hết. Còn như có nguyện cầu gì, thì thường được như sở nguyện. Tương truyền rằng:

Thuở xưa, khi Phật còn tại thế, Ngài ngự ở nước Kiều-thưởng-di. Vua Ở-đà-diễn-na vì Phật mà tạo ra tượng này. Sau khi Phật diệt độ, tượng này từ đây bay đến phía Bắc thành Hạt-lao-lạc-ca. Sau đó lại tự dời đến đây (nhân duyên như trong Biệt Truyện), lại tương truyền có lời thọ ký rằng: "Khi giáo pháp của Đức Thích-ca hoại diệt thì tượng này sẽ dời đến long cung".

Từ hướng Đông của thành Hoán-ma, Pháp sư đi vào bãi sa mạc, đi hơn hai trăm dặm thì đến thành Nê-hoại. Từ đây lại đi về hướng Đông thì đến một sa mạc rộng lớn. Ở đây gió lớn cát bay không hề có một dòng nước, một ngọn cỏ, lại có rất nhiều các loại độc dữ yêu mị, lại không có đường đi, người đi đường qua lại nơi đây chỉ nhìn vào xương cốt của người và thú mà làm định hướng. Lại đi hơn bốn trăm dặm nữa thì đến nước xưa Đổ-hóa-la, lại đi hơn sáu trăm dặm thì đến nước xưa Chiết-ma-đà-na, tức địa phận của sông Thư. Đi về hướng Đông bắc hơn một ngàn dặm thì lại đến nước xưa Nạp-phược-ba, tức vùng Lâu-lan. Lần hồi đến ranh giới Trung Quốc. Khi được xe ngựa rồi thì bảo sứ thần đem ngựa trở về nước Vu-điền. Có sắc chỉ đến ban thưởng công lao, nhưng Pháp sư đều không nhận mà lại ra đi. Khi đã đến Sa Châu, lại dâng biểu. Bấy giờ vua ngự tại cung Lạc Dương, khi nhận được biểu thư thì biết Pháp sư đã gần về. Vua ban sắc cho quan trấn thủ Tây Kinh là Tả Bộc Xạ, Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh, khiến quan hữu ty đón rước tiếp đãi. Pháp sư sợ chậm trễ không kịp.

Nên gấp rút đi tới. Chẳng bao lâu thì đến Tào Thượng, quan cung ty không biết uy nghi đón rước, cũng không rảnh trình bày, nhưng có

người nghe tự nhiên cũng tìm đến, xem và lễ lạy chật cả đường phố nên dù muốn đi tiếp cũng không thể được, cho nên đêm đó phải ngủ lại ở Tào Thượng.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 6

BẮT ĐẦU TỪ THÁNG GIÊNG NIÊN HIỆU TRINH QUÁN THỨ XIX ĐI VÀO TÂY KINH ĐẾN THÁNG SÁU NĂM XX VIẾT LỜI TỰA NGỰ CHẾ KINH VÀ LỜI ĐÁP

Vào tháng giêng mùa Xuân niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín (645) ở kinh thành các quan Lưu Thủ, Tả Bộc Xạ, Lương Quốc Công, Phòng Huyền Linh v.v... thừa lệnh vua biết Pháp sư mang kinh tượng đến bèn sai đại tướng quân Hữu Vũ Hầu, Hầu Mạc Trần Thật, Tư Mã Ung Châu là Lý Thúc Thông, huyện lệnh Tường An là Lý Càn Hựu, đi đón rước Pháp sư. Ngài từ Tào Thượng đến, vào khách xá ở kinh đô để nghỉ. Những người đi theo đông nhiều như mây.

Vào ngày ấy, quan Hữu ty ban cho các chùa xe có màn trướng, phướn hoa, v.v... để đón rước kinh tượng về chùa Hoằng Phước. Dân chúng vô cùng hân hoan đua nhau trang nghiêm. Hằng mấy trăm hương án sắp hàng để đặt kinh tượng do Pháp sư mang về.

Pháp sư sang Tây Vực đã mang về gồm:

Một trăm năm mươi hạt xá-lợi Phật

Một tượng Phật bằng vàng lưu ảnh ở trong hang rồng, núi Chánh Giác. Nước Ma-yết-đà, cùng với tòa báu cao khoảng ba thước bốn tấc.

Một tượng Phật khắc bằng gỗ chiên-đàn, là tượng khi Phật quay bánh xe pháp ở vườn nai, nước Bà-la-nê-tư, cùng với tòa báu cao ba thước năm tấc.

Một tượng Phật khắc bằng gỗ chiên-đàn, do vua Xuất-ái nước Kiều-thưởng-di vì nhớ kính Phật nên dùng cây đàn hương khắc đúng chân tướng của Phật, luân cả tòa báu cao hai thước chín tấc.

Một tượng Phật bằng bạc, cả tòa cao bốn tấc, tạc hình Như Lai từ cung trời giáng sanh xuống nước Ca-tỳ-la-vệ.

Một tượng Phật bằng vàng cao ba thước năm tấc luôn cả tòa, tạc

hình Phật đang nói kinh Pháp Hoa và các kinh khác, trên đỉnh Linh Thứu, nước Ma-yết-đà.

Một tượng Phật khắc bằng gỗ chiên-đàn cao một thước năm tấc luôn cả tòa, tạc hình Phật hàng phục rồng dữ ở xứ Na-yết-la-hạt.

Một tượng Phật khắc bằng gỗ chiên-đàn, tạc hình Phật đi khất thực hành hóa quanh thành Phệ-xá-ly.

Còn về kinh sách Pháp sư mang về được hai trăm hai mươi bốn bộ kinh Đại Thừa, một trăm chín mươi hai bộ luận Đại thừa.

Mười lăm bản kinh Luật luận của Thượng tọa bộ.

Mười lăm bộ kinh Luật luận của phái Đại chúng bộ.

Mười lăm bộ kinh luật luật của Tam di để bộ.

Hai mươi hai bộ kinh Luật luận của Di-sa-tắc bộ.

Mười bảy bộ kinh luật luận của Ca-diếp-tí-da bộ.

Bốn mươi hai bộ kinh luật luận của Pháp mật bộ.

Sáu mươi bảy bộ kinh Luật luận của thuyết Nhất thiết hữu bộ.

Ba mươi sáu bộ luận Nhân minh.

Mười ba bộ luận Thanh minh.

Tổng cộng có năm trăm hai mươi hòm, sáu trăm năm mươi tám bộ, phải dùng hai mươi con ngựa để chở về.

Ngày hôm đó, quan Sở ty ban phát hiệu lệnh cho các chùa, đều phải chuẩn bị cờ báu, phướn báu để cúng dường đầy đủ, kỳ hạn đến ngày hai mươi tám sẽ nhóm họp tại ngã tư Chu Tước để đón rước kinh tượng về chùa Hoằng Phước. Khi ấy mọi người hớn hở, đua nhau trang nghiêm các thứ tốt đẹp, với các loại cờ báu, phướn báu, lọng báu, bàn báu, xe báu. Mỗi chùa đều đã phân bố xong, tăng ni tề chỉnh đi theo sau, nhã nhạc vang lên ở trước còn hương xông đằng sau, bây giờ đều bày khắp các ngả đường, có cả mấy trăm việc, theo sau kinh tượng mà lần lượt đi. Âm thanh vang dội, tràng hoa tán đầy, các việc tính trước để cung nghinh đều có ca vịnh. Ai cũng quên hết nhọc mệt mà khen là ít gặp. Bắt đầu từ trong thành ở đường Chu Tước, cuối cùng ở cửa chùa Hoằng Phước, trong mấy mươi dặm, đều là những bậc sĩ tử quan liêu khắp cả trong ngoài, sắp hàng đứng ở hai bên đường mà chiêm ngưỡng. Dòng người đông nghẹt, quan Sở ty sợ họ chen lấn nên ra lệnh các nơi đốt hương tung hoa tại chỗ không được di động. Vậy mà âm thanh khen ngợi cùng hương hoa đốt lên như mây khói liên tục các nơi không dứt. Thuở xưa, Như Lai giáng hạ ở thành Ca-tỳ-la-vệ, Di-lặc lúc đầu lên cung Đổ-sử, có rồng thần cúng dường, các trời vây quanh. Sự đón rước lúc này tuy không bằng nhưng cũng đủ để Phật pháp hưng thạnh mãi nơi

đời. Ngày hôm đó, mọi người cùng thấy ở trên hư không có vầng mây năm mầu rất dẹp, hiện ở phía Bắc mặt trời uyển chuyển bay trên kinh tượng, rực rỡ rõ ràng bay khắp cả vài dặm như đón rước, như đưa đi, khi đến chùa rồi mới tan.

Thích Ngạn Tông biên thuật lại rằng:

"Tôi sưu tầm trong các sách sử, thì vầng mây che này là hỷ khí của trời. Người nào biết thì vui mừng. Thuở xưa, Đức Như Lai giáng sanh xuống nước Ca-tỳ-la-vệ, Đức Di-lặc lên cung trời Đổ-sử, trời rồng cúng dường, các trời đón rước, tuy không bằng lúc đương thời, nhưng cũng làm cho di pháp được truyền bá về phía Đông, hưng thạnh ở đời".

Năm Nhâm thìn Pháp sư vào yết kiến Văn Đế Thánh Hoàng ở cung Lạc Dương. Tháng hai năm Kỷ hợi được tiếp kiến ở điện Nghi Loan. Vua đón rước an ủi trọng hậu. Khi Pháp sư ngồi rồi vua mới hỏi:

Vì sao thầy đi mà không bẩm báo?

Pháp sư tạ lỗi nói:

Lúc Huyền Trang ra đi, có dâng biểu tấu ba lần, nhưng nguyện lực thành ý còn thiếu kém nên không mong được cho phép, vì lòng mộ đạo không thôi, cho nên mới riêng mình lén đi, tội tự chuyên này trong tâm rất lo sợ hổ thẹn.

Vua nói:

Thầy xuất gia khác vớinf thế tục. Nhưng lại có thể quên mình cầu pháp, làm lợi lạc quần sinh, trẫm rất vui mừng, cũng không phiền muộn. Nhưng mà đường sá xa xôi núi sông cách trở, đầy những hiểm nạn ngặt nghèo, phong tục tập quán lại khác mình. Vậy làm sao thầy có thể đến đó được?

Pháp sư đáp rằng: Huyền Trang có nghe:

"Nương theo gió mạnh thì đào được ao trời chẳng phải là việc xa vời, ngự trên thuyền rồng để vượt qua biển sóng thì không khó. Từ khi Bệ hạ lên ngôi cửu ngũ, thanh đức vang ra bốn biển, thuần phong soi sáng khắp trời nam, thánh uy chấn động cả ngoài sông núi. Cho nên các nước mọi rợ đều tôn là quân trưởng, mỗi khi thấy chim bay liệng trên mây, từ trời đông đến còn nghĩ đó bắt đầu từ nơi thượng quốc, mà cúi rạp mình lại để tỏ lòng cung kính, huống chi Huyền Trang là người đầu tròn áo vuông, đích thân nhận lãnh trách nhiệm quả khai hóa muôn sinh, bởi nhờ đức thiên uy cho nên việc đến đi đều không khó khăn".

Vua nói:

Đây là tự nơi lời nói của sư trưởng, trẫm làm sao được như vậy. Nhân đó vua lại hỏi các việc bên nước kia, từ phong cảnh của ngọn núi

Tuyết bên trời Tây Ấn Độ, cùng các phong tục tập quán khí hậu nhân tình vật sản. Các thánh tích của các Đức Phật quá khứ...

Ngựa vằn không có để chở kinh, Pháp sư đã đích thân du hóa xứ người, những điều tai nghe mắt thấy ghi nhớ không sai sót, tùy theo những điều vua hỏi mà đối đáp lại có tình lý rõ ràng. Vua rất vui, bảo các quan hầu rằng:

Thuở xưa, vua Phù Kiên khen ngài Đạo An là thần khí, cả triều đình đều tôn trọng. Nay trẫm thấy Pháp sư luận đạo trang nhã, phong tiết cao vời, đã không hổ thẹn với người xưa cũng đủ soi sáng khắp xa gần.

Bấy giờ, Triệu Quốc Công là Trưởng Tôn Vô Kỵ đáp:

Thật đúng như thánh chỉ. Thần có đọc xuân thu các nước thấy các việc an thật là do các bậc cao tăng bác học hạnh đức sâu xa, nhưng Phật pháp truyền bá đến nay, kinh luận không nhiều. Tuy có vị tìm tòi nghiên cứu, nhưng không bằng Pháp sư xả thân đi đến đất Phật, tìm hết cội nguồn các điều nhiệm mầu, tìm ra dấu vết của Niết-bàn.

Vua nói: Ông nói rất phải!

Vua nói với Pháp sư rằng:

Nước Phật xa xôi, các thánh tích linh ứng và giáo pháp, sử trước có chép nhưng không được rõ ràng, thầy đã tự mình đến đó trông thấy mọi việc, cần nên truyền ra rộng rãi cho những người chưa nghe. Vua lại xét Pháp sư có thể đảm nhiệm được việc quốc gia, nhân đó lại khuyên sư hoàn tục để lo việc thế sự.

Pháp sư từ tạ rằng:

Huyền Trang từ thuở nhỏ đã đặt chân vào cửa thiền, quy hướng Phật đạo, tu tập lẽ huyền tông, Khổng giáo còn chưa nghe đến. Nay nếu trở về thế tục thì chẳng khác gì thuyền đang theo dòng nước mà lại bỏ nước chèo trên đất bằng. Đã không có công đức, còn khiến cho Tông đồ bị hủ bại, nguyện xin trọn đời được hành đạo để báo ơn nước, đó cũng là may mắn cho Huyền Trang lắm.

Pháp sư cố từ chối như thế vua mới thôi.

Bấy giờ, vua sắp đặt cuộc chinh phạt phương xa, mộ binh sĩ hội ở Lạc Dương, việc quân rất bận rộn. Nghe có Pháp sư đến, liền bảo quân dẫn vào triều để gặp mặt. Rồi khi đàm luận, lời hay hòa hợp quên cả thời gian.

Triệu Quốc Công Trưởng Tôn Vô Ký phải trình tấu, đưa Pháp sư về nghỉ tại Hồng Lô, vì sợ không kịp trời tối. Vua bèn nói:

Bỗng chốc vẫn chưa hết ý, nay trẫm muốn cùng thầy đi về phương

Đông để xem xét nhân tình. Ngoài việc chỉ huy còn để đàm đạo, vậy ý thầy như thế nào?

Pháp sư từ chối rằng:

Huyền Trang từ xa mới về lại đang có bệnh, sợ không kham được việc bồi giá Thánh thượng.

Vua nói:

Sư còn có thể một mình đi đến nước xa xôi, nay việc đi này chỉ như nửa bước chân, sao lại từ chối.

Pháp sư đáp:

Bệ hạ trong cuộc đánh dẹp các nước phía Đông này có sáu quân hộ tống, phạt loạn quốc giết tặc thần, chắc chắn sẽ thắng được Mục Dã và đánh bại Côn Dượng. Huyền Trang tự biết, sẽ không giúp được cho việc hành quân này. Lại trở thành gánh nặng, tổn phí vô ích. Vả lại trong luật Phật dạy, tăng sĩ tránh xem các việc quân trận tập duyệt binh khí, Như Lai đã có lời dạy như vậy, nên không dám vâng lệnh Bệ hạ được, xin Bệ hạ mở lòng thương xót thì thật là may mắn cho Huyền Trang.

Vua tin hiểu liền thôi không mời nữa. Pháp sư lại tâu:

Huyền Trang sang Tây Vực đã mang về các kinh bản Phạm hơn sáu trăm bộ, chưa dịch được một lời, nay thần biết ở phía Bắc núi Thiếu Thất thuộc phía Nam núi Trung này chùa Thiếu Lâm, nơi đây cách xa chốn kinh thành nên thanh bạch an nhàn, núi đá sông suối u huyền, vắng lặng. Đó là nơi Hoàng đế Hiếu Văn đời Hậu Ngụy đã xây dựng, tức là nơi ngài Bồ-đề-lưu-chi phiên dịch ba tạng kinh điển. Huyền Trang này những mong vì nước được phiên dịch tại đây, Ccầu mong vua ban sắc chỉ.

Vua nói:

Đâu cần phải ở trên núi, sau khi thầy đã đi Tây phương, trẫm vì Mục Thái Hậu nên cho xây dựng chùa Hoằng Phước ở Tây Kinh. Chùa này cũng có thiền viện rất thanh tịnh, Pháp sư cũng có thể đến đó để phiên dịch.

Pháp sư lại tâu:

Dân chúng không thấy biết Huyền Trang từ Tây Vực mới về, sẽ tìm đến đây để xem, thành ra sẽ ồn ào, khó mà tránh được. Đã trái theo luật nước mà trở ngại cho pháp sự. Vậy xin cho người giữ cửa đừng để cho ai qua lại.

Vua rất vui nói:

Ý của thầy đây có thể gọi là lời bảo trọng thân mình, phải chia

ra các nơi, thầy có thể dừng lại năm ba ngày nghỉ ngơi xong rồi hãy trở về chùa Hoằng Phước để sắp đặt. Nếu có việc gì xin cùng đàm đạo chớ nên từ chối vậy.

Tháng ba năm Kỷ tỵ, Pháp sư từ Lạc Dương trở về đến Trường An, liền trụ chùa Hoằng Phước để phiên dịch kinh sách. Ngài viết sớ thỉnh nguyện quan Tư Không Lương Quốc Công Huyền Linh xin cung cấp các vị cùng phiên dịch và chứng nghĩa, cùng thư ký ghi chép v...v Huyền Linh khiến các quan Sở ty tìm đủ những người mà Pháp sư cần. Đến tháng sáu mùa Hạ năm Mậu tuất, những vị Đại đức chứng nghĩa am hiểu các kinh luận Đại, Tiểu thừa cùng đến chùa Hoằng Phước, đó là mười hai vị danh tăng đương thời, tức là Sa-môn Linh Nhuận và Văn Bị ở chùa Hoằng Phước tại kinh đô, Sa-môn Tuệ Quý chùa La-hán, Sa-môn Minh Diễm chùa Thật Tế, Sa-môn Pháp Tường chùa Bảo Xương, Sa-môn Phổ Hiền chùa Tịnh Pháp, Sa-môn Thần Phưởng chùa Pháp Hải, Sa-môn Đạo Thâm chùa Pháp Giảng ở Quách Châu, Sa-môn Huyền Trung chùa Diễn Giác ở Biện Châu, Sa-môn Thần Thái chùa Phổ Cứu ở Bồ Châu, Sa-môn Kính Minh chùa Chấn Hưởng ở Miên Châu và Sa-môn Đạo Nhân chùa Đa Bảo ở Ích Châu.

Lại có chín vị Đại đức coi về trau chuốt lời văn, đó là Sa-môn Thê Huyền chùa Phổ Quang ở kinh đô, Sa-môn Minh Tấn chùa Hoằng Phước, Sa-môn Biện Cơ chùa Hội Xương, Sa-môn Đạo Tuyên chùa Phong Đức ở núi Chung Nam, Sa-môn Tịnh Mại chùa Phước Tụ ở Giản Châu, Sa-môn Hành hữu chùa Phổ Cứu ở Bồ Châu, Sa-môn Đạo Trác chùa Thê Nham, Sa-môn Tuệ Lạp chùa Chiếu Nhân ở U Châu và Sa-môn Huyền Tắc chùa Thiên Cung ở Lạc Châu. Lại có một vị Đại đức tự học là Sa-môn Huyền Ứng chùa Đại Tổng Trì ở kinh đô và một nhà học giả về tiếng Phạm là Sa-môn Huyền Mộ chùa Hưng Thiện ở kinh đô. Ngoài ra còn có các vị ghi chép, thư ký cung cấp tài liệu cũng đều đến đủ.

Vào niên hiệu Đinh mão Pháp sư mới bắt đầu công việc phiên dịch, khai diễn phạm văn, trước tiên dịch bốn bộ: kinh Bồ-tát Tạng, kinh Phật Địa, kinh Lục Môn Đà-la-ni, luận Hiển Dương Thánh Giáo v.v.... Ngay ngày hôm đó Ngài dịch xong kinh Lục Môn, kinh Phật Địa đến năm Tân tỵ dịch mới xong, kinh Bồ-tát Tạng và luận Hiển Dương đến cuối năm mới xong. Vào tháng giêng mùa Xuân năm Giáp tý (646) Sư lại bắt đầu dịch Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập luận. Đến tháng hai thì xong. Lại dịch luận Du-già-sư-địa, đến tháng bảy mùa Thu năm Tân mão Pháp sư tiến hành việc tân dịch các kinh luận hiện đã xong. Lại

dâng biểu rằng tâu rằng:

Pháp sư Huyền Trang nói: Trộm nghe yếu chỉ của Bát chánh đạo, thật là bến bờ để vượt qua biển khổ. Tông phái nhất thừa, chính là thềm thang để bước lên lâu đài Niết-bàn. Nhưng vì căn cơ chúng sanh chưa thuần thục đắm chìm trong năm dục sáu trần, nên giáo pháp chưa từng nghe. Trải qua các triều đại Chu Tần mà giáo pháp vẫn chưa đến. Đến khi ngài Ma-đằng vào Lạc Dương, mới biết vùng Tam Xuyên, ngài Tăng Hội đến nước Ngô, mới thấm nhuần Kinh Sở. Từ đó đến nay, người người tu theo nhân giải thoát, gia nghiệp nơi gốc Bồ-đề. Đều biết việc truyền pháp làm lợi lạc chúng sanh thật là vô lượng. Lại đến khi ngài Nghiêm Hiển cầu kinh, Ngài Phật Đồ Trừng, La-thập nối tiếp nhau phiên dịch thì tuy gió giải thoát đã thổi mà chưa cùng khắp, cho nên Huyền Trang này chẳng ngại sinh tử, một mình đi tìm minh thánh. Kinh sách đã mang về nay khởi trình tấu văn, mong Bệ hạ kính trọng lời thánh, ban sắc phiên dịch. So với các vị tăng học thì chuyên tinh ngày đêm, không bỏ phí ngày tháng, tuy đã chắp bút lâu nay mà vẫn chưa xong, nay vừa xong năm bộ năm mươi tám quyển đó là Đại Bồ-tát Tạng kinh hai mươi quyển, kinh Phật Địa một quyển, kinh Lục Môn Đà-la-ni một quyển, luận Hiển Dương Thánh giáo hai mươi quyển, luận Đại thừa A-tỳ-đạt-ma Tạp Tập mười sau quyển, cộng chung thành tám pho, sao chép riêng, kính đến cung dâng lên.

Huyền Trang lại nghĩ: chùa Hoằng Phước tôn tượng mới hoàn thành, Bệ hạ đích thân đến đây để xem tường tận. Nay kinh điển dịch lúc đầu là vì thánh đại Tân Văn, dám duyên nghĩa trước, cũng mong cầu thánh điển. Nay xin Bệ hạ ghi lời tựa để tán dương tông yếu, cho đời sau hiểu rõ yếu chỉ sâu xa. Mong cùng nhật nguyệt soi sáng, chữ ngọc, câu vàng, vững chắc như trời đất, lưu đến muôn đời sau, ca vịnh không cùng, cả ngàn năm sau chiêm ngưỡng không dứt. Trước ở Lạc Dương đã gặp Thánh quân, sắc cho Pháp sư soạn Tây Du Ký, đến nay đã thành. Năm Ất mùi lại dâng biểu Pháp sư Huyền Trang nói:

Kính mong Bệ hạ! Nắm giữ quyền uy khắp chốn, lấy uy thiên hạ mà trị vì muôn dân, như thế cũng đủ nhận chìm hết mọi tai hoạ mà che chở cho đời. Thắp sáng vũ kinh trong bảy đức, mở mang văn giáo ở thập luân, thấm nhuần cả sông suối, hóa chuyển cả cỏ cây, làm cho loài cỏ dại cũng xinh tươi, giếng sâu cũng ra hoa. Vườn thú ngựa hoang cũng tuân theo luật nước. Khơi dậy Tử cao ở nơi cửa cung, nương mây trắng ở chốn Ngọc Kiểm. Cây khô cũng trở thành tươi tốt mà ao đầm đầy nước, lửa sáng khắp nơi. Ở trên núi cao mà trông ngóng khơi dậy biển khơi

để biết ngọn nguồn. Sách sử đều nói về các việc trước, há như nhà Hán mở trương dịch để tiếp gần Kim Thành, Quân Tần đóng ở Quế Lâm chỉ mới thông được Châu Phố mà thôi. Huyền Trang may mắn nhờ đất trời từ niên hiệu Trinh Quán lìa cõi tinh hoa tĩnh bậc, đem tâm về nơi Tây Vực, dám mong cầu điều tốt. Mạng sống đồng như sương sớm, lực thệ cõi thu chung. Chốn Hoàng Linh thân phiêu ảnh tiến, xoay vần về quê hương lễ bái. Lưu lạc xa lìa bên ngoài, thấy rõ cả cỏ cây muôn thú mới nghiệm được việc trước đã nghe. Chim Cô Loan ở nước Kế-tân cùng trở về chốn xưa. Bấy giờ, năm dài chất chứa người nguyện trời theo, bèn ra khỏi núi tuyết mà vượt qua sông Đề-hà, thấy được Hạc Lâm mà xem núi Linh Thứu, con đường đến kỳ viên vẫn còn phảng phất. Nền cũ thành vua cứ mãi vấn vương, tìm cầu xem xét khắp nơi đã có nhiều thay đổi, cho là rời xa đế kinh lâu hơn thế kỷ. Những điều đã nghe, những chỗ đã đi qua có một trăm hai mươi tám nước. Trộm y cứ vào sự ghi chép của Chương Ngạn thì chỗ không mà trình bày rộng khắp. Xây đắp lăng mộ tổ tiên không y theo phong thổ. Ban Siêu theo hầu mà vẫn chưa xa. Trương Khiên mong cầu mà không rộng. Nay lời ký trình bày có điều khác với những gì đã nghe từ trước. Tuy chưa phải là bờ cõi cùng cực của Đại thiên, nhưng đã cùng tận cảnh giới bên ngoài, đều ghi chép lại đầy đủ không dám điêu ngoa. Cẩn thận biên chép đầy đủ, đặt tên là "Đại Đường Tây Vực Ký", gồm mười hai quyển. Sao chép lại các việc riêng biệt, mong cầu ngòi bút của họ Ban, tô điểm cho lời nói, che bác vật ở nơi Tấn thần, rộng tuyên cửu khâu đối với Hoàng Đại. Nhưng Huyền Trang tư chất kém cỏi, lậu hoặc lại nhiều, lại vụng về trong việc ghi chép, sợ rằng không đủ sức nhìn rộng.

Đến năm Bính thân, thần bút lại đáp thư rằng: Xem thơ thấy rõ hết ý tưởng, Pháp sư túc hạnh cao sâu, sớm ra khỏi trần lao, đi trên thuyền báu mà lên bờ kéo. Mưu cầu đạo mầu mà mở rộng pháp môn, truyền bá đại đạo để gội rửa các tội. Cho nên áng mây lành muốn che mát khắp bốn cõi không, mặt trời trí tuệ sẽ soi sáng cả tám phương mờ tối. Nhưng người thắp sáng ngọn đèn cho chúng sanh đó chỉ có Pháp sư. Trẫm học lực yếu kém, tâm trí mê mờ đối với vạn vật. Huống gì Phật giáo nhiệm mầu, há có thể đo lường được. thỉnh viết lời tựa kinh, đó chẳng phải là chỗ thấy nghe của mình.

Vua lại nói: Bài văn Tây Vực Ký vừa mới biên soạn, sẽ tự mình xem qua. Năm Đinh Dậu, nhận được sắc chỉ, Sa-môn Huyền Trang lại dâng biểu tâu: Nhận được sắc chỉ, Huyền Trang nhận thấy mình nghiệp hạnh mỏng manh mà lạm xen vào hàng tăng. May mắn gặp được cửu

trùng, cắt đứt tứ biểu không còn lo lắng gì.

Hoàng đế đi chinh phạt xa, thị quốc uy để hỏi đạo. Mạo hiểm khắp nơi để bày tỏ lòng ngu thành, đem kinh sách mà ôm lòng hoài tưởng hóa đạo tại thiên triều. Cho nên gặp được bộ kinh luận nào liền muốn dịch ngay. Sách đã dịch thành rồi mà chưa có lời tựa. Kính mong Bệ hạ, ân đức sâu xa, che cả đất trời, lý luận thì bao gồm cả vạn tượng, điều phục tâm tánh mà trở thành người tài giỏi, tiếng tăm vượt hơn nghìn xưa, che lấp cả trăm vua. Trộm dùng thần lực vô phương, nếu không phải thần uy của Bệ hạ thì không thể luận bày hết nghĩa lý.

Thánh giáo sâu xa, nếu không phải bậc Thánh quân ghi lời tựa thì làm sao tỏ hết ngọn nguồn. Cho nên bần tăng mới mạo phạm uy nghiêm dám mong người ghi lời tựa. Huyền Trang nghe: Trời trăng soi sáng cả đất trời, không chỉ chiếu tỏ bên khung cửa mà sông núi, đất đai cũng được chiếu sáng. Mây hòa nhạc trổi khắp nơi cũng không tạo chút ảnh hưởng với người điếc. Vàng ngọc châu báu đâu làm dao động kẻ mù lòa. Dám duyên theo lý này thì phước báo thật vô cùng.

Cầu nguyện mưa gió đúng lúc, thiên văn tỏ chiếu, phối lưỡng nghi mà được lâu dài, cùng trời trăng để mà soi chung. Nhưng vì kinh ngạc trước lời lẽ sâu xa, nên mượn thần bút mà truyền rộng ra. Thác mượn ngôn từ người tài giỏi để mà tuyên dương. Há đâu chỉ khư khư vì phạm chúng mà riêng nhờ ân đức tôn vinh, vì chúng sanh mê lầm mới vượt ra cõi trần lụy mà thôi.

Lúc này vua mới bằng lòng. Mùa Xuân năm thứ hai mươi hai, vua xa giá đến cung Ngọc Hoa. Mùa Hạ tháng năm năm Giáp ngọ, Pháp sư dịch bộ luận Du-già-sư-địa xong, gồm một trăm quyển. Tháng sáu năm Canh thìn, Vua ban sắc mời Pháp sư vào cung. Khi đi giữa đường thì có sứ đến, khiến cho thông thả vào triều để đừng làm lao nhọc Pháp sư. Đến lúc vào cung Ngọc Hoa, vua trông thấy Pháp sư thì rất vui mừng. Vua nói: Trẫm ở tại cung khổ vì nóng bức cho nên mới dời về núi này. Ở đây có suối đá mát mẻ nên khí lực khỏe mạnh, có thể tỉnh táo mà xem xét mọi việc, nhưng lại nhớ Pháp sư, cho nên cho đi mời làm mệt nhọc Ngài.

Pháp sư từ tạ: Dân đen ở trong bốn biển, đều nhờ ân Bệ hạ mà được sống còn, thân thể thánh đức không được an ổn thì trăm họ cũng lo buồn. Nay xe loan đã đến đây thì nên nghỉ ngơi cùng với thiên nhiên, chớ nên bận bịu các việc. Nguyện xin Bệ hạ mãi mãi gánh vác việc lớn lao đồng với sự vô cực của trời. Huyền Trang đức mỏng cũng mong nhờ ân triều đình không màng sự mệt nhọc.

Vua vì thấy Pháp sư học nghiệp đầy đủ, nghi vận cũng sâu xa. Mỗi ý nghĩ đều lo lắng đến cuộc đời, cho đến cùng với mọi người lo việc triều chánh.

Thế nên vua cùng đến cung Lạc Vương để thường gặp mặt Pháp sư hầu luận bàn đạo pháp. Khi vua đến thì lại nói rằng: Xưa các vua Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thương, rồi nhà Chu rộng lớn, nhà Hán hưng thạnh, đều cho là việc sáu hợp rộng lớn, việc muôn cơ tha thiết. Chỉ có hai mắt thì không thể quan sát khắp hết, chỉ một tâm thì khó riêng xét. Cho nên nhà Chu dựa vào mười loạn, vua Thuấn nương vào năm quan, mở mang việc triều chính, hòa hợp với các nước gần. Các vị minh quân thánh chủ còn phải nhờ đến bậc tôi hiền, huống chi trẫm ít đức mê mờ, mà lẽ nào không nương vào bậc hiền giả sao?.

Ý trẫm muốn Pháp sư cởi bỏ pháp phục Bồ-đề, mặc áo trắng Duy-ma-cật, mà mưu tìm đường công danh huyễn lộ, ngồi dưới sân hòe mà luận đạo. Vậy ý Ngài nghĩ thế nào?

Pháp sư đáp rằng: Bệ hạ nói là: Việc sáu hợp rộng lớn, ba vua, năm vua không thể một mình mà giữ gìn được, nhờ các hiền giả lo toan mà được thành tựu. Khổng Tử cũng nói: "Vua mất bề tôi được". Cho nên vua là người đứng đầu, còn bề tôi là tay chân. Huyền trang lại cho rằng: Lời nói này nếu theo lý trung dung thì chẳng phải là thượng trí. Nếu bảo có bề tôi hiền thì đều được, thì vua Kiệt, vua Trụ há là không có tôi hiền sao? Y cứ vào đó mà suy thì không hẳn phải như thế, Bệ hạ là bậc quân vương thượng trí, nếu một người lập được kỹ cương đầu mối thì muôn việc tự khắc được thành. Huống chi từ lúc Bệ hạ hưng quốc đến nay, trời đất thảy đều an bình, trong ngoài đều yên ổn? Đó chính là do Bệ hạ không hoang dâm vô độ, không xa xỉ đắm mê theo dục lạc, hết lòng mở mang cơ nghiệp, đổi mới đất nước. Tuy được nghỉ ngơi mà lại không nghỉ, ở chỗ an lành mà nghĩ tới việc nguy nạn của muôn dân, vì chí nguyện muốn thay trời làm lành.

Huống gì tham dự vào các việc khác. Nay xin luận ra hai, ba việc để minh chứng Bệ hạ là người mưu lược trong cả tám cõi, là người tài đức giỏi giang trong cả nước, có công bình định việc họa loạn trong nước, mở mang cơ nghiệp muôn đời. Về đức độ thì thông minh trí tuệ, phong tư lễ nghĩa đủ đầy, đó là thọ trời trao cho, không phải chỉ nhờ vào sức người. Đó là nghĩa thứ nhất. Giữ gốc bỏ ngọn, chuộng nhân chuộng lễ. Dời phong tục nhà Nghiêu nơi quý tục, đổi thuần chánh đối với Thượng hoàng, giữ nghiêm pháp luật mà xem nhẹ pháp chế, dùng hình phạt mà lại xem thường kinh điển. Bốn biển chín châu, muôn loài hàm

thức, đều thấm nhuần ân này mà được an ổn. Đây chính là do thánh tâm khuyến hóa, không nhờ nơi sức người. Đây là nghĩa thứ hai.

Chí đạo mà càng thông thì ân sâu càng tỏ, hướng Đông thì đi đến Nhật Bản, Tây Vực, phía Tây thì đến Côn Khâu, phía Nam thì qua tận Diễm Châu, phía Bắc thì cùng cả cõi Huyền tắc. Rồi các phong tục khắc chân uống mũi, phong tục người mặc y phục bằng các loại cỏ và vạt áo bên trái, cho đến khí hậu mưa gió cũng khác xa. Các nơi đều đem đến triều cống đầy đủ châu báu. Đây cũng do thiên uy chiêu cảm nên chớ không nhờ vào sức người. Đây là nghĩa thứ ba. Giống người Hiểm Duẫn làm loạn đến nay đã lâu, năm đế không chịu thần phục, ba vương cũng không thể chế ngăn, do đó mà khiến cho vùng Hà Lạc trở thành hoang dã, nơi Phong Cao trở thành hội trường Minh Cảo, khi Trung Quốc bị chia lìa, bọn Hung Nô càng đắc chí. Từ đời Ân Chu đến nay không có lúc nào an ổn. Đến đời Hán Vũ đem binh trừ phạt mới dẹp yên được. Tuy vậy, cành lá tuy đã chặt bỏ mà gốc rễ vẫn còn, từ đó về sau không thấy một phương sách nào tốt đẹp. Rồi đến khi Bệ hạ ngự giá thân chinh một lần liền dứt hẳn, làm cho khuynh đảo cả hang ổ, không còn di chứng. Các vùng biển xa xôi đều phong cho vua Hung Nô, để làm tôi thần. Nếu nói là do bề tôi, thì thời Ngu Hạ đến nay hiền thần rất nhiều, vì sao lại không thu phục được. cho nên biết rằng người có đạo đức thì mọi việc ắt sẽ thành, không cần phải nhờ vào người khác. Đây là nghĩa thứ tư. Như nước Cao Ly là phiên quốc nhỏ mà thất lễ với thượng quốc, vua nhà Tùy mới đem hết quân trong nước đánh dẹp ba lần, công phá thành mà không hao tổn nửa cọng cỏ, không xâm phạm đến một người nơi hoang vắng. Rồi giả như để tang Lục Quân, cùng kéo nhau trở về. Bệ hạ bỗng chốc đem binh mã cả hằng muôn bày thế trận mạnh khắp cả cấm đường, phá tan tòa thành vững chắc của Liêu Cái.

Thắng trận trở về, bắt được hơn ba mươi muôn quân giặc. Vua dụng binh khiển tướng theo pháp đạo không khác. đến khi nhà Tùy mất, nhà Đường nối tiếp. Cho nên biết là do chủ chứ không do nơi người khác. Đó là nghĩa thứ năm. Lại như trời đất giao thời, trời trăng chiếu soi, khí trời chan hòa, mây lành rực rỡ. Năm linh bày ra các vẽ nhiệm mầu như sói trắng, chồn trắng, chim đỏ, cỏ đỏ. Muôn thứ chiếu soi sặc sỡ đến vô lượng ức ngàn không thể nói hết. Đó đều là do đức mà có, chứ không phải nhờ người khác. Đây là bần tăng muốn tỉ dụ các vì vua trước có kỳ công dẹp loạn. Trộm nghĩ Bệ hạ không nhận lấy thì dù cho cần người thì nay bậc hiền lữ theo về cũng nhiều. Huyền Trang đâu đủ tài sức để tham dự vào. Chỉ một lòng giữ giới chốn thiền môn, để mở

mang đạo pháp, ý nguyện này kính xin Thánh thượng mở lòng từ chớ nên ép buộc.

Vua nghe xong thì vui vẻ nói với Pháp sư rằng: Những lời Pháp sư vừa trình bày đều nhờ thần lực nhiệm mầu cùng sự linh ứng của tông miếu, năng lực của bậc khanh sĩ, trẫm làm sao được như vậy, khanh đã muốn mở mang đạo mầu, ta cũng không thể trái với ý nguyện bậc chí cao, hãy nên cố gắng. Từ nay về sau, ta cũng sẽ trợ duyên cho Pháp sư mở mang đạo pháp.

Thích Ngạn Tông chú thích rằng:

* Pháp sư tài đức kiêm cả trong ngoài. Khi gặp việc thì đối đáp hòa hợp như thế, thật là khó thay! Thuở xưa, ngài Đạo An dâng biểu can ngăn mà xa giá vua Phù Kiên vẫn không dừng, Hằng Tiêu dâng biểu từ tạ mà tâm Diêu Hưng vẫn không màng tới. Cuối cùng dẫn đến cái nhục bị bại trận phải đào tẩu trốn đi. Há như Pháp sư dùng lời nhã nhặn luận biện bày tỏ, Thánh hoàng chấp nhận, gió mát thổi đến, chí nguyện càng vững, nói theo đây thì không cần nhọc công cũng thấy hơn kém. Bấy giờ, quan Trung lệnh là Trữ Toại Lương dâng biểu tâu rằng:

Nay bốn biển đều mở mang, chín cõi đều được an ổn, đó là nhờ thánh đức của Bệ hạ như lời Pháp sư nói, chúng thần chỉ phụ tá mà thôi. Dưới vầng nhật nguyệt thì ánh sáng của đom đóm nào có nghĩa lý gì?

Vua xem rồi cười mà nói rằng:

Không phải như vậy? Áo cừu quý chẳng cần phải là da nách của con chồn, nhà lớn cần phải dùng nhiều cây gỗ mới tạo thành, làm sao chỉ có một mình ông vua mà lo toan xã tắc hết được. Pháp sư vì muốn giữ tròn tiết tháo, cho nên mới lạm bày đề cao như vậy!.

Vua lại hỏi Pháp sư: Pháp sư đang phiên dịch bộ kinh luận gì?

Pháp sư đáp: Phiên dịch gần xong bộ luận Du-già-sư-địa, gồm một trăm quyển.

Vua nói: Bộ luận này rất lớn, không biết vị Thánh nào nói mà nghĩa lý rõ ràng như thế?

Đáp: Luận này do Bồ-tát Di-lặc nói, nói rõ ý nghĩa mười bảy địa.

Lại hỏi: Vì sao gọi là mười bảy địa?

Đáp: Đó là: Ngũ thức tương ưng địa, ý thức tương ưng địa, Hữu tầm hữu từ địa, Vô tầm duy từ địa, Vô tầm vô từ địa, Tam-ma-hy-đa địa, Phi Tam-ma-hý-đa địa, Hữu tâm địa, Vô tâm địa, Văn sở thành địa, Tư sở thành địa, Tu sở thành địa, Thanh văn địa, Độc giác địa, Bồ-tát địa,

Hữu dư y địa, Vô dư y địa.

Rồi Ngài nêu ra các đề mục phân ra các yếu nghĩa rõ ràng.

Vua nghe xong rất thích thú, bèn sai người về kinh đô lấy bộ luận Du-già đem đến. Vua tự mình xem kỹ, thấy văn từ ý thật sâu xa, chẳng phải điều từ trtước đến giờ từng nghe thấy. Rồi vua than với các quan hầu cận rằng:

Trẫm xem kinh Phật chẳng khác nào như nhìn trời trông biển, không thể nào lường được độ cao sâu, Pháp sư đã đi cầu pháp bên xứ Tây Vực, được pháp sâu này, trẫm vì lo toan việc nước việc quân nên không thể tìm hiểu lời Phật dạy, mà nay xem qua nguồn gốc của các học phái không thể hiểu hết bờ mé. Nho giáo đạo giáo trong chín dòng so với Phật giáo như chùm bọt giữa dòng đại dương mênh mông, người đời cho là tam giáo ngang bằng chỉ là lời nói luống dối mà thôi.

Vua lại ban sắc cho các quan Sở ty tuyển chọn các bí thư, tỉnh thư để biên chép các kinh luận mới phiên dịch thành chín bản. Bao gồm chín châu như: Duyệt châu, Tương Châu, Kinh Châu, Dương Châu, Lương Châu, Ích Châu... lần hồi đều được lưu thông, khiến cho kẻ sĩ trong nước cùng lãnh thọ những nghĩa lý chưa nghe.

Bây giờ, có quan Tư đồ Triệu Công Trưởng Tôn Vô Kỵ, quan Trung thư lệnh Trữ Toại Lương... dâng biểu tâu lên vua:

"Phật giáo nghĩa sâu xa lý thật sâu mầu, hàng trời, người không thể nào đo lường nổi. Lời nói vốn đã sâu sắc, cửa chữ nghĩa cũng khó vào. Kính mong Bệ hạ, chí đạo soi chiếu, ánh sáng như ban ngày, thấm nhuần khắp cõi xa, ân giáo đầy cả trong nước. Người hết lòng ủng hộ năm thừa, xây dựng Tam bảo. Cho nên mới gặp được Pháp sư, nên cây nhỏ mà bẩm chất đã xanh tốt, trong khoảng một ngàn năm mà sinh trưởng vượt lên. Trải qua bao cách trở để cầu kinh, vượt trên mọi nguy hiểm để học đạo. Nhờ đó mới thấy được mọi sự quý giá hơn đời, gặp được đầy đủ chân văn, trở về nước phiên dịch, như bắt đầu nói trong vườn Am-la, văn chuyên ròng, nghĩa sâu kín, như miệng vàng mới mở đều do thánh đức của Bệ hạ chiêu cảm. Chúng thần ngu muội được dự vào sự thấy nghe này, trong biển khổ dậy sóng được nương thuyền từ, lại lòng thiên từ của Người lại rộng xa, truyền khắp chín châu, dù cho hạng dân đen thấp hèn cũng được nhờ ân đức pháp mầu. Chúng thần ức kiếp mong gặp, thật là may mắn không thể kể xiết.

Vua nói: Đây là do nguyện lực đại bi của Pháp sư, và do phước đời trước của các khanh mà được tương hội, chứ chẳng phải ân đức gì của riêng mình trẫm.

* Vua trước đây có hứa sẽ viết lời tựa cho kinh mới dịch. Vì việc quốc gia đại sự nên chưa làm được. Nay Pháp sư lại thưa thỉnh, nên vua liền cầm bút, chẳng bao lâu mà thành bài văn tựa, đặt tên là "Bài tựa Đại Đường Tam tạng Thánh Giáo", gồm có bảy trăm tám mươi mốt chữ, bài tựa đã viết xong rồi, vua sai đặt trên đầu các bộ kinh.

Khi đó vua ngự ở điện Khánh Phước, có các quan theo hầu hạ, che chở. Vua thỉnh Pháp sư ngồi, rồi bảo Hoằng Văn Quán đại học sĩ là Thượng Quan Nghi đem bài tựa vua soạn đối trước các quan mà tuyên đọc lại lời tựa với những lời ý rõ ràng khúc chiết, mạch lạc sâu xa. Lời tựa nói rằng: "Nghe rằng nhị nghi có hình tượng che chở cho hàm sinh. Tứ thời vô hình đem thời tiết lạnh nóng để chuyển hóa muôn vật. Do vậy mà thấy rõ được trời đất, dù là kẻ ngu tình cũng biết được đầu mối, hiểu rõ âm dương, bậc hiền triết chẳng có bao người, nhưng mà trời đất bao gồm âm dương, nhưng cái dễ biết thì cho là có hình tượng. Âm dương ở khắp đất trời mà khó cùng tận cho đó là vô hình. Cho nên biết muôn tượng có thể hiển bày, tuy là ngu nhưng không mê hoặc, hình mất không thấy, là đối trí trí còn mê. Huống gì Phật đạo mầu nhiệm, lấy sự u huyền mà đạt đến chỗ vắng lặng. Pháp mở mang cứu giúp muôn người, kinh điển có mặt khắp mười phương, nêu bày oai linh mà không có pháp nào trên, đè nén thần lực nên không có pháp nào dưới. Lớn thì bao trùm cả vũ trụ, nhỏ thì nhiếp chứa đựng cả mảy may, vô diệt vô sinh. Trải qua ngàn kiếp mà vẫn không xưa, vừa ẩn vừa hiện, vận dụng trăm phước mà kéo dài đến nay, đạo mầu vắng lặng, vâng theo mà không biết hết cùng tận, dòng pháp vắng lặng mà không đo lường hết nguồn chân. Thế nên biết! Dù hạng phàm phu ngu muội cũng hiểu hết yếu chỉ này vậy.

Nhưng sự hưng khởi của Đại giáo, nền móng vốn ở Tây thổ. Ngài Ma-đằng đến đất Hán mà làm sáng tỏ điềm mộng, soi sáng Trung Quốc mà truyền bá đạo từ bi. Thuở xưa khi chia hình chia dấu, lời nói chưa đến đã thành giáo hóa, cho nên ngay nơi thường hiện thường. Người kính đức mà biết tuân theo, trong nẻo tối mà thấy được đường chân. Dung nghi sắc vàng che mất màu sắc thế gian, ánh sáng Tam thiên không gương, bốn mươi tám tướng uy phong soi cùng nhân thế, dùng lời nhiệm mầu mà truyền bá cứu độ chúng sanh trong ba cõi. Lời di huấn tuyên nói khắp xa gần, dẫn dắt hàm linh trong mười cõi. Nhưng chân giáo khó gặp, không thể một lời có thể đưa người quay về nẻo chánh. Còn việc học cong vạy thì dễ vâng theo, tà chánh rối loạn. Cho nên luận về chỗ "không, hữu" hoặc theo tập tục có phải trái, nương theo đại tiểu,

lúc gặp duyên thì hưng thạnh. Có Pháp sư Huyền Trang, là bậc thầy các pháp môn, khi còn nhỏ Pháp sư đã là người lanh lợi anh tài, sớm tỏ ngộ ba không, khế hợp cả thần tình. Trước bao gồm hạnh bốn nhẫn, tùng gió nước trăng không đang sánh với hoa sen xanh, hạt minh châu ở nơi cảnh tiên há có thể soi sáng bằng. Cho nên dùng trí thông suốt không ngăn ngại thì dù thần so lường cũng không thấy hình, vượt ngoài sáu trần mà ra khỏi thế gian, từ nghìn xưa đến nay chỉ có riêng Ngài. Tâm bất động trong chốn nội cảnh, nghĩ thương chánh pháp suy đồi mà tìm về chốn huyền môn, nghĩ đến văn nghĩa sâu xa bị sai lạc, nên muốn phân rõ mọi điều triết lý. Rộng đem những điều nghe biết trước kia để cắt bỏ sự ngụy vọng, nối tiếp lời chân, khai sáng cho người hậu học. Thế nên ngài nghiêng tâm về tịnh độ, đi du hóa sang cõi Tây Vực, vượt bao nguy hiểm giữa chốn xa xôi, một mình vượt qua bao hiểm trở giữa núi tuyết bao la, giữa chừng lạc đường, đi qua biển cát trong đêm tối tăm. Không phân định được trời đất, vượt qua sông núi cả muôn dặm, dựa vào khói mây mà tiến bước, trăm lần nóng lạnh, nương theo đường tuyết mà đi, lòng chí thành nặng hơn cả mọi sự mệt nhọc, nhờ mưu cầu sâu xa mà ý nguyện đạt thành, chu du khắp xứ Tây Vực suốt mười bảy năm ròng, trải qua nhiều nước, học hỏi tìm cầu chánh giáo. Nơi chốn song lâm bát thủy thấy được chân lý đạo mầu, trong vườn nai, trên ngọn Linh Thứu thấy được bao điều kỳ diệu, theo lời dạy rốt ráo của bậc Tiên thánh, thọ học chân giáo với các vị Thượng hiền, hiểu sâu sắc các pháp môn vi diệu. Tinh thông hết nghĩa sâu xa của đạo Nhất thừa ngũ luật, rong ruổi trên mảnh ruộng tâm chở về có đến ba hòm tám tạng, vượt cửa biển sóng gió, trải qua các nước mới mang về được.

Tổng số ba tạng mang về gồm có sáu trăm năm mươi tám bộ, dịch ra tiếng Trung Hoa để tuyên dương thắng nghiệp, dẫn mây lành ở nơi Tây Vực, rót mưa pháp ở chốn đông độ. Thánh giáo thiếu trở thành đủ đầy. Chúng sanh có tội mà lại được phước. Dập tắt nhà lửa trogn ba cõi, để cứu giúp đường mê, vượt qua sóng mờ tối của sông ái, cùng đến bờ giác ngạn. Thế nên biết, làm ác sẽ bị đọa lạc, làm thiện thì được sanh lên cõi lành. Phước trời hết thì tùy sanh xuống làm người, cũng ví như người trồng cây quế ở trên núi cao, khi mây tan mới thấy được hoa của nó. Hoa sen vươn lên từ sóng xanh, không để chút bụi trần dính vào cánh của nó, chẳng phải tự hoa sen tánh nó tự thanh khiết, và quế nào phải bẩm chất tự trong sạch, bởi do nó nương trên chỗ cao, thì không có vật nhỏ bé nào có thể trói buộc nó. Còn hoa sen nhờ nương vào chỗ sạch nên không có loại nhỏ uế nào có thể thấm vào nó. Thế nên, dù là

cây cỏ vô tri còn nhờ chỗ tốt mà thành tốt, huống chi loài người có hiểu biết, lại không duyên vào chỗ lành để được an lành sao? Thế nên muốn lưu truyền rộng kinh này, cùng khắp vô tận như nhật nguyệt thì phước này thật vô lượng, to lớn như trời đất bao la.

Lúc này, Pháp sư kính vâng thánh chỉ, liền dâng biểu tạ rằng: Sa-môn Huyền Trang nói:

Trộm nghe lục hào sâu xa, cũng hạn cục trong chỗ sinh diệt. Trăm vật chính danh cũng chưa vượt qua được cảnh giới chân như. Vả như đem sách Phục Hy ra mà làm chứng, thấy chỗ sâu xa mà không thể đo hết được sự thần bí, xa tưởng Hiên Đồ, đã chọn ra những điều tốt đẹp.

Kính mong Hoàng đế bệ hạ là bậc ngọc hào giáng chất, kim luân chế ngự cả trời, mở mang chín châu của tiên vương, nắm giữ trong tay trăm ngàn nhật nguyệt, mở mang bờ cõi qua các đời, thâu nạp vào pháp giới Hằng sa. Từ đó mà khiến tinh xá vườn Cấp cô độc, đều nhập vào cõi này, đầy đủ linh văn mà tạo thành sách.

Huyền Trang này nhân đến đây chấn tích tham yết chốn núi cao, trải qua ngàn dặm, nhờ thiên uy mà cất bước, chẳng phải nhờ Thiên diệp. Khi đến Song Lâm như trong khoảnh khắc bữa ăn, mở mang ba tạng. Đi đến tận cung rồng, nghiên cứu đạo Nhất thừa. Nhận di chỉ nơi Linh Thứu, chở kinh trên lưng ngựa trắng, trở về bổn quốc. Mang ân vua ban sắc cho phiên dịch Huyền Trang này trí thua ngài Long Thọ mà lạm nhận sự truyền đăng Phật đạo. Tài thì kém ngài Mã Minh, càng hổ thẹn cầm bút dịch kinh e nhiều chỗ còn lầm lẫn chưa thông. Nay nhờ ân Thánh thượng quan tâm viết lời tựa, văn chương siêu xuất biểu tượng cao minh, lý bao gồm hết mọi pháp môn mầu nhiệm, bỗng nhiên sanh ra, đích thân thừa lãnh ân đức Phạm thiên, hớn hở vui mừng. Như nghe lời thọ ký, không còn ân đức nào hơn. Kính cẩn dâng biểu, xin đem bày tỏ tấm lòng từ tạ ân Thánh đế. Vua vừa xem biểu xong, lại biên thư đáp:

Trẫm tài thì mượn khuê chương, lời nói còn chưa thông đạt, còn nội điển thì làm sao có thể tỏ thông hết được. Mạo viết lời tựa văn sâu mà vụng về, nên e mực đen làm ô sách vàng, đem ngói gạch để vào rừng châu. Khi sách thành tựu thì cũng tiếm nhận lời khen ngợi mà thôi. Không xứng đáng để tạ ơn.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐẠI ĐƯỜNG

QUYỂN 7

Sa-môn Tuệ Lập biên soạn bổn văn, Thích Ngạn Tông sưu tầm ghi chép lại. Bắt đầu từ tháng sáu năm thứ hai mươi hai. Thiên Hoàng chế thuật thánh ký.

Đến mùa Xuân tháng hai, niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ năm, Pháp sư trả lời thư.

Tháng sáu mùa hạ năm thứ hai mươi hai. Thiên Hoàng Đại Đế ở cung mùa xuân, kính phụng Thánh văn. Lại thuật ra thánh ký. Lời nói rằng: Nếu mở mang chánh giáo mà không có trí thì chẳng thể hiểu rộng hết toàn văn, ghi lại lời khéo léo, nếu chẳng phải bậc hiền đức thì không định được yếu chỉ. Bởi chân như thánh giáo đó là huyền tôn của các pháp. Xét rõ các kinh điển, bao gồm sâu xa, yếu chỉ kín mầu, đạt đến chỗ tinh vi giữa không và hữu. Thể sinh diệt thật khôn cùng. Nếu người học không nghiên cứu đến chỗ cùng cực, thấy văn nghĩa sâu xa thì không thể đo được lý. Cho nên biết: Thánh từ soi sáng khắp nơi, nghiệp bất thiện thì sẽ không nhìn thấy pháp mầu bao la, duyên không có thì không thấm nhuần. Khai giềng mối pháp mầu, mở mang chánh giáo trong sáu cõi, cứu chúng sanh ra khỏi cảnh lầm than. Dùng chân lý ba tạng độ người cùng khổ, cho nên nói không cánh mà vẫn bay xa. Đạo chẳng có rễ mà lại bám vững chắc. Đạo danh truyền mãi, trải qua bao đời mà không lạc mất, từ đó mà cảm được ứng thân. Trong muôn kiếp mà không hư mục. Sớm tối truyền bá, đem nhị âm đến Linh Thứu, mặt trời tuệ luân, xoay sóng luân ở vườn nai, bày lọng báu trên hư không. Tiếp từ vân để cùng bay, đến nơi rừng xuân hoang dã, hòa hợp với thiên hóa.

Hoàng đế bệ hạ! Trên soi giúp phước, khoanh tay mà trị muôn dân, đức sáng cả trăm họ, muôn quốc đều theo về, càng thêm suy xét, chốn hang đá trở về, gom đủ cả văn nghĩa, thấm nhuần cả loài côn

trùng. Dùng hòm vàng lưu lại kệ Phạm âm, cũng khiến cho đến dòng A-nậu. Đem tám sông về thần điện, kỳ-xà khuất trên núi, tiếp thúy đảnh ở cao hoa, trộm dùng pháp tánh yên tịnh. Nếu không trở về tâm thì sẽ không thông. Trí địa sâu xa, cảm lòng thành khẩn mà hiển bày, há gọi là đắm chìm trong đêm dài, bởi nhờ đèn tuệ soi sáng. Sớm vào nhà lửa, giáng mưa pháp thấm nhuần. Cho nên trăm sông dù có khác dòng, cùng hội chung về biển cả. Muôn lời chia nghĩa ra, mà tổng thành ý thật. Đâu phân biệt thắng thua với vua Thang, vua Vũ, so thánh đức với vua Nghiêu, vua Thuấn. Pháp sư Huyền Trang đây, sớm có tâm thống lãnh, lập chí muôn phương, tuổi dù còn trẻ, mà thể trùm cả người đời, lòng vì đạo cả, một mình tìm thánh tích chốn non xa, vào chốn Tam thiền, tuần du Thập địa, vượt qua sáu trần, riêng mình thẳng tiến, hội yếu chỉ Nhất thừa, tùy cơ hóa vật. Bởi xứ Trung Hoa chưa đủ lý nên tìm đến chân văn nơi xứ Ấn. Vượt qua sông Hằng, cuối cùng mới được lên núi Tuyết, mới tròn tâm nguyện. Học đạo quay về đã tròn mười bảy năm, rồi cũng thông dịch kinh Phật, tâm vì lợi vật. Đến ngày mùng sáu tháng hai niên hiệu Trinh Quán thứ mười chín mới tấu trình xin vua trụ tại chùa Hoằng Phước để phiên dịch yếu văn Thánh Giáo. Được tất cả sáu trăm năm mươi tám bộ, đem pháp đạo về nơi biển cả, rửa sạch trần lao không hề mỏi mệt. Truyền ngọn đèn trí soi sáng các nơi tăm tối. Đó chẳng phải là lâu trồng duyên tốt thì làm sao hiển bày được yếu chỉ này. Cho nên pháp tánh thường trụ, dùng ba minh để soi sáng. Hoàng đế của ta phước nghiệp sâu dày, cùng giữ vững hai nghi soạn lời tựa các kinh, soi xưa hơn nay, lý chứa đựng âm thanh vàng đá. Văn ôm cả trời đất gió mây. Trị đời mà xem nhẹ việc thế gian, lược nêu mọi điều cương yếu, để viết thành lời tựa sâu sắc này.

Pháp sư liền tâu rằng: Huyền Trang nghe bảy ánh mặt trời chiếu soi, ở trên cao mà tỏa sáng khôn cùng. Chín sông thấm nhuần, nhờ đất mà thông lưu. Cho nên biết, những cái đẹp cùng gặp nhau, muôn vật đều rõ ràng. Giảng pháp nương người, lý ở nơi vô hoặc. Kính mong Hoàng Thái tử điện hạ phát huy, được tâm ý nên cùng thuật lại.

Thiên văn! Khen ngợi cái đẹp của Đại thừa, trang nghiêm thật tướng, đến chỗ châu hồi ngọc chuyển, trời thanh mây trắng, dùng nhật nguyệt để tỏ soi, cùng cảm âm mà hợp vận. Huyền Trang may mắn sinh ra đã sớm nghe Phật pháp, quyết không hổ thẹn tông phong, kính dâng mấy lời.

Bấy giờ, vua giáng lệnh, thư rằng:

Trị vốn không có tài học, tánh không thông minh. Nội điển văn

chương cũng chưa quán xét. Nay viết lời tựa, truyền bá rộng khắp nơi, bỗng nhiên gặp được sách này, nên mở mang khen ngợi. Lòng riêng an ủi tự xét mình, lại sợ chưa phù hợp, làm nhọc lòng các vị Pháp sư.

Thích Ngạn Tông biên soạn, thuật lại rằng:

Từ lúc văn ý của hai bậc Thánh nói ra về sau, vương công trăm họ, pháp tục lê thứ, đều rất vui mừng, hân hoan đón nhận đức ân. Trong ngoài mở mang chưa thấm nhuần mà cùng khắp sáu hợp. Mây từ lại che chở, mặt trời tuệ càng tỏ soi. Đồ chúng quay về, sương tan sóng lặn. Cho nên từ trên hóa xuống, như gió đến chỗ không cỏ cây, chính là nghĩa này.

Đức Như Lai sở dĩ phó chúc giáo pháp cho quốc vương, cũng là do ý này.

Bấy giờ, tự chủ chùa Hoằng Phước là Viên Định, và tăng chúng trong kinh thành thỉnh Ngài khắc hai chữ văn vào Kim Thạch rồi giữ ở trong chùa. Để cho vua xem, sau để chư tăng ở chùa luôn nhớ ân, bèn hợp lại lời răn chắc của vua và các quan ghi vào bia ký.

Vào năm Canh thìn Hoàng Thái tử vì Hoàng thái hậu Văn Đức sớm quy tiên cho nên lòng muốn riêng báo hoàng thiên, tôn sùng phước nghiệp, bảo Trung đại phu Thủ Hữu Thứ tử Đại Thần Cao Quý phụ ban lệnh, lệnh rằng: Quả nhân không tạo phước, lâu nay vẫn tự trách mình. Ngày tháng vẫn chưa tỉnh ngộ, lời từ bi thương xót lại bỏ sau lưng, lo lắng cả đời. Thường quán xét tâm này, như gió làm nghiêng ngả cây cối. Lại khắc cốt ghi lòng, lâu ngày thành ra cảm ứng; trong cảnh không mà hoài vọng hướng về, bệnh tâm càng nặng. Nghĩ đến báo ân đức trời cao, không theo tình thường của muôn thú. Trộm dùng đạo giác ngộ soi sáng khắp nơi. Thật vì cầu phước thần, mong được thân kính mến cho phép quy y. Nên khiến cho quan Sở ty, đối với các ngôi chùa ở kinh thành bị hoang phế trước kia, nay cùng chọn lại một nơi, phụng thờ thánh Hoàng hậu văn đức, tức là chùa Dinh Tăng. Ngày khánh thành chùa nên riêng độ chúng tăng, cho đến ở chốn núi rừng tu hành tinh tấn. Kính mong hướng quả Đao-lợi, đạt đến chỗ vô cực. Thế là quan Hữu ty, tìm một nơi đất tốt, đó là ao Diện Khúc, ở thôn Phổ Xương, phía Nam cung thành, y theo ngôi chùa xưa Tịnh Giác mà xây dựng. Đo đất xem sao, xem trời mà xây dựng vườn cây, kiến trúc đủ thứ khéo léo, toàn loại cây tốt trên núi Hoắc, như cây tử, cây quế, cây chương, cây phanh lư. Vàng ngọc châu báu trang sức đủ các màu xanh đỏ. Phòng ở trong điện, trên lầu gác hơn chín mươi phòng. Tổng cộng gồm một ngàn tám trăm chín mươi bảy gian. Giường nệm vật dụngđều

trang bị đầy đủ. Hoàng đế Thiên Vũ Thánh lại thỉnh Pháp sư dịch xong kinh Bồ-tát Tạng, nhân đó vua ngự tại Xuân cung soạn lời tựa cho bộ kinh. Bài tựa nói rằng: Bởi nghe! Đạo huy hoàng đạt đến chỗ sâu xa, tinh túy dừng ở chỗ Quy văn, Hiên hậu thông ở chỗ u huyền. Sự nhã nhặn sâu xa không cùng ở nơi điểu triện. Khảo sát đan thư mà tỏ ẩn ý, hiểu được chỗ tận cùng, nghiên cứu những điều chưa rõ. Bởi chẳng phải đạo thường lạc, thì cũng vì muốn soi sáng lịch sử. Thổi lên ngọn gió mát ở tám duyên, đức độ bao gồm cả hàm linh. Kích động sóng mòi ở nơi muôn đời. Kính mong Hoàng đế bệ hạ, duỗi tay xoay bánh xe mà khuyến hóa dần kê viên. Chốn điện vàng thắng diệu mà thần giáo đến tận Linh Thứu. Lấy danh hiệu là Điều Ngự, chẳng thể thấy được chỗ văn tư. Do đây mà giáo lý lan truyền khắp mọi nơi, truyền âm trong tám cõi, giáo hóa khắp chốn. Đều theo khuôn phép của Tứ thiền, khiếncho Tam thiên thế giới. Trấn giữ đất nước trong khoảng trăm ức núi Tu-di. Đức sáng cả dòng sông Ni-liên, soi cả muôn dặm. Ở nơi am vườn Xá-vệ, làm xanh tốt chốn thượng lâm. Tuy là pháp tánh vắng lặng, nhưng tùy theo sự cảm nhận mà được thông suốt chỗ chân thừa nhiệm mầu sâu xa vô cùng. Cho nên Đại Quyền ngự ở vô cực, khai hóa pháp lưu mà khôn cùng. Đức Năng Nhân che chở, muôn kiếp mà vẫn không hết, thể tướng đều đầy đủ không thể nghĩ bàn. Khảo sát những điều hay đẹp của tiên vương làm sao có thể cùng năm mà nói. Rồi tự mở bày khắp cả mọi nơi. Ánh sáng còn chưa soi khắp, linh văn còn ẩn kín mà Hán vương đã cảm ứng, thác mộng tưởng vào nơi mầu nhiệm, Phổ Hậu lòng thành đem kinh về từ Bạch Mã, cùng với Mâu Chước lẽ nào cùng khắp cả bốn biển, thí như dùng ống trúc nhìn trời, thấy rõ sự sâu mầu của bảy diệu. Còn như Thánh giáo soi sáng, đức lại che khuất cả kim cương, uy càng tiêu biểu cho núi Thiết Vi. Hằng hà sa cõi nước đều thấm nhuần. Mở pháp môn giải thoát, mở ra con đường chân chánh. Long cung nói kệ Phạm âm, làm xanh tươi cả cung điện. Văn kinh chép đầy lá kinh, cũng đều gom lại thành sách. Cam lộ tưới thắm cỏ cây. Ánh tuệ vân đến cõi này che chở muôn loài. Há chẳng phải nghiệp tốt đẹp quy về mà linh cảm được bậc Thánh chỉdạy hay sao? Tạng kinh Bồ-tát đó là yếu chỉ của nghĩa tông của bậc Đại giác. Phật tu theo hạnh này mà chứng quả Vô sinh, hàng Bồ-tát thọ trì mà lên ngôi Bất thối. Sáu ba-la-mật là tư lương học đạo, bốn tâm vô lượng, năm căn ngũ lực đầy đủ, là bến bờ vượt qua bờ kia, là thuyền từ đến bờ Chánh giác.

Khoảng giữa niên hiệu Trinh Quán. Pháp sư một mình vượt qua bao trùng dương biển cả, khảo sát huyền độ ở chốn xa xăm. Văn nghĩa

quy tắc đã đồng, đạo độ cũng không ngăn trệ. Sa-môn Huyền Trang, chống tích trượng để tìm ra chân lý. Bắt đầu từ cửa ngọc môn kéo dài cho tới vườn nai tận bên Thiên Trúc, tìm cầu học hỏi các kinh điển, rồi đem trở về bổn quốc, nhận sắc chỉ phiên dịch ra, nhờ đó công đức được thành tựu. Ta nhân lúc rảnh rỗi liền đến hỏi thăm, lắng tâm nơi pháp bảo nhiệm mầu, kính thuật lại thiên chỉ. Lòng hết sức khen ngợi, bèn khiến cho quan Hữu ty viết lời bạt ở cuối quyển kinh. Đó cũng bày tỏ chút lòng tin yêu, soi sáng được pháp nghĩa sâu mầu, công đức ruộng phước không thể nào nói hết. Vua lại ra sắc lệnh cung cấp vật dụng, y phục cho Pháp sư đủ số cần dùng để dịch kinh. Đến tháng bảy sau mùa hạ, vua lại cúng dường Pháp sư một y ca sa, giá trị cả trăm lượng vàng. Xem cách chế tạo ra y này, đều không biết là loại gấm ở đâu? Trong kho của vua có rất nhiều nạp y từ các thời trước, nhưng đều không tốt lắm, cho nên vua mới bảo hậu cung làm ra y này, khi xong rồi vua rất vừa ý, phải qua nhiều năm mới được dệt xong. Vì thế, vua khi đi đâu cũng thường mang theo bên mình.

Năm thứ hai mươi hai, vua xa giá đến cung Lạc Dương, bấy giờ có Pháp sư Đạo Cung ở Tô Châu, Pháp sư Tuệ Tuyên ở Thường Châu, cũng đều là bậc cao tăng đức hạnh, thông cả nội ngoại điển, rất được tôn trọng ở triều đình. Vua cho vời, nay đã đến. hai vị cao tăng mỗi vị đều đắp y bá nạp, đó là y của vua Lương Vũ Đế cúng dường ngày trước cho tiên sư, làm vật báu truyền lại. Khi hai vị đến yết kiến long nhan thì mặc pháp phục đó.

Vua cười mà không cho đó là khéo, liền cho đem nạp y ra cho mọi người cùng xem, rồi bảo mọi người làm thơ phú để ca vịnh. Pháp sư Đạo Cung làm thơ rằng:

Ruộng phước soi muôn đức
Bậc Thánh lý càng sâu
Không sánh với lầu vàng
Mà ghi chép thành văn
Châu ngọc tự tỏ soi
Khí mây cũng rạng rỡ
Chẳng riêng lìa nơi đây
Ý đạo vẫn phân bày.

Pháp sư Tuệ Tuyên cũng làm bài thơ sau cùng rằng:

Mong được pháp phục này
Mới gọi là ruộng phước.

Ý muốn được y này, nhưng vua không ban cho, chỉ cúng dường

mỗi vị năm mươi thước lụa. Như y bá nạp này, là loại rất tuyệt đẹp, người thường không thể nào có, chỉ có Pháp sư là bậc đức độ mới có được. Lúc này, vua lại ban cho Pháp sư một bộ dao cạo tóc, Pháp sư dâng biểu tạ ân rằng:

Sa-môn Huyền Trang phục sắc chỉ vua ban cho một tấm ca-sa và một bộ đồ cạo tóc. Được ân sủng quá hậu thì lòng càng lo sợ. Như ở trong giòng nước trong xanh mát mẻ, Huyền Trang may mắn gặp được vua Thánh, cùng được dự vào hàng bạn lữ. Ba nghiệp không có giềng mối, bốn ân cũng không thể báo đáp, lạm nhìn cao, nhờ ân sâu nặng mà được pháp phục nhẫn nhục này, gấm lụa rực rỡ. Lại nhận được dao trí tuệ, sắc nhọn như ngọc dao này, dứt trừ phiền não, lại dứt hết mọi trần lao. Lòng vẫn tự quở trách mình, lại hổ thẹn vô cùng, lòng tha thiết cung gìn giữ vâng hành, tinh tấn tu niệm. Nay dâng biểu tấu tạ ân Thánh đức.

Vua lâu nay ít lo việc binh bị, do đó tâm thường được an ổn. Nay lại đến Liêu Đông đánh dẹp, gặp lúc thời tiết phong sương. Khi trở về thì khí lực không còn được như xưa, lại sinh ra lo buồn. Khi gặp Pháp sư, bèn giữ tâm theo tám chánh đạo, tu theo năm thừa. Do đó mà thân thể dần được bình phục, bèn hỏi Pháp sư rằng.

Làm công đức gì mới mang lại lợi ích nhiều nhất?

Pháp sư đáp:

Chúng sanh bị mê hoặc, nếu không nhờ trí tuệ thì chẳng thể ra khỏi sinh tử. Trồng pháp là tư lương để trí tuệ nẩy mầm. Việc mở mang chánh pháp đều do trồng người, đó chính là việc độ tăng. Đây là công đức bậc nhất. Vua rất vui mừng. Đến tháng chín mùa Thu năm Kỷ mão lại ban chiếu rằng:

Ngày trước nhà Tùy rối loạn, nên thiên hạ chịu cảnh chia lìa, bốn biển đồ thán, tám phương loạn lạc. Trẫm do đó phải đứng lên dẹp loạn, thân xông pha giữa chốn gươm đao. Ngày chịu phong sương, tối ngủ trên lưng ngựa. Nếu được chăm sóc thuốc men đầy đủ thì bệnh cũng không bớt. Mấy ngày trở lại đây mới được bình phục. Há chẳng phải là do phước thiện cảm vời mà được như thế sao? Vậy các chùa ở kinh thành và các châu huyện, mỗi chùa phải tế độ năm vị. Còn chùa Hoằng Phước nên độ năm mươi vị. Tính chung trong nước có đến ba ngàn bảy trăm mười sáu ngôi chùa, độ tăng ni hơn một vạn tám ngàn năm trăm (18500) vị. Từ trước đến nay, chùa miếu vào cuối đời Tùy đều hoang phế, tăng lữ gần như dứt bặt. Nhờ đó mà đồ chúng ngày thêm nhiều, cao đẹp thay bậc quân tử biết trọng lời đúng.

Vua lại hỏi:

Kim Cang Bát-nhã là nơi mà tất cả chư Phật đã sinh ra. Người nghe mà không hủy báng, công đức bố thí hơn cả thân mạng, chẳng phải hằng sa châu báu mà có thể sánh được. Lại thêm lý thì mầu nhiệm, ngôn từ thì sơ lược. Cho nên bậc hiền đạt phần nhiều đều ưa thích đọc tụng thọ trì. Nhưng chẳng biết đời trước phiên dịch văn nghĩa có đầy đủ không?

Pháp sư đáp:

Công đức kinh này thật như thánh chỉ đã nói. Người ở phương Tây, cũng đều ưa thích kính tin. Nay xem các kinh cũ, cũng có ít nhiều sự sai sót. Nếu y cứ theo phạm bổn, gọi đầy đủ là "Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã". Cựu kinh chỉ gọi là "Kim Cang Bát-nhã", vì muốn nói rõ Bồ-tát dùng phân biệt để làm phiền não, mà hoặc phân biệt bền chắc như kim cương, chỉ có kinh này giải thích kỹ càng. Đến chỗ "phân biệt tuệ" mới trừ hết được, cho nên mới gọi là "Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã".

Do đây nên biết, cựu kinh đã làm mất đi hai chữ trên, lại thêm ở văn dưới, ba lần hỏi thì thiếu một, hai lần tụng thì thiếu một, chín dụ thì thiếu ba, v.v... như thể Pháp sư La-thập dịch ở thành Xá-vệ. Ngài Lưu-chi dịch ở Bà-già-bả.

Vua nói:

Thầy đã có phạm bổn, hãy dịch lại để cho chúng sanh nghe được đầy đủ. Nhưng bổn kinh vốn quý ở nơi lý, đâu cần phải trau chuốc câu văn mà làm cho trái nghĩa. Cho nên nay dịch lại thì nên dịch "Năng Đoạn Kim Cang Bát-nhã" rồi y theo phạm bổn mà tâu lại.

Vua rất vui lòng. Đến tháng mười mùa Đông, xa giá trở về kinh. Pháp sư cũng đi theo. Vua trước đã sắc chỉ cho quan Sở ty, xây một biệt cung ở phía Tây điện Tử Vi, đặt tên là "Hoằng Pháp Viện". Khi Pháp sư đến ở đó, ban ngày thì vua lưu lại để nói chuyện, ban đêm trở về viện để dịch kinh. Vừa dịch kinh Vô Tánh Bồ-tát xong, lại dịch luận Nhiếp Đại thừa mười quyển, Thân luận mười quyển, Duyên Khởi Thánh đạo một quyển, luận Bách pháp minh môn một quyển.

Năm Mậu thân, Hoàng Thái tử lại ra lệnh rằng:

Việc xây dựng chùa Từ Ân đã gần hoàn thành. Nhà cửa to lớn lộng lẫy nhưng còn thiếu chúng tăng. Nay sắc chỉ độ ba trăm vị tăng. Lại thỉnh riêng năm mươi vị Đại đức, cùng vâng chỉ đến ở để hành đạo. Với ngôi đạo tràng mới xây dựng này nên đặt tên là chùa Đại Từ Ân. Lại xây một ngôi nhà riêng để phiên dịch. Nơi đây có cầu vồng bắt qua giếng, hơi mây xanh đỏ. Ngọc huỳnh vàng đá hoa văn xây chồng lên

nhau, thật là tuyệt đẹp. Nên vua mời Pháp sư dời đến đây phiên dịch. Nhưng Pháp sư đã vâng chiếu chỉ, giữ vững giềng mối chùa chiền, lại sung vào bậc Thượng tọa, lại dâng biểu từ chối rằng:

Pháp sư Huyền Trang khải tấu:

Vâng phục lệnh vua, cho Huyền Trang làm Thượng tọa chùa Từ Ân, cung kính vâng mạng mà tâm không thể lo liệu, lo sợ không thôi, ngày đêm nghĩ ngợi. Bởi Huyền Trang học lực không sâu, hạnh nghiệp lại thiếu kém, đâu dám nhận lãnh. Nhưng nhờ ân thánh đức giúp đỡ, bỏ thân học đạo khắp nơi, đem được kinh điển về nước, vâng chỉ phiên dịch. Lòng mong pháp đạo được truyền tụng, báo ân chúa thượng. Pháp sự được lưu truyền, sách sử càng soi sáng. Huyền Trang trải qua bao nhiêu nguy hiểm, lâu ngày thành bệnh, thể lực đã suy yếu, sợ không giữ được bao lâu, thành ra cố phụ ân nước, tội càng thêm nặng. Nay việc tăng ngày thêm nhiều trọng trách, loài cá chim tánh tình dễ thay đổi, bị rơi xuống thành ra mất phương hướng.

Cúi mong Hoàng Thái tử điện hạ! Ân đức giáo hóa khắp trời người, ái kính khắp nhân tâm, lòng từ cảm cả gió cây, chở che muôn dân, xây dựng chùa viện, tạo nên phước lớn, sửa sang việc chánh lý, thừa đạo Năng Nhân. Nếu không dụng tâm thì sao làm được.

Kính nguyện lòng thành soi sáng khắp nơi, do ruộng phước mở mang chánh pháp, đem lòng từ cứu giúp kẻ ngu tình, thì pháp tăng không có gì hối hận. Cá chim bị chết chìm, không khỏi động lòng thương xót. Kính dâng lên Thái tử, bày tỏ hết sự tình, mong Người soi xét.

Tháng mười hai năm Mậu thìn, lại sắc chỉ cho quan Thái Thường Khanh ở vùng Giang Hạ là Vương Đạo Tông đem ban nhạc trong cửu bộ, Vạn niên lệnh Tống Hành Chất, Trường An lệnh là Bùi Phương Sản, đốc xuất các ban âm thanh trong các huyện và cờ phướn các chùa, tất cả đều chuẩn bị thật trang nghiêm. Đến một sáng năm Kỷ tỵ nhóm họp lại ở cửa An Phước để đón rước chư tăng đến chùa Đại Từ Ân. Thế là khắp hết các ngã đường, cờ xí phướn lọng xe ngựa có hơn chín ngàn năm trăm chiếc, lộng che hơn ba trăm chỗ. Bên trong vườn có hơn hai trăm bức họa thật đẹp, Tượng bằng vàng bạc là hai trăm. Vàng bạc lụa là cờ phướn hơn năm trăm bộ, đều lưu lại tại chùa Hoằng Phước. Pháp sư đem kinh sách, xá-lợi, tượng Phật thỉnh từ bên Tây Vực về, từ chùa Hoằng Phước cho lên xe có mang lọng che ở trên, đi qua khắp các nơi. Lại ở trước tượng và hai bên đều có xe lớn trang nghiêm đi theo. Trên xe có dựng một cây tre dài, treo cờ hiệu ở sau. Lại có tượng sư tử, thần vương v.v..., đi dẫn đầu lại có năm mươi chiếc xe trang hoàng châu báu

để chở các Đại đức. Kế đến tăng chúng ở kinh thành cầm hương hoa lễ bái, tụng niệm, đi theo sau. Kế tiếp là bá quan văn võ, các tướng quân hộ vệ của các bộ châu đi theo sau. Ban nhạc Thái Thường ở chín châu, đều chia ra làm hai ban, cùng hai ban nhạc đi theo sau, cờ xướng rực rỡ, chiêng trống vang dội khắp thôn xóm, kinh thành. Dõi mắt nhìn cũng không thể thấy hết trước sau. Hoàng Thái tử sai quan xuất ý Thiệu tông phó úy là Vương Văn Huấn lãnh một ngàn binh sĩ ở phía Đông cung. Sắc cho Ngự sử đại phu là Lý Càn Hựu làm Đại sứ cùng các võ tướng coi sóc mọi việc. Vua cùng Hoàng Thái tử và cả hậu cung, đứng trên lầu cửa An Phước, tay cầm lư hương mắt nhìn ra đưa tiễn Pháp sư với niềm vui vô tận. Hai bên đường người đứng xem có cả vạn. Khi kinh tượng rước đến cửa chùa, vua ban lệnh cho Triệu Công, Anh Công, Trung Thư Trữ Lệnh, cầm hương hoa đưa vào điện, chín bộ nhạc tấu lên, ca vũ múa trình diễn ở ngoài sân xong rồi mới trở về.

Đến năm Nhâm thân vua muốn độ tăng, năm Tân mùi, Hoàng Thái tử cùng hộ vệ ra khỏi cung vào ban đêm, ngày hôm sau từ phía Nam chùa bày ra vũ nghi để đi đến. Khi đến nơi thì xuống xe bước vào, có trăm quan theo sau. Khi Thái tử lễ Phật xong rồi, thì vào gặp năm mươi vị Đại đức nói chuyện về việc xây dựng ngôi chùa. Lời nói phát ra đầy sự xúc động nghẹn ngào. Nói xong thì lên lầu của gác điện phía Đông. Khiến cho kẻ tùy sư là Trương Hành Thành vốn là người tù nay được ân xá vào chùa chế phát xuất gia.

Xong rồi cùng mọi người xuống gác lễ Phật.

Thái tử và phi tử đi qua hành lang đến phòng Pháp sư, làm bài thơ ngũ ngôn dán ở cửa, thơ rằng:

Dừng xe xem điện phước
Mắt nhìn thấy hoàng kỳ
Bánh xe pháp thường chuyển
Lộng hoa tiếp mây bay
Khói thúy hương lầu gác
Ráng đỏ sáng y báu
Cầu vồng xa tỏa sắc
An nhiên lên Thập Địa
Tự được hội ba quy.

Khi xem xong thì Thái tử liền trở về cung. Bấy giờ các tăng tục đều rất hớn hở, gặp nhau đều chúc mừng. Ai cũng cho là Đạo pháp hưng thịnh xưa nay chưa từng có.

Ngày hôm sau có sắc chỉ gọi Pháp sư trở về cửa Bắc. Tháng tư

ngày hai mươi ba mùa Hạ, vua xa giá đến cung Thúy Vi, Pháp sư và Hoàng Thái tử đi theo. Khi đến đây thì vua chỉ đàm đạo huyền luận. Tham vấn về nhân quả báo ứng, và các thánh tích ở Tây Vực cùng di phương của tiên đức. Pháp sư đều dẫn kinh điển để đáp lại. Vua rất vui mừng lãnh thọ, khi chia tay vua nói:

Trẫm gặp Pháp sư thật quá muộn, không được làm nhiều Phật sự.

Sau đó, vua trở về kinh, tuy ít có gì trái khí, nhưng vua thần lực suy yếu không còn như trước. Đến tháng năm năm Kỷ tỵ, bệnh càng thêm nặng. Vua cho gọi Pháp sư ở lại đêm trong cung. Năm Canh ngọ thì vua băng hà tại điện Hàm Phong, lúc này các quan giữ bí mật không nói ra, khi đem về kinh mới phát tang. Linh cữu quàn tại điện Thái Cực. Ngày hôm đó, Hoàng Thái tử liền tức vị bên tử cung, đổi niên hiệu là Vĩnh Huy. Dân chúng đều khóc than buồn bã như cha mẹ mất. Pháp sư trở về chùa Đại Từ Ân, từ đây về sau chỉ chuyên về việc dịch kinh, không bỏ qua thời gian. Mỗi ngày, Ngài tự lập thời gian. Nếu ngày nào có việc gì không hoàn thành thì làm luôn cả đêm. Sau đó, mới dừng bút xếp kinh lại. Ngài lễ Phật hành đạo đến canh ba mới đi ngủ, canh năm đã thức dậy. Tiếp tục đọc bản tiếng Phạm và đánh dấu thứ tự, để sáng ra thì bắt đầu dịch. Mỗi ngày hai thời sau giờ thọ trai xong và lúc hoàng hôn Ngài đều giảng lại kinh luận mới phiên dịch, cho chư tăng từ các châu tới học và giải quyết nghi ngờ hỏi nghĩa.

Chư tăng nhận lãnh trách nhiệm việc tăng, thường đến đây thưa hỏi. Lại có vị làm các việc công đức, trước sau tạo được mười bộ Nhất Thiết Kinh. Tượng Phật hơn hai trăm vị, cũng do Pháp sư tiến chỉ mà được đệ tử trong chùa cả trăm vị, đều thỉnh Ngài chỉ dạy.

Ngài dạy bảo phân xử các việc không sai lầm. Tuy việc chúng bận rộn, mà thần khí vẫn ung dung không hề mệt mỏi. Ngài còn cùng các Đại đức nói về các bậc thánh hiền ở phương Tây lập nghĩa các bộ kinh. Mấy năm ở tại đây Ngài thường đi các nơi giảng kinh. Những lúc bàn luận cao hứng mà vẫn không mệt mỏi, lại siêng năng mạnh mẽ hơn người. Các vị vương công, khanh tướng cũng thường đến lễ sám, được ngài khuyến hóa mà phát đại tâm, không ai chẳng khen ngợi, cung kính Ngài. Tháng giêng năm Nhâm dần, Thứ sử Doanh Châu là Cổ Đôn Trách Thứ Sử Bộ Châu lý Đạo Dụ. Thứ Sử Cốc Châu là Đỗ Chánh Luân, Thứ sử Hằng Châu là Tiêu Duệ Nhân, tất cả đều triệu tập về kinh, khi công sự rảnh rỗi thì cùng nhau đến tham kiến Pháp sư và xin thọ giới Bồ-tát. Pháp sư liền truyền giới cho họ và nói về hạnh Bồ-tát. Ngài

khuyên mọi người hết lòng vì nước tận trung với vua và từ ái với mọi người, với dân chúng. Cácvị đều vui mừng, từ biệt ra về. Đến năm Quý mão, các vị đem tịnh tài cúng dường và viết thư tạ ơn tham yết Pháp sư và được nghe giới pháp, thư viết rằng:

Trộm nghe thân thể phải được ăn uống, Đức Như Lai còn thọ bát sữa Thuầ-đà cúng dường, mà được pháp vô sở cầu. Ngài Tịnh Danh bèn thỉnh bậc Thiện đức, đều là muốn nói rõ lý thường hằng, nêu bày pháp không hai của phàm Thánh. Lại vì căn cơ mà tiếp độ muôn sinh, mượn các tướng mà mở mang đạo pháp, đó là người biểu thị lòng chí thành trọng pháp. Người thọ giới vì phước báo hạnh đàn, há gọi là tâm duyên ở đây kia, đem tình mà nhiễm vào chốn danh lợi hay sao? Cúi mong các bậc cao đức trồng cội đức vốn không ở nơi hai, bốn, năm vị Phật mà sâu đạt được pháp tướng. Khéo thông hiểu từ một đến mười hai bộ kinh, mà riêng ngộ được chân tông, xa tìm được thánh tích, du hóa ở tịnh độ quật sơn, được tắm mình trên dòng sông Hằng thanh khiết. Nhập sâu vào pháp giới, cầu thiện tri thức. Thu được chỗ chí văn hơn cả trăm đời sau. Tham cứu huyền chỉ nơi muôn đời trước. Bờ bến giác ngạn không sáng cũng không tối. Cùng đem ra ban bố cho tất cả mà cũng không trước, không sau. Trong chỗ sâu xa che lấp cả hai không, nghiệp luân trong ba cõi. Cũng như tằm nhả tơ rồi tự buộc lấy. Như giếng sâu không thể đo lường được. Tuy vậy, thuận theo lời dạy mà sinh tín tâm, tùy duyên mà ngộ giải, rồi đảnh lễ quy y thọ trì bốn câu, ẩn thân mà an tọa, nhàm chán nơi vô minh, gần thì mê chánh lý. Chưa thể tự thân ngộ được Phật tánh, biết được cảnh giới Duy thức, tâm chẳng phải vô khứ, nghĩa thì chấp hữu vô. Không thể từ tám tà mà nhập vào tám chánh, hạnh chẳng phải là đạo mà thông được Phật đạo. Thí như lội giữa biển mà không thấy bờ, quay mặt vào tường làm sao thấy được. Hôm qua nhân lúc rảnh rỗi, được đến đây tham học thọ trì, lòng mong được tiếp dẫn, cho thọ giới Bồ-tát, được ân thí pháp chưa từng có. Do đây mà phát tâm đạo Vô thượng, một niệm phá bỏ vô minh. Đạt được bốn tâm vô lượng, gieo được hạt giống Bồ-đề, ra khỏi trần lao. Ở trong lửa mà mọc lên hoa sen, sao chẳng đủ để làm dụ. Mới biết tự tánh của Như Lai là thế gian, quả vị Niết-bàn chẳng khác với sinh tử. Thực hành pháp Bát-nhã chính là không hành, đắc "Bồ-đề" đó gọi là Vô đắc. Hàng tiểu cơ được dự nghe chánh giáo, lãnh thọ suy nghĩ, thì sẽ được vô lượng vui mừng. Nhưng kinh pháp đàn nhiếp nghĩa trong sáu độ, mà pháp thí thì nhiều, về tôn vị thì từ một đến ba sư, dùng pháp Từ làm lợi ích chúng sanh. Tuy muôn loại vô tâm với nhật nguyệt, mà sự chiếu sáng ân đức vẫn cảm ứng đến

loài cây cỏ. Bậc Đại sĩ nghe pháp tổn thân bỏ mà chẳng màng, Đồng tử thấy Phật mà cúng đất, liền cảm ân sâu. Một chút vật mà biểu lộ được tâm thành, do đó mà được ruộng phước, Phật thọ vật nhỏ mà tùy ý giữ lại. Khiến cho thêm giọt sương trong biển cả, càng thêm sâu lắng. Như bụi trần bay vào núi, họp cùng Tu-di mà trở thành vững chắc, về lâu dài mà thành ra to lớn. Thật là may mắn. Cái lạnh mùa xuân vẫn còn, xin dừng lại nghỉ ngơi. Kính cẩn xem thơ trắng, dù không đầy đủ.

Bọn ông Cổ Đôn Trách là bậc hiền triết của triều đình mà sao lại tôn kính như thế. Đến tháng ba mùa Xuân năm thứ ba, ở phía Nam cửa chùa Pháp sư muốn lập một ngôi tháp bằng đá, để an trí các kinh tượng đem từ Tây Vực về. Ý Ngài sợ việc thời đại bất thường, kinh điển có thể bị thất lạc, và cũng đề phòng việc hỏa hoạn. Ngôi tháp này cao khoảng ba mươi trượng. Đây cũng muốn tỏ rõ sự tôn kính Đạo pháp của đại quốc. Vì muốn giữ gìn thánh tích của Phật nên xây dựng ngôi tháp này. Ngài dâng biểu tâu lên, vua sai Trung thư lệnh xá nhân là Lý Nghĩa Phù đến bảo với Pháp sư là:

Thầy muốn xây ngôi tháp bằng đá, công sức thật nhiều sợ khó mà thành tựu, vậy nên dùng gạch làm cũng được. Như thế cũng không để thầy phải lao nhọc. Nay ở Đông cung trong Đại nội có bảy cung còn trống. Y phục vật dụng sẽ trợ duyên cho thầy đầy đủ, dùng ngói gạch sửa sang lại mà đổi thành Tây viện. Làm nền tháp mỗi mặt là một trăm bốn mươi thước, mô phỏng theo cách thức Tây Vực mà làm, không cần theo nghi thức cũ ở đây. Tháp có năm tầng, đều theo kiểu vòng tròn lộ mặt ra, cao một trăm tám mươi thước. Mỗi tầng ở chính giữa đều có xá-lợi, hoặc một ngàn, hai ngàn cho đến hơn một vạn viên. Tầng trên hết làm ngôi thất bằng đá, mặt phía Nam có hai bia đá, ghi lời tựa về ba tạng thánh giáo của nhị thánh. Nét bút này là do quan Thượng thư tả bộc xạ ở Hà Nam là Trữ Toại Lương v.v.... Ngày mới đào nền tháp, Tam tạng Pháp sư tự kể lại sự chí thành phát nguyện. Lược nói rằng:

Huyền Trang tự nghĩ mình phước mỏng, sinh ra không gặp Phật. Nhờ có chút gốc lành được dự phần vào đời Tượng giáo này. Nếu sinh vào đời Mạt pháp thì làm sao biết chỗ quay về. Lại nhờ được xuất gia từ thuở nhỏ, sớm thấy được tánh linh. Còn nhỏ mà đã hiểu Phật pháp, tai nghe lời dạy bảo, nghe các việc tu hành của Bồ-tát, lòng liền nghĩ cũng có thể như thế.

Từng nghe các pháp sở chứng của Như Lai, kính mong ở thân tâm. Cho nên cầu học trải qua các bậc Tôn sự, thọ lãnh các vị học rộng tiên đạt. Lòng tin vào giấc mộng của vua Hán Vũ Đế, từ đó cảm được chánh

giáo truyền đến Đông Độ. Sự truyền đạo còn trắc trở xa xăm, cho nên các vị chuyên môn lại thường chấp giữ cạnh tranêntf bị dính mắc trong tông phái nhị thường. Cùng một giáo pháp mà sự tuyền đạt khác nhau, cho đến mất đi yếu chỉ Nhất thừa. Do đó mà khiến cho ngươì sau truy tìm học hỏi. Lại không biết phương hướng để tìm. Cho nên xoay mặt về núi Linh Thứu lòng càng thương cảm. Đêm thường thao thức buồn khóc, giả như ngủ say. Rồi chỉ biết cầu nguyện có vị vua Thánh ra đời hiển bày quốc uy. Bèn quyết chí một lần sang xứ Tây Vực. Đem thân vào chốn nguy hiểm muôn lần tưởng chết mới đến được thánh tích của Phật. Rồi đi cầu kiến các nơi tham vấn các vị hoằng pháp, cầu học chánh thuyết, để được thấy những điều chưa thấy, được nghe những điều chưa nghe. Cho nên muốn dùng thân xác còn lại này viết lại kinh điển còn thiếu sót. Do nguyện lực chí thành, quy hướng bổn triều may mắn gặp được thánh đức, ban chiếu cho phiên dịch. Trước Hoàng Đạo, cưỡi qua kim luân, trống ngọc vang rền. Nhờ lòng thành mà được gửi gắm, làm hưng thạnh đời tượng quý, từ lòng trung mà xét được ba tạng. Nay ở cung Thượng Xuân giảng đạo, và thuật lại những nơi thánh tích. Có thể gọi là ánh đạo quang hợp với ngọc bích, chấn cả xứ Trung Hoa này. Từ Bạch Mã ở Đông Đô cho đến Thảo Đường ở Tây Minh, sự phiên dịch truyền đạo rất hưng thạnh, đâu thể nói cho hết được. Nhưng vì sinh linh phước mỏng, sợ rằng ba tạng chữ Phạm ý nghĩa khó rõ, thiên văn của nhị thánh vắng lặng không ghi lại cho nên xin sửa sang lại tháp báu để an trí phạm bổn và làm bia ký để ghi lời tựa. Như thế mới được lâu dài. Nguyện chư Phật đồng quán thấy được thánh tích, cùng với Nhị nghi che chở vững chắc. Cho nên ba tạng được Thánh đế cho xây dựng nơi chốn để gìn giữ. Công việc nay đã hoàn thành. Tháng năm mùa Hạ năm Ất mão, các vị Đại đức như Trí Quang, Tuệ Thiên ở chùa Ma-ha Bồ-đề ở Trung Ấn Độ, gởi thư đến cho Pháp sư. Ngài Trí Quang thông đạt hết các pháp, học Đại, Tiểu thừa và các sách ngoài như bộ Vệ-đà, bốn thư, năm minh v.v... Ngài chính là đệ tử đứng đầu của Pháp sư Giới Hiền. Học giả ở năm xứ Ấn Độ đều tôn sùng Ngài. Còn Tuệ Thiên đối với mười tám bộ kinh Tiểu thừa đều học tập thông suốt. Hai vị đều có tài đức và cũng rất kính trọng Pháp sư khi Ngài sang Tây Vực, thường tham vấn rất thân thiết. Hai vị tuy có công với bán giáo, nhưng chưa để tâm vào Phương đẳng, vì còn chấp trước biên kiến. Pháp sư vẫn còn quở trách. Khi học pháp ở thành Khúc Nữ, Ngài lại càng bẻ gãy, các vị cũng hết sức quy phục. Sau khi từ biệt, lòng kính phục của chư vị đối với Pháp sư cũng không mất, bèn sai một vị Tỳ-kheo lớn trong chùa đem

thư đến, hết lòng khen ngợi Pháp sư, thư nói rằng:

Thế Tôn ngồi trên tòa Bồ-đề vi diệu tốt đẹp. Nơi chùa Ma-ha Bồ-đề các đại chúng học rộng cùng vây quanh. Thượng tọa Tuệ Thiên kính cẩn gởi thư cho Pháp sư nước Trung Quốc. Kính mong Pháp sư ít bệnh ít não, đối với vô lượng kinh, luật, luận đều tinh tường đạo mầu, Mộc-xoa A-già-lợi-da, kính hỏi vô lượng. Tôi là Tỳ-kheo Tuệ Thiên, đã tạo Phật Đại Thần Biến Tán Tụng và kinh luận Tỳ-đàm Trí cùng các kinh khác, nay nhờ Tỳ-kheo Pháp Trưởng đem đến. Nơi đây có các bậc lão Đại đức học rộng, trí tuệ thật thông suốt. Nay cùng gởi một bộ lụa trắng, nói về tâm bất không. Đường xa xin chớ chê trách. Nguyện xin nhận lãnh. Lại đem ít kinh sách, luận tạng sao chép từ Mộc-xoa A-già-lợi-da, cúi xin biết cho. Ở đây vì lòng kính mến bậc hiền triết ở xa.

Đến tháng hai mùa Xuân năm thứ năm, Pháp Trưởng từ tạ trở về. Pháp sư liền viết thư đáp lại, nói đã nhận được tín vật. Ngài cũng viết sớ tâu lên vua. Thư nói rằng: Bí-sô Huyền Trang nước Đại Đường kính cẩn dâng thơ lên Tam tạng Pháp sư Trí Quang nước Ma-yết-đà ở xứ Trung Ấn Độ. Thắm thoát từ lúc giã biệt đến nay đã hơn mười năm, cảnh vật xa xôi, âm thanh lại lặng tiếng, chút tình lưu luyến nói sao cho cùng. Từ lúc Tỳ-kheo Pháp Trưởng đến viếng thăm, biết rằng quý vị vẫn bình an mạnh khỏe, bỗng nhiên như mắt được sáng, như thấy được tôn nhan, lòng thật xúc động. Bút đen khó nói cho hết được. Thời tiết cũng đang ấm dần. Nếu không xét lòng tin, về sau như thế nào? Năm trước khi tôi trở về nương vào chánh pháp tạng, nay Đại Pháp sư đã vô thường không còn nữa.

Than ôi! Đáng gọi là khổ hại đắm chìm, con mắt của trời, người đã nhắm, sự dời đổi đau đớn này vì sao lại quá mau chóng? Ngài Chánh Pháp Tạng đã trồng sâu gốc lành, công đức thật muôn kiếp, cho nên sẽ được ngộ vào cảnh giới lành. Ngài Chánh Pháp Tạng vốn nối đức Thánh Thiên, kế bậc Long Mãnh trí tuệ càng thêm tỏa sáng, lập lại cờ pháp, lửa bốc cháy trên ngọn núi tà, lấp kín hồng lưu nơi biển đảo, sách tấn đồ đệ đang mỏi mệt đối với đảo châu báu, chỉ bày cho chúng sanh mê lầm ở đại phương, thật là mênh mông, thật là cao cả! Đây cũng thật là pháp môn mầu nhiệm.

Lại như giáo pháp Ba thừa và các sách nói về dị đạo đoạn thường, không có loại nào không thông suốt trong lòng. Văn chương nghĩa phú lý ẩn kín mà lại soi sáng, cho nên mọi người trong và ngoài nước đều quy hướng theo về. Ngài là bậc Tông trụ của xứ Ấn Độ. Ngài thường dùng lời khuyến hóa người suốt ngày mà vẫn không mệt mỏi. Huyền

Trang ngày trước nhân đi tham vấn hỏi đạo mà gặp Ngài nhờ đó được dạy bảo. Tuy là hạng tầm thường cũng y theo đây mà trực ngộ. Sau đó từ tạ trở về bổn quốc, lòng càng nhớ sâu sắc. Bao lời dạy tha thiết của Ngài nay vẫn còn bên tai.

Kính mong Pháp sư đã được thừa lãnh lời dạy bảo, sớm lên ngôi Đường thất, đem chút tình lưu luyến, nên khó ở lại. Vì sao? Vì đây là pháp Hữu vi, nguyện xin ra khỏi. Ngày xưa, khi bậc Đại giác nhập diệt, ngài Ca-diếp nối truyền pháp đạo. Ngài Thương-na giáo hóa khắp nơi. Ngài Cúc-đa mở mang chánh lý, cho nên ngày nay pháp tướng đều trở về chân, Pháp sư đảm nhiệm truyền thừa, xin nguyện đem lời thanh từ khéo biện, truyền bá khắp bốn phương, phước trí đều được trang nghiêm. Được lâu dài cùng với năm núi. Ngài Huyền Trang từ khi mang kinh luận về, đã phiên dịch luận Du-già-sư-địa cả Đại, Tiểu hơn ba mươi bộ. Bộ Câu-xá, Thuận chánh lý dịch vẫn chưa xong, nội trong năm nay sẽ xong hết. Đó chính là ngày mà Thiên tử Đại Đường được thánh thân muôn phước, muôn sự an khương. Dùng lòng từ của bậc Luân vương, mở mang giáo hóa của Đấng Pháp vương, cho nên việc phiên dịch kinh luận này, mong được Thánh quân viết lời tựa. Rồi khiến các quan Sở ty sao chép truyền bá khắp nước. Cho đến các xứ Liên bang, cũng lấy đây mà nhóm họp theo. Tuy rằng đang bước qua giai đoạn cuối thời Tượng pháp mà pháp giáo vẫn tỏa sáng khắp nơi. Hòa nhã mà vẫn sâu xa, chẳng khác gì nơi Phật giáo hóa là Thất-la-phiệt, rừng Thệ-đa ngày nào.

Cúi mong xét biết! Lại trước kia khi vượt qua sông Hằng bị mất một số kinh. Nay viết lại các kinh ấy để sau có thỉnh mà được phụ vào. Còn nếu có chút vật cúng dường, nguyện xin nạp thọ, đường xa nên thỉnh không nhiều, xin chớ chê ít nhiều.

Ngài Huyền Trang kính lễ, lại đáp thư cho Pháp sư Tuệ Nhiên rằng:

Pháp sư Huyền Trangín Đại Đường kính cẩn gởi đến Tam tạng Pháp sư Tuệ Thiên chùa Ma-ha Bồ-đề, từ ngày chia tay đến nay đã mấy năm lòng mong đợi càng sâu. Âm ngữ đã không thông, nỗi lòng càng gắn bó. Rồi Tỳ-kheo Pháp Trường đem thư đến, lòng kính cẩn vui mừng càng tăng lên gấp bội. Còn nhận của Ngài hai tấm lụa trắng, một bộ lễ phục, biết ý Ngài đối xử quá sâu đậm, nghĩ mình đức cạn, hổ thẹn thật khôn cùng, thật là lo sợ, lo sợ. Nay thời tiết đang dần hòa hợp, chẳng biết Ngài hậu thể như thế nào? Đem tâm sáng suốt mà nói cả trăm nhà, nói kinh trong cả chín bộ, xây dựng đạo tràng chánh pháp. Dẫn dắt

khách quy tông, bay liệng ở trước bậc vương hầu, tôn kính người tài hoa, cho nên xa gần đều tìm đến.

Huyền Trang là kẻ tầm thường, khí lực cũng đã suy, lại càng nhớ ân đức của Thánh quân, chỉ biết cố gắng, ngày trước nhân đi du hóa đến xứ Tây Vực mà thấy được Quang Nghi. Nơi thành Khúc Nữ lại được bàn luận với các vị Tôn đức. Nên đối với các vị quân vương và trăm ngàn đồ chúng lòng càng kính trọng. Do đây mà tạo ra được yếu chỉ Đại thừa, lập ra các tông giáo. Trong thời gian ở đó, từ khí thì chẳng có hơn kém, mọi việc làm đều thuận theo chánh lý, chứ không theo ý muốn con người. Từ đó về sau lòng thường thông suốt, đến nay vẫn còn truyền tụng.

Pháp sư viết thư từ tạ, lòng thật tha thiết biết bao. Pháp sư học rộng, lời ý thanh tao, chí hướng sâu xa vững chắc. Như nước A-nậu-đạt không thể so với sóng. Viên châu mạt-ni thanh tịnh cũng không đủ trong khiết. Sau đó, tiến hành các nghi biểu, gửi gắm lại bậc cao nhân, nguyện làm sáng tỏ thanh quy, mở mang chánh pháp, còn như lý cùng ngôn tận, không vượt qua Đại thừa. Ý có vẻ hận Pháp sư nên chưa có lòng tin sâu sắc, cho nên ham vui theo trần cảnh bỏ mất chánh đạo. Thường xuôi theo nhân tình, lìa bỏ pháp bảo. Dù là bậc Đại đức minh minh, làm sao không bị hoặc nghiệp này làm cho ngưng trệ? Lại thân này chẳng khác nào như ngói gạch, hư hoại khó giữ được lâu dài, nên sớm phát đại tâm, trang nghiêm chánh kiến, chớ để đến lúc gần qua đời mới hối hận. Nay đã được trở về bổn quốc, kính cẩn thay cho lòng chí thành xin dâng lên ít lễ vật, bởi muốn nói lên tình ý qua lại, dù chưa tỏ hết thâm tâm. Nguyện xin rõ biết cho. Từ khi vượt qua sông Hằng bị thất lạc một số kinh, nay ghi ra đây, xin thỉnh đem về cho đủ số, còn những việc khác không thể nói hết. Bí-sô Huyền Trang xin kính cẩn trình lên.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐƯỜNG

QUYỂN 8

BẮT ĐẦU TỪ THÁNG NĂM MÙA HẠ, NIÊN HIỆU VĨNH HUY NĂM THỨ VI DỊCH LUẬN LÝ MÔN, ĐẾN THÁNG BA MÙA XUÂN NĂM HIỂN KHÁNH NĂM ĐẦU, TRĂM QUAN DÂNG BIỂU TẠ, VUA SOẠN VĂN BIA CHÙA

Tháng năm mùa Hạ năm Canh ngọ, niên hiệu Vĩnh Huy năm thứ sáu, Pháp sư đang dịch các bộ khác, lại bắt đầu dịch luận Lý Môn. Trước kia trụ chùa Hoằng Phước đã dịch luận Nhân minh. Hai bộ này mỗi bộ một quyển. Đại minh lập ra để phá khuôn phép hiện có của Tỷ lượng môn. Các vị tăng đồng liêu lại đua nhau soạn văn sớ. Lúc dịch kinh thì tăng Thê Huyền truyền bộ luận đó cho quan Thượng dược phụng ngự là Lữ Tài. Tài bèn xem lại và chỉ ra những đoạn dài ngắn, viết chú giải cho luận Nhân Minh để lập phá nghĩa.

Lời tựa rằng: Bởi nghe một lần diệt mất thì một lần tăng lên, cũng nằm trong trời đất. Thật là cao lớn! Biến hiện thật vô cùng. Lý thì chưa vươn ra bên ngoài, sự thì còn ở trong cõi này. Làm vẫn đục tinh chất ban đầu mà không biết, cùng khắp cả âm dương mà không đo lường được.

Còn khai triển pháp môn tám chánh đạo. trước là nói về hình khí, lại nói rộng về giáo của hai trí.

Cho nên có thể vận từ "không, hữu" mà biến chiếu, soi chân tục mà chia hai, nhận chìm sáu cõi trong biển ái dục, ngồi ba xe vào nhà lửa. Cho nên pháp lực của Đấng Pháp vương vượt thoát khỏi chúng sanh mà được từ tại. Tự giác, giác tha, hàng phục các ma mà được giác ngộ. Nghiệp vận từ đây phát khởi, hóa duyên ở cõi này, mở mang pháp mầu. Cũng do lửa diệt mà củi hết, xem hết mọi kỳ tính từ trước đến nay. Xét rõ sự chân thường này, vốn không có sinh trụ. Nhưng Đạo pháp mở mang truyền bá khắp nơi, có duyên thì ứng hiện. Bậc tiên tổ Minh Đức, không xa cũng không đến, nhân duyên gieo từ đời trước, thần quang soi

sáng đã bao đời, mới gặp được nơi chốn quay về hôm nay.

Cúi mong! Thiên đế của nhà Đường, Vận kim luân mà đến bốn cõi. Che chở muôn đời mà phủ dụ muôn dân. Mặt trời tuệ chiếu trong sáu tầng trời cõi Dục, che phủ mây pháp khắp Thập Địa. Tây Vực xa xôi, là cảnh diệu lạc vô cùng. trời đông soi dần về biển cả, khắp kinh thành đều vui mừng. Chấn thanh giáo khắp vô biên, thông kinh giáo ở trên Hữu Đảnh, khiến cho trăm ức Tu-di, đều cảm hóa mà quay về. Ở Tam thiên thế giới, cũng thấm nhuần ngọn Hoàng Phong vì vậy mà năm phương Ấn Độ, sửa đổi chốn hoang sơ thành nơi thông suốt. Mười tám Đức Vi-đà, dịch văn Phạm ở phủ thần, do đó mà có Pháp sư Tam tạng Huyền Trang, đó là bậc Năng Nhân thời nay. Ngài là bậc thông tuệ từ bao đời đã thành thục, là bậc hiểu rộng thấy xa, đức hạnh thuần khiết, giới luật tròn đầy. Thật là rường cột của Tam bảo, là giềng mối của bốn chúng. Bởi thấy thích giáo khai hóa ở Đông Độ này đã lâu, lại cũng sợ tà chánh lẫn lộn, nước sữa khó phân. Nếu không thấy được thật tướng ở đất Phật, nghiệm chân văn ở nước Ma-kiệt thì làm sao ba tạng được quyết định, đạt tông đạo đến chỗ rốt ráo, may mắn gặp được hai nghi giao hòa, bốn hải bất nhiễm, bèn phất y đến những nơi huyền đạo xa xôi, chống tích trượng đến nơi thống lãnh. Đến tận sông Hà ở Tây Vực, đến cuối dòng ở chốn đông duy, hái lá bối trên núi Linh Thứu. Thấy Kim Văn nơi rừng hạc. Trải qua các nước, cả trăm chốn kinh đô đem được kinh tạng gần bảy trăm bộ, về phiên dịch ở Thượng Kinh. Do đó mà thấy được thánh nhan đối mặt với tông cực.

Luận Nhân minh này, chính nằm trong phạn bổn của ba tạng, lý thì bao gồm trong ba thừa, sự thì chứa đựng cả trăm pháp, nghiên cứu hết mọi lẽ hữu không, phát huy các tông phái trong ngoài, tuy ngôn từ đại khái mà lý lại rộng sâu. Văn tuy sâu kín mà nghĩa lại rõ ràng cho người dễ đọc. Vì người đời nay không hiểu hết mọi yếu nghĩa. Người học đi du phương bao năm cũng chưa đủ so lường hết nguyên ủy. Nếu muốn rõ hết yếu môn mầu nhiệm thì trước phải phiên dịch. Gồm có các vị như: Pháp sư Thần Thái, Pháp sư Tĩnh Mại, Pháp sư Minh Giác, v.v... đều dùng thần cơ triết học của mình, chí nghiệp đều thông đạt. Thấu suốt cả ba tạng, phần nhiều thông ngộ. Thế là được sắc chỉ vua vời đến, đồng đến pháp diên, làm nhiều lợi ích. Các Pháp sư Tam tạng đã khéo nói pháp yếu, hiểu tận nguồn chân. Nên cùng sao lục lại văn tự, sớ lại nghĩa lý, chỉnh lại rõ ràng mới đem ra truyền bá.

Thế là các vị già trẻ đủ đức đủ tài cùng ở trên non xanh, thường qua lại chốn sơn môn, cùng với các quan ở kinh đô, các học sĩ ở khắp

nơi. Tự mong tu nhiếp hơn ba mươi năm, lòng chí thành tha thiết, hai nạn cũng tiêu tan. Nhưng Pháp sư tiết tháo tinh khiết, giới hạnh tinh nghiêm, học hạnh thông suốt, đạt đến Nhất thừa, thân chẳng câu nệ ở nơi Thập tụng, tài đạt đến chỗ tinh cần.

Bấy giờ, mở đạo tràng phiên dịch, nhưng vì trong ngoài khác nhau, hạnh giải cũng khác. Trong lúc bàn luận, phải trái lại phát sinh. Pháp sư bèn mời các vị có tài đến nói:

Đàn-việt phải nghiên cứu hết sáu kinh, tham kiến trong trăm họ, điều khiển hàng phục cả âm dương, xét điệu hát mà hiểu được môn sự.

Lại nghe lúc bình sinh chưa thấy được Thái Huyền, bèn triệu đến thưa hỏi giây lát thì đều hiểu thông. Nếu người chưa thấy được chân lý, thử tạo trong vài tuần thì thành. Vì tâm người hữu hạn, gặp việc liền muốn xuyên tạc. Nhưng Phật pháp mầu nhiệm khôn cùng, vì chưa đồng tâm kia. Tuy người thích sưu tầm học hỏi, sợ rằng khó mà thi thố được. Cho nên nay còn phiên dịch nội luận, để mong cho người được thấy?

Sau đó, Pháp sư lại gặp Nhân Minh thấy nghĩa lý thật sâu xa, cho nên bèn viết lại, để khai thông cho người sau, bèn viết thư nói rằng: Luận này rất khó nghiên cứu đến chỗ cùng tận. Ví như người thông minh học rộng nghe nhiều cũng khó lý giải được. Nay nếu các sư đều thông suốt, thì được gọi là trong ngoài đều tỏ. Luận này trong mùa hạ sẽ xong nhưng vì tài năng chưa đủ, nên vẫn hổ thẹn chưa dám công bố ra. Nếu được các học giả duyệt lại, thì nghĩa lý càng thêm sâu sắc. Nếu so sánh mà cầu đạt được mọi lý lẽ mầu nhiệm, thấu suốt hết tông chỉ, sau lại nhờ các Pháp sư giải nghĩa thêm mới được tường tận rõ ràng. Nhưng tuy các vị Pháp sư văn lý hội thông, nhưng còn kiến chấp, cho nên tự mình mâu thuẫn, nghĩa đồng lãnh thọ ba tạng, mà sự nghiêng về một bên vẫn tạo ra bao sự khác nhau.

Nhưng Phật giảng nói pháp âm, là tùy theo căn cơ chúng sanh, đâu riêng chỉ người tại gia, không phân biệt chúng sanh. Tài của Pháp sư có dư, nên khi chú giải luận này, các vị Pháp sư đều cho là phải. Do đó mà được thành tựu. Nếu có ai nghi ngờ, thì nên lập luận mà phá, chia làm ba quyển thượng, trung, hạ, gọi là "lập phá chú giải".

Các vị viết thành "Mặc Thư", tức là văn này của luận. Còn chú giải "Chu Thư" (Sách đỏ) các vị sư gọi là Cựu thuyết, lời văn chú giải "Mặc Thư" về sau, chính là những lời soạn mới bây giờ, dùng các nghĩa trước kia mà các Pháp sư đã quyết trạch. Gồm có hơn bốn mươi điều. Từ khi sáng lập về sau vì chưa đủ duyên, nên văn lý ẩn mất khó thấy được.

Nhưng họa thành nghĩa lý, cùng nhau so sánh, chọn riêng ra một bản, đó là bản chú luận gần đây, ngoài ra không còn ai chú giải. Thật chẳng phải là chuyện đầu đường xó chợ, hoặc do lời nói mà biết, bởi chẳng phải do tài năng thật sự. Nhưng dùng sở học mà không cầu thỉnh, còn gọi là truyền đăng, nghe một biết mười mới gọi là người thông minh, huống chi lúc bình thường không thấy, lúc gặp việc lại chần chờ. Nay đã không nhờ vào thầy, mà sự chú giải lại không lầm lộn, thầm nghĩ ở trên đỉnh núi Tuyết, có Dạ-xoa nói pháp sinh diệt, ở nơi hang động loài dã thú nói kinh Vị Tằng Hữu. Một lời nói hợp lý, còn được Thiên tiên quy kính, người tài đức chú giải, thì có được mấy vị. Các Pháp sư có thể quên việc nhỏ nhặt của Hồ Quỷ, nghĩ tới pháp vị thì vẫn tôn trọng, thấy việc lành thì theo, không câu nệ là chân tục. Đó chính là đạo của Như Lai.

Nếu không đọa vào cõi này, mở mang Phật pháp sâu rộng cho mọi người thì làm sao có được lẽ chân thường, tức là tâm chưa quên đối với nhân ngả, nghĩa cũng không xét đối với phải trái. Tài cũng không thể ngăn ngại, là còn nghĩa đến việc dịch ra ba tạng.

* Tháng bảy mùa Thu năm Kỷ tỵ, khi Pháp sư đang dịch kinh thì Sa-môn Tuệ Lập nghe rất cảm mến, nhân đó viết thư cho quan Tả bộc xạ là Yên Quốc Vu công nói về các điều lợi hại rằng: Tuệ Lập nghe sự lập giáo của chư Phật, văn ngôn sâu xa, ý nghĩa lại rộng khắp, tròn đầy rộng lớn thật vô cùng, làm lợi ích cho muôn loại chúng sanh ở trong cõi trầm mê này, nói rõ tánh tướng của chân như, ở trong Thập Địa mà vẫn còn mê, nói nhân duyên các pháp vô sinh mà vẫn còn tối tăm, huống chi những kẻ còn lầm lạc trong tám tà, đắm chìm trong bốn đường, mà muốn luận giải nghiên tầm mọi lẽ đồng khác của tông môn, há chẳng phải là luống dối sao?

Thấy rằng chùa Đại Từ Ân có được Pháp sư phiên dịch để tạo nền móng cho đạo pháp. Trí lực đã sớm thành, hạnh giải đều cao siêu, trong sạch, nắm giữ giềng mối cùng qua lại trong cõi Thánh, vâng theo lời mầu nhiệm, giữ ba tạng ở trong lòng, ôm cả bốn sinh trong lòng bàn tay, giữ cờ xanh ở trong túi tuệ, tạo khuôn phép cho ngày nay, thật là thuyền từ cho thế gian, tạo gương mẫu cho rừng thiền. Ngài phiên dịch thánh giáo hơn ba trăm quyển. Trong đó có tiểu luận tên là Nhân Minh, đem yếu chỉ này ra để luận đối với tà thuyết. Tuy chưa đạt được yếu chỉ của Thiền môn, nhưng cũng dần đạt được chỗ hiểu biết.

Gần đây có nghe Quan Thượng Thư Dược Lữ, vì có bọn người thường, trộm ngôn luận của các sư, soạn ra Nhân minh đồ, giải thích

nghĩa của tông Nhân minh, không thể đạt đến chỗ tinh ngộ, thích khởi khác mối, dối tìm tiếng tăm, nên càng xuyên tạc thanh đức. Tự mình ngã mạn, tự khoe mình trước hàng công khanh, dương dương tự đắc trước mọi người, không thẹn với nhan hậu, chẳng nhọc trước thần lao, trải qua thời gian sự tình càng mờ nhạt.

Nhưng phụng sự việc thế tục ít có lúc rảnh rỗi, làm sao gọi là chân tông rõ được, chẳng khác nào như loài chuột nhắt chui qua lỗ bếp mà cho là chẳng khó. Loại sâu nhện thấy cây gai mà cho là lưới. Đó cũng gọi là cái lưới của cây dâu, do không lường được bờ bến làm sao dứt ra được. Khi cái nghe bị ức chế thì âm thanh sẽ càng nhỏ. Lời biện luận nếu từ tốn thì ngài Tịnh Danh cũng không dùng lời nói, giới đức càng cao sâu.

Tháng mười mùa Đông năm Đinh dậu. Quan Thái thường bác sĩ là Liễu Tuyên nghe việc này, bèn làm bài kệ quy kính để khuyến khích chúng tăng dịch kinh.

Kính lễ chư Phật
Nguyện hộ thần uy
Lòng thành kính thỉnh
Mê hoặc bao đời
Đắm chìm chưa ngộ
Quy về viên giác
Ra khỏi biển ái
Thuyền chèo thưa thớt
Chấp khác càng sâu
Hòa hợp nương tựa
Xa lìa chấp hữu
Lý bặt lầm lỗi
Khinh mạn tám chánh
Nói suông trăm phi
Thủ xả cùng giải
Nhiễm tịnh chẳng phân
Vàng đá không tỏ
Ngọc đã soi sáng Năng
nhân xét khắp Dứt bặt
nghi lầm
Khế thành đại đạo
Ai dám hủy báng
Nêu đức ngay thẳng

Chớ để suy bại
Cúi mong lắng nghe
Ngày càng phát huy
Vọng cầu tha thiết
Dủ lòng thương xót.

Quy Kính nói: Xưa Đức Năng Nhân thị hiện ở cung vua, nhập diệt tại song thọ, nói pháp mầu nhiệm, đến chỗ sâu xa. Chúng sanh mong được ơn nhiếp thọ. Từ khi Phật nhập diệt, Đạo pháp truyền về Đông Độ, vua Hán Ngụy đều hết lòng kính tin. Vua Phù Diêu càng chấn hưng phát triển. Từ đó danh tăng xuất hiện, hiền sĩ nối truyền. Mặt trời tuệ sáng soi, bánh xe pháp thường xoay, bắt đầu từ ngài Ma-đằng, Pháp Hiển ra sức mở rộng, tiếp đến ngài La-thập, Đạo An cùng khai sáng ánh đạo. Ngài Phật-đồ-trừng vào đời Triệu, Ngụy dùng lời khuôn phép, cũng chưa thể nói rõ, đều dùng không hữu ở trong Nhất thừa, luận khổ tập trong bốn đế. Mượn lời nói nên chưa dứt hữu vi, dứt hết ngôn ngữ thì ánh đạo rõ ràng, mới khế chứng ở trong vắng lặng. Nếu còn chấp huyền để cầu huyền, thì chẳng phải là huyền lý. Nhân nơi huyền để quên nó, thì đó chính là huyền. Nghĩa tuy thầm hợp với u đồ, mà sự lý thì dính mắc ngôn ngữ. Nhưng nhiếp sinh trở về vắng lặng cuối cùng cũng mượn ngôn từ. Đã lập lời nói thì đúng sai liền khởi. Như người gây chiến tranh, gươm đao liền phát. Nếu thua là tinh khí, thắng là tiên minh. Cho nên mới hàng phục ma quân, ngự chế ngoại đạo. Nếu chẳng có biện tài, thì khó bề đối đáp. Nếu gặp cảnh sinh tình lại sinh tâm hổ thẹn. Cho nên chúng ta phải chuyên tâm giữ đạo, nhất ý tu trì, để xây dựng cờ pháp, suy nghĩ trống pháp, cờ trống đã chánh thì địch quân sẽ bại trận, bánh xe pháp đã xoay thì năng uy bất phục. Còn như cờ không gió vọng, gặp nạn càng khó gỡ, dù có mở mang Tam bảo cũng chẳng có chỗ thật có. Còn như Dược Lữ vâng lời vua nhập vào cửa không hữu, rong ruổi trên đường chánh kiến, nghe các bậc Hiền thánh xưa, hiểu được bậc sĩ đời trước. Nào là bậc luận biện, vị nghĩa minh, có vị chân đức, có vị hạnh giải. Đã ở trong dòng chảy tám chánh đạo, lại ngộ từng phần trong bảy giác, từ đó mà ảnh hưởng thành ra giáo hóa. Nếu đến am viên của ngài Tịnh Danh, nghe đạo thì sẽ cầu, cùng quy về không vô. Ý vẫn muốn mở mang truyền bá Phật pháp, lập sớ để phá Nhân Minh. Nếu muốn như vậy thì phải có sở trường. Nếu không được như vậy, thì là sở đoản. Nay thấy tăng chúng nhóm họp trên núi, các nơi đều nghe. Lữ Quân cầu thỉnh, ai ai cũng biết, khắp nơi trông đợi. Có Thái sử lịch là Lý Thuần Phong nghe liền tới hỏi rằng: Tâm này thường nhớ chánh đạo, hạnh

muốn quy y. Lấy thật tuệ làm đại giác, trở về với pháp quy y, là điều ngự pháp thể. Nhưng nhật nguyệt soi tỏ, thật là giúp đỡ cho bậc Thượng huyền vận dụng, bậc Hiền tăng mở mang Phật pháp, thật cũng để cho bậc Thiên sứ diệu đạo, đó là chỗ tin nhận, là chỗ an tâm. Nhưng không dám lấy lá vàng để làm vòng, lấy loài gà mà cho là phượng.

Hoặc có lời bàn nghị khác, chẳng lẽ là tâm thành hay sao? Nhưng từ rừng Hạc về sau, đã gần hai ngàn năm, chánh pháp càng xa, Mạt pháp đang đến gần, huyền lý không còn soi sáng, pháp đạo cũng dần lạc mất. Cho nên Pháp sư Huyền Trang, theo hạnh đầu-đà đi khắp pháp giới, đến nơi đất Phật xa xôi. Tự tìm đến chỗ cây đạo, bên dòng sông Hằng thấy được bảy hội tám hội, nơi thành Ca-tỳ-la-vệ, núi Linh Thứu. Khi đến nước kia, nơi rừng Ta-la, mới nghiệm được điều hư thật. Còn như trải qua các nước tham bái thánh tích, học đạo Đại thừa Bát-nhã nên các nghĩa nghi đều được thông suốt. Tạng Tỳ-ni học với các sư nước kia đều vâng giữ không lìa bỏ. Minh nghĩa Tỳ-đàm cũng đồng phán xét. Đối với Tô-đố-lộ đã được pháp thinh minh. Nậu-đa-la cũng dứt được nghi tình. Pháp không có lớn nhỏ, không có chỗ nào mà không ẩn kín trong lòng. lý không có cạn sâu, thảy đều có thể suy nghiệm, cho nên gọi là ba tạng, ở Chấn Đán có thể thiền định gọi là Ma-ha. Nơi thành La-vệ cùng xưng, đó thật là đạo lý. Nhưng Lữ Quân học thức sâu xa, nghĩa lý đều tinh thông, ngôn hạnh đều chân chánh tùy nghi, kinh luật đạo pháp đều thông suốt, biên tài vô ngại, ai cũng kính phục. Nhưng nghĩa Nhân minh lại tiềm ẩn sâu kín, nói ra khác nhau. Khi gặp cảnh thì lại biến hiện muôn hình trạng, cùng một khí chất mà hình dạng thường khác nhau.

Lữ Quân đã theo đó mà chấp tình, các đạo tục đều trông đợi lời chỉ định, thu sương đã giáng, bên cạnh nghe tiếng chuông kêu, mây pháp đã trải, sấm chớp không còn phát. Nhưng rồng voi rảo bước, loài lừa chẳng thể kham được. Nhưng y phục bình bát, tại gia không giẫm được, giả như loài rồng có kháng cự nói vô cấu, giải thích các điều nghị luận thì Bí-sô luận bàn cũng có thể tường tận. Cho nên liền lập chí, thỉnh mới không thôi. Nếu còn điều nào nghi vấn thì thỉnh cầu ba tạng quyết nghi. Đem những điều thọ lãnh được truyền lại cho bốn chúng cùng lãnh hội, chánh đạo càng mở mang, ba chướng liền tiêu diệt, nối tiếp làm hưng thạnh Tam bảo chính tại ngay đây.

Đệ tử là Liễu Tuyên Bạch, dịch kinh năm Canh tý, Tăng Minh Tuấn đáp, Liễu bác sĩ tuyên nói, rồi thuật lại lời tụng rằng:

Đại Thánh giác ngộ

Tròn sáng tỏ chiếu
Lặng lẽ vô cùng
Như âm đáp tiếng
Khắp chốn cùng nghe
Lời nói chí thành
Dẫn dắt chúng sanh
Khiến kẻ mê lầm
Trăm sông sóng tà
Một vị nuốt hết
Vật có lấy bỏ
Chánh trái đủ thiếu
Tám tà bén nhạy
Bốn câu nêu danh
Dùng tà soi chánh
Lấy trọng làm khinh
Nắng soi tan băng
Châu sáng nước trong
Hiển bày thượng đức
Thể đạo kiên trinh
Dù có khen chê
Thảy đều buông bỏ
Triết lý cao ngời
Hàm tình rực rỡ
Kẻ sĩ quán xét
Dùng định cân bằng
Tinh thần dứt bặt
Phân biệt rõ ràng.

Lại thuật rằng: Trong khoảnh khắc quay về, thấy được lời nói quy kính, văn chương soi sáng thật là hay đẹp. Đạt đến chỗ chí thành, há là không tỏ ngộ hay sao. vì thương phàm phu đắm chìm trong biển ái dục, núi tà che khuất mặt trời, càng tạo nên nhân ngã. Nơi chốn đọa lạc càng kết thêm kiêu mạn, đắm chìm mãi không cùng. Cho nên trong sáu mươi hai kiến tranh chấp mê lầm lẫn nhau, chín mươi lăm đường cùng đua chen mà quên mất lối về. Như Lai vì bổn nguyện Đại bi tạo duyên lành cứu độ. Bên trong thì đầy đủ bốn trí, ngoài thì hiện rõ sáu thông. Dùng mười lực để hàng phục thiên ma, đem bảy biện mà xô ngã ngoại đạo. Từ đây biển ái cạn dần, rõ được ba không, phá trừ núi tà, noi mình trong tám chánh. Nêu nhân để thấy quả, trở về cội nguồn, chính là bậc Đại

sĩ? Bi trí diệu dụng, ngôn ngữ đều dứt bặt. Xưa Phật ngồi dưới cây Bồ-đề đạt đạo Chánh giác. Từ đó soi Thanh giáo ở trong muôn ức, thánh tích tìm đến muôn vàn, chấn hưng cả ba cõi. Từ hướng Tây Vực mặt trời Phật quay lần về Đông Độ. Vua nhà Chu ban đêm thấy được điềm lành, nhà Hán mộng được pháp mầu, ngài Ma-đằng, Trúc-pháp-lan soi đèn pháp trước tiên. Kế đến Phật-đồ-trừng, La-thập nối đèn kế theo. Nay đây Pháp sư lại dịch kinh hoằng pháp. Dùng thần dị để soi sáng cho đời, dùng cao luận mà hàng phục tà giáo, dùng thiền định để trang nghiêm mọi việc, giữ gìn cương lĩnh đạo pháp. Không để dòng nước u minh nhận chìm, hoa sen không ẩn mất, có thể lược giải rõ ràng. Nay có ba tạng, Pháp sư tú ẩn oai linh, rõ ràng muôn thể. Nhất vi mà vẫn thông suốt cả năm thừa, vì lòng từ bi đi tìm thánh tích nơi xa xôi để bổ khuyết cho giáo lý đạo nhà, suy nghĩ sâu xa mà ngộ được lý nghĩa, dùng đạo để tu thân. Tâm miệng đều phù hợp, hình ảnh đều tương ứng v.v.... Chấn y cầm tích trượng, kiếm gốc tìm nguồn, ra khỏi ngọc môn quan mà du hóa, đến sông Hằng tìm thánh tích. Học quyết nghi trong phạm bổn. Thấu triệt lý nghĩa sâu xa, khai hóa thần minh trong khắp nước. Mở mang chánh đạo, dứt hết mọi nghi lầm, cho nên từ đó kinh điển ngày một dồi dào, phương đẳng viên tông rộng bàn mọi thắng nghĩa. Ở trong chỗ diệu tuyệt, thấy rõ hết chân tánh chân không, truyền bá khắp trong ngoài. Khi không còn chấp giữ nữa thì chân lý xuất hiện. Từ chỗ vô cầu mà chứng thật nghĩa. Thánh tích chia làm hai bên, quên mất tướng Trung đạo, dù trải qua nhiều đời tu tập vẫn chẳng dễ gì đạt đến chỗ cực yếu. Thật là mầu nhiệm vô cùng. Tâm thanh tịnh hoàn toàn, đó chính là pháp. Tại tâm là pháp, mượn hình để thọ giáo. Pháp thì có tự tướng, cộng tướng, giáo thì có đốn tiệm. Yếu chỉ tinh túy của các tông, há là lười nhác mà đạt được sao? Pháp sư là bậc trí thần sâu xa, rõ hết việc trước sau, thâm nhập mọi huyền nghĩa. Từ đó Ngài khai sáng pháp mầu, mở các tông phái đại tiểu, mở rộng nghĩa lý đạo mầu. Tham học các vị Thạc đức cao tăng ở các phương, hết lòng học đạo giải quyết nghi tình. Khi bụng đã chứa hết pháp tạng nơi dòng sông Hằng thì hiểu hết mọi điều sâu cạn. Nghe danh biết các vị học đức xa xôi, Ngài đều tìm đến để học tiểu đạo Nhân minh. So lại các điều mầu nhiệm, Ngài biết đây chỉ dành cho người Sơ học. Ngài nêu sự lập luận rõ ràng, đến như mọi then chốt bí tạng đều thành công. Tất cả đều đầy đủ trong sách vở, chẳng phải chỉ nói ra đây mà thôi.

Lữ Phụng Ngự nói: Dùng gió thần soi sáng, khéo giỏi nhiều tài, thông cả vũ trụ. Sớm làu thông bác vật, rõ biết điển tích, cùng các môn

số thuật chấn phong đều luận bàn trôi chảy Ngài là bậc anh tài ở chốn Hàn lâm.

Một lần người xem qua các sớ liền giải thích, mới tìm cầu lập thử mà được thành tựu. Thật là bậc đại tiên ở đời. Những lúc ngao du khắp nơi, khi rảnh rỗi có xem qua kinh Đại thừa, cũng hết lòng kính mến tin tưởng. Lúc cùng bạn vui chơi, bỗng nhiên thông suốt hết Nhân minh không nhờ thầy chỉ dẫn, tự mình thông suốt. Như soạn các văn sớ, ý tưởng cũng hạn hẹp. Khi nghị luận ở triều đình, dùng lời nói để khảo xét ý chí mình, thật là càng khó. Sự hiểu biết cũng không rõ ràng.

Luận này có một quyển mà dùng năm bộ giấy mới viết thành. Nghiên cứu qua một lần ba bộ sớ này thì tự thấy sai có bốn mươi điều, không có một điều đúng. Tự nó là không đúng, mà lại nói là đúng. Sớ văn vốn là không sai mà lại làm cho thành sai. Nói sai thì không sai, mà nói đúng cũng không đúng. Nói đúng không đúng, đúng đúng mà vẫn thường sai, nói sai, không sai, sai sai mà thường đúng, sai sai mà vẫn đúng đó, do chẳng đúng vì đúng mà tạo ra, đúng đúng mà vẫn sai, cũng không vì sai mà làm ra. Trái đây là do sự chê bai mê hoặc mà làm ra. Vả lại, y cứ vào sinh nhân, liễu nhân, chỉ chấp vào một thể mà quên mất hai nghĩa của năng lễ, sở lễ. Phong ở một tên mê hoặc cả hai thể. Lại đem các tông nương vào tông thể, rồi lại truyền bá các tông ấy để làm tông. Đem các việc dụ thể, dụ y, bỏ thể, lưu y mà làm dụ. Do đây mà chia ra sự vọng khởi đa nghi. Mê một lúc mà lầm sinh trong bảy kiếp. Nhưng do xét cùng các vị Luận sư đã nhất tâm, thì câu văn trên dưới đều bị ngưng trệ, mê lầm đối với văn chữ, lại dùng số luận để làm Thanh luận. Nêu sinh thành làm diệt thành. Đâu phải chỉ sai nơi chỗ tông nhân lý hợp, mà cũng trái với điều thuận nghịch trước sau. Lại xét sự sai lầm là do tiếng Phạm chuyển âm ra. Tuy có rộng nêu ra bảy thứ, mà chỉ lược qua một lần, nhưng chẳng phải bảy điều sở mục, mà là hô thanh thứ tám. Sự xuyên tạc thật là sai lầm, do đâu mà ra?

Lại xét trong Thắng Luận lập ra thường cực vi số mà không cùng, thể thì cực nhỏ, về sau hòa hợp lại mà sinh ra tử vi. Số thì bồi giảm ở trong thường vi. Thể thì tăng dần đến cùng cha mẹ sinh ra, cuối cùng thì thể cùng khắp cả Đại thiên, rốt ráo tột cùng thì số chẳng phải là một, Lữ Công lại dẫn Kinh Dịch nói rằng: "Thái cực sinh lưỡng nghi, lưỡng nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, bát quái sinh ra muôn vật". Nói đây cùng với kia, lời khác mà nghĩa đồng. Nay xét rằng: Thái cực là vô hình, khi sinh ra mới tượng hình. Nguyên thỉ vốn là khí, cuối cùng thành ra muôn vật, há là từ nhiều mà sinh ra một, từ một mà sinh ra nhiều hay

sao? Dẫn các loại là muốn nói lên học rộng, nghĩa đã trái thì lấy gì thỉnh cầu. Lại dẫn trong Đại lệ, việc sinh nghĩa cũng tương đồng, nếu cố giải thích thì đồng với tà kiến. Mê lầm sâu như thế làm sao tránh được, đâu được một chút lại đem điều tà hòa với việc chánh, bởi thân làm các điều sai trái nên dẫn đến như thế.

Những lời phỉ bằng bên ngoài nếu có thắng được lời nói thì cũng đưa mình đến chỗ mê lầm. Cội gốc đã bất chánh, cành lá cũng ngả nghiêng, càng rơi vào nghi lầm đọa lạc, rồi tùy nghi vặn hỏi, hình cong bóng ngay lại có thể được hay sao? Thử nêu ra hai, ba ý thì cũng đủ rõ. Căn bệnh này lâu ngày lại lập luận khác nhau, mong Lữ Công xem xét lại, lẽ nào bậc đại thần mà như thế hay sao? Nêu rõ những điều chân tục, trình bày những điều khó dễ, thì mọi sự sẽ rõ ràng. Đạo Phật truyền bá đã rộng khắp, chánh pháp lại cao sâu. Chẳng khác nào thuyền mắc cạn làm sao vượt qua biển lớn.

Quan Thái sử lệnh là Lý Quân lý học sâu xa, thần minh tỏ ngộ. nên chuyên tinh vào chín số, chú trọng vào sáu hào. Lại vì khảo cứu rộng các phần điển thì sẽ thấy rõ sự thất truyền này. Ông thuộc hết các bộ luận của Lữ Công, liền can ngăn rằng: Dùng thật tế để tự tìm đến Đại giác, dùng vô vi mà chế ngự pháp thể. Đây chính là dùng lòng tin để huân tu mà đạt được phần chứng, còn bẩm thọ tự nhiên thì rốt cuộc sẽ không thành, chỉ sợ lời nói thì giống mà ý lại trái, ngôn từ gần mà yếu chỉ lại xa, đạo mầu của Thích Tôn, may mắn mà gặp được.

Vả lại bọn giặc Thiên sứ, cao lời đặc tiến, cũng theo những lỗi lầm đó thì làm sao mà nói. Tuy nói là không lẫn lộn chánh tà, cũng bởi tự lạm vào đó rồi. Đây là lỗi của Lữ Công khuếch trương sự học, muốn tạo nhân nghĩa cho thân mình thích ứng muôn vật để lập then chốt, muốn cho sâu rộng thanh cao. Nâng khí tiết đến tận trời mây, đem dòng nước tưới nhuần khắp mặt đất. Để tiếng nơi văn nghiệp, nổi tiếng nơi rừng Nho sĩ, nhặt góp nơi các tông, nghiên cứu trong hai năm. Đến như kinh lễ ba trăm, khúc lễ ba ngàn, sự lý đều nắm vững. Pháp độ sẽ cũng đạt thành. Vì thế mà làm cho lời thơ bặt ở nơi hoang vắng, khắp nơi đều ca vịnh, cho đến trong triều ngoài nội. Từ đó mà phô bày hết cái hay cái đẹp, mà sự kính thành càng tha thiết. Tâm hoằng pháp thật bao la. Đem đạo mầu ra luận nghi, lòng những hổ thẹn bấy lâu. Cho nên buông bỏ hết mọi ràng buộc chốn hàm tình thì đại nghĩa sẽ tỏ sáng. Khi tài đức gồm cả trong ngoài, tì đâu thể để kích dương trong đục, cứu tục giữ chân sao? Xưa môn hạ của Thiệp Công có đến ba ngàn vị. Nay trong đại hội này bậc Đại đức đông như rừng, còn bần đạo thì hẹp hòi dung lậu, hiểu

biết chưa sâu. Tuy ở trong triều ngoài nội gặp được vua thánh mà sớm hôm càng hổ thẹn. Kinh sớ nêu đủ ba đức, quán chung cả năm thừa.

Đã vì Đạo pháp mà truyền bá thì mưa pháp sẽ thấm nhuần, Điện từ cũng sẽ phát, sợ không đủ duyên để nghe được mà thôi.

Người xưa nói rằng: Một cành có thể làm nơi tập bay, chớ đâu cần phải cả rừng mới có thể được. Ao nước đục cũng có thể làm cho cá chìm, đâu đợi phải là biển sâu. Cho nên không vì sự ngu si mà từ chối mọi việc, lời thô thì ngang ngạnh, dù văn không đủ lý, mà nghĩa cũng có thể tỏ qua.

Vài lời đơn giản tỏ bày, ý vẫn còn lo sợ, nên chỉ nói lại mấy điều dâng lên Thánh thượng, mong thấu suốt nguồn chân.

Năm Quý Mão, vua nhận được thư. Có người lại khích Lữ Phụng Ngự, nhân đó tâu lên các việc. Vua lại sắc chỉ khiến cho các quan học sĩ, đến chùa Từ Ân, thỉnh ba tạng, đối luận với Lữ Công. Sư viết lời từ chối. Tháng giêng, mùa Xuân niên hiệu Hiển Khách năm đầu. Hoàng Thái tử Lý Trung, vì không phải con vợ chánh nên không dám nối ngôi, bèn bắt chước theo Thái Bá, dâng biểu từ chối nhường lại. Hoàng đế liền theo lời xin đó, phong cho Trung làm Lương Vương, ban cho trấn giữ một vùng đất. Cũng trong tháng đó phong cho Lý Hoằng làm Thái tử. Vào năm Mậu tý chùa Đại Từ Ân vì Hoàng Thái tử thiết lễ cúng dường năm ngàn vị tăng, dâng ba đoạn lụa.

Vua ban sắc lệnh cho triều đình hành hương. Lúc này, Hoàng môn thì lang tiết nguyên triệu trung thư thị lang Lý Nghĩa Phủ, tham kiến Pháp sư, hỏi rằng: Dịch kinh là một việc làm tốt đẹp, chưa xét việc đó soi sáng cho Đạo pháp, chúng sanh như thế nào, lại không biết ngày xưa cách thức việc phiên dịch kinh điển như thế nào.

Pháp sư đáp: Pháp tạng sâu xa, nếu phiên dịch ra hết yếu nghĩa thật là khó. Nhưng hội trường phiên dịch thì bên trong là hàng Thích chủng, ngoại hộ xây dựng, thuộc về Đế vương, sở dĩ thuyền vượt qua đại dương cả ngàn dặm, nương vào dây cáp có thể đi nhanh, mượn các duyên tốt mới có thể truyền bá rộng được. Nay thì cách đời Hán Ngụy đã xa, chưa thể thông hiểu hết các bộ luận. Vả lại từ đời Trần Phù Diêu đến nay, phiên dịch kinh sách ngoài chư tăng ra còn có bậc quân thần giúp đỡ. Đời vua Phù Kiên có Đàm-ma-nan-đề dịch kinh, có quan Huỳnh môn thị lang là Triệu Chỉnh ghi chép. Thời Dao Hưng ngài Cưu-ma-la-thập dịch kinh có Dao chủ và An Thành Hầu Diêu Cao ghi chép. Đời Hậu Ngụy Bồ-đề-lưu-chi phiên dịch có quan Thị trung là Thôi Quang ghi chép, và viết lời tựa. Các đời nhà Tề Lương, Chu, Tùy

cũng đều như thế. Đầu niên hiệu Trinh Quán có Ba-phả-la-na dịch kinh, vua sắc cho quan Tả bộc xạ là Phòng Huyền Linh, Triệu Quân Vương, Lý Hiếu Cung, và các vị Thái phủ Khanh Tiêu Hoàng, v.v... cùng xem lại. Nay thì không như thế. Lại ở chùa Từ Ân, Thánh thượng vì Thánh hoàng hậu Văn Đức xây dựng nên, rất rộng lớn tráng lệ, xưa nay không có người ở, chưa được khắc bia truyền lại về sau. Sự hiển dương linh diệu không gì hơn đây. Các vị nếu có thể vì đây mà cầu thỉnh, thì thật tốt đẹp. Hai vị công hầu đều hứa. Hôm sau nhân lúc lâm triều, vì Pháp sư mà trần tấu cho Hoàng đế. Vua liền chấp thuận.

Vào năm Nhâm thìn, có quan Lục đại phu trung thư lệnh, kiêm Kiểm giảo Thái tử Chiêm Sư Giám Tu Quốc Sử, Khai quốc công ở Huyện Cố An là Thôi Ân Lễ, tuyên sắc chỉ rằng: Tăng Huyền Trang ở chùa Đại Từ Ân, đang phiên dịch kinh luận. Các bộ mới dịch xong, văn nghĩa cần xem xét lại. Nên khiến cho Thái tử, Thái phó, Thượng thư, Tả bộc dạ, Yến quốc công Vu Chí Ninh, Trung thư lệnh kiêm Kiểm Giảo, Sử bộ thượng thư huyện Nam Dương, con của Khai quốc công Lai Tề. Lễ bộ thượng thư huyện Cao Dương là con của Khai quốc công Hứa Kính Tông.

Thủ Hoàng môn thị lang kiêm Kiểm Giảo Thái tử tả thứ tử, con của Khai quốc công Tiết Nguyên Siêu, Trung thư thị lang kiêm Kiểm giảo hữu thứ tử huyện Quảng Bình con của Lý Nghĩa Phù. Trung thư thị lang Đỗ Chánh Quân, v.v... cùng đến xem xét, có chỗ nào chưa ổn thì tùy theo việc mà nhuận sắc. Nếu cần học sĩ, thì được cho thêm hai ba vị.

Sau khi bãi triều, lại sắc cho Nội cấp sư Vương Quân Đức đến báo với Pháp sư rằng: Sư cần các vị quan giúp đỡ phiên dịch, đã phân ở các nơi, các vị Vu Chí Ninh đều sai đến, còn văn bia để trẫm tự làm. Không biết có hợp ý Pháp sư không? Sau đó các tướng về bẩm báo Pháp sư đã vâng chỉ.

Luận chỉ rằng: An ủi tâm xưa, đối với sứ nhân lòng bi hỷ, bất giác rơi lệ trên tay áo.

Hôm sau, Pháp sư tự dẫn đồ chúng vào triều, dâng biểu cảm tạ (biểu văn này đã mất). Tháng hai có ni Bảo Thừa, là con dâu của Cao Tổ Thái Vũ Hoàng Đế, là con gái của Tổng quan Tương Châu đời Tùy là Lâm Hà Công Tiết Đạo Hành. Bà là bậc nhi nữ hạnh đức song toàn, đáng ghi vào sử sách. Cha là người học nghiệp danh gia, con gái cũng vâng theo lời chỉ dạy không thua kém, thông suốt cả kinh sử đạo mầu, lại có khiếu văn chương. Khi vua còn nhỏ đã có học với Bà. Khi lên

ngôi cho đến sau này vẫn xem Bà như Thái phó, thường nhớ ân xưa. Phong là Hà Đông Quân phu nhân, lễ kính rất hết lòng. Phu nhân siêng năng học đạo xin được xuất gia, vua cũng cho Bà được toại chí. Ở trong cung lập riêng chùa Hạc Lâm cho Bà ở, lại lập văn bia nêu hạnh đức của Bà, lại cho độ mười người nữ làm thị giả. Bốn thứ cần dùng đều cung cấp đầy đủ. Sau đó, Bà thọ giới Cụ túc, đến ngày mười tháng giêng sắc chỉ mời Pháp sư cùng chín vị Đại đức của các chùa cùng đến chùa Hạc Lâm làm thầy giáo giới cho Bà thọ giới. Lại sắc chỉ trang hoàng mười xe báu, cùng mười xe âm nhạc theo sau. Cùng đợi trong cửa Cảnh Diệu. Trước là đem ngựa đến chùa đón rước, khi vào đến cửa mới đưa xe lên. Các Đại đức đi trước còn xe âm nhạc theo sau. Lúc ấy là giữa mùa Xuân, cảnh vật rất tươi tắn xinh đẹp, thúy liễu hồng đào đều rực rỡ, thông xanh sương biếc, xe gấm lọng tím. Trong khoảng ánh sáng giao mùa ấy, đoàn ngựa xe nhịp nhàng đi vào vương thành. Khi đến nơi rồi thì các Đại đức được an trí nơi biệt quán. Thiết lập xe báu bằng cây đàn cho năm mươi vị thọ giới, chỉ có Pháp sư làm A-xà-lê, làm tôn chứng cho Đại đức mà thôi. Đến mùng 3mới xong. Khi thọ giới xong rồi, lại cho một người thợ vẽ khéo léo là Ngô Trí Mẫn họa hình của Thập sư, lưu lại để cúng dường v.v....

Bên cạnh chùa Hạc Lâm, trước kia đã có chùa Đức Nghiệp, ni chúng cả trăm vị. Chư ni ở đây xin Pháp sư đến chùa Đức Nghiệp cho chư ni thọ giới Bồ-tát. Khi xong rồi thì Pháp sư từ tạ ra về.

Vua sắc lệnh quan Cấp sự là Vương Quân Đức đem lực sĩ cầm lọng báu để đưa tiễn Pháp sư, lại cúng dường rất trọng hậu. Người xem ai cũng vui mừng. Về sau chùa Hạc Lâm được đổi thành chùa Giáng Quốc. Không bao lâu thì việc ngự chế văn bia được thành tựu. Sắc lệnh cho Thái úy công là Trương Tôn Vô Kỵ, để nói rõ công trạng. Bia nói rằng: Trẫm nghe, lúc trời đất mới được hình thành, khi muôn vật bắt đầu sanh khởi, không đâu không che chở. Nhưng ánh sáng của vầng nhật nguyệt, không thể nào dùng cảnh tượng hư vô mà đo lường được. Bốn biển mênh mông đâu phải cùng cực. Huống chi Pháp sư tâm ý rỗng không vắng lặng, trước đã hiện tướng sinh bất diệt, thánh giáo lại thường lao lung, nói rõ hữu vô nhân ngã. Cho nên Đạo pháp soi sáng bao năm vẫn hòa hợp với chúng phàm linh. Nay thì nơi cung vua phát tích, hoa sen đua nở, thần minh càng soi sáng. Dưới gốc cây thành đạo, diển đức âm ở vườn nai, hội quần sĩ ở Long cung, khai tội phước cho chúng sanh, hưng pháp diệt cho người đời. Có thể khiến cho kẻ hạ ngu hiểu đạo, bỏ xương cốt nơi Hàn lâm. Bậc thượng triết đều khâm phục

kính tin, hồn sa vào núi Tuyết, Pháp sư chuyển luân. Vượt ra nhà lửa ba cõi tăm tối, đêm đã tan thì ánh sáng sẽ tỏa hiện. Trẫm thường xem kinh học sử, thấy rõ việc đạo thế phước lợi kính tin đến nhiều kiếp. Đâu phải chỉ có Thích giáo!

Hoàng Thái hậu Văn Đức là dòng trâm anh thế phiệt, đức soi cả núi non, đạo chiếu khắp sông nước, để tiếng cả đồng quang, ý sáng ở nơi tám hoành, thấu khắp cung tía. Chấn đạo cả đối với xưa nay, càng sáng đức trung trinh, xứng danh bậc mẫu nhi trong thiên hạ, xưa Trọng Do thường than thở ở chốn đỉnh cung. Ngu Khâu than thở tại tam thất. Trẫm giữ ngôi thiên hạ, cũng mong được trọn đời. Cho nên lòng vẫn thường gìn giữ cơ nghiệp. Điểm lại trang trại cả ngàn cây gấm, phía trước đến núi Chung Nhạc, núi cao cả trăm nhận, mặt trái có tám sông, y theo mặt nước mà chia ranh giới. Bên mặt có chín châu, đường chim bay thẳng cánh đến trời mây.

Vì lòng tin là chốn đất tốt của Thượng kinh, cho nên xe loan ngự đến soi sáng cả cung điện nhật nguyệt. Mặt trời đã lố dạng, thì trăng đâu còn chiếu nữa.

Nay có Pháp sư Huyền Trang thật là bậc chân tu đạo hạnh, hào khí chốn thiền môn, thổi gió mát cả rừng thiền, khắp nơi đều được thấm nhuần. Trí đức chung cả xưa nay, đỉnh ngộ phi phàm, lòng chứa đầy hoài bão thiết tha. Tuổi trẻ đã phát huy trí lực, một đời tầm đạo mà khai sáng người sau, vượt xa hơn cả bậc tiên đức. Đem đạo lý thuần phong của đời xưa, soi tỏ mỹ tục cho đời nay. Lòng thương xót nhân sinh mê lầm trong đêm dài tăm tối, nghĩ đạo mầu bị che khuất, thế nên Ngài quyết cầu học bên xứ Tây Vực để sưu tầm học hỏi chân lý tận nguồn gốc. Nương đạo cả bên ngoài đất Hán, chống tích trượng ở chốn trời Tây. Vượt biển đạp trời, trải bao sóng gió mới đến được đất Phật. Dấu tích lưu khắp cõi trời trí tuệ, chân tâm ngộ đạt được chân lý mầu nhiệm. Nghiên tầm mật thuật, thông suốt bậc tiên hiền, Ngộ được các kinh điển chưa từng nghe, từ đó mà được truyền đem về Đông Độ, kế tục Chân tông. Đem bảo pháp từ Tây Vực để bổ khuyết những gì còn thiếu sót. Mở rộng nghĩa sâu kín, dâng bối điệp ở chốn kỳ lâm. Mở mang Đạo pháp, nước lóng trong ở đỉnh thủy. Trẫm sở dĩ chí thành tu tám chánh, túc chí ở chốn song lâm, tô bồi phước nghiệp. Nhờ Phật lực che chở cho Hoàng Thái hậu sớm siêu Tịnh độ, thần du lạc cảnh Tây phương. Nêu bốn chữ Di-đà, vàng đá cũng khó lưu. Tri sáu từ trong khuya sớm chí chẳng đổi dời. Biển cả hóa thành ruộng dâu, nào phải thế đất tạo ra. Núi cao trở thành hang động, nào đâu phải phá đá dời non, có bài minh

nói rằng:

Ba sáng chiếu tượng
Muôn phẩm lưu hình
Đời người vô thường
Thời thế luống dối
Gió mà ngưng động
Nước sẽ dâng lên
Sóng ái bao trùm
Nghiệp thức tối tăm
Lành thay Điều Ngự
Lưu dấu cho đời
Đạo mầu cao sâu
Nguồn chân vắng lặng
Ẩn tích Thứu sơn
Long cung truyền rộng
Mặt trời tuệ chiếu
Mây từ bủa khắp
Di ngôn thánh giáo
Nghĩ tưởng đức âm
Đức soi muôn kiếp
Đạo sáng nhiều đời
Thần dạo chín cõi
Chấn tích song lâm
Mộng Hán như còn
Sao rơi khắp chốn
Lòng từ tha thiết
Thương kẻ đắm chìm
Đạo cả mong cầu
Thấm nhuần người đời
Ngồi trên xe mây
Lưu cả muôn năm
Chí khởi vô cùng
Tuệ mạng càng cao
Anh khí linh thần
Cô thân muôn nẻo
Riêng bước ba không
Vị đạo năm xưa
Nơi vườn Cô Độc

Núi Tuyết gió buốt Trí tuệ càng soi
Chân lý cao dày Bốn vận truyền bá
Sáu rồng rong ruổi Đêm dài tan
mộng Ánh sáng chan hòa
Công đức khuôn phép Sáng cả hồng
trần Nêu cao văn ý
Vịnh mãi ngàn năm.

* Tháng ba năm Đinh hợi, các quan hội lại cùng đến triều đường dâng biểu từ tạ lên vua:

Hoa trời ban phát nơi nơi, thấy được vật báu kỳ lạ ở chốn Hà Tông. Vua tỏ lòng thành kính khai mật triện.

Nghe được lời lẽ đẹp đẽ, ghi lại làm khuôn phép, soi sáng cả ngàn năm sau. Rồi cùng nhau giải thích, không biết giới hạn.

Bởi lẻ, Mặt trời trí tuệ chiếu ở trời Tây, soi sáng đêm dài, xua tan bóng tối. pháp truyền đến Đông Độ, hợp thời cơ mà càng vượt trội, giáo hóa khắp muôn phương, muôn vật đều quy về.

Trải qua nhiều thời đại đến nay, đạo càng hưng khởi.

Kính mong Bệ hạ! Lấy đức soi cả biển Đông, truyền khắp trong ngoài, đạo mầu chánh pháp.

Khai Cấp viên ở nơi cảnh đẹp, mở chân lý ở chốn nhàn cư. Khắp nơi cùng chung hưởng, đời cho là bậc rồng voi.

Từ đó mà khởi sáng thêm yếu chỉ sâu xa, vua bèn viết ra lời phong bia, lời lẽ thật là mầu nhiệm. Nghĩa đã cao siêu, lý càng sâu sắc. Chúng thần cung kính chân tông, may mắn gặp được thiên nhan, ân đức của người không biết lấy gì mà đo lường được.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐẠI ĐƯỜNG

QUYỂN 9

BẮT ĐẦU TỪ THÁNG BA NIÊN HIỆU HIỂN KHÁNH NĂM ĐẦU, VIẾT VĂN BIA CẢM TẠ CHÙA TỪ ÂN XONG, ĐẾN THÁNG GIÊNG NA9M THỨ BA, VUA XA GIÁ TRỞ VỀ TÂY KINH

Tháng ba Mùa xuân năm Quý hợi, niên hiệu Hiển Khánh năm đầu, ngự chế văn bia cho chùa Từ Ân xong. Bấy giờ, quan Lễ bộ thượng thư là Hứa Kính Tông. Sai sứ giả hộ tống văn bia và Pháp sư đến chùa Hồng Lô, lại sắc biểu phù cho chùa. Năm Giáp tý, Pháp sư dẫn chúng đến cung vua từ tạ.

Pháp sư Huyền Trang nói: Vua sắc chỉ cho chùa Hồng Lô, nhận sắc phù mà lòng cứ băn khoăn. Thánh chỉ lập bia ký cho chùa Từ Ân nay đã thành tựu. Bia nằm bên một cái đầm có mái che, làm cho cửa huyền môn rộng lớn, phạm lữ cũng tăng lên. Nơi vùng đất tốt càng sinh hổ thẹn. Chốn cao sa mà lại ít lực. Huyền Trang nghe: Công của tạo hóa, truyền khắp muôn vật mà thành giáo hóa. Đạo của bậc Thánh, đem sự nhân tình mà thấy hết hữu tình. Nhưng họa ra bát quái để viết thành văn, không bàn ở nơi hình khí. Vạch hào phân tượng chưa vượt qua được đất đai của Thiên tử. Đức độ của Phục Huy, Hoàng Đế, còn tiếng tăm từ thời tiền cổ.

Gió thơm của cỏ hậu, cũng được truyền tụng mãi đến đời sau, huống chi việc khai hóa muôn vật, mở rộng tám chánh ở Cầm Chương, truyền đạo lập ngôn, chứng ba minh mà dẫn dắt muôn loài, lý soi khắp cùng cả trời đất, tình thì gồm chứa cả nhật nguyệt. Nếu so về hơn kém thì Bệ hạ quả là cao quý.

Kính mong Hoàng đế Bệ hạ!

Bánh xe vàng xoay chuyển, ngọc lịch theo thời. Sự giáo hóa đã đầy đủ cả bốn châu, nhân đức bao trùm cả chín cõi, đạo gồm cả bậc

Thánh, công đức trùm cả quỷ thần. Dù cho ở trong đời biết được các việc tư lợi là do trời mang đến. Từ đó khai sáng đạo nghiệp mở mang bờ cõi. Hoa trời đã nở, rong tảo càng leo. Nuốt bút biển mà dựng Long cung, ngậm từ lâm mà ôm hạc thọ. Nội thông cả tám tạng, ngoài thấu cả sáu kinh. Sâu xa khắp nội điển, rộng mà lại sâu, cho nên vua cấp vườn để lưu lại di tích, đem châu báu để tôn cao, thật muôn phần xinh đẹp. Giả như Quỳnh Chương không có mê muội, thì đâu bị ức chế trong cảnh mộng, chìm trong đường mê, xét như sinh vào cõi có phước báo vững chắc thì còn nằm trong ba cõi mà thôi.

Ngài Huyền Trang lời nói và việc làm đều không chấp chặt, tiếp độ tăng chúng báo ân đức Phật cũng là may mắn lắm rồi. Lại thêm khi Khúc Thành tạo xong, vui vì gặp lúc Tượng pháp hưng thạnh, vừa mừng vừa tủi. Thật cũng đem hoài bão này, chí thành kính cẩn đi đến triều đình dâng biểu để từ tạ. Đến năm Ất sửu Pháp sư lại dâng biểu: Chúa thượng văn sáng soi đến trời. Bậc Thánh nhiều tài nhưng không gặp văn từ của ngụy quân thì cũng thấy được sách của Hán Chủ. Pháp sư thấy văn bia thánh triết, cũng mong đem chút thần bút, nhân đó mà đến cửa cung để cầu thỉnh.

Hoàng đế xem thư, lời biểu tâu rằng: Sa-môn Huyền Trang nói: Thiết nghĩa muôn vật tùy hình mà ứng hiện, Đạo pháp tùy thời mà lập giáo, việc đạo rồi cũng sẽ xong, thế đủ biết vầng nhật nguyệt soi sáng. Bắt đầu từ thái cực xoay vần, cây cỏ đều tốt tươi, Đạo Đức chiếu soi khắp chốn.

Kính mong Hoàng đế Bệ hạ! Trí cùng khắp muôn vật, nhân đức thấm nhuần cả ba cõi, đã giáo hóa sâu rộng lại mở mang huyền phong. Chí đạo hòa kính với bỉ cơ, ca vịnh khen ngợi Diêu Trì. Không sùng pháp Hán Minh, chẳng thờ bạch mã, hàng chục thiên văn mở mang yếu chỉ. Phát ra âm thanh của sáu cõi, soi sáng cả năm vĩ. Giữ lòng mà cảm hóa kẻ tục, mở rộng Đại thệ để giúp đời. Đâu chỉ khen ngợi Đạo chân như mà hiển bày khắp cả. Tuy Ngọc Miệt đã xướng lên, Thúy bản sắc khắc mà sách ngân câu chưa có, chữ đỏ cũng chưa mài. Nhưng chuông nhạc đã treo, chẳng có lẽ nào mà không kham dự. Long Hương đã sáng, thì ngọn đuốc nào soi tỏ được. Nếu chẳng phải nha khoáng phủ luật, Hy hòa tổng trì, thì làm sao mở rộng được tiếng lớn của trống pháp. Chiếu sâu vầng nhật nguyệt. Nào dám đem nghĩa duyên này mà mạo phạm, can kỳ. Chỉ mong đem thành ý đủ đầy, buộc làm thần bút. Kế đến nêu lên diệu dụng của lăng vân, phơi bày dấu vết của tiên vương, hiển bày công đức. Soi sáng bậc Hậu thánh, thanh vang cả vàng ngọc,

liền khai ngộ được chúng sanh, dùng lời rồng bay phượng múa để chỉ bày cho chúng sanh, đâu chỉ dừng lại ở việc khắc rồng voi để dạy bảo. Cứu muôn sinh ân đức thật vô cùng, thật cũng do ngòi bút khen ngợi mà sáng tỏ. Tông xả hưởng phước. Huyền Trang này bẩm tánh thật ngu muội, mạo nhận chốn thiền lâm, thật lấy làm hổ thẹn, phần nhiều thiếu luật hạnh, làm tủi nhục tông môn, nào mong những điều tốt đẹp. Tuy là sợ hãi sự thi thố bất tài, mà lòng ân cần tha thiết, lòng chí thành soi sáng, nên mới dám trình bày ra, càng ôm lấy thủy hỏa, dâng biểu tấu không nhận.

Pháp sư Cảnh Diễn lại thỉnh rằng: Tối hôm qua mong đêm tảo trời nhưng không được, vì chưa đủ thần lực, chữ son còn giữ, trộm kết vinh vào cây, sẽ ngậm cười mà được thơm cả. Qùy bảo ngọc sầm, cũng thư thả mà soi sáng.

Kính mong Bệ hạ! Ném vật để giữ sự tinh túy, buông tay mà được yên ổn. Dốc lòng soi ý, mong đem sự nhiều tài, hồng phạm soi sáng ở nơi hang núi, sớm gặp thánh đức ở Lâm Trì.

Huyền Trang này thường nhớ ân trước, giữ như hoa ở nơi gương vàng, mong nhờ ân trạch về sau. Trữ Quế Ảnh ở Ngân Câu, đâu thay nhau với ngọc bích, mà cùng soi sáng, cũng sợ chẳng phải Thiên Hàn. Không vì đem văn chương mà treo vầng nhật nguyệt, chỉ muốn nêu lên bày sự, y cứ vào chỗ mầu nhiệm mà nêu bày mọi điều khúc chiết.

Chẳng dám cầu mong, không lòng cất giữ, dù có chết cũng xin thần thỉnh dâng biểu tấu lên với thánh đức.

Lúc vua mới vận thần bút cho Pháp sư được như nguyện. Vua đã hứa khả, không giấu sự vui mừng, Pháp sư lại dâng biểu từ tạ rằng: Sa-môn Huyền Trang nói:

Vâng theo sắc chỉ, vua hứa giáng thần bút, để tự viết lời ngự chế văn bia chùa Đại Từ Ân. Lòng vui mừng vô kể, chẳng biết phải dùng lời gì để diễn tả và không biết lấy gì để lo liệu. Huyền Trang nghe: Nhắm cung tới đích thì loài chuột cáo không đúng để động đến. Hồng chung dứt tiếng, không phát ra tiếng vang xa xăm, nên không thể gọi là trời trăng soi chiếu, bèn hồi cảnh ở trên cửa không. Mây thấm mưa nhuần, mà cảm chiếu ở chốn huyền môn. Đó chính là sở nguyện mà há là mưu đồ sao?

Kính mong Bệ hạ! Nối cơ nghiệp của người xưa, dựng nên nhà Hạ, nhà Ân dùng pháp mầu để giáo hóa, tổng kết nhiều tài năng mà soi sáng cõi tục ở trong chín cõi, thổi ngọn gió nhân đức thấm nhuần cả bốn cõi, cho nên pháp bến cầu, nếu chẳng phải bậc Đại thánh thì đâu đủ đức

để mở mang khen ngợi mọi công lực sâu mầu, chẳng phải là bậc trí thì làm sao nói hết cội nguồn. Tuy tìm đến chỗ xa xôi, mà tự cảm động đến tình thiên, lại các thần giúp sức. Vượt lên mọi thời đại, mọi bét lấp được khai thông, giá trị như châu báu. Phàm đối với các phẩm loại, không điều gì chẳng tôn kính. Cho nên đồ chúng phạm tăng, càng vui mừng, hớn hở. Mộng thấy quân thiên rộng lớn, cho đây chẳng phải kỳ lạ. Được búi tóc ở Luân Vương, đây há là quý, ngõ hầu trinh thạch, dùng cây để tạo sân phước. Để cho kẻ ngu tình được mở tai mắt. Pháp đuốc soi sáng khắp nơi, truyền đến đời vị lai, để cho người thấy được pháp báu mà cung kính đón rước. Từ đây mà phát tâm Bồ-đề, đọc tôn văn mà tìm hiểu đến chỗ sâu xa. Bát-nhã ở nơi đất này, ở trong khắp pháp giới, đem cái đẹp soi sáng mà thường còn. Bãi biển dù thành nương dâu, gió thổi đùng đùng mà không hư mục. Huyền Trang này xuất thân là kẻ phàm trần, sớm hổ thẹn với hạnh nghiệp, đã mong được tu sức lại, nên mới nghĩ đến việc mở mang đạo mầu, cho nên đi đến nước Phật, mong được sự giáo hóa sâu xa để đem về phiên dịch. Lại mong ân triều đình, nên đến niên hiệu Trinh Quán được hồng từ thấm đầy. Từ niên hiệu Vĩnh Huy đến nay, càng chịu ân của vua ban thần bút. Mong ân thánh đức cả hai triều hết lòng động viên khen ngợi, tự cảm thấy mình kém cỏi cùng lo sợ. Chỉ biết đem lòng thành báo đáp, sớm tối không quên. Thế nhưng, ân đức kia thật vô cùng, đâu chỉ vài giọt nước mà báo đáp được sao? Sự cúng dường cao như gò núi, đâu thể chỉ đền trả bằng chút mảy trần. Chỉ biết đem tuệ lực, vận dụng đến vô cùng, nhờ phước lộc nơi vườn tược, mà tạo nên cơ nghiệp đến bảy trăm năm. Nếu không dốc lòng lo lắng lâu nay, nhờ ân vua phụ cấp nên nghĩ đến nghĩa vua tôi mà dâng biểu tấu từ tạ, mà khinh phạm đến uy nghiêm, lòng càng sợ hãi. Ngày mùng tám tháng tư mùa Hạ, lời bia của vua thợ khắc đã xong, muốn đưa về chùa, Pháp sư cảm nhận ân đức của thánh từ, nên không dám ở chùa chờ đem đến, mà đốc xuất tăng chúng chùa Từ Ân và tăng ni ở kinh thành, lo sửa soạn hương hoa cùng cờ phướn, lọng báu đến tận cửa Phương Lâm để đón rước. Lại khiến cho các ban âm nhạc ở hai huyện Trường An và Vạn Niên cùng đón rước. Trăng thì rất thấp trên có mây cầu vồng che, còn phướn thì rất ngắn, mà che khắp trời xanh. Gồm hơn ba trăm việc, xe chở âm nhạc hơn ba trăm chiếc. Đến ngày mùng bảy mọi người đều nhóm họp tại các ngả đường ở phía Tây cửa An Phước. Đêm ấy trời đổ mưa. Sáng ngày mùng tám đường xá không đi được, vua ra lệnh tạm dừng lại, chỉ mời Pháp sư vào trong. Đến ngày mùng mười, bầu trời quang đãng, lại sắc chỉ đón rước như trước. Ngày mười bốn,

sáng sớm đã bày cờ phướn, hương hoa, âm nhạc từ cửa Phương Lâm đến chùa Từ Ân khoảng ba mươi dặm, sáng rực đầy khắp.

Vua ngự trên lầu ở cửa An Phước, nhìn ra thấy thì rất vui, kẻ sĩ ở kinh đô đến xem cả trăm muôn người. Đến ngày mười lăm, Pháp sư độ được bảy vị tăng, thiết trai cúng dường hai ngàn vị tăng, bày chín bộ nhạc ở trước điện Phật, đến chiều mới giải tán.

Đến ngày mười sáu, Pháp sư lại cùng với tăng chúng vào triều trình bày cảm tạ việc đón rước bia ký đến chùa. Lời biểu nghị rằng:

Sa-môn Huyền Trang nói: Hôm nay ngày mười bốn vâng sắc chỉ của vua đưa, bia thư của vua đến từ chùa Từ Ân gồm thiết lễ chín bộ âm nhạc để cúng dường, mặt trời Nghiêu tỏ sáng, càng sáng hơn đuốc tuệ trước kia.

Biển Thuấn dậy sóng, càng đủ để truyền rộng dòng pháp, ngọn núi đứng sừng sững, Thiên Văn tỏ sáng trang nghiêm như ráng hồng trên Linh Sơn, sặc sỡ như sao lụa muôn màu, tăng tục đều như điện chớp mây bay, người thấy đều kính mến vui mừng, cho là điều chưa từng có. Trộm dùng tám quái để xét văn, dùng sáu hào để giải thích, xem ô mà chế pháp, khóc lân để bày ra điển khúc. Là việc bậc Thánh có thể làm, có thể thấy đủ ở đây. Nếu y theo pháp tắc thì có thể lập lời dạy bảo, đúc tượng cho sinh linh để ức chế gió bão. Nhưng thời Tần Hoàng khắc đá, chỉ chiếu sáng phong thiền. Ngụy Hậu khắc bia, công đức đều cùng chung hưởng. Còn xưng Đề Mục, Cao Thị, Bách Vương đâu chỉ đem thân nơi thấp kém, phủ phục mở cửa Tiên Hàn, dùng lời vàng mà nói lời tốt đẹp, ý bạc để nêu văn sức. Lắng nghe cung rồng mà thấy được ba huyền. Chở triện phượng mà soi cùng cả tám thể. Nêu lên nét xuân ba mà rõ ý. Trích thu lộ để bày vẻ nhiệm mầu. Mở rộng diệu lý Nhất thừa, soi chỗ sâu xa của sáu độ, hóa duyên số đến ba ngàn cõi, tiếng tăm ra ngoài trăm ức. Đem lời nhiệm mầu linh động, như thiên ngôn thường soi sáng. Chốn Trúc Lâm khai thổ, gá thần bút để di tôn. Nhân đó khiến cho phạm chí quy tâm, dứt mọi nghi tình mà nêu bày chỉ dạy. Ba-tuần kịp thời xa lánh trốn vào núi tà để tuẫn đạo, đâu chỉ dừng lại ở chốn trần môn, bắt đầu hiểu sự mê lầm ấy chỉ là mượn khách mộng mà dùng sự tu hành để vượt qua cõi khổ. Tượng giáo lần lần đi về hướng Đông đã trải qua sáu trăm trăm năm sự mở mang chánh đạo ngày một mạnh, không đâu bằng nơi này, còn như thời Hán Minh Đế đường cảm ứng giao nhau, còn lo nghĩ ở nơi Phó Nghị. Ngô chủ quy tông, còn khảo sát sự nghi ngờ đối với Hám Trạch. Từ đây mà hàng phục, cũng không đủ để xưng danh, tùy duyên hóa độ. Riêng dùng pháp lành soi sáng, có

tâm lành tức được thích ứng, như vua Kim Luân thần thông công lực không thể đo được. Đồng làm vua đội mũ báu, hưởng ngôi mãi mãi.

Huyền Trang và chúng tăng đều mạo nhận ân đức của triều đình. May mắn được ban cho Huyền Tứ. Từ đó dùng mây từ mà tuyên dương trống pháp. Đem ba minh giáo hóa khắp nơi. Rộng mở pháp môn tám chánh đạo, chẳng phải mong giữ lòng thành khẩn trinh bạch, luống cầu lý đạo, chỉ mang lòng chí thành bày tỏ vài lời ở cửa cung.

Khi văn bia đến, quan Hữu ty đem đặt ở góc phía Đông bắc ở trước điện Phật, lập một nhà bia để đặt riêng tại đó. Tại nhà này kèo cột, xà ngang, nóc mái đều bằng vàng hoa chiếu sáng xuống dưới. Chuông báo chói rực ở trên, có vị tiên cầm cái mâm lộ ra ngoài, đồng với cái linh tháp. Vua lại khéo viết hàng chữ Thảo khéo léo bằng phi bạch. Trên bia này có viết bài thơ. Lại dùng phi bạch để viết bốn chữ "Hiển Khánh năm đầu". Thật là thần diệu. Người đến xem một ngày có cả ngàn, các quan văn võ từ hàng Tam phẩm trở lên đều dâng biểu xin viết lại khuôn mẫu, vua bằng lòng. Rồi họ tự sửa lại nên dùng văn tự thay vào cho chữ nổi lên, hình thù của hai chữ theo lối chữ Thảo rất dị kỳ, treo cong để rủ xuống. Khí mây nằm nép trên sóng. Có bài minh khắc trên đá viết chương trình chia ra thành tám hàng chữ lệ.

Loài người xưa nay vẫn có cao thấp, cho nên chẳng thể hoàn toàn tốt đẹp. Chí như Hán Nguyên khéo viết sử thơ. Ngụy vũ dày công viết chữ Thảo. Chung Diêu an nhàn ở nơi ba thể. Vương Trọng diệu dụng nơi tám phân. Lưu Thiệu, Trương Hoằng nổi tiếng ở phi bạch. Bá Anh, Tử Ngọc để tiếng nơi thảo thánh. Chỉ có Trung lang Hữu Quân khéo gồm hết các môn khéo đẹp, mà cũng chẳng thể hết. Cho nên Vi Văn Hưu thấy trong sách Nhị Vương nói rằng: Nhị Vương tự cho là biết hết, là chưa biết về kinh thư. Nếu người ấy có ngọn bút thiên nhổ hết mọi cái đẹp, bao gồm hết mọi thực thể của Cổ Hiền, rõ suốt sự nhiều tài năng của bậc tiên triết, là tạo nên bao vẻ dương xuân hài hòa của văn tự.

Người tin tưởng đều noi theo Hoàng đế của ta. Pháp sư lúc nhỏ nhờ có học tập qua và khi đến phương Tây vượt qua ngọn Lăng Sơn Tuyết Lãnh, lúc bị bệnh sốt rét phát lên, tức là phong tâm thường trải qua sự khốn khổ. Mấy năm trở lại đây thường dùng thuốc phòng ngự nên mới dứt được. Nay thời tiết tháng năm vào Hạ từ trời mát đổi sang nóng. Bệnh cũ của Ngài tái phát, các đạo tục lấy làm lo sợ, liền viết thơ khải tấu lên vua.

Vua ban chiếu chỉ khiến các vị thượng y là Thượng dược Tưởng

Hiếu Chương cùng với y Thượng Quan Tông chuyên về khám bệnh đến khám bệnh. Nếu cần thuốc thì sai nội thị đem đến. Ở cửa phía Bắc mỗi ngày đều có mấy ban bộ được vua sai đến để xem khí hậu, lần lượt báo lại tin tức, cho đến nhà ngủ cũng đều có nội cục trông coi sắp đặt. Vua quý trọng Ngài như vậy, chẳng khác nào như con đối với cha hiền cũng không thể hơn được.

Các vị thầy thuốc lo săn sóc thang thuốc ngày đêm không rời, qua năm ngày sau thì bớt, trong ngoài đều bình an. Pháp sư nhờ ân vua Thánh mà khỏi bệnh. Hôm sau liền dâng biểu từ tạ: Sa-môn Huyền Trang nói: Huyền Trang vụng về, bị bệnh sốt rét nặng, may nhờ lòng từ chiếu vận, ân trời xót thương, cho vời thầy thuốc đến để châm cứu uống thuốc mà bệnh được khỏi. Nay tôi tuổi đã cao, lại khí phách cũng yếu mòn. Nhưng càng thấy được chánh lý, lại vâng lời minh đạo. Đâu chỉ dựa vào lớp da thịt bề ngoài này sao mà muốn giữ lại nó? Tôi lại thường nhờ ân sâu nặng, không biết lấy gì báo đáp, chỉ biết dùng tuệ lực của mình, làm theo lời chỉ dạy. Huyền Trang cảm thấy mình còn thiếu sót, nên dâng biểu từ tạ. Ngài sai đệ tử dâng biểu lên vua, vua lại sai quan cấp sự là Vương Quân Đức đến an ủi Pháp sư rằng:

Pháp sư đã được chăm sóc thuốc thang đầy đủ. Về sau khí lực có suy yếu thì xin Pháp sư khéo giữ gìn, chớ nên dụng tâm quá đáng.

Pháp sư nhận được lời thánh chỉ thì rất đỗi vui mừng, lại dâng biểu từ tạ. Sa-môn Huyền Trang nói: Huyền Trang này nghiệp lực sâu dày nên vời lấy khổ bệnh, hơi thở đứt đoạn chẳng còn bao lâu nữa. Bỗng nhờ ân lo lắng của Hoàng đế, Hoàng hậu, Thiên sứ vẫn thường đến có hơn mười vị đem thuốc thần đến cứu chữa. Nếu gặp được thuốc, uống vào nhờ ơn Thánh thượng mà bệnh được bớt. Nếu không nhờ sự lo liệu của thầy thuốc, thì hồn phách này đã ra đi. Bỗng thấy Bệ hạ gọi lại, cho nên làm sống lại thân mạng yểu tướng này. lại nhờ sự tu tỉnh mà được hồi phục. Nay dù có đấm ngực hổ thẹn muôn phần cũng không thể nói đủ ân đức sâu dày, lớn lao đó. Dù có phân thân ra cũng không từ tạ hết. Chỉ còn biết cố gắng lễ tụng, đem hết thân tâm này để đền đáp ân sâu. Huyền Trang cảm thấy trách nhiệm thật nặng nề vô cùng, nên phải dâng biểu này để tạ ơn Thánh thượng, mừng lo lẫn lộn, không biết lấy gì lo liệu.

Đến niên hiệu Trinh Quán năm thứ mười một lại có chiếu chỉ rằng: Lão Tử là tổ tông của trẫm, tên họ danh vị nên đặt ở trên Phật.

Lúc bấy giờ, Đại đức Pháp Thường ở chùa Phổ Quang. Đại đức Phổ Ứng ở chùa Tổng Trì cùng hơn một trăm vị, đến triều đình để trình

bày mong được cải chánh. Khi Pháp sư về nước đến nay vẫn luôn vào kinh trình tấu. Vua hứa là sẽ thương lượng. Nhưng chưa đạt kết quả thì vua đã băng hà.

Vào niên hiệu Vĩnh Huy thứ sáu có chiếu chỉ rằng: Hàng đạo sĩ chư tăng nếu ai phạm tội, y theo tình thì khó giải quyết, có thể xử như kẻ tục. Các vị quan ở những nơi xa xôi, không rõ được ý sắc chỉ, cho nên dù việc nhỏ, việc lớn hễ có chuyện là dùng đến gông cùm gây gộc, làm nhục nhã rất nhiều. Pháp sư mỗi ngày thường lo nghĩ việc đó. Nhân lúc bệnh ngặt, sợ sẽ không còn thấy được thiên nhan, nên nhờ người trình lên vua hai việc, để cho nước nhà được yên ổn. Huyền Trang này mạng sống chẳng còn được bao lâu. Sợ sau này không còn nói được nữa. Nên có lời khải tấu, lo sợ dâng biểu.

Sắc chỉ bảo rằng: Theo những điều trình bày của Pháp sư, chỉ có danh vị của Phật đạo là ở trước triều đình, việc phân xử cần phải rõ ràng phân minh, cũng như thế tục sắc chỉ sẽ khiến cho việc đó chấm dứt. Pháp sư nên an tâm lo thang thuốc.

Đến ngày hai mươi ba lại giáng chỉ rằng:

Đạo giáo thì thanh tịnh hư vô. Thích đạo thì kinh điển mầu nhiệm. Muôn vật đều nương theo đây làm bờ bến, ba cõi đều tôn nghinh. Chỉ vì đời mạt pháp, nhân tình kém phước, phần nhiều đều làm trái với luật đạo, nên mới mượn pháp thế tục để khuyên nhắc răn cấm, là mong cho mọi người bỏ ác làm lành. Chẳng phải vì người mà khinh pháp. Chỉ vì các vị xuất gia, có đủ giới điều, nếu xét xử riêng, sợ sẽ có nhiều lao nhọc. Trước có sắc chỉ khiến cho Đạo sĩ, nữ Đạo sĩ cùng tăng ni có tội thì xử theo thế tục, thì nay nên chấm dứt. Nếu có ai trái phạm gì thì nên y theo lời chế.

Pháp sư đã thọ ân thánh chỉ, nên dâng biểu đến cửa cung, từ tạ rằng:

Sa-môn Huyền Trang nói: Lại xin Bệ hạ sắc chỉ cho tăng ni có lỗi thì không xử phạt theo thế tục, cung cách trở lại như cũ. Mà nghiêm trị theo khuôn phép thiền môn, chứ không theo pháp thế gian. Không sao lường được ân đức của vua Thánh đạo pháp được thấm nhuần khắp nơi thật là nhờ ân mưa móc.

Kính mong Hoàng đế Bệ hạ! Ngự nơi đường báu, nương vào bánh xe vàng. Nay đối với Thích giáo, hết lòng mở mang, giữ gìn chốn huyền môn, ngoài khác với thế tục. Tuy tình vẫn còn vướng mắc trong năm trược, luật hạnh cũng thiếu sót, mà nếu mặc đủ ba y, thì ruộng phước cũng từ đó mà có. Bỏ hết mọi ràng buộc thế gian, để trải rộng lòng

khoan nhân chánh đạo. Tin theo lời chỉ thẳng lời vàng, thật lòng hồi hướng. Từ đây mà trời thần đều vui, mọi việc đều tốt đẹp. Đâu chỉ hoài ân với phạm lỡ, càng thêm giữ lòng trong sạch. Nếu còn y theo lỗi thì trái với lời chỉ dạy nghiêm khắc của Đại sư, thiếu từ tâm của Thánh chủ. Ở chốn minh linh, thì tự nên khiển trách, chứ nào đợi sự công bình của pháp luật, mới rõ được tội gian tà. Huyền Trang này mê muội, làm dơ lòng pháp đạo. Mỗi khi nghĩ đến hồng ân là tâm không khỏi hổ thẹn. Trọng kinh thì tưởng lòng càng thêm lo sợ. Gần đây lại bị bệnh nặng, không được tùy tiện đến cửa cung, vì không thể đến được cửa cung liền sai đệ tử dâng biểu đến trình cho Hoàng đế, để mong từ nay tăng ni được an lòng tu niệm.

Pháp sư trong lòng vui mừng khôn xiết, bất giác rơi lệ ướt cả tay áo. Ngài xúc động lại dâng biểu từ tạ.

Sa-môn Huyền Trang nói: Nhờ ân sắc chỉ cho tăng chúng y theo pháp tục nên lòng vui mừng không thôi, chẳng biết lấy gì để bày tỏ, chỉ biết dùng chánh đạo để nói. Tùy Hoàng thượng thương ghét. Mặc ý cạn sâu, dùng huyền phong để hưng khuyết. Tự thánh ý xoay chuyển nơi ngọc tuyền, để Minh Hoàng nắm giữ phần tinh túy, tôn sùng đạo nghiệp, phân biệt Huyền Nho, mở khóa bất nhị, rộng giữ gìn đạo Nhất thừa. Tả long cung ở nơi Bồng Các, giáp với Linh Thứu ở chốn Thần Cao. Tỷ như gióng lên tiếng chuông Phạm âm, vang động khắp vũ trụ. Nghiệp phước lành thấm nhuần chúng sanh. Thật là tốt đẹp cho đạo pháp, may mắn cho muôn dân. Nếu như tăng đồ có điều không đúng, thì răn nhắc để chế ngự. Trong thì thiếu sự giáo hóa của Phật giáo, phạm pháp vua. Một người phạm tội, thì cả chúng đều phơi bày, mà xúc phạm đến thiên uy, khiến cho phải xử theo thế tục. Đến khi nghiêm giới trừng phạt, tăng chúng đều khiếp sợ, sớm tối lo lắng. Mà thánh đức chiếu soi, đức nhân thấm nhuần cả cửa mầu. Che hết trần nhơ mà giáng thù ân. Việc nghiêm phạt này, chẳng đáng cho người kính sợ. Xét nghĩ hình pháp này có được tôn trọng, cũng chỉ khiến cho người ra khỏi lưới cá mà dạo chơi khắp vùng Hán Giang. Chim xổ lồng bay về chốn mênh mông xa thẳm. Pháp nước đục mà còn trong, ruộng phước càng thêm tươi tốt, chúng tăng càng đội ân muôn trùng. Người hiểu biết phải cố gắng mà dứt hết mọi tâm ác xấu xa, để xứng với tâm trời, phải lo chuyên tinh lễ niệm, để báo đáp ân lớn.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu. Nhờ công đức nối tiếp làm hưng thạnh trăm phước cho muôn đời. Theo hạnh từ bi, mà cơ nghiệp giữ vững muôn đời, khắp nơi đều được an ổn.

Chúng tăng nhờ ân thánh đức thật vui mừng khôn xiết, nên viết lời biểu tạ ân này dâng lên, động đến cửu trùng thật là lo sợ.

Vua xem qua tờ biểu, biết Pháp sư đã bớt bệnh, mới cho thỉnh Ngài vào điện Ngưng Âm ở phía Tây các để cúng dường. Nhưng Pháp sư bận phiên dịch nên hai, ba tuần mới vào một lần. Đến tháng mười mùa Đông, ở trong cung có việc, Hoàng hậu muốn quy y Tam bảo, thỉnh Ngài dủ lòng che chở, Pháp sư khởi tấu rằng:

Thánh thể sẽ được an ổn vô hại. Nhưng việc mang thai này chắc chắn là Hoàng nam, sau khi sinh nở xong, xin cho được xuất gia, mong ân thánh chỉ cho phép. Đến ngày mùng năm tháng mười một, Hoàng hậu cúng dường Pháp sư một y ca-sa và các tạp vật khác. Pháp sư liền dâng biểu tạ rằng: Sa-môn Huyền Trang khải tâu:

Mong ân thọ nhận y và các vật dụng, thật lấy làm hổ thẹn, không biết nói gì. Vả lại "y phục tốt bằng sợi vàng", truyền từ các bậc tiên hiền, đó là y vô giá, có xem qua các Thánh điển, chưa hề thấy có y nào diệu dụng như y vua ban cho đây. Xem các hoa văn sặc sỡ đậm nhạt, không có y nào tinh xảo hơn y này. Đem cắt may thật thích hợp. Mọi người đều chiêm ngưỡng, càng tôn vinh thêm giá trị. Ngày trước, ngài Đạo An có nói: Châu báu đời Tần, cũng chưa được ân đức này. Lại gọi đó là lễ của nhà Tấn cũng ít nghe việc ấy, chỉ có Huyền Trang đức mỏng, lại được Bệ hạ riêng ân sủng vô cùng, nên càng lo sợ.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu, được nhiều con cháu về sau, lại hưởng phước đức vô biên, giàu sang tột đỉnh, hết lòng che chở chúng sanh, cùng hưởng phước trời cùng cực. Kính cẩn dâng lời từ tạ, nghĩa nặng lời nhẹ không thể nói hết được.

Sau giờ thân ngày mùng năm bỗng nhiên có con chim sẻ đỏ bay đến đậu trên màn của vua, Huyền Trang vui mừng viết biểu chúc mừng vua rằng. Sa-môn Huyền Trang nói: Huyền Trang có nghe: Hạc trắng mang điều tốt đến, tiêu biểu cho sự hưng thạnh của nhà Ân. sẻ đỏ xuất hiện nói lên ngày vui của Chu Vương, cho nên biết, trời cao mang điềm lành đến, để làm sáng tỏ việc người, cơ nghiệp sẽ được lâu dài.

Hôm nay sau giờ thân trước giờ dậu, HuyềnTrang ở trước sân của điện Hiển Khánh, trong màn thấy một con chim sẻ, lông trên lưng toàn màu đỏ. Từ hướng Nam bay đến đậu trên màn, lòng không khỏi bồi hồi, hân hoan. Xem rõ hình dung thấy đây là loài chim lạ, liền biết đó là Hoàng hậu đã thọ thai, chưa biết khi nào hạ sinh. Huyền Trang càng thêm lo lắng bồn chồn, cầu xin cho được bình an. Nếu như được sở nguyện thì xin hiển bày tướng vui vẻ. Chim sẻ liền bay về, bước chân

của nó tỏ rõ sự bình an vô sự, dường như rõ được ý của người. Huyền Trang càng thêm vui mừng, giơ tay gọi nó thì chim từ từ bay đến mà không có một chút lo sợ, vỗ vào nó cũng không sợ, mọi người xung quanh đều nhìn thấy. Huyền Trang nhân đó truyền ba quy y cho nó. Nó nghe được nhã ý, chưa kịp bắt thì nó đã bay đi, lòng cứ bồi hồi nhìn theo.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu. Đức thông cả thần minh, ân càng sâu nặng, lễ hòa nhạc hiệp. Nhân sâu thì nghĩa cũng xa. Cho nên khiến loài chim tới báo điềm lành. Thần cầm tính chất rất công hiệu, nói rõ viêc hưng thạnh hơn tám trăm năm. Đã được thọ hưởng sự tốt đẹp lâu dài, cũng là việc linh ứng của đời nay. Huyền Trang thật may mắn nên gặp được điềm lành này, vui mừng biện ý sâu xa, chẳng dám dấu diếm, chỉ xin vài lời sơ lược, kính cẩn dâng lên. Như uy nghi của loài phi cầm này, đều nói lên sự thuần túy cao đẹp. Xét sự tích qua các thời đại, đều có xuất hiện biểu tượng này, cho nên không biết.

Biểu dâng lên chưa bao lâu, thì có sắc chỉ của vua đáp lời Pháp sư rằng:

Hoàng hậu trải qua thời gian khó khăn đã hạ sinh một hoàng nam, tướng mạo thật khôi ngô xinh đẹp, ánh sáng chiếu soi cả nội cung, ngoài sân trời cũng sáng rực. Trẫm thật vui mừng khó tả, sẽ không trái với lời hứa. Xin Pháp sư hãy hộ niệm, đặt tên là Phật Quang Vương.

Pháp sư lại dâng biểu chúc mừng, biểu nói:

Trộm nghe! Chí đạo bao trùm, đó là điều trời người cùng vui hưởng, cảm ứng đến thời sâu sa thì sinh ra bậc Huyền Thánh ở nơi kinh kỳ.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Soi tình ở trong ba không, hóa đạo trong chín cõi, cho nên có thể mở được nghiệp đế. Cõi ngựa nương theo Nhất thừa, ở điện lan hưởng phước đầu tiên. Bèn phát nguyện với đấng Câu-chi, mà được thọ thai. Liền kết duyên đi dạo thành, thầm giúp mười hiệu giáng linh, thường hay nhiếp thọ, trăm thần làm lành, đầy đủ chốn cung đình. Cho nên đổi tai nạn mà thành tốt đẹp, an hòa sinh ra, trên hoa đi bảy bước, chín rồng cúi đầu dâng nước. Chốn huyền môn vẫn còn lưu sự tích, cây đạo chốn hư âm. Tuy đế nghiệp xưa có điềm lành ứng hiện, cũng đủ để cho đây cảm huống. Gần đây các bậc anh tài mưu lược khắp nơi đều khen ngợi. Vui vì Hoàng gia có phước thầm, chốn truy lâm mạnh mẽ, vui mừng cõi ngựa xanh đi đến. Nguyện cho phước này không thay thế ân trước, khiến cho pháp phục không thường thay đổi, từ đó tạo thành nhân tốt. Vả lại, sự tôn kính con vua chỉ ở trong

đời này. Làm Đấng Pháp vương cao thượng vô cùng, lại thêm công đức vô biên làm khuôn mẫu đến muôn đời. Bậc thánh đức không lầm lạc, nguyện sâu không cùng. Thầm cho rằng dù đem hết tư lương trong bốn biển cũng không đủ để so sánh với hạnh đàn này. Đem hết nghiệp lực trong mười cõi cũng không gầy dựng nên phước này.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Trăm phước nở hoa, soi sáng cả Bắc cực. Muôn xuân thọ hưởng, vững chắc cả Nam sơn. Từ đây tạo niềm vui trong lúc tuổi già. Đạt quả Bồ-đề ở kiếp xa. Con cháu muôn đời hùng mạnh, nối nghiệp Đế vương, soi sáng vương thất, dòng dõi anh minh, hưởng phúc muôn đời. Huyền Trang xem cơ nghiệp lớn lao này, kết cục vẫn ảnh hưởng đến chốn cấm môn, sự tôn quý chẳng bằng đức lớn, mộ duyên ân nghĩa lâu dài, may mắn thì nước nhà an hưởng lúc ban sơ. Tịnh nghiệp đã khai cơ, lòng thường ôm ấp, duyên trần vô hạn, không thể vui hưởng trọn đời. Kính dâng biểu này lên thánh đức, động đến uy nghiêm, mong hưng khởi tâm đàn-việt.

Phật Quang Vương sinh được ba ngày, Pháp sư lại dâng biểu. Sa-môn Huyền Trang nói: Trang có nghe Kinh Dịch nói: Muôn sự tốt đẹp đó là ngày mới. Kinh Thi cũng nói: Cái đẹp không gì bằng mạnh cháu con. Cho nên nhà Chu phước lộc lâu dài. Nhà Hán đến mấy trăm năm, là ứng với đạo này.

Lại nghe, Long Môn hưng thạnh là do cội nguồn ở chốn xa xăm. Cây rừng phát triển là do cội gốc sâu xa rậm rạp, xin nguyện cho Hoàng thương vận khí lâu dài, để làm khuôn phép cho đời, tích trồng nhân nghĩa, nuôi dưỡng muôn dân, hưởng lạc lâu dài. Do đây mà nhị hậu soi sáng cả đại bảo, vì cơ nghiệp cháu con có thể gọi là gốc rễ sâu xa, nguồn cội được lâu dài. Bệ hạ xây dựng cơ đồ công nghiệp càng mạnh, mọi việc đều tốt đẹp hơn cả đời trước. Chế ra lễ nhạc, noi theo phép tắc của nhà Ân, nhà Chu, không cho Hoàng thất là tôn quý, chỉ vì tâm cứu giúp muôn dân. Chưa sáng đã tìm áo, tối đến lại quên ăn. Một người khoanh tay, thì muôn dặm thênh thang.

Dù là đời hưng khởi của Thành Khang cũng không được như thế. Cho nên mây lành phảng phất, sông biển đều không dậy sóng. Mưa gió thuận hòa, quê rồng nhuần hóa. Thật là bao la, thật là hùng vĩ!

Khó mà nói cho hết được. đó là do đạo cách sâu xa nên thần minh giáng phước, khiến cho ngày lành tháng tốt, Hoàng tử ra đời, trời đất chở che muôn việc đều được tốt lành. Huyền Trang vì muôn sinh, đâu chỉ vui vì thánh hậu được bình an, thật cũng vui vì có sự kế thừa của Như Lai, kính mong vua giữ lời hứa trước, tức là cho xuất gia. Đổi ngôi vị

vua thế gian mà được làm con của Đấng Pháp vương. Xin cho mặc pháp phục, đặt cho pháp danh, thọ trì ba quy y, xếp vào hàng tăng chúng, làm người nối tiếp tượng hóa, truyền bá huyền phong, làm sáng rỡ chốn thiền lâm, mở mang đạo pháp. Soi tịnh nhãn làm bậc cao túc, che chở muôn dân. Dứt trừ hai thứ ràng buộc, thành Vô thượng giác. Hoàng tử sắc thân mầu nhiệm, thí như Sơn Vương, phẩm hạnh trang nghiêm, sáng hơn cả nhật nguyệt, sau này sẽ là bậc Từ Vân trong Đại thiên. Dùng đuốc tuệ chiếu soi cả trăm ức cõi, đánh trống pháp mà diệt tan ma vương, dựng cờ phướn để xua ngoại đạo. Tiếp kẻ đắm chìm trong biển khổ, dập lửa cháy ở ngọn núi tà, tát cạn sông phiền não, dập tắt màn vô minh, làm bậc thầy cả trời người, làm đấng Điều Ngự sĩ khắp muôn sinh.

Cúi mong tiên miếu tiên linh, mượn phước Hoàng tôn mà đến bờ kia.

Hoàng đế, Hoàng hậu, nhờ phước của con mà được hưởng muôn mùa xuân, nắm giữ linh đồ trọn kiếp, thường qua lại trong chín cõi. Con mà được như thế thì mới gọi là Đại hiếu, mới đáng làm vinh hiển cha mẹ. Cho nên, Đức Thích-ca bỏ nước mà cầu Bồ-đề, chính là như thế. Há đâu chỉ cầu chút lành cỏn con, giữ lấy cái tài thường thường. Nói theo ngày thì có hơn kém, nói theo năm thì có cạn sâu, kính cẩn mang y trì bát để cầu làm khách thiện lai. Rửa sạch đồ đựng để mong đến được du thành. Vì mong điều tốt đẹp, nên dâng biểu trình bày phạm đến thần uy.

Vua liền cho con thọ ba quy y mặc pháp phục ca-sa, tuy nói là nuôi nấng, nhưng vẫn ở gần chỗ Pháp sư. Đến hai ngày mùng năm tháng mười thì vua sắc chỉ vì Phật Quang Vương mà độ bảy người thỉnh Pháp sư làm thầy thế pháp.

Pháp sư lại viết biểu tạ rằng:

Sa-môn Huyền Trang nói: Hôm qua phụng trì ân chỉ, khiến Huyền Trang này làm thầy thế phát cho Phật Quang Vương, và độ thêm bảy người. Rồi khi xuống tóc, bao nhiêu phiền não của vua đều tiêu mất, tăng được độ cũng là thị vệ của vua, cũng đủ làm rung chuyển cung điện của Ba-tuần, mở rộng cửa tịnh cư. Hạnh nguyện đã sâu, phước lực cũng mạnh, há cho đó là người tầm thường hay sao? Đắc hiệu kỳ ở nơi thiên phu, dù là người phàm cũng mong được nhập đạo. Trên dưới đều vui mừng đàm đạo, vui mừng lẫn lộn. Thầm nghĩ: Sự chở che bảo hộ chính là nơi đảo châu báu ban đầu. Nhân của giải pháp, chính là ở sự tô điểm đầu tiên. Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Đạo là ảnh tượng bên ngoài, phước hợp ở bên trong, cho nên quang khởi diệu môn, phải

tu lấy đức làm cội gốc. Nguyện Bệ hạ được hưởng phước, ngọc thể kéo dài cho đến trăm tuổi. Phật quang kỳ tử, nhũ bộ duy nghi đều có thiện thần che chở, chư Phật xoa đỉnh đầu, tư chất càng thêm anh minh. Đáng làm bậc nối tiếp làm hưng thạnh hạt giống Thánh. Các vị tăng vừa mới độ, thọ nhờ ân đức sâu xa cũng đến tiến tu đạo nghiệp, giữ gìn giới hạnh chuyên tinh, như thế mới khỏi phụ ân nuôi dạy, xin kính cẩn dâng biểu.

Ngày hôm đó, Pháp sư vì để chúc mừng Phật Quang Vương đầy tháng, cùng tiến cúng pháp phục, nên dâng biểu.

Sa-môn Huyền Trang nói: Hôm nay là ngày mừng đầy tháng của Phật Quang Vương. Thầm nghe: Nương gió bay lên, lâu ngày thành rỗng không, soi trăng mà ngọc sáng, đi khắp nơi mà thành tựu, cho nên biết, biểu tượng của linh vật, lượng xét do trời, sau đó mới phát ra những điều hay đẹp để cho người phán quyết. Chỉ có Phật Quang Vương, lấy việc cao quý để báo điềm tốt, bày lý trung hòa để nuôi đức, tự giáng sinh nơi vườn lâm-tỳ-ni, các vị trời đều đến chiêm ngưỡng duệ chí thanh cao, dáng vẻ anh tú, sớm tối đều vui tươi. Nếu chẳng phải mặt trời tuệ sâu dày của Hoàng đế, Hoàng hậu, dùng pháp mới thấm nhuần, đem nối tiếp ở nơi Bàn Thạch, khải lạc sức ở trời, người thì ai có phước để thọ nhận y báu này. Làm sao để Hoàng tử nhũ bộ, không tai không hại. Tuy nhỏ mà rộng lớn biết bao!

Nay tinh khí sơ hoàn, tư dung đã đủ tháng, nhỏ mà lại lớn, như hoa sen xinh đẹp muôn phần. Cho nên được nuôi dưỡng trong điện tía cung vàng, mọi người ai cũng vui vẻ. Bảy chúng đều trở về, bốn cửa đều đứng nhìn, há không cao đẹp hay sao?

Huyền Trang may mắn được nhờ ân sủng. Xem như tình sư đệ đồng phạm thật là tha thiết. Cho nên ôm hoài bão mới tiến dâng bộ Bát-nhã Tâm Kinh chữ vàng một quyển, Báo Ân Kinh Biến một bộ, ca-sa pháp phục một y, lò hương chữ báu, v.v... và nhiều vật dụng quý giá khác.

Để sung vào đạo cụ, để biểu lộ niềm vui riêng, dùng ngọc chương để chúc mừng sinh nam tử, dùng cung tên để trừ hình phạt. Thiện thần nhìn thấy đều rất vui mừng, nguyện rộng nhân đó mà vững chắc, xem thường bổng lộc, thất là đáng sợ. Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu uy quyền nắm giữ đã thông suốt lại tỏ sáng, thấy được điềm lành mà sinh tâm vui mừng, hưởng phước lạc cả muôn mùa xuân, thắp sáng cả vùng biển nhỏ.

Kính nguyện Phật Quang Vương, được ngàn vị Phật xoa đảnh,

phước duyên trọn đầy. Đức âm ngày một thạnh, uy tướng phi thường. Nay phụng biểu kính dâng.

Tháng hai mùa Xuân năm thứ hai, vua xa giá đi đến cung Lạc Dương, Pháp sư cũng đi theo và hơn năm mươi vị tăng theo phiên dịch. Mỗi vị có một người đệ tử theo để cung cấp mọi việc. Xa giá của Phật Quang Vương đi trước. Pháp sư cùng chung với Vương tử, chư tăng đi theo sau. Khi đến nơi thì được sắp đặt ở cung Tích Thúy. Đến tháng tư mùa Hạ xa giá đến cung Minh Đức tránh nóng, Pháp sư cũng lại đi theo, được sắp đặt ở điện Phi Hoa. ở phía Nam cung này giáp một khe suối. Ở phía Bắc của bến sông lạ vốn là cung Hiển Nhân của nhà Tùy.

Đến tháng năm cho Pháp sư trở về cung Tích Thúy để phiên dịch. Pháp sư vâng thánh chỉ, liền viết biểu tạ.

Sa-môn Huyền Trang nói: Vâng chỉ Thánh thượng trở về cung Tích Thúy dịch kinh. Đã chịu ân trạch nhiều, lòng càng thêm vui mừng, nghĩ đến việc xa lìa chư tăng đều bồi hồi xúc động. Huyền Trang đem công huân chứa nhóm của mình để cảm tạ ân đức sâu xa của Thánh quân. Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Thánh triết sâu rộng, nhân từ nuôi nấng, nên khiến cho muôn loại đều được bình yên. Đã ở gần bên mà lại ngăn cách, thuận theo xe loan mà khởi từ bi, lên ngọn Tỳ-lãnh nghĩ mọi việc mà lòng vui mừng.

Kính mong Ngọc Vũ Diên Hòa, tiên thần đem đào đến dâng lên, gặp cam tuyền giải trừ nắng hạn, giao du nơi dòng Dao Thủy. Lúc trời nóng thì có cây đón gió, khi trời lạnh thì làm cho ấm. Cho là niềm vui trong vạn xuân, cam từ bỏ cửu thệ, không đạt đến chỗ cảm biến. Kính cẩn trong dâng lời phụ biểu lên tôn thánh đức.

Những ngày Pháp sư lưu trú ở tại kinh thành, trước phiên dịch luận Phát Trí ba mươi quyển và Đại Tỳ-bà-sa nhưng chưa xong, khi đó có sắc chỉ bảo Pháp sư rằng: Từ đây Pháp sư muốn dịch bộ kinh nào thì nên dịch trước những bộ chưa ai dịch. Những bộ đã có người dịch rồi thì nên để sau này sẽ liệu. Pháp sư lại dâng biểu tâu: Thầm nghe: Đội mũ miện làm vua ở đời là do đời trước có tu. Các việc làm đều giữ lấy đức độ sâu xa. Hoàng đế tạo phước ở chốn Huyền đạo, nay được làm vua một cõi bao la, sáng lập cơ nghiệp ở Vũ Lăng, mở ra nhà phiên dịch, giáng tập Hồng Tự, soi sáng cả nghìn xưa, để tiếng lại muôn kiếp.

Bệ hạ! Theo nghiệp lớn biên tập, mở ra vận học xa xôi. Thần dung ngày một mới, thường xem qua không hề mỏi mệt.

Huyền Trang thấm nhuần thiên tạo, có được trí tuệ, mỗi khi nghĩ đến lòng thường lo lắng, nghĩ suy. Ngày qua tháng lại nhận được sắc chỉ

phiên dịch kinh luận ở đây. Vẫn biết các bộ chưa dịch thì nên dịch trước, những bộ đã dịch rồi thì để dịch sau. Nhưng " luận Phát Trí Tỳ-bà-sa" có hai trăm quyển, ở đây trước kia chỉ dịch được có phân nửa, mới hơn một trăm quyển, mà văn phần nhiều sai sót, lộn xộn. Nay cần phải sửa sang dịch lại. Từ mùa Thu đến nay đã dịch được hơn bảy mươi quyển, còn hơn một trăm ba mươi quyển chưa dịch. Bộ luận này người học đạo rất cần, mong được dịch cho xong. Còn các bộ luận khác thì có bộ dịch lược rõ ràng, các bộ sai sót khác nhau, cũng mong được dịch tiếp theo.

Theo lời của Pháp sư trình lại, nên vua bằng lòng. Pháp sư rất ít khi rời kinh thành Lạc Dương. Nhân lúc có tin từ quê nha gởi đến, nên Ngài muốn trở về chốn cũ để thăm viếng người thân. Mọi người đều lưu lạc hết, chỉ còn lại người chị gái ở Doanh Châu tên là Trương Thị, Ngài liền đi mời về, chị em gặp nhau mừng mừng tủi tủi. Ngài hỏi thăm chị về mộ phần cha mẹ ở đâu. Rồi tự mình đến đó thăm viếng quét dọn, vì đã lâu không ai chăm sóc nên hoang phế đổ nát. Pháp sư ý muốn tìm một vùng đất tốt để cải táng lại có đủ quan quách, tuy vậy Ngài vẫn chưa dám tự chuyên. Pháp sư liền dâng biểu tâu rằng: Pháp sư nói: Huyền Trang không may sớm mất cha mẹ, lại gặp lúc loạn lạc đời Tùy, tang dâu thay đổi, sự sống không cùng, đã trải qua hơn bốn mươi năm, mộ phần cha mẹ đều bị hư hoại tiêu điều, trải qua năm tháng lòng chẳng được an. Nay xin cùng chị được cải táng mộ phần vì nơi nay chật hẹp, nên dời về phía Tây. Để báo đáp ân sâu của cha mẹ trong muôn một.

Qua hôm sau nhận ân sắc chỉ cho Huyền Trang ba mươi ngày trở về quê lo cải táng. Nhưng Pháp sư không còn anh em, chỉ còn người chị không thể làm đúng kỳ hạn. Ngày mùng một tháng mười hai thì quàn lại. Còn việc cải táng lo liệu chưa xong, vua ban cho ba mươi ngày sợ rằng không kịp trở về. Hoàng đế ra ân cho Huyền Trang cải táng xong mới về. Có một thượng khách Bà-la-môn nay cũng theo về, nếu làm quá sơ sài sợ người chê cười. Cho nên chẳng thể bắt buộc được. Ngài lại viết biểu dâng lên vua. Vua xem biểu liền cho theo lời thỉnh cầu. Lại bảo quan Sở ty, nếu Pháp sư có cần gì thì nên cung cấp. Pháp sư được ân trạch của vua, lại viết sớ từ tạ.

Sa-môn Huyền Tang khải tấu:

Huyền Trang trải qua bao tai nạn nổi chìm, mộ phần cha mẹ điêu tàn mà vẫn còn đến hôm nay.

Nhưng mộ phần nơi đây trải qua nhiều năm tháng bị hoang phế tiêu điều. Nay nghĩ đến việc cải táng, gặp sự trắc trở núi rừng, khó được thành tựu. May mắn nhờ ân Thánh đức, được trở về quê cũ cho tròn tâm

nguyện.

Lại mong ân che chở của Hoàng đế, Hoàng hậu, mọi việc đều được giúp đỡ. Quả thật là ánh sáng của trời trăng ở nơi sỏi đá mà vẫn còn tỏa sáng. Mây gió đượm nhuần dù cỏ dại cũng vẫn tươi thắm. Cảm tạ ân lớn lòng vui không kể xiết. Cho đến kẻ còn người mất đều được thấm nhuần ân đức. Nay viết lời khải tấu trình lên. Việc nặng mà lòng nhẹ, không thể nói hết được.

Pháp sư được vua cho phép, bèn lo việc cải táng. Việc tống táng thật là uy nghi và được quan gia cung cấp đầy đủ. Hàng tăng tục đến dự lễ có cả ngàn người. Sau đời Hiếu Văn Hoàng đế nhà Ngụy, dời kinh đô về Lạc Dương, ở phía Bắc núi Thiếu Thất lập chùa Thiếu Lâm, vì địa thế có cao thấp, nên gọi là thượng phương, hạ phương, có khoảng mười một, mười hai viện. Phía Đông có ngọn Tung Nhạc, mặt Nam là Thiếu Phong, phía Bắc nương ngọn Cao Lãnh, và cả Tam Xuyên. Nơi đây núi đá cao ngất. Suối mây lượn quanh uốn khúc, các loại thông bách, lau lách, tre nứa mọc quấn quít. Các loại quế bạch, kỷ tử, tiêu sâm mọc chen chúc tạo nên cảnh thanh hư huyền ảo, thật chẳng khác gì cảnh bồng lai. Ở phía Tây đài thật là rực rỡ, tức là nơi ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch kinh. Cũng là nơi Thiền sư Bạt-đà an tọa, nay còn thấy tháp để lại di thân Ngài.

Cuối niên hiệu Đại Nghiệp, giặc giã loạn lạc nổi lên không dứt, các món quý báu ở khắp nơi bị tàn phá, cướp bóc hết. Chùa ở dưới ngọn núi phía Tây bắc, thuộc hướng Đông nam huyện Câu Thị là thôn Phượng Hoàng Cốc Trần, cũng gọi là Trần Bảo, tức là sinh địa của Pháp sư. Ngày hai mươi tháng chín mùa Thu, Pháp sư được mời đến chùa Thiếu Lâm để phiên dịch.

Lại dâng biểu tâu: Sa-môn Huyền Trang nói: Huyền Trang nghe: Nơi cõi Bồ-đề xa xôi, người muốn đến đó phải mượn tư lương, sông sinh tử mênh mông, người muốn vượt qua phải mượn lấy thuyền bè. Tư lương đó tức là diệu hạnh của ba học, ba trí. Chứ chẳng phải là loại bình thường.

Thuyền bè, là tịnh nghiệp của tám nhẫn tám quán, chẳng phải là tàu bè các phương. Đó chính là phương tiện để đến bờ đạo quả. Phàm phu thiếu nó thì sẽ đắm chìm trong sinh tử. Do đó mà mê mờ trong ba cõi, trôi giạt trong dòng sông bảy lậu. Ra vào trong bốn cõi, trói buộc trong mười triền, chẳng có nơi nào không làm cho tâm mê ý loạn, cùng kiếp bị chèn ép mà không sợ hãi, chúng sanh bị mê lầm nên không hề biết nương vào ba xe để ra khỏi nhà lửa. Nương theo tám chánh mà

đến đảo châu báu, thật là đáng thương. Mỗi lần nghĩ đến tình Khổng phụ thì lòng không khỏi bùi ngùi, đến nỗi ăn không ngon, ngủ thường không yên. Huyền Trang mỗi khi nghĩ đến thân này do các duyên giả hợp tạo thành, niệm niệm đều vô thường, dù là cây bờ dây giếng, cũng không nguy hiểm bằng, thành Càn-thát-bà như bọt nước thì đâu thể dụ cho sự bền chắc vững vàng, cho nên sớm tối đều có kì hạn đâu mong gì được lâu dài. Mà năm tháng như dòng nước. Năm nay sáu mươi, già suy đã đến. Một niệm qua nhanh, sinh vào bờ nào có thể biết được. Lại lúc thiếu thời vì cầu pháp nên tìm thầy học bạn, các nước chẳng nơi nào không đến. Đường xá xa xôi trắc trở, năng lực mình thì có hạn. Mấy năm gần đây lại thêm yếu sức, tấc bóng thời gian nào được bao lâu. Tư lương chưa đủ, đường trước đã thúc giục, cho nên chẳng ngày nào không thương xót thở than, dùng ngòi bút đen này ra trình bày thật không thể hết được. Nhưng cón chút may mắn gặp được vị vua sáng suốt, nhờ ân tiên triều, lại nhờ Bệ hạ hết lòng ủng hộ che chở, nên được thấm nhuần bên dòng nước từ đã lâu năm. Cho đến nay được chút tiếng tăm, không cánh mà được bay. Ngồi trên ngọn Lăng Tiêu Hán, thọ bốn việc cúng dường. Vượt lên hoa Luân Bối. Người xưa mong cầu là điều chưa từng có. Huyền Trang nào có công đức gì mà được như vậy. Đây là do sóng trời lồng lộng, nhật nguyệt đều đến. Càng khiến cho yến thạch làm châu báu, ngựa hèn làm quý, xét lại thân mình lại càng thêm hổ thẹn. Vả lại, những việc tà ác dẫy đầy thật là yếu chỉ thanh nhã của tiền triết. Ít muốn biết đủ cũng là giới ngôn của Phật Huyền Trang tự xét, nghề nghiệp là hư giả, danh tiếng cũng không giữ, thiên từ thánh đức cũng không nên tham mạo. Chỉ momg dùng thân mạng này nơi chốn núi rừng, lo tụng niệm lễ lạy kinh hành, để báo đáp ân sâu. Lại mong Bệ hạ mãi là vị vua thánh Chuyển luân, ban bố Pháp vương, bao nhiêu kinh sách từ Tây Vực mang về đều cho phiên dịch, Huyền Trang vì người mà lạm nhận trách nhiệm quan trọng này. Đã vâng thiên chỉ nên sớm tối lòng chẳng được an. Nay đã dịch xong hơn sáu trăm quyển, đều là tông yếu trọng ba tạng, là nòng cốt của Đại, Tiểu thừa, là rừng thiền của ngôi vị phàm Thánh, là biển cả của tám muôn pháp môn, bên Tây Vực đều khen ngợi, lấy làm kinh điển để giữ nước giữ thành, cho nên văn nghĩa không phơi bày ra thì không được. Dụ như chọn cây được rừng, tùy sự mong cầu mà có lớn nhỏ. Thâu châu báu nơi biển cả rồi lấy những viên tròn vuông, người học đạo đối với tông phái rất lờ mờ, Huyền Trang đem công đức này để báo ân nước. Lòng thành không thể dứt. Tuy nhiên, sự mong muốn muôn lần không được một. Muốn

dứt phiền não thì phải có tư lương định tuệ, như xe hai bánh, thiếu một thì không thể đến. Như muốn nếm mùi vị kinh luận tuệ học thì phải nương chốn thiền lâm, an tọa định học. Huyền Trang từ nhỏ đã được chuyên tinh giáo nghĩa. Nhưng ở nơi bốn thiền chín định không hề được an tâm. Nay nguyện mượn chốn thiền môn để lắng tâm định thủy, chế ngự tình trường buông lung, tâm vượn ý ngựa. Nếu không thúc liễm ở chốn núi sâu thì làm sao thành tựu được đạo nghiệp. Thầm nghĩ nương nơi chốn núi cao thật kín. Ở trên ngọn Thông Lãnh núi non nhiều lớp, lấy chốn phong vân mà nuôi hai trí, cây quả sung túc, hoa trái thanh hư, thật là danh sơn trong nước thần nhạc ở cõi này. Trong đó, lại có chùa Thiếu Lâm, và nhiều ngôi chùa khác, đều là chốn núi non thanh nhã, suối nguồn bao la. Các nơi điện Phật đều trang nghiêm, liêu xá u nhàn vắng lặng, đây chính là chỗ vào đời Hậu Ngụy có Tam tạng Bồ-đề-lưu-chi dịch kinh ở đây. Thật có thể nương vào đây mà tu thiền quán. Lại nữa, các hàng triều sĩ lưỡng sơ còn bỏ hết mà trở về đây tu dưỡng. Kẻ sào hứa tục nhân còn biết tìm về nương náu chốn chân tịnh, huống chi Huyền Trang đã xuất gia, phiên dịch kinh điển, phải lấy cảnhthanh phong vắng lặng mà thêm lòng hổ thẹn. Kính mong Bệ hạ! Đức sáng hơn bảy sao, soi cả chín cõi u huyền. Xin lượng xét lời ngu thành này, ban lời cho phép, để cho Huyền Trang này xa lánh nơi ồn náo thị thành, lánh ảnh tích ở nhân gian, bỏ bầy nai trần tục, mà làm bạn với loài hạc, giữ thân trên phiến đá, che bóng nơi cây cối, quán sát tâm mình để thấy rõ thật tướng các pháp, khiến cho bọn bốn quỷ chín kết, không có chỗ để xuyên tạc. Tâm năm nhẫn mười hạnh, cùng đều phát khởi, từ đây mà phát tâm Bồ-đề, làm nhân duyên tiến đến bờ giác. Ngoài không lụy ở Hoàng phong, trong thì tăng thêm hạnh nghiệp, dùng đó để báo ân Phật tổ. Nếu được lời cho phép, thì cảnh Lư Sơn vắng lặng của ngài Tuệ Viễn, chốn cao sâu thanh huy của Đạo Lâm sẽ tìm đến dung thân. Nhưng vì muốn dành thời gian phiên dịch thiền quán, nên không được niềm vui như ý nguyện.

Vua xem xong biểu tấu thì không bằng lòng, đến ngày mùng một tháng hai, vua hạ thần bút viết thư bảo rằng: Xem qua biểu tâu biết ý Pháp sư thích chốn núi sông vắng lặng, tìm nơi xa xôi mà tu đạo. Mượn cõi Thiền tịch mà ngưng hoặc tu chân, tiếp đạo phong huy. Thật là cao thượng. Trẫm nghiệp không học ít, chẳng nghiên cứu sâu sa. Bởi lẽ trí cạn tâm mỏng chưa thể nhận thức được. Pháp sư là rường cột trong ba cõi, đạo sư của bốn loài. Trí sáng tâm trong, định ý đều ngưng bặt. Nếu chẳng phải tình trần rỗng rang, thì trí thức làm sao tỏ sáng. Nếu đạo đức

không đủ đầy, thì làm sao ở chốn thái hoa núi thẳm. Lấy chỗ vắng lặng làm nhà, thì đâu cần phải dựa chỗ núi non để làm thiếu thất. Vậy xin Pháp sư chớ cầu thỉnh nữa. Ở chốn thành đô đại ẩn thì đâu riêng quý đối với các bậc tích hiền. Dùng sự thấy nghe để làm lợi ích cho muôn người thì đều đáng quý trọng. Sắc lệnh vua ban ra rồi nên Pháp sư không dám thưa thỉnh nữa, sau đó Pháp sư lại dâng biểu từ tạ:

Pháp sư Huyền Trang nói: Sứ nhân là Lý Quân Đức đến trao chiếu chỉ. Nét chữ vẫn còn màu mực đỏ, lời văn sâu sắc sáng tỏ. Hình ý cao xa lỗi lạc, thấm nhuần khí gió mây, nếu chẳng gọi là để tiếng trăm năm, thì cũng đáng là xuân hoa văn vật tinh túy. Vua tuy ở chốn Lạc Dương, chợt thấy được vật báu ở Côn Kinh, nhận lấy mà lòng vui mừng tột cùng. Xưa, Quý Trọng nhận được trát của Ngụy Quân, chỉ bày ra sự ngang trái chia lìa. Tuệ Viễn nhận được thư của Tấn Đế, mới khiến cho được cấp gạo, chưa thấy được từ chương đạt đến chỗ vắng lặng, yếu chỉ có thể xả bỏ được. Lời chỉ dạy ẩn hết tính triều nội. Cho nên giữ được lòng của thánh chủ, chân tục đều cùng tận, bao gồm cả hữu vô. Vượt lên Hy Càn cao lớn, lên xe ngựa mà dạo khắp xa gần. Nhưng Huyền Trang này lòng trắng như tơ mà sợ còn chưa rõ được. Thân cát đằng cũng mong được làm tùng kỷ, thường nguyện khói mây ráng chiều ở thiếu thất, chợt gặp được suối đá ở chốn núi cao, dùng cái tình yếu hèn, tạo nên chí phòng hỏa. Cho nên dám đem hết lòng ngu thành dù chết cũng xin trình bày ra, lòng từ của thợ gốm không dời được chim nhỏ. Mây cao thấm ướt không đủ che chở các loài côn trùng. Ánh sáng đã soi đến mà không được người lượng xét cho phép, nên cũng mong gia ân cho Huyền Trang này, dù không được toại nguyện, cũng không dám cầu xin nữa. Xin dâng biểu khải tấu mấy lời.

Ngày mồng năm tháng mười một thì Phật Quang Vương đầy năm. Pháp sư lại cúng một bộ pháp y cho Phật Quang Vương và lại dâng biểu tâu rằng:

Huyền Trang nghe: Lan được trồng nơi vườn tím, người được xem qua thì rất vui mừng, quế được sinh ra và lớn lên ở chốn Thanh Khê, người nào gặp đều ưa thích. Cỏ cây còn như thế, huống chi là con người? Huống chi là bậc Thánh? Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Nắm dung mạo thần duệ, lòng ôm đức trời đất, giữ lấy khu hạ, nuôi dưỡng muôn sinh, trùng tu cảnh chùa, rộng hưng khởi phước đức, làm lớn thêm sự nghiệp muôn đời. Trợ duyên đảnh thọ kim cang vững chắc. Đã huân tu khéo léo, khiến cho Hoàng Thái tử cơ thần ngày một mạnh. Lô Vương tài ý sáng soi. Phật Quang Vương càng tỏ sáng hơn người. Có thể gọi là

vượt hơn cả Chu Thương, được tôn sùng như Hoàng đế. Cháu con muôn đời được đầy đủ. Huyền Trang kém cõi, phận hèn mà thường được tham kiến vua và Thái tử, lòng thật vui vẻ khôn cùng. Nay là ngày sinh đầy năm của Phật Quang Vương, lễ vật chúc mừng, với chút lòng ngu thành kính dâng một bộ pháp phục.

Lại nguyện Vương tử, muôn thần đều ủng hộ, trăm phước đều phò trì, ăn ngủ đều được an hòa, mọi việc đều được an ổn, nối tiếp làm hưng thạnh Tam bảo, chấn phục bốn ma, hành hạnh Bồ-tát, thừa kế sự nghiệp của Như Lai, cho đến không gì vui mừng bằng cành vàng lá ngọc, muôn phần tươi tốt. Nay kính cẩn dâng biểu và y theo thánh đức, xem thường thần minh, rất đỗi sợ hãi.

Pháp sư lúc này ở tại cung Tích Thúy phiên dịch, không hề dừng nghỉ, lâu ngày dồn khí thành ra bị bệnh. Các quan tâu lên vua, vua nghe qua không được vui, liền sai các thầy thuốc Lữ Hoằng Triết cùng vào thăm bệnh Pháp sư. Huyền Trang vui buồn khôn xiết, lại viết biểu tạ ân.

Sa-môn Huyền Trang nói: Các vị sứ nhân là Lữ Hoàng Triết có đến thăm viếng an ủi. Hơi thở trong ngoài gần như muốn dứt, bỗng nhiên có thánh chỉ đến thăm viếng. Thân bệnh liền ngồi dậy, như đang đối diện với vương miện, như đem đặt vào dòng nước hồi sinh.

Huyền Trang vì bị ép ngặt trái mùa thành ra bị bệnh, tâm bệnh càng thêm u uẩn, xương thịt đau nhức, ăn ngủ đều khó khăn, hơi thở cũng đứt đoạn. Sợ có điều gì sẽ làm nhơ bẩn cung cấm, lòng những muốn tìm chỗ núi sâu vắng lặng, nhưng sợ làm kinh động đến vua Thánh, chưa dám tự tiện trình lên. Bèn y theo lời thăm hỏi đến nơi bổn tự. Bệnh do sự lao nhọc quá đáng mà thành nặng. Tâm cũng chia cách rõ ràng. Tuy vậy lại có thuốc thang đầy đủ, nên bệnh cũng bớt dần.

Xin nguyện thần minh soi sáng cả trời trăng, lượng xét cho lòng ngu thành này, ân trạch như sông biển, đều bao dung che chở, đâu thể đem sự may mắn này đến chỗ mầu nhiệm mà soi giáo pháp ở nơi kinh điển cho được?

Mong bày tỏ lẽ công đạo, dùng giới luật để răn mình, hồ linh này có mục nát vẫn chịu ân soi sáng, khắc ghi mãi trong lòng. Tự xét đó chẳng phải là việc tầm thường, nếu có chút gì lo liệu, cũng muốn chiếu soi tới bờ bến. Nhưng tiếc là ân kia chưa đáp, thì mạng sống hao mòn, lòng nghĩ đến sự ân cần của vua thân đầy mệt nhọc, lấy việc săn bắn để luyện võ, dùng cái tình ở tại quân binh, dùng lòng nhân chiếu soi muôn vật. Lại ban công cho người hiền, xa gần đều vui mừng tìm đến, trên

dưới đều hớn hở. Gió mạnh quét sạch cả bụi trần, thần núi che chở nơi hoang vắng, lòng cung kính động cả đất trời quả thật là điềm tốt.

Vì sợ ân đức khó đền, nên dâng biểu xin chịu tội. Lo lắng thất lễ nên vâng sắc chỉ liền khải tấu từ tạ. Vua xem xong biểu tấu thì vui lòng, ba ngày sau, liền sai xứ đi thỉnh Pháp sư vào cung để cúng dường, bốn thứ cần dùng, lưu lại ít ngày, rồi lại đưa Pháp sư trở về cung Tích Thúy, vẫn dịch kinh như cũ. Đến mùa Đông tháng mười hai cung Lạc Dương đổi thành Đông Đô, vì đất đai ở đây chất hẹp, mới chia ra hướng Đông là sông Tỷ của Trịnh Châu, sông Hà Dương ở Hoài Châu. Phía Tây thì bỏ Cốc Châu và các huyện ở sông Mẫn đều bị lệ thuộc. Pháp sư vì thấy quê nhà ngày càng mở rộng phát triển nên viết biểu chúc mừng.

Sa-môn Huyền Trang nói: Thầm nghe đầu con chim thuần mang gậy thiếc đời Tần, vua y theo điềm đó mà xây Kim Thành. Qui đồ tiến vào nhà Hạ, Trung Kỳ đổi thành Ngọc Tuyền. Nên biết sự linh ứng trời ban cho để tạo cơ nghiệp hiển hách. Do đó nói là lấy việc đó để bói xem sự nghiệp sáng sủa truyền bá rộng về sau.

Kính mong Hoàng đế, Hoàng hậu! Đo lường sự vật để ứng dụng mà an ủi bá tánh, trong dãy đất rộng lớn đó đều an ổn vui hòa. Do đời trước có chế ra Ngọc Hoàn Vĩ, lấy theo dạng kinh thành nhà Chu mà xây dựng thành quách. Nhưng vì cung điện nhỏ hẹp nên đổi thành nơi đóng binh trước kia. Tiết chế tại niệm, nơi đây sao Chẩn sao Thần tỏ sáng. Tự xét chẳng phải đây là trung tâm qua lại của các nơi, đâu thể lưu lại được? Hiệu lệnh vua đã ban, cho nên lúc ban sơ, nơi núi sông vắng lặng, chế ra đầu tiên. Khói mây lả tả mà làm động sắc, chói sáng cả mặt trời, nắm giữ phong thanh, thần kỳ đều ảnh hưởng. Huyền Trang này cảm tài đức của người mà chẳng dám sánh, tâm kính phục lại càng sâu. Nơi chỗ giao nhau của ba sông thấm nhuần hết làng xã cũ, ngàn năm sau uất kết tạo nên các thôn xóm mới. Chốn thiền môn tuy bị cỏ lấp mà khí lực vẫn còn, huống chi ánh sáng vua Thánh chiếu tỏ, xa gần đều vui mừng. Thánh thượng còn an ổn, các quan đều hết lòng gánh vác, thật may mắn vô cùng, xin kính cẩn dâng chiếu trình bày tạ ân.

Đến tháng giêng, năm thứ ba, vua xa giá về lại Tây Kinh.

Pháp sư cũng theo trở về.

TRUYỆN TAM TẠNG PHÁP SƯ CHÙA ĐẠI TỪ ÂN ĐỜI ĐẠI ĐƯỜNG

QUYỂN 10

BẮT ĐẦU TỪ THÁNG GIÊNG NIÊN HIỆU HIỂN KHÁNH NĂM THỨ III, PHÁP SƯ THEO XA GIÁ TỪ LẠC DƯƠNG TRỞ VỀ TÂY KINH, ĐẾN THÁNG HAI NIÊN HIỆU LÂN ĐỨC NĂM ĐẦU, XẢ BÁO THÂN TẠI CUNG NGỌC HOA

Tháng giêng, niên hiệu Hiển Khánh năm thứ ba, xa giá từ Đông Đô trở về Tây Kinh, Pháp sư cũng theo về.

Đến tháng bảy lại có chiếu chỉ mời Pháp sư về chùa Tây Minh.

Chùa này xây dựng ngày mười chín tháng tám năm Mậu tý, niên hiệu Hiển Khánh năm đầu.

Trước đã có chiếu chỉ sắc rằng:

Ở phường Diên Khang là nhà cũ của vua trước. Nay Hoàng Thái tử muốn chia thành Quán và Chùa. Nên khiến Pháp sư coi sóc các nơi ấy.

Khi Ngài trở về tâu lại là nơi ấy đất hẹp, không thể làm được cả hai. Thế là cho sử dụng hết để xây chùa, nhà Quán đổi lại thành phường Phổ Ninh. Nhưng trước phải xây chùa. Tháng sáu năm đó chùa xây dựng xong, mặt chùa hơn ba trăm bộ, chu vi khoảng mấy dặm. Hai bên thông với đường xe chạy, sau lưng là chợ, có hàng hòe xanh trồng bên ngoài, có khe nước ở giữa. Cảnh cũng đáng vui, một nơi thờ tự ở chốn đô thành, đây là bậc nhất. Mà hàng hiên nơi cung điện lầu đài vượt hơn cả đời Hán. Phô bày các loại cây cẩn vàng hoa mắt rực rỡ. Có mười viện, hơn bốn ngàn gian. Thật vĩ đại trang nghiêm, dù cho cung điện đời Lương, đời Ngụy cũng không thể sánh bằng.

Vua lại sắc chỉ cho các quan Sở ty, chọn năm mươi vị Đại đức, mỗi vị một người thị giả, lại tổ chức cho thi khảo nghiệp hạnh của một trăm năm mươi đồng tử để thế độ. Đến ngày mười ba tháng đó, tại chùa có mở lễ thiết trai độ tăng, mời Pháp sư làm thầy thế độ xuất gia cho các

vị này.

Đến ngày mười bốn tháng bảy, đón rước chư tăng vào chùa, có đầy đủ nghi thức cờ phướn, lọng báu, âm nhạc. Khi các Đại đức đã vào chùa Từ Ân thì cũng đón rước bia lập khuôn phép cho chùa. Sắc chiếu bảo chùa Tây Minh cấp cho Pháp sư một ngôi thượng phòng. Các vị tân Sa-di thì cấp cho mười vị để làm đệ tử Ngài.

Vua trước kia vốn đã xem trọng Pháp sư, sau khi lên ngôi càng hết lòng tôn kính. Thường sai các vị đại thần trong triều đến thăm hỏi không dứt. Lại cùng dường Ngài pháp y tăng phục trước sau cả muôn thước, cùng cả trăm vật dụng khác. Pháp sư thọ dung cũng đều vì nước mà xây tháp và in kinh tạc tượng, cấp thí cho người nghèo và cúng dường các vị Bà-la-môn ở nước ngoài. Tùy theo sự thọ dụng mà cúng thí hết chứ không giữ lại. Ngài phát nguyện lập ra mười pho tượng Câu-chi Phật. Cả trăm muôn đồng một tượng câu-chi, tất cả đều được thành tựu. Ở Đông Quốc này thường chú trọng kinh Bát-nhã. Đời trước tuy có phiên dịch nhưng chưa đầy đủ. Đại chúng thỉnh Ngài phiên dịch lại. Nhưng Bát-nhã là bộ kinh lớn, ở kinh đô lại nhiều việc, mạng sống thì vô thường, sợ rằng khó xong kịp. Pháp sư tâu vua xin dời về cung Ngọc Hoa để phiên dịch. Vua bằng lòng, đó là vào khoảng tháng mười mùa Đông năm thứ tư. Pháp sư từ kinh đô dời về cung Ngọc Hoa để phiên dịch. Các Đại đức và đại chúng cũng đồng đi theo. Mọi việc đều được cung cấp như cũ. Khi Pháp sư đến thì được an trí ở viện Tiêu Thành. Đến ngày mùng một tháng giêng năm thứ năm bắt đầu phiên dịch bộ kinh Đại Bát-nhã. Kinh này bằng Phạm bổn có hai mươi muôn bài tụng. Văn đã rộng lớn, học chúng xin Ngài san lược lại. Pháp sư đều thuận theo ý đại chúng, dịch lại các phần mà ngài La-thập đã dịch, lược bỏ hết các phần quan trọng. Như thế nghĩ đã xong. Vào một đêm nằm mộng thấy các việc rất đỗi lo sợ như muốn răn nhắc cảnh tỉnh Ngài. Hoặc thấy xe sa vào chỗ nguy hiểm, hoặc thấy hổ dữ bắt người. Ngài kinh hãi bỏ chạy toát mồ hôi mới thoát được. Khi tỉnh dậy lại càng lo sợ. Ngài nói lại cho đại chúng nghe, rồi dịch rộng y như kinh bổn. Trong đêm đó, lại nằm thấy chư Phật và Bồ-tát phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày, xúc chạm vào thân và tâm thì ưa thích. Pháp sư lại thấy mình chắp tay cầm đèn hoa đến cúng dường chư Phật. Hoặc bay lên tòa cao nói pháp cho đại chúng nghe. Có rất nhiều người vây quanh cung kính khen ngợi. Hoặc mộng thấy có người cúng cho mình loại hoa quả quý hiếm. Khi tỉnh dậy, Ngài thật vui mừng nên không dám lược bỏ, cứ y theo Phạm bổn mà dịch. Phật nói kinh này, ở bốn chỗ: Một là ở núi

Linh Thứu nơi thành Vương-xá, hai là ở vườn Cấp cô độc, ba là ở cung Thiên Vương Tha Hóa Tự Tại, bốn là ở tịnh xá Trúc Lâm trong thành Vương-xá. Tổng cộng có mười sáu hội, hợp thành một bộ kinh. Nhưng Pháp sư đem về từ Tây Vực chỉ được ba bổn, đến khi phiên dịch, nếu có chỗ nào còn nghi ngờ, thì so lại với ba bổn kia mà quyết định. Ngài cẩn thận xem xét lại rồi mới chép thành văn. Sự cẩn thận này xưa nay ít có, có khi văn trái mà ý sâu xa, nếu có lần lựa thì biết là đã khác, nếu có người thọ nhận để rồi quyết định sáng suốt, thì lý lẽ sẽ rõ ràng. Như vạch mây trắng được mặt trời, tự nói rằng: Nếu chỗ này mà ngộ được sẽ tất có sự tỏ thông. Đó chính là nhờ chư Phật, Bồ-tát che chở. Ở hội nói kinh đầu tiên có phẩm "Nghiêm Tịnh Phật Độ" trong phẩm này nói chúng Bồ-tát Ma-ha-tát vì tu hạnh Bát-nhã ba-la-mật, dùng thần thông đại lực, cùng với trăm ngàn châu báu thượng diệu, các hương hoa mầu nhiệm, trăm thứ mùi vị uống ăn, y phục âm nhạc, tùy ý theo các cảnh giới năm trần mà cúng dường trang nghiêm pháp giới. Bấy giờ, trụ trì chùa Ngọc Hoa là sư Tuệ Đức và tăng chúng phiên dịch đều nằm mộng thấy chùa Ngọc Hoa rất rộng lớn trang nghiêm thanh tịnh, các thứ trang sức cờ phướn, lọng báu thật rực rỡ trang nghiêm. Lại có các xe báu chở đầy hương hoa âm nhạc đi vào chùa. Lại thấy có vô lượng tăng chúng tay cầm lọng hoa như đã cúng dường ở trước đem đến cúng dường kinh Đại Bát-nhã. Các con đường, tường vách trong chùa đều trang hoàng gấm lụa. Dưới đất mọc lên các loại hoa thơm, đỡ chân của đại chúng, cho đến viện Dịch Kinh. Ở trong viện lại càng đẹp đẽ muôn phần. Như những nơi để kinh dưới đất trải đầy hoa báu trang nghiêm, lại nghe ở nội viên, trong ngôi giảng đường đều có giảng sư đang nói pháp trong đó. Khi thấy vậy ai nấy đều vui mừng và tỉnh giấc dậy. Rồi tìm đến Pháp sư kể lại giấc mộng kia.

Pháp sư nói: Nay đang phiên dịch phẩm này, các Bồ-tát chắc chắn có cúng dường, các thầy nên tin việc này?

Bấy giờ, ở bên cạnh điện có cây song nại, đang lúc trái mùa và ra hoa vô số. Mỗi hoa đều có sáu cánh, tươi đẹp hồng trắng rất đáng yêu. Khi ấy, đại chúng nói với nhau rằng: Đây là chứng cớ kinh Bát-nhã lại được mở rộng. Lại sáu cánh là biểu thị cho sáu đến bờ kia. Nhưng Pháp sư dịch kinh này rất miệt mài nhưng vẫn lo sợ vô thường, mới nói với chúng tăng rằng: Huyền Trang năm nay đã sáu mươi lăm tuổi, sẽ qua đời tại già-lam này. Bộ kinh này quá lớn, e rằng khó dịch xong, cho nên mọi người phải cố gắng, chớ ngại gian khổ.

Đến ngày mười ba tháng mười. niên hiệu Long Sóc thứ ba, công

việc mới xong, gồm có sáu trăm quyển, gọi là "Đại Bát-nhã kinh".

Ngài vui vẻ chắp tay nói với đại chúng rằng: Kinh này thật có duyên với đất Hán. Huyền Trang đến cung Ngọc Hoa cũng là do nguyện lực dịch kinh này. Còn đối với kinh công việc bận rộn, các duyên làm chướng ngại thì khó mà xong được. Nay dịch đã xong, đều nhờ chư Phật che chở, trời rồng giúp đỡ. Đây là bộ kinh giữ nước, là vật báu của trời, người, vậy tăng chúng nên vui mừng. Lúc này, chúng ở chùa Ngọc Hoa đều tung hoa vắng lặng rực rỡ, để chúc mừng công việc hoàn thành, lại thiết trai cúng dường. Ngày đó lại thỉnh kinh từ điện Tiêu Thành đến điện Gia Thọ để giảng đọc. Lúc đón rước kinh thì Bát-nhã phát ra ánh sáng, các vị trời rải hoa như mưa.

Lại nghe thoang thoảng trên hư không có tiếng âm nhạc, mùi thơm vô cùng.

Ngài thấy được điềm linh này, lại càng tin tưởng vui mừng, bảo các môn nhân rằng: Kinh có nói cõi này sẽ có người ưa thích Đại thừa, nhà vua các quan cho đến bốn chúng đều nên ghi chép, thọ trì, đọc tụng rồi đem truyền bá rộng ra, sẽ được sinh lên cõi trời, cuối cùng sẽ được giải thoát, khi đã có văn kinh thì không được im lặng.

Đến ngày hai mươi tháng mười một, Ngài bảo Đệ tử là Khuy Cơ viết biểu tâu vua, thỉnh vua viết lời tựa. Đến ngày bảy tháng mười hai, quan Thông sự xá nhân là Phùng Mậu Tuyên đem sắc chỉ vua đã cho phép. Pháp sư sau khi dịch kinh Bát-nhã, tự biết sức lực đã suy, biết vô thường sẽ đến, bèn bảo các môn nhân rằng:

Ta đến chùa Ngọc Hoa vốn có duyên với kinh Bát-nhã. Nay đã dịch xong, sức lực ta cũng hết, sau khi ta mất, các ông nên nhớ lời ta dạy phải nên tiết kiệm, chỉ dùng chiếu cỏ đơn sơ để tống táng. Phải chọn chốn núi non sông nước tĩnh lặng để làm nơi an táng, chớ để gần chùa cung đình, thân bất tịnh này phải tìm nơi yên tịnh xa xôi.

Mọi người nghe Pháp sư nói đều buồn thương khóc lóc, và thưa rằng:

Hòa thượng sức lực còn mạnh khỏe, tôn nhan không hề thay đổi, sao lại nói như thế.

Pháp sư nói: Ta tự biết điều đó, các thầy làm sao biết được.

Ngày mùng một tháng giêng niên hiệu Lân Đức năm đầu, các Đại đức dịch kinh và đại chúng chùa Ngọc Hoa, đều hết lòng thỉnh Pháp sư phiên dịch kinh Đại Bảo Tích. Pháp sư thấy đại chúng cần cầu tha thiết nên bắt đầu dịch bộ kinh này. Khi dịch được vài hàng, Ngài liền dừng lại, xem qua Phạm bổn rồi bảo tăng chúng: Bộ kinh này và kinh Bát-

nhã thật vĩ đại vô cùng, Huyền Trang tự lượng sức khỏe nên khó thể làm xong. Việc sinh tử đã đến, chẳng còn bao lâu. Nay muốn đến chỗ phong cảnh hang núi lễ lạy Phật tượng Câu-chi.

Nói đoạn Ngài cùng các môn nhân ra đi, tăng chúng cố thỉnh đều không được. Khi lễ lạy xong thì trở về chùa, chuyên tinh hành đạo, không còn nghĩ đến việc phiên dịch. Đến ngày mùng tám có vị đệ tử từ Cao Xương đến là sư Huyền Giác, nằm mộng thấy có một ngôi tháp trang nghiêm cao lớn đột nhiên bị nghiêng đổ. Vị này thấy vậy kinh sợ giật mình thức dậy liền thưa lại với Pháp sư.

Pháp sư nói: Đây chẳng phải việc của ông, mà là nói lên việc ta sắp nhập diệt.

Đến ngày mùng chín, vào lúc trời tối, Ngài đào một con kênh, chẳng may bị ngã, bị thương ở chân. Do đó mà bị bệnh, hơi thở dần suy yếu. Đến ngày người sáu, Ngài như từ cõi mộng trở về, nói rằng: Ta thấy phía trước có hoa sen trắng lớn như cái mâm, rất xinh đẹp đáng yêu.

Sang ngày mười bảy, lại mộng thấy có hàng trăm nghìn người, hình dung cao lớn, đều mặc y lụa. Mọi người đem đến lụa là và các thứ châu báu, hoa đẹp đến để trang nghiêm chỗ Pháp sư nằm. Rồi lần lượt trang nghiêm khắp cả phòng ốc, cả trong ngoài viện dịch kinh, sau đó ra đằng sau viện đến núi Thông Lãnh nơi rừng cây, dựng cờ xí phướn lọng. Trong các tia sáng ấy có xen lẫn tiếng âm nhạc. Phía ngoài cửa lại thấy có vô số xe báu, trong xe có đầy các thức ăn thơm ngon và hoa quả tươi đẹp đủ loại màu sắc. Đây chẳng phải là vật phẩm của người dùng. Các vị đều đem các thứ này đến cúng dường Pháp sư, Pháp sư từ chối rằng: Đây là các món vị ngon quý giá dành cho bậc tu chứng thần thông mới được thọ nhận, Huyền Trang chưa đạt đến quả vị này, làm sao dám nhận.

Tuy Ngài từ chối nhưng các vật thực đều đưa đến không dứt, vị thị giả trông thấy nhìn không chán mắt nhân đó nói lại với sư Tuệ Đức trụ trì chùa Ngọc Hoa này đầy đủ mọi việc. Pháp sư lại bảo: . Một đời Huyền Trang chỉ tu phước tuệ, y theo đó thì giống như có công mà không hề dứt, tin hiểu nhân quả Phật giáo đều không mất. Nhờ phước duyên này mà Pháp sư phiên dịch kinh điển, tổng cộng gồm có bảy mươi bốn bộ, một ngàn ba trăm ba mươi tám quyển lại đắp họa tượng Phật Di-lặc, tượng vẽ Câu-chi, mỗi tượng cả ngàn đồng, lại đắp mười tượng Câu-chi, lại sao chép các kinh Bát-nhã, Dược sư, Lục Môn Đà-la-ni, v.v... mỗi kinh mười bộ. Lại thiết lễ cúng dường cả ngàn vị tăng, đốt

trăm ngàn ngọn đèn để cứu chuộc mấy vạn chúng sanh.

Khi sao chép kinh điển xong thì truyền bá cho mọi người cùng đọc. Ai nghe đến cũng chắp tay vui mừng. Lại bảo với các môn nhân rằng: Ta vô thường đã đến, ý muốn xả thân, nay hãy kêu gọi người hữu duyên nhóm họp lại.

Thế là Ngài bỏ hết y vật tài của, để tạc tượng, và thỉnh tăng hành đạo. Đến ngày hai mươi ba lại thiết trại cúng dường, ngày hôm đó lại bảo thợ là Tống Pháp Trí lập tượng Bồ-đề đứng bằng xương ở trong điện Gia Thọ, rồi sau đó nhân các Đại đức và đại chúng môn ở chùa nhóm họp, Ngài hoan hỷ từ biệt tất cả rồi nói: Huyền Trang này đã nhàm chán thân năm uẩn này, việc đã xong rồi không nên ở lại lâu dài. Nguyện các phước tuệ đã tu hồi thí cho hữu tình, cùng các hữu tình đồng sinh về cõi trời Đâu-suất làm quyến thuộc với Phật Di-lặc, thờ phụng Đức Từ Tôn. Sau khi Phật Di-lặc hạ sinh, cũng nguyện theo xuống để làm nhiều Phật sự, cho đến đạt quả Vô thượng Bồ-đề.

Từ biệt xong, Ngài im lặng chánh niệm, lúc này trong miệng lại đọc tụng: Sắc uẩn cũng không thật có, thọ tưởng hành thức cũng không thật có. Nhãn giới không thật có, cho đến ý giới cũng không thật có. Nhãn thức giới cũng không thật có, cho đến ý thức giới cũng không thật có, vô minh đã không thật có thì sinh già bệnh chết cũng không thật có, cho đến Bồ-đề cũng không thật có, không thật có cũng không thật có. Ngài lại nói kệ dạy những người ở bên cạnh rằng: Nam-mô Di-lặc Như Lai Ứng Chánh Đẳng Giác. Nguyện cùng các hàm thức mau được tạn mặt trông thấy Từ nhan.

Nam-mô Di-lặc Như Lai ở trên cõi trời Đâu-suất, nguyện xả thân này được sinh về nơi đó.

Lúc này, sư Tuệ Đức chủ chùa lại mộng thấy có ngàn người thân vàng, từ phía Đông đi đến rồi đi vào nhà phiên dịch, hương hoa đầy khắp cả hư không. Đến nửa đêm mùng bốn tháng hai, vị tăng săn sóc bệnh là Thiền sư Minh Tạng thấy có hai người cao hơn trượng, mỗi vị cầm một hoa sen trắng, giống như bánh xe nhỏ, hoa này có ba thứ, lá dài hơn thước, sáng đẹp rất đáng yêu. Hai vị đem hoa đến trước Pháp sư, dâng hoa lên rồi nói: Thầy từ vô thỉ đến nay, vì có làm tổn não hữu tình, do nghiệp ác này mà bị bệnh nhẹ, nhưng nay cũng sẽ được tiêu trừ, vậy nên vui mừng.

Pháp sư nhìn thấy thì chắp tay hồi lâu, rồi tay mặt tự kê lên đầu. Kế đến thì tay trái duỗi thẳng đặt trên đùi chân trái, hai chân duỗi thẳng, nằm nghiêng về bên phải, cho đến khi qua đời vẫn không dời

đổi. Không uống không ăn cho đến nửa đêm ngày mùng năm, đệ tử là Quang Đẳng hỏi:

Hòa Thượng có chắc chắn được sinh về nội viện của Đức Di-lặc hay không?

Pháp sư đáp: Chắc chắn sinh về đó, nói xong hơi thở dần dần suy yếu. một lúc sau thì ra đi, mà thị giả vẫn không biết. Một lúc sau mọi người mới rõ. Bắt đầu lạnh từ chân rồi lên tới đầu, chỉ có đỉnh đầu vẫn còn ấm, nhan sắc vẫn hồng hào, tươi vui như thường. Qua bốn mươi chín ngày vẫn không thay đổi, cũng không có mùi gì khác, đây chẳng phải do định tuệ trang nghiêm, đầy đủ giới hương đức hạnh, thì ai được như thế?

Ở chùa Từ Ân có vị tăng tên Minh Tuệ, hạnh nghiệp siêng năng khổ hạnh, từ đầu hôm đến gần nsáng thường niệm tụng, kinh hành không hề biếng nhác, trong đêm Pháp sư mất cho đến nửa đêm hôm sau, Sư đi nhiễu quanh Phật đường hành đạo, bỗng thấy ở phương Bắc có bốn đường cầu vồng màu trắng, từ hướng Bắc xuyên qua hướng Nam, soi sáng cả mặt giếng, rồi đi thẳng đến tháp viện chùa Từ Ân. Sáng tỏ thật rõ ràng, tâm Ngài rất lấy làm lạ, lại nghĩ đến xưa Đức Như Lai diệt độ có hai lần ánh sáng, từ hướng Tây chiếu thẳng đến, sáng rực mầu nhiệm. Đó chính là do bậc Đại thánh biến hóa, cho nên nay có tướng này, có phải là Pháp sư ở chùa Ngọc Hoa đã tới lúc vô thường rồi chăng?

Sáng hôm sau, sư nói lại với đại chung điều mình nhìn thấy, đại chúng cũng lấy làm lạ. Đến sáng ngày mùng chín, chuyện Pháp sư tịch đã về tới kinh đô, phù hợp với hiện tượng cầu vồng xuất hiện. Người nghe biết ai cũng cho là kỳ lạ. Pháp sư thân cao bảy thước, màu trắng hồng, mày mắt đều sáng tỏ. Thân trang nghiêm như tượng, lại xinh đẹp như hoa, âm thanh thì thanh thoát vang xa, lời nói thì nhã nhặn trong sáng, người nghe mãi không chán. Hoặc đối với tăng chúng, hoặc với khách, Ngài ngồi nói chuyện đến nửa ngày mà thân vẫn không giao động. Phục sức vẫn như Càn-đà, cắt từng miếng nhỏ ráp lại, rộng dài vừa chừng. Dáng đi thì ung dung, nhìn thẳng không hề liếc ngó hai bên, như nước từ dòng sông lớn mênh mông che chở cả mặt đất, sáng rỡ như hoa sen trên mặt nước. Lại thêm giới hạnh trang nghiêm trước sau như một. Chí khí cao ngời, trì giới vững chắc. Không phạm đến cả loài cây cỏ. Tánh tình vui vẻ hòa đồng, không thích giao du. Khi vào đạo tràng rồi thì chẳng phải chiếu chỉ triều đình gọi thì không hề bước ra. Sau khi Pháp sư mất, Luật sư Đạo Tuyên ở chùa Tây Minh có cảm được thần đức. Đến niên hiệu Càn Phong thấy một vị thần hiện đến nói rằng: đệ

tử là con của thiên tướng Vi-đà, chủ lãnh cả loài quỷ thần, lúc Như Lai sắp nhập diệt, sai đệ tử hộ trì Phật pháp ở Châu Thiệm bộ ở phương Bắc. Thấy thầy giới hạnh trang nghiêm, chuyên tâm về luật bộ. người trong bốn biển có nghi vấn đều đến thăm. Nhưng thầy giảng luật cho đại chúng vẫn còn một vài điều khinh trọng và có sự sai lầm, thầy nay tuổi đã cao, văn nghĩa không rõ ràng sẽ làm lầm lạc cho người sau. Cho nên đệ tử đến đây nêu rõ ý Phật cho thầy nghe, những chỗ còn sai lầm đều được sửa lại. Ngài Đạo Tuyên nghe xong thì vừa lo sợ vừa vui mừng, do đó hỏi về kinh, luật, luận, và các điều nghi ngờ, vị thần đều giải thích rõ. Đạo Tuyên lại hỏi: Các vị tăng đức truyền pháp xưa nay cao thấp thế nào?

Thần đáp: Từ xưa các Đại đức giải hạnh đều có chênh lệch lẫn nhau. Vả lại, như Pháp sư Huyền Trang, từ lúc chín tuổi đã tu đầy đủ phước tuệ. Các việc trong ngoài đều thông suốt, có đủ biện tài thông minh. Ngài đang ở nước Trung Quốc thuộc Châu Thiệm bộ, là Pháp sư bậc nhất, trí tuệ cũng giống như thế, văn chất đều không trái với Phạm bổn. Do nguyện lực nghiệp lành sâu dày, nay đã thấy sinh về cõi trời Đâu-suất, ở trong chúng của ngài Từ Thị. Hiện đang nghe pháp được liễu ngộ, không bao giờ trở lại cõi nhân gian.

Vị thần nói cho ngài Đạo Tuyên nghe rồi thì liền từ giã trở về.

Sau đó, ngài Đạo Tuyên tìm đọc lại các kinh sách, thấy tạng kinh ở tại chùa Tây Minh, y cứ vào đây mà nói. Nếu chẳng phải bậc Pháp sư tài cao đức trọng, thì làm sao được thần ứng hiện cho biết, chẳng lẽ phàm tình mà hiểu được sao?

Lúc Pháp sư bị bệnh, coi lại các kinh sách đã phiên dịch.

Có sứ nhân là Hứa Huyền, ngày mùng ba tháng hai năm đó tâu trình lại mọi việc đầy đủ. Lúc Pháp sư bị thương ở chân, đến ngày mùng bảy vua sắc lệnh cho Trung ngự phủ, đưa thầy thuốc đến xem bệnh bốc thuốc cho Ngài.

Quan Sở ty liền sai các vị ngự y là Trương Đức Chí, Trình Đào Bổng đến chữa trị cho Ngài. Nhưng khi đến nơi thì Pháp sư đã viên tịch, thuốc men cũng không còn hiệu lực. Lúc này, quan Thứ sử phường châu là Đậu Sư Luân viết sớ tâu lên vua là Pháp sư đã mất.

Vua nghe tin đau đớn thương xót, truyền bãi triều và nói rằng: Trẫm đã mất quốc bảo rồi.

Lúc này bá quan văn võ, đều thương tiếc rơi lệ.

Vua nói xong thì than khóc rất buồn thương. Qua ngày sau vua lại bảo các quan rằng: Tiếc thay! Trẫm đã mất một người như Pháp sư

Huyền Trang, có thể gọi đây là rường cột của mọi người. Bây giờ thì bốn chúng không còn người dẫn dắt. Ở trong biển khổ mênh mông mà thuyền từ đã chìm mất, trong nhà tối mà ngọn đèn đã tắt. Vua nói rồi lại càng thương khóc không thôi. Đến ngày mùng sáu tháng mười hai, vua lại hạ chiếu: Theo lời Đậu Sư Luân tấu thì tăng Huyền Trang ở chùa Ngọc Hoa đã viên tịch. Việc tang thì nhờ các quan chu cấp. Đến ngày sáu tháng ba lại có chiếu chỉ: Tăng Huyền Trang ở chùa Ngọc Hoa đã mất. Công việc phiên dịch bị dừng lại. Các kinh đã dịch xong, thì y theo bổn cũ đưa cho các quan sao chép lại. Còn những kinh chưa dịch, thì đem đến để tại chùa Từ Ân để gìn giữ, chớ để lạc mất. Các vị đệ tử ngài Huyền Trang và chư tăng phiên dịch, trước đây chẳng phải tăng chúng chùa Ngọc Hoa, nay nên trở về bổn tự của mình.

Đến ngày mười lăm tháng ba lại có chiếu chỉ: Cố Pháp sư Huyền Trang chùa Ngọc Hoa. Đến ngày an táng, tăng ni khắp kinh thành phải cầm cờ phướn lọng báu đưa tiễn đến mộ phần. Pháp sư là bậc đạo cao đức trọng, lúc còn sống rất được kính yêu quý trọng, thì sau khi mất càng được gia ân tôn kính, người xưa không ai so sánh được.

Thế rồi môn đồ đều vâng theo lời chỉ dạy của Ngài, dùng chiếu trúc để làm áo quan, rồi chở về kinh an trí tại chùa Tư Ân, trong nhà phiên dịch kinh điển. Đệ tử hàng trăm vị đều than khóc, hàng tăng tục ở kinh thành cũng đến đưa tiễn thương xót rơi lệ, có cả trăm ngàn người. Đến ngày mười bốn tháng tư thì an táng ở phía Đông. Tăng ni ở trong thành và các sĩ thứ dân chúng, cùng đến đưa tiễn linh cữu, có hơn năm trăm việc như: khắp nơi treo cờ lọng, màn phướn màu trắng, trang hoàng xe chở quan tài bằng vàng, quách bằng bạc, các cây sa-la v.v.... Tất cả đều được trưng bày dọc đường lớn để dự đám lễ. Nhạc tang được cử hành và không gian đầy những tiếng khóc buồn thảm. Dân chúng các nơi kéo đến cách hơn năm trăm dặm có cả trăm ngàn người. Mặc dù lễ an táng được chuẩn bị rất hoàn chỉnh, mà quan tài Pháp sư vẫn đặt trong áo quan bằng tre theo lời ước nguyện cuối cùng của Ngài.

Những người bán lụa ở phía Đông đã làm một cái áo quan Niết-bàn bằng ba ngàn thước lụa và kết hoa rất đẹp để đặt quan tài Pháp sư. Những đồ đệ lại sợ trái với di chúc của thầy nên không cho dùng. Mọi người chỉ đặt ba bộ tăng phục của Pháp sư, và một bộ khác đáng giá trăm đồng tiền vàng do triều đình cúng dường để trên áo quan lộng lẫy kia đi trước, còn xe chở quan tài Pháp sư thì theo sau và được đặt trên áo quan bằng tre, mọi người chứng kiến đều không cầm được nước mắt. Đêm ấy hàng tăng tục lưu lại bên quan cữu có hơn ba ngàn vị.

Đến sáng ngày mười lăm, sau khi an táng xong. Một buổi lễ thiết trai cũng được cử hành ngay tại nghĩa địa trước khi mọi người ra về. Lúc ấy, trời đất bỗng đổi màu, chim thú kêu thương buồn thảm. Muôn thú còn bi cảm, huống chi là người sao chẳng đau thương!

Bởi ai nấy đều nghĩ rằng sông ái còn tràn ngập, mà thuyền từ đã chìm mất. Bóng đêm còn kéo dài vô tận mà đèn tuệ đã sớm lịm tắt. Mọi người đau đớn lưu luyến như mất đi đôi mắt sáng của mình. Thật chẳng khác nào như núi sụp cây đổ, thật đáng thương tiếc làm sao?

Đến ngày mùng tám tháng tư niên hiệu Tổng Chương năm thứ hai có chiếu chỉ vua khiến cho đồ đệ an táng Pháp sư phía Bắc sông Phiền, và xây tháp ở đó. Bởi vì chỗ cữu ở gần bên kinh thành, nơi cung cấm nhiều người qua lại vì kính tiếc bậc Thánh cho nên cải táng. Môn nhân cũng thương khóc buồn bã làm cảm động những người đi đường.

Thích Tuệ lập luận rằng:

Xem sao đêm trăng tỏ, tiếp theo ánh sáng mặt trời xoay về hướng Tây, ba sông chín sông giúp cho biển Đông rộng lớn. Tư lương về đạo pháp muôn vật cũng giống như thế, theo gió mà huân tập. Đối với người thì có khác gì. Sau khi Đấng Pháp vương nhập diệt, ngài A-nan kết tập kinh điển đến nay, đã trải qua ngàn năm.

Trong hơn mười đời bậc Thánh xuất hiện, người tài giỏi lần lượt sinh ra ở đời, xây dựng cơ nghiệp khắp nơi. Cũng đều là bậc thượng trí, đảm trách việc truyền thừa Phật pháp, chế ngự cả trời, người. Đạo ngăn cả gió cuồng, thần khí làm nghiêng ngả sông núi. Hoặc duỗi tay mà lưu cả cao dịch, hoặc ở trong dị thất mà soi sáng cho đời. Hoặc nối thi thể để hàng phục thiên ma, hoặc một lần đối đáp mà hồi bổn chủ, hoặc nguyện truyền bá giáo pháp ở nơi đường hiểm, hoặc quên mình để lợi ích muôn vật, cầu tư lương mà thực hành đạo pháp. Cuối cùng khiến cho chân lý truyền bá khắp nơi. Đã kế tục truyền đăng, thật cũng phù hợp với lời phó chúc, xem xét lại các kinh sách kia thì thật rõ ràng. Cho nên nguồn đạo lý không cùng tận, nay mong người được bậc truyền đèn nối đuốc, chỉ có Pháp sư đây mới chính là bậc rồng voi giáng trần, khí vượt cả Đông Tiễn, danh tiếng cả Nam kim, bậc nhã tháo thì không có nhiều. Ngài vì chúng sanh mà quên mình, dùng chánh pháp làm Phật sự, lồng lộng như trời cao, sáng rỡ như giếng ngọc soi cả biển hồ. Trí lại thông minh lanh lợi phát khởi tự nhiên, vì đạo mà xem thường vinh hiển, đều do thiên tánh. Cho đến đa thức hợp văn, vượt xa mọi dung tình mà giữ gìn chí đạo.

Thất là cao cả vô cùng, đây chính là thần khí nối tiếp làm hưng

thạnh. Vì muốn đem đạo soi sáng trong đời Tượng pháp này, cho nên bậc minh đức mới ra đời độ thế.

Pháp sư nhận thấy các bậc Đại đức mở mang kinh luận từ trước đến nay. Tuy là y theo Thánh giáo mà sự dẫn giải y cứ lại khác nhau. Việc tranh luận chia rẽ đã xảy ra từ lâu. Đến như lệ-da là báo hay phi báo, hóa nhân có tâm hay vô tâm đều hòa hợp nhau. Dịch kinh hơn một trăm phẩm loại đều là căn bản của ba tạng bốn A-hàm, là chìa khóa của hai tông Đại, Tiểu. Nhưng vì bậc tiền hiền có nhiều chỗ chưa quyết trạch được, nên còn có chỗ nghi lầm. Pháp sư cũng lần lựa trong văn nghĩa, chưa rõ được ý chỉ. Rồi bỗng nhiên than rằng: Kinh luận ở đất này, bởi không rõ nguồn gốc, chưa thấy được nguồn chân. Các Tổ sư tuy mỗi vị đều có luận bàn khác nhau, mà nghi tình vẫn không hết. cuối cùng cần phải xem lại đại bổn, nên quyết định tìm đến kỳ tham. Do đó mà Huyền Trang nuôi chí hướng đi xa. Đến tháng tám mùa Thu niên hiệu Trinh Quán năm thứ ba, thì lập thệ ra đi. Khi qua xứ Thiên Trúc, đến chùa Na-lan-đà gặp một vị Đại Pháp sư tên là Thi-la-bạt-đà, Hán dịch là Giới Hiền, vị này thông cả hai tông, rõ suốt cả ba tạng, khéo hiểu bốn bộ Vi-đà, đối với mười bảy bộ địa luận đều tinh thông. Vì luận này bao gồm hết kinh luận nên Ngài thường đem ra để giảng nói. Bộ này vốn do ngài Di-Lặc nói ra. Tức là thuộc về hệ thống Đại thừa. Vì thế nên Pháp sư phát tâm cầu học hỏi. Trong mười sáu nước đều quy về tông này, học chúng theo học có cả muôn người. Pháp sư đã đi nhiều nơi tu tạo, một mặt hết lòng du hóa ở nơi xa, tìm cầu thỉnh thọ, vì thưa hỏi những điều còn quyết nghi. Một mặt những gì học được đều không che giấu mà thệ nguyện được nạp thọ quần lưu, như mộng thú dữ nuốt mây. Vị thầy khen là chưa từng có. Nói rằng:

Như người nay nghe danh còn khó, há là bàn luận huyền môn.

Pháp sư từ đó tiếng tăng vang cả miền Thông Lãnh, danh lưu cả tám nước, khắp nơi các bậc Tiên đạt tài giỏi đều nghe biết. Các bậc tôn túc trọng vọng cũng khó hỏi han. Khi các vị biện luận, Pháp sư đều từ tốn giải đáp, lý lẽ đều như vào nhà cầm mâu mà đâm vào thuẫn. Mọi người đều khen ngợi cho đây là bậc tài giỏi khó đối đáp.

Vua Giới nhật nhìn thấy Pháp sư thì rất vui mừng, hết lòng mới thỉnh cúng dường. Sau đó, Pháp sư cùng chuyên tâm học Phạm thư và các kính luận mà một đời Đức Như Lai đã nói. Lập giáo phương Đông ở núi Kỳ Sơn, văn bán tự ở vườn nai, cho đến các bậc Thánh về sau như Mã Minh, Long Thọ, Vô Trước, Thế Thân soạn các kinh luận. Cùng với mười tám tông phái dị chấp, năm bộ khác đường, v.v... Ngài đều nghiên

cứu học hỏi đạt hết mọi yếu chỉ. Ngài cũng đi thăm các nơi thánh tích của Phật như rừng Nê-hoàn vững chắc. Cây Bồ-đề hàng phục các ma, tháp Ca-lộ cao lớn uy nghi, núi Na-yết còn để lại hình bóng. Ngài đều hết lòng cung kính như thấy được linh thánh mà không bỏ sót chỗ nào!

Pháp sư tâm ý đã mãn, học đạo cũng đầy đủ, liền muốn trở về nước mình. Từ đó phiên dịch kinh điển cả Tiểu lẫn Đại thừa hơn sáu trăm bộ, thỉnh bảy tượng Phật, xá-lợi hơn một trăm viên.

Đến ngày hai mươi lăm tháng giêng, niên hiệu Trinh Quán năm thứ mười chín đời Đường, trở về đến Trường An. Hàng tăng ni, đạo tục khắp cả kinh thành đều ra đón rước. Lúc ấy, các nơi khói quyện sương tan, phong cảnh hữu tình thanh thoát, cờ xí đầy đường. Mây tỏa màu sắc khắp bầu trời rực rỡ bao la, dân chúng hết lời khen ngợi Ngài. Gió tà đều ẩn kín, mặt trời tuệ lại sáng soi. Tuy không gặp Đức Thế Tôn từ cung trời Đao-lợi hạ sinh xuống cõi Diêm-phù-đề. Nhưng đây cũng là việc tốt đẹp ngàn năm mới có. Pháp sư tìm cầu kinh điển nơi xa xôi trải qua biết bao gian nan nguy hiểm.

Vượt qua dãy núi tuyết cực kỳ hiểm trở, nào biển cát sông hồ, rồi khí độc thú hoang, cọp dữ sói lang. Cũng như ngài Pháp Hiển xa lìa quê hương, ngài Trí Nghiêm dời bạn đến những chỗ Ban Siêu chưa hề giẫm qua. Nơi Chương Hợi chưa đến. Pháp sư chỉ một mình đơn chiếc ra đi. Ngài vẫn thản nhiên vượt qua. Thổi ngọn gió Đại Đường ra ngoài tám cõi. Chấn Quốc Hoa nơi nưm xứ Thiên Trúc. Khiến cho các cõi xa. Các vương hầu đều quy phục. Các Tù trưởng đều kính ngưỡng. Tuy Pháp sư không có công đối với thế gian. Nhưng thánh triều vẫn cảm phục đón rước. Hoàng đế nắm long đồ mà tính toán, Ứng Xích phục để quang lâm. Giết kình ngư để giúp dân lành. Quét sạch mây mờ để soi nhật nguyệt. Chấn suy nghĩ để làm rường cột, dứt Thương Hải mà rộng truyền bá. Trùng lập lại trời đất, tái thiết lại khuôn phép. Giữ cửu công hơn cả Ngu Hạ. Soi bảy đức hơn cả Tào Lưu, biển lặng sông yên, thời tiết hòa dịu. Kẻ xa thuận thảo, người gần an ổn, trời yên đất bình. Người vui vẻ, thần hài hòa. Lại thêm xem trọng những điều hay đẹp, khắc giữ ba điều lành. Bậc tể phụ trung thần đáng để khen ngợi. Đã ban công dức sâu dày, cảm ứng cả Thiên hoàng. Cỏ chi làm đẹp nơi thềm ngọc. Hoa quả kết trái ở lầu son. Lại như ngọc đá Tây Châu treo ở Côn Phù, nối nghiệp ngàn năm của Thánh chủ, kế nghiệp ân sư, trải qua ngàn đời vẫn chưa khai mở. Đến đời Hoàng đế của ta mới bắt đầu xuất hiện. Há chẳng phải do ân đức mà trời ban phước lành cho đó hay sao? Lại đem tâm du hóa nơi xa xôi tìm học năm thừa, truy tìm đao màu trên núi Linh

Thứu. Cho nên khiến cho đạo pháp được sáng, thánh điển của tăng càng được lưu truyền. Đạo từ bi ban bố khắp sáu cõi, trống pháp được đánh vang trong Tam thiên. Hoa trời theo gió bay xa. Mây thúy đưa khói hương bay khắp. Để rồi kẻ đắm chìm trong biển khổ, tìm bờ giác mà được khế ngộ, đến nơi đạo mầu thanh thoát.

Pháp sư đạo cao đức trọng, nên gặp thời như thế, há là lắng lòng nơi Đạo cả. Gặp sư giả trá của Phù Diêu mà so sánh sự hơn kém, tức là làm ngập cả sông hồ mới rõ điều sáng tối. Ánh sáng của mặt trời cùng với ánh sáng của đom đóm thật khác xa nhau.

Xưa, khi Chung Quyết đến, Ngụy văn làm thơ phú để khen ngợi, khi Thần Tước bay đến. Cổ lăng hiến tụng mà nói điều khác lạ. Loài cầm thú là thấp kém mà người xưa còn ca vịnh khen ngợi, huống chi Pháp sư là thần minh bất hủ, rường cột của Đạo pháp. Lẽ nào giữ kín bậc minh sư, mà không trình bày ra. Lập chí học thì hổ thẹn với bậc vãng hiền, đức thì thua xa với bậc Tiên đạt. Trong đời tượng hóa muốn soi sáng đạo mầu, lòng vui mừng với muôn phẩm. Cho dù lực yếu dung ngu, vẫn hết lòng tỏ bày, đem thanh huy để mong cầu cái đẹp, dứt hậu quang để tiến về phía trước. Đan ngòi bút mà phiên dịch kinh điển, chẳng thể nào nói cho hết được. Mong được lời soi xét của vua, ý không vui sao?

Lời khen rằng:

Muôn loài cảm tuyệt
Đại thánh ra đời
Truyền đèn nối đuốc
Chỉ có triết nhân
Mã Minh đầu tiên
Đề-bà kế tiếp
Như mặt trời lặn
Trăng sáng vừa soi
Rồi đến Pháp sư
Là bậc trinh sĩ
Hơn cả trời, người
Chẳng dính trần lao
Sâu kín cùng huyền
Rỏ lý nhà Nho
Sạch như ngọc quý
Thơm như hoa huệ
Thấy kinh thiếu sót

Xét nghĩa còn lầm
Vâng cầu gửi gắm
Vượt bao nguy nan
Tỏ bao chí khí Bày
cả lòng thành
Chấn động Tây châu
Quy về lầu Đông
Gặp được chí đạo
Nơi vùng trời xa.
Lúc này Hoàng đế
Càng treo gương ngọc
Đem lý túi châu
Ba thừa mở rộng
Thập địa cùng soi
Mặt trời tuệ sáng
U huyền rực rỡ
Cho mình hèn ngu
May gặp đạo mầu
Thấy được cửa huyền
Không thể bao gồm
Núi cao kính mến
Thanh lưu khát ngưỡng
Nguyện được nương về
Dựa nương sắn bìm.

Thích Ngạn Tông kể lại rằng: Tôi xem Phật giáo từ khi truyền đến Đông Độ đến nay, có biết bao nhiêu bậc hiền triết tài giỏi giữa chốn thiền môn. Nhưng ít ai toàn vẹn, chỉ một vài vị là nổi bật, còn các việc thấy nghe, nói năng đều hợp với kiến thức, khinh tài trọng đạo, hóa đạo khắp nơi. Đều là bậc trinh tháo như tùng trúc, chí khí vượt hơn cả vàng đá. Quần hùng lo nghĩ, Thánh chủ hồi quang, thế là có đủ cả ba tạng. Từ đó hưng thạnh, truyền bá khắp nơi. Nếu chẳng phải bậc Hiền thánh ra đời thì lấy ai khai sáng.

Lại, lúc Bắc cung bị bệnh, vui ít buồn nhiều, cái chết đã tới, sắc mặt vẫn như thường, khó ai đạt được. Rồi sau khi qua đời có người mang mạt hương chiên-đàn đến, xin y theo pháp bên Tây Vực, thiêu thân Tam Tạng, nhưng đại chúng đều không bằng lòng. Xin y theo lời Tôn sư dạy, mọi người đều vâng giữ. Đến ngày khi lễ an táng, mọi người đều ngửi thấy các mùi hương hóa khí chất lạ kỳ, đều kinh ngạc thưa hỏi. Nói

rằng: Người được như thế này là bậc đắc đạo.

Thế là đưa linh cữu Ngài an táng chỉ để lại bộ pháp phục. Đại chúng thấy Pháp sư, vẫn y như khi còn sống. Bá tánh càng kêu thương than khóc rồi cùng thấy các thứ y phục an táng và quan quách, bỗng nhiên đều biến mất, đại chúng cho là bậc trời, người đắc đạo.

Tôi có xem qua ba tạng, nên tâm khế hợp với Thánh tích gần đây. Nếu chẳng phải đây là Đại Bồ-tát thì làm sao được như thế. Chúng ta thật may mắn được gặp Người, lại không quy ngưỡng hay sao?

Truyện Tam tạng Pháp sư chùa Đại Từ Ân, đời Đại Đường

(HẾT)